LỊCH SỬ

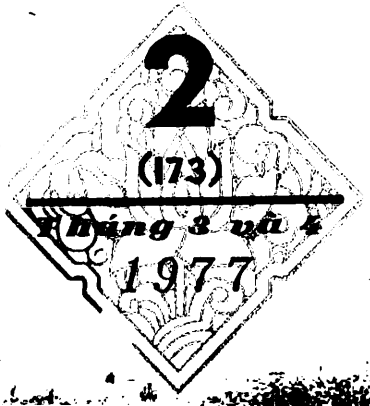

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Tổng biên tập : VĂN TẠO
Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói : 53200

Mục lục

VĂN TÂN — Lý Thường Kiệt với sự nghiệp giữ nước và dựng nước hồi thế kỷ XI. 1

NGUYỄN DUY HINH — Yên-tử — vua Trần — Trúc lâm. 10

NGUYỄN DANH PHIỆT — Vài nét về giáo dục khoa cử thời Lý — Trần. 22

NGUYỄN VĂN DỊ, THANH BA — Tìm hiểu thêm về cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Đông Hán của nhân dân ta thời Hai Bà Trưng. 32

VÂN DUY — Bước đầu tìm hiểu một số vấn đề về xây dựng đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của tổ tiên ta *(tiếp theo)* 43

CAO BIỀN — Sự phát triển của các đội ngũ công nhân trước Cách mạng tháng Tám. 57

LÊ KHÔI — Một gia tài vĩ đại được đọc khắp thế giới. 68

☆ **TÀI LIỆU**

NGUYỄN ĐỒNG CHI — Một bài hịch lưu truyền ở Gia-định vào thời kỳ thực dân Pháp bắt đầu xâm lược. 71

LONG ĐIỀN — Tổ chức hoạt động của cơ quan USAID trong lĩnh vực giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt-nam trước đây. 74

NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Xã Thượng-phúc giữa hai thời điểm (1790 — 1805). 80

NGUYỄN ĐOÀN — Võ tay không cổ truyền Việt-nam. 85

☆ **ĐỌC SÁCH**

NGUYỄN HOÀNG — Đọc sách « Hai Bà Trưng ». 89

☆ **TIN TỨC**

Số 2 (173)

Tháng 3 và 4 1977

KỶ NIỆM 900 NĂM CHIẾN THẮNG TRÊN SÔNG NHƯ-NGUYỆT (1077—1977)

LÝ THƯỜNG KIỆT VỚI SỰ NGHIỆP GIỮ NƯỚC VÀ DỰNG NƯỚC HỒI THẾ KỶ XI

VĂN TÂN

LÝ THƯỜNG KIỆT là người họ Ngô, tên là Tuấn tự là Thường Kiệt sinh năm Kỷ mùi (1019) ở làng An-xá, sau đổi ra là làng Cơ-xá (nay là bãi Phúc-xá) (1) thành Thăng-long. Chỉ sau khi làm quan cho nhà Lý, Thường Kiệt mới có nhà riêng ở phường Thái-hòa, kinh thành Thăng-long.

Mẹ Ngô Tuấn là người họ Hàn, cha ông là một võ quan nhỏ. Năm 1031 khi thân phụ Ngô Tuấn đi tuần ở Thanh-hóa thì mắc bệnh mất ở đấy. Lúc ấy Ngô Tuấn mới 12 tuổi, ông được người chồng của cô đem về nuôi cho ăn học.

Lúc thiếu thời, Ngô Tuấn vừa học văn vừa học võ. Chẳng bao lâu ông trở nên một nhân vật tinh thông cả văn lẫn võ.

Năm 1036 mẹ ông mất. Hết tang mẹ, Ngô Tuấn vào quân đội và được cử giữ chức kỵ mã hiệu úy tức một võ quan nhỏ của binh chủng kỵ binh.

Năm 1041, Ngô Tuấn 22 tuổi, ông được chuyển sang ngạch thị vệ và sung chức hoàng môn chi hậu, chức vị có nhiệm vụ hầu cận vua Lý Thái tôn.

Trong thời gian phục vụ vua Lý Thái tôn, Ngô Tuấn nổi tiếng là một nhân vật vừa có tài vừa có đức: Hàng ngày hầu cận ở bên vua, ông hiến việc tốt, can việc xấu. Vì vậy ông được vua rất tin yêu, và được cử coi quản tất cả các công việc ở cung đình.

Năm 1054, Lý Thái tôn mất, thái tử Nhật Tôn lên kế vị (Lý Thánh tôn). Ngô Tuấn đã 35 tuổi. Do công lao của ông, ông được thăng lên chức kiểm hiệu thái bảo, một chức quan cao cấp ở triều đình.

Năm tân sửu (1061), các tù trưởng các dân tộc thiểu số ở miền Thanh-hóa và Nghệ-Tĩnh xúi giục nhân dân nổi lên chống lại triều đình. Vua Lý Thánh tôn thấy Ngô Tuấn là người cẩn thận, chăm chỉ, khoan dung, độ lượng, liền cử ông giữ chức kinh phòng sứ miền Thanh-hóa, Nghệ-an và cho ông được toàn quyền hành động.

Ngô Tuấn vào miền Thanh-hóa, Nghệ-an và đã hành động rất khôn ngoan. Chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã đem lại an ninh, trật tự ở tất cả những nơi thuộc quyền cai quản của ông. Sách *Việt điện u linh* cho biết: «tất cả năm châu, sáu huyện, ba nguồn, hai mươi bốn động đều qui phục và yên ổn».

Chúng ta ngờ rằng sau khi Ngô Tuấn đem lại trật tự cho miền Thanh-hóa, Nghệ-an, thì ông được vua Lý Thánh tôn ban cho quốc tính, và từ đấy ông mang một họ mới là họ Lý.

Không những Lý Thường Kiệt được ban quốc tính, mà em ruột ông là Lý Thường Hiến cũng được ban quốc tính.

Việc này nói lên rằng Lý Thường Kiệt được vua Lý Thánh tôn tin yêu biết chừng nào!

Bình Chiêm thành

Hồi thế kỷ XI, Chiêm-thành là một nước mạnh và thiện chiến. Các vua Chiêm thường cho quân xâm lấn miền châu Hoan, châu Ái của nước Đại Việt.

Năm 1044 vua Lý Thái tôn đã phải thân chinh Chiêm-thành và đã chém được vua

nước ấy là Sạ đầu. Từ đó các chúa Chiêm-thành kính nể Đại Việt, thường cho sứ thần đến Thăng-long triều cống.

Năm 1061, sau khi lên ngôi vua, Chế Củ (Rudravarman III), không cho sứ thần sang triều cống nước Đại Việt nữa, và cho người mang phương vật sang Tống cống vua Tống Nhân tôn và xin mua ngựa. Ở trong nước, Chế Củ cho mộ thêm quân lính, chế tạo thêm vũ khí...

Vua Lý Thánh tôn thấy Chế Củ muốn liên minh với Tống để uy hiếp Đại Việt ở phía Nam trong khi Tống cho quân đội xâm lấn ở phía Bắc.

Lý Thánh tôn là một vị vua có nhiều hoài bão lớn. Việc nhà vua đặt quốc hiệu là Đại Việt biểu thị rằng nhà vua muốn đất nước có một địa vị hùng cường, làm bá chủ các nước ở phía Tây và phía Nam.

Các hành động của Chế Củ chỉ làm cho vua nhà Lý càng thêm quyết tâm đánh Chiêm-thành để trừ các họa ở sau lưng, khi nước Đại Việt phải dốc lực lượng ra chống sự xâm lược của nước Tống ở phía Bắc.

Năm 1069, vua Lý Thánh tôn hạ chiếu thân chinh Chiêm-thành. Số quân được điều động gồm năm vạn và mấy trăm chiến thuyền.

Lý Thường Kiệt được cử làm nguyên soái, kiêm tiên phong.

Từ biên giới Việt – Chiêm đến kinh đô Chà-bàn, Chiêm-thành có các cửa biển: Di-luân hay cửaRòn, cửa Bố-chánh hay cửa Gianh; cửa biển thứ ba là Nhật-lệ. Nhật-lệ là một cửa quan trọng của Chiêm, tại đây Chế Củ có một đội chiến thuyền bảo vệ. Cửa biển thứ tư là Tư-dung hay Tư-hiền. Cửa biển thứ năm là Thi-nại (Quy-nhơn sau này), một cửa biển quan trọng bậc nhất vì nó ở gần kinh đô Chà-bàn.

Mục tiêu của quân Đại Việt là cửa Thi-nại để rồi từ Thi-nại đánh thẳng vào Chà-bàn. Nhưng muốn đánh Thi-nại, trước hết phải đánh Nhật-lệ để phá thủy quân Chiêm ở đó, khiến cho quân Chiêm ở Nhật-lệ không thể đánh vào lưng quân Đại Việt khi quân này tiến vào Thi-nại.

Quân Đại Việt đã chiếm Nhật-lệ một cách dễ dàng và đã phá hết chiến thuyền Chiêm đậu ở đó.

Sau chiến thắng Nhật-lệ, toàn bộ chiến thuyền Đại Việt lại theo bờ biển tiến xuống phía Nam và cuối cùng đến cửa Tư-dung để nghỉ ở đó.

Từ cửa Tư-dung, quân Đại Việt lại tiến xuống phía Nam rồi vào cửa Thi-nại. Sau khi đổ bộ, quân Đại Việt tiến lên chiếm đóng bờ sông Ta-mao. Tướng Chiêm là Bố-bi-đà-la đã dàn trận sẵn ở đó. Một trận đánh lớn đã diễn ra giữa quân Chiêm và quân Đại Việt. Kết quả, quân Chiêm đại bại.

Nghe tin quân mình bị đánh bại, đang đêm Chế Củ đem vợ con bỏ kinh đô Chà-bàn chạy xuống phía Nam.

Lý Thường Kiệt thừa thắng đem quân đuổi theo.

Chế Củ cùng vợ con chạy đến Phan-rang (Pandurango) thì bị Lý Thường Kiệt bắt sống. Tại Phan-rang, năm vạn quân Chiêm cũng bị bắt sống cùng với chúa Chiêm là Chế Củ.

Tháng 6 năm 1070, quân Đại Việt đại thắng thuận theo gió mùa đông nam giương buồm trở về nước.

Tại Thăng-long, Chế Củ xin dâng cho nhà Lý ba châu là Bố-chánh, Địa-lý và Ma-linh để được miễn tội.

Khi luận công hành thưởng, vua Lý Thánh tôn ban cho Lý Thường Kiệt làm Phụ quốc thái phó, đô thụ Nam bình tiết độ sứ, phụ quốc thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Khai quốc công, Thiên tử nghĩa nam. Như vậy là về quan tước, Lý Thường Kiệt chỉ còn kém có tể tướng Lý Đạo Thành mà thôi. Nhưng ông lại hơn Lý Đạo Thành ở chỗ ông là Thiên tử nghĩa nam tức là con nuôi của vị vua đang tại vị.

Sau đó, vua Lý Thánh tôn thăng cho Lý Thường Kiệt lên chức Thái úy đồng trung thư môn hạ bình chương sự, tức chức tể tướng đứng ngay sau Lý Đạo Thành, một vị lão thần có uy tín được cử giữ chức tể tướng từ năm 1054.

Đoàn kết bên trong để chống ngoại xâm.

Tháng giêng năm Nhâm tý tức ngày mồng 1 tháng 2 năm 1072, vua Lý Thánh tôn mất, thọ 49 tuổi. Thái tử là Càn Đức mới lên sáu tuổi được các triều thần đưa lên kế vị (Lý Nhân tôn).

Thượng Dương Thái hậu (vợ cả vua Thánh Tôn) và Tể tướng Lý Đạo Thành phụ chính.

Mẹ đẻ của Lý Nhân tôn là Ỷ lan phu nhân khi nhà vua lên kế vị cha được phong là Hoàng thái phi. Thái phi Ỷ lan không bằng lòng với danh phận của mình, vì lẽ bà không được tham dự chính quyền. Thái phi thường nhìn Thượng dương Thái hậu bằng con mắt hằn học. Một hôm Thái phi bảo vua Nhân tôn:

– Mẹ già khó nhọc đã nuôi nấng con, mới có ngày nay. Bây giờ được phú quý, thì người khác giành mất chỗ. Họ sẽ đặt mẹ già vào chỗ nào?

Lúc này binh quyền của nước Đại Vtệt nằm trong tay Lý Thường Kiệt. Do chỗ Lý Thường Kiệt thường thường có mặt ở trong cung, Thái phi Ỷ lan rất thân với Thường Kiệt: Hai người thường bàn bạc với nhau về chính sự của Thượng dương Thái hậu và Tể tướng Lý Đạo Thành...

Thế rồi một ngày tháng 6 năm 1072, bốn tháng sau khi vua Lý Thánh tôn từ trần cũng tức bốn tháng sau khi Lý Nhân tôn lên kế vị, một cuộc đảo chính đã xảy ra ở cung đình. Kết quả Thương dương Thái hậu và 72 thị nữ thân tín của Thái hậu bị bắt giam vào cung Thượng dương rồi bị ép phải chết theo vua Lý Thánh tôn. Tể tướng Lý Đạo Thành bị truất xuống làm Tả gián nghị đại phu, ra coi châu Nghệ-an. Thái phi Ỷ lan ra phụ chính, nắm hết mọi quyền hành.

Trên thực tế, mọi quyền hành về chính trị và quân sự nằm ở trong tay Lý Thường Kiệt, người tổ chức sở 1 cuộc đảo chính ở cung đình tháng 6 năm 1072, còn Thái phi Ỷ lan chỉ là người chủ mưu mà thôi. Vua Nhân tôn phong cho Thường Kiệt chức Đôn quốc thái úy đại tướng quân Đại tư đồ tước Thượng phụ công.

Quyền hành và chức tước của Lý Thường Kiệt đã lên cái đỉnh cao nhất. Nhưng Thường Kiệt lại lấy thế làm lo. Vì cuộc đảo chính xem ra không được lòng nhân dân trong nước.

Lý Đạo Thành là một vị lão thần có nhiều uy tín. Việc ông bị truất chức tể tướng và bị đuổi ra coi châu Nghệ-an làm cho nhiều người thắc mắc và lo ngại. Bản thân Lý Đạo Thành cũng phản đối cách xử lý đối với ông. Hôm rời Thăng-long đi vào Nghệ-an, Đạo Thành đã mang theo thần vị vua Lý Thánh tôn. Nhân dân một nước còn đang tôn sùng Phật giáo không thể nào tán thành cái việc bắt Thương dương Thái hậu và 72 thị nữ phải chết đói ở lãnh cung...

Lý Thường Kiệt đã nhìn thấy tình, hình trên ngay sau cuộc đảo chính.

Nước Đại Việt vào những năm 70 của thế kỷ XI là nước Đại Việt đang trên đà cường thịnh về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa. Nhưng nước Đại Việt cũng đang đứng trước những đe dọa mới rất nặng nề và nguy hiểm. Ở phía Nam, nước Chiêm-thành đại bại năm 1069 – 1070, đến năm 1074 đã tỏ ra có ý muốn trả thù: Lại cho quân ra biên giới phía Bắc để quấy rối và khiêu khích nước Đại Việt. Ở phía Bắc, năm 1069 vua Tống Thần tôn đã mời Vương An Thạch ra làm tể tướng; Vương An Thạch đã ráo riết chuẩn bị chiến tranh chống nước Đại Việt. Tống ở phía Bắc, Chiêm ở phía Nam đang hình thành cái thế liên minh quân sự nhằm kẹp chặt nước Đại Việt vào giữa để cuối cùng biến nước Đại Việt thành quận huyện của vua Tống Thần tôn.

Nếu «Người trí giả dự kiến trước những việc xảy ra», thì phải thấy ở Lý Thường Kiệt một nhà chính trị thiên tài: Ông đã nhìn thấy sự việc ngay khi nó chưa xuất hiện. Và ông đã kịp thời hành động để hàn gắn những nết rạn nứt do cuộc đảo chính năm 1072 đã gây ra trong khối đại đoàn kết của nhân dân nước Đại Việt. Năm 1074 ông mời Lý Đạo Thành từ Nghệ-an trở về Thăng-long giữ chức Thái phó bình chương quân quốc trọng sự tức chức vị tể tướng đứng đầu triều đình. Cùng với Lý Đạo Thành, Lý Thường Kiệt ra sức xây dựng đất nước để đối phó với cuộc xâm lược của Tống sắp xảy ra.

Tháng 2 năm Ất-mão (1075), vua Lý Nhân tôn xuống chiếu tuyển các nhà minh kinh bác học, và mở khoa thi đầu tiên ở Việt-nam. Lê Văn Thịnh đỗ đầu và được chọn vào cung dạy vua Nhân tôn lúc ấy đã mười tuổi.

Để tạo điều kiện xâm lược Đại Việt dễ dàng, nhà Tống tìm cách chia rẽ các đại thần trong triều đình nhà Lý. Nhưng với việc Lý Thường Kiệt mời Lý Đạo Thành về Thăng-long giữ chức tể tướng để cho Thường Kiệt có nhiều thì giờ, nhiều công sức chăm lo về quân sự, âm mưu của nhà Tống đã thất bại hoàn toàn ngay từ trong trứng.

Chặn đứng quân Tống trên sông Như-nguyệt.

Năm 1069 Tống Thần tôn mời Vương An Thạch, một viên quan nhỏ, về kinh đô làm tể tướng để thi hành tân pháp nhằm đưa nước Tống ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính đang đè nặng lên toàn nước Tống. Nhưng tân pháp bị phái quan liêu bảo thủ phản đối rất dữ dội. Đứng đầu phái quan liêu bảo thủ lại là những nhân vật có uy tín trong nhân dân như Tư Mã Quang, Âu Dương Tu v.v... Để bịt mồm phái quan liêu bảo thủ, Vương An Thạch thấy cần phải có thắng lợi quân sự ở phương Nam. Thắng lợi quân sự ở phương Nam còn cần để cảnh cáo nước Liêu và nước Hạ là hai nước đang uy hiếp nước

Tống ở phương Bắc nữa. Ngay sau khi lên cầm quyền, Vương An Thạch đã ráo riết chuẩn bị đánh Đại Việt.

Lý Thường Kiệt nhìn rõ âm mưu của Vương An Thạch, cho nên năm 1075 ông cho quân đánh sang đất Tống để phá các căn cứ xâm lược của Tống ở ngay trên đất Tống.

Sau khi phá hết các căn cứ xâm lược ở trên đất Tống, Lý Thường Kiệt rút quân về nước.

Lý Thường Kiệt biết trước rằng thế nào quân Tống cũng kéo sang Đại Việt để đánh trả thù. Cho nên sau khi mang quân về nước, ông đã làm tất cả những gì cần phải làm để có thể chiến đấu kháng Tống dễ dàng về sau này.

Việc thứ nhất Thường Kiệt gắng sức tiến hành là luyện tập quân đội, sắm thêm vũ khí.

Việc thứ hai là lập một phòng tuyến để chặn đường tiến của quân Tống. Trong trận chiến đấu kháng Tống lần này chỉ cần ngăn chặn quân Tống khiến cho chúng không tiến được, và *hễ quân địch không tiến được là chúng bị thua.*

Lý Thường Kiệt đã chọn bờ nam sông Như-nguyệt (sông Cầu) để lập phòng tuyến từ chân núi Tam-đảo (khoảng Da-phúc) đến Phả-lại. Trên bờ nam sông Như-nguyệt từ Da-phúc đến Phả-lại, phòng tuyến chỉ dựng ra ở những nơi quân Tống có thể qua sông được. Cụ thể là trên bờ nam sông Như-nguyệt chỉ có đoạn ở miền Như-nguyệt, miền Thị-cầu, miền Vạn-xuân (Phả-lại) là phải dựng hẳn một chiến lũy thực sự mà thôi.

Lý Thường Kiệt còn ra lệnh cho phò mã Thân Cảnh Phúc đem quân đội địa phương chặn đánh quân Tống ở ải Quyết-lý ở phía Bắc-châu Quang-lang và ải Giáp-khẩu (Chi-lăng), nếu quân Tống đi đường ấy để xuống Thăng-long. Thân Cảnh Phúc còn có nhiệm vụ dùng chiến thuật du kích đánh vào các đường giao thông tiếp tế của quân Tống khiến cho quân Tống một khi đến bờ bắc sông Như-nguyệt sẽ lâm vào cảnh thiếu lương ăn.

Lý Thường Kiệt còn dự biết rằng trong lần xâm lược này, quân Tống tất phải có thủy binh hỗ trợ để có thể vượt qua được sông Như-nguyệt. Ông sai Lý Kế Nguyên đem thủy quân Đại Việt đóng ở vùng biển vịnh Hạ-long để chặn đường tiến của thủy quân Tống.

Về phía Tống, vua Trần Tôn và Vương An Thạch chú ý tổ chức cuộc viễn chinh Đại Việt hết sức cẩn thận.

Quách Quỳ, một võ tướng đã từng có công giúp Phạm Trọng Yên đánh Hạ được cử làm tổng chỉ huy. Triệu Tiết, một nhân vật do chân tiến sĩ xuất thân đã có công ngăn Hạ được cử làm phó tổng chỉ huy.

Quân đội có mười vạn và một vạn ngựa. Số quân này do chín tướng từ miền bắc xuống chỉ huy

Để hỗ trợ cho bộ binh, Tống Thần tôn và Vương An Thạch cho tổ chức một đạo thủy binh do Dương Tùng Tiên chỉ huy. Đạo thủy binh này có bao nhiêu thì không rõ, nhưng nhiệm vụ của nó là vượt biển vào sông Bạch-đằng rồi vào sông Lục-đầu, rồi vào sông Cầu giúp đạo quân của Quách Quỳ qua sông.

Thủy binh Tống mới thành lập, phần lớn gồm các ngư dân ở Quảng-đông bị cưỡng bức phải ra lính. Tinh thần chiến đấu của quân đó rất thấp.

Trừ thủy binh không kể, bộ binh Tống được 40 vạn phu đi theo để vận tải lương thực và các thứ quân dụng khác. Thật ra 40 vạn phu chỉ đủ chở lương thực cho mười vạn quân và một vạn ngựa ăn trong một tháng mà thôi. Cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt đâu chỉ một tháng là xong! Việc mộ phu cũng gặp rất nhiều khó khăn, cuối cùng quân viễn chinh Tống chỉ mộ được 20 vạn phu đi chuyên chở cho quân đội. Do thiếu phu, quân Tống phải bỏ lại nhiều thứ cần thiết, như mũi tên bằng sắt phải bỏ lại một nửa, chỉ mang được 32.400 cái mà thôi.

Tống Thần tôn lại đích thân dặn dò các tướng lĩnh phải chú ý chăm sóc sức khỏe của binh sĩ: «Nghe nói quân đi đánh An-nam đã qua Lĩnh; nhiều người bị bệnh. Truyền cho ty Tuyên phủ phải khuyên bảo binh sĩ đừng ăn đồ sống, đồ lạnh, và không được uống rượu»; «các tướng lĩnh đã không ngăn cấm binh sĩ ăn những thứ mà người miền bắc phải kiêng». Nhà vua lại ra lệnh: «Sau khi qua Lĩnh, hễ quân có ai đau, thì lưu lại, bảo địa phương đó chọn thày thuốc mà cứu chữa».

Tóm lại, trong việc điều quân đi đánh Đại Việt, vua Tống đã tỏ ra hết sức cẩn thận, và đã làm tất cả những cái mà nhà vua có thể làm để cho quân sĩ có thể nhanh chóng đánh bại được Đại Việt.

Tống Thần tôn cũng không quên sai bọn Lý Bật, La Xương Hạo mang sắc thư và tặng phẩm sang Chiêm-thành và Chân-lạp khuyên hai nước này mang quân đánh Đại Việt ở phía nam trong khi Tống cho quân đánh phía bắc. Nhưng trận đại bại năm 1070 vẫn còn sờ sờ trong trí nhớ của vua Chiêm, và vẫn để lại những vết thương chưa sao hàn gắn được. Cho nên vua Chiêm không dám nghe lời Tống xúi bẩy mà gây chiến tranh với Đại Việt.

Vào khoảng trung tuần tháng 1 năm 1077, quân Tống đến bờ Bắc sông Như-nguyệt. Chúng thấy ở bờ Nam trước mặt chúng một con đê cao như thành. Trên mặt đê có đóng cọc tre làm giậu dày đến mấy từng. Quân Tống muốn qua sông, nhưng không có thuyền. Chúng nhờ thủy binh của Dương Tùng Tiên đến giúp chúng qua sông. Nhưng thủy binh của Dương Tùng Tiên đã bị thủy binh Đại Việt do Lý Kế Nguyên chỉ huy đánh bại ở Đông kênh rồi.

Do các tướng tá thúc giục, Quách Quỳ và Triệu Tiết cho Vương Tiến bắc cầu phao ở bến đò Như-nguyệt để qua sông. Quân Tống qua được sông. Chúng vừa tiến đến miền Yên-phụ, Thụy-lôi (Đông-anh) thì bị quân Đại Việt bất ngờ đổ ra đánh. Được nhân dân địa phương tận tình giúp đỡ, quân Đại Việt đánh tan quân Tống, Miêu Lý cũng cùng một số quân Tống vội rút lui về bến đò Như-nguyệt. Nhưng cầu phao đã bị quân Đại Việt chặt đứt. Quân Tống bị quân Đại Việt bao vây và tiêu diệt. Miêu Lý cùng một số tàn quân phải mở một đường máu mới trở được về bờ Bắc sông Như-nguyệt.

Quách Quỳ tức giận lắm. Chờ mãi không thấy thủy quân của Dương Tùng Tiên, y liền cho đóng những bè nứa lớn có thể chở được 500 quân. Bè nứa của Quách Quỳ vượt sông cho quân đổ bộ sang bờ Nam. Nhảy lên bờ, quân Tống xông lên bờ đê vừa chặt vừa đốt những giậu bằng cọc tre. Quân Đại Việt từ trên bờ đê đánh xuống, làm cho quân Tống chết hại rất nhiều mà vẫn không chọc thủng được bờ giậu. Bè nứa lại đưa quân Tống từ bờ Bắc đổ bộ sang bờ Nam. Quân Tống lại xông lên vừa đốt vừa phá giậu. Quân Đại Việt lại đánh bật quân Tống xuống sông. Quách Quỳ lại cho bè nứa chở quân tiến sang bờ Nam...

Trận chiến đấu xem chừng ác liệt. Để động viên các tướng sĩ, Lý Thường Kiệt đã làm một bài thơ tứ tuyệt cho người giả làm thần nhân nấp trong đền Trương Hát ở bờ Nam sông, đọc lớn lên như sau:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

Bài thơ làm nức lòng các tướng sĩ Đại Việt. Mọi người lại càng hăng hái xông lên giết giặc. Kết quả tất cả cuộc đổ bộ sang bờ Nam sông đều bị quân Đại Việt đẩy xuống lòng sông. Quân Tống bị tổn thất nặng nề. Quách Quỳ phải ra lệnh cho quân đội rút về bờ Bắc.

Cánh quân bị thua ở bến Như-nguyệt là cánh quân do Quách Quỳ trực tiếp chỉ huy. Đêm hôm ấy, quân Đại Việt do đích thân Lý Thường Kiệt dẫn đầu, bất ngờ đổ bộ sang bờ Bắc rồi đánh vào doanh trại của cánh quân do Triệu Tiết chỉ huy. Doanh trại của cánh quân này nằm ở thôn Mai-thượng, xã Mai-đình (huyện Hiệp-hòa tỉnh Hà-bắc) (2). Trận tập kích bất ngờ làm cho cánh quân này chết đến năm sáu phần mười. Thế là cánh quân của Quách Quỳ và cánh quân của Triệu Tiết đều bị tổn thất nặng nề.

Sau những trận trên, quân Tống quay về giữ thế thủ. Quách Quỳ ra lệnh cấm mọi người nói chuyện đánh: «Ai bàn đánh sẽ bị chém».

Quân Đại Việt có lúc khởi thế công. Có lần hai hoàng tử Chiêu Văn và Hoằng Chân vượt sông đổ bộ sang bờ Bắc đánh sâu vào trận địa của Tống bị quân Tống vây đánh, hai hoàng tử đều chết trận.

Nói chung quân Đại Việt và quân Tống ở vào thế cầm cự, tuy quân Đại Việt mạnh hơn quân Tống.

Lúc này ở miền đất Bắc-giang và Lạng-sơn cũ, quân du kích Tày – Nùng đang đánh mạnh vào sau lưng quân Tống gây cho địch rất nhiều khó khăn về giao thông, tiếp tế. Mới cuối tháng giêng năm Đinh tỵ (1077) mà đã có ngày nắng dữ. Lương ăn của chín đạo quân viễn chinh đã cạn. Lúc ra đi quân lính có mười vạn, phu có hai mươi vạn. Vì nóng nực và lam chướng quân và phu đã chết quá nửa rồi. Trong số còn lại, có rất nhiều người ốm.

Lý Thường Kiệt biết quân Tống đang chán nản, họ muốn chấm dứt chiến tranh để có thể trở về nước. Ông lại biết chính Quách Quỳ, Triệu Tiết cũng đang mỏi mệt, còn các tướng lĩnh khác cũng đều mất hết ý chí chiến đấu. Ông liền «dùng biện sĩ để bàn hòa, không nhọc tướng tá, khỏi tốn xương máu mà bảo toàn được tôn miếu».

Sứ của Đại Việt đến doanh trại Quách Quỳ đề nghị: «Xin hạ chiếu rút đại binh về, thì lập tức sai sứ sang tạ tội và tu cống». Sứ Đại Việt lại báo cho Quách Quỳ biết rằng nhà Lý bằng lòng nhường cho Tống những đất mà quân Tống đã chiếm được.

Quách Quỳ hỏi ý kiến các tướng lĩnh, các tướng lĩnh đều muốn chấm dứt chiến tranh. Quỳ liền than: «Ta không đạp đổ được sào huyệt giặc, bắt được Cán Đức để báo mệnh triều đình. Đó là bởi Trời! Thôi ta đành liều một thân ta, chịu tội với triều đình để cứu hơn mười vạn nhân mạng».

Thế là sau bốn mươi ngày chiến đấu ở trên sông Như-nguyệt, Quách Quỳ nhận rút quân về nước vào một ngày vào đầu tháng 2 năm Đinh tỵ (1077).

Khi quân Tống rút lui, Lý Thường Kiệt cho quân Đại Việt theo sau vào chiếm lại những nơi đã mất như Quang-lang, Tô-mậu và Môn. Chỉ có Quảng-nguyên là sau phải dùng biện pháp ngoại giao mới thu phục được mà thôi.

Sau khi Quách Quỳ rút quân ra khỏi Đại Việt, nhà Tống mừng thắng trận. Tống làm thế để che mắt thiên hạ, chứ ai cũng biết Tống đã thua to ở Việt-nam năm 1077. Theo *Nhị Trinh di thư*, thì « tám vạn phu vận lương và 11 vạn chiến binh chết vì lam chướng. Còn được 28 000 người sống sót về, mà trong đó còn bị ốm đau nhiều. Kể cả số trước bị địch giết thêm mấy vạn, cả thảy không dưới 30 vạn ».

Tống còn phải ném vào cuộc chiến tranh thất bại ở Đại Việt đến 5 190 000 lạng vàng.

Làm cho nước giàu dân mạnh.

Ngay sau khi thắng Tống, đòi được các đất đai đã mất, Lý Thường Kiệt chú ý đến việc xây dựng lại đất nước. Ông cho mở kỳ thi lấy những người viết chữ tốt, làm toán giỏi, hiểu pháp luật rồi bổ họ vào làm tại các bộ các viện của Nhà nước. Ông cho đắp lại các thành trì.

Đến năm 1083, vua Lý Nhân tôn đã 15 tuổi. Nhà vua đã ra tham chính. Quyền hành của Lý Thường Kiệt vì vậy bị tước dần dần. Cuối cùng vua Nhân Tôn đổi ông vào Thanh-hóa, sau khi phong cho ông một vạn hộ ở Việt-thường (tức ba châu bên kia dãy Hoành-sơn) và đặt thêm một quân ở Thanh-hóa để giao cho ông cai quản.

Thanh-hóa là một trấn đất rộng và giàu, nhưng lại xa kinh đô Thăng-long, nên ít được triều đình chú ý đến. Sau khi được vua Nhân Tôn cử vào Thanh-hóa, Lý Thường Kiệt không hề tỏ ra bất mãn về việc vua đã tước mất chức tể tướng của ông. Ông ra sức chăm lo việc cai trị làm cho trăm họ được yên vui. Bia chùa Linh-xứng đã viết về những việc làm của Lý Thường Kiệt trong thời gian ông ở Thanh-hóa như sau: « Ông trong tỏ khoan minh, ngoài thi ân huệ. Sửa đổi tục xấu cho dân, không quản khó nhọc. Làm việc thì cốt tránh làm phiền dân; sai dân thì cốt dỗ dân vui lòng làm việc; vì đó mà dân được nhờ. Đem bụng khoan thứ cứu dân, lấy lòng nhân ái yên dân; vì đó mà dân kính phục. Lấy vũ oai để trừ lũ ác, lấy chính luật mà xử kiện; nhờ đó mà không ai oán, cho nên ngục thất chẳng cần coi. Xem sự dủ ăn là nguyện của dân, lấy việc cày cấy là gốc của nước; nhờ đó mà mùa không mất. Cai trị giỏi cho nên không cần đánh dẹp. Nuôi nấng những kẻ già nua, cho nên kẻ già được yên. Đạo ông như thế, có thể gọi là gốc để trị dân, thuật để yên dân. Thật là đẹp đẽ » (3).

Bia chùa Báo ân chép: « Đến năm Nhâm tuất (1082) hoàng đế đặc gia một quân ở trấn Thanh-hóa quận Cửu-chân, châu Ái ban cho ông làm phong ấp. Các châu mục đều theo bóng, vạn dân đều mến đức » (4).

Bia chùa Báo-ân viết thêm về Lý Thường Kiệt trong suốt thời gian ông ở Thanh-hóa: « Trong mười chín năm, ông thực hành tiết tháo ».

Thời gian Lý Thường Kiệt ở Thanh-hóa là thời gian vua Lý Nhân tôn một mình chuyên giữ chính quyền. Trong thời gian ấy, tình hình nước Đại Việt càng về sau càng xấu đi. Ở Thăng-long, thái sư Lê Văn Thịnh bị cách chức, vì bị ngờ là định dùng pháp thuật hại vua Nhân tôn. Năm 1100 bệnh dịch xảy ra ở khắp nước. Trong nhân dân đã lộ ra có sự lo sợ, xôn xao.

Vua Nhân tôn đã 34 tuổi. Nhà vua cảm thấy sự vắng mặt Lý Thường Kiệt ở Thăng-long có nghĩa là sự thiếu hẳn một nhân tố ổn định cho toàn bộ đất nước. Vì vậy đến năm 1101, nhà vua xuống chiếu vời vị lão thần mà uy tín trùm lên cả nước Đại Việt về Thăng-long để cùng vua coi việc nước. Việc Lý Thường Kiệt rời Thanh-hóa trở về Thăng-long làm cho quan lại và nhân dân Đại Việt yên lòng. Những năm sau đó đều là những năm thịnh trị của nhà Lý. Năm 1103, triều đình cho đắp đê phòng lụt ở Thăng-long. Cũng năm 1103 Thái hậu Ỷ lan lấy tiền ở kho chuộc con gái nhà nghèo bị gán nợ đem gả cho đàn ông không có tiền lấy vợ.

Cuối năm 1103 Lý Giác nổi dạy chống lại triều đình và chiếm Diễn-châu.

Vua Nhân tôn hỏi các quan: Ai có thể dẹp được Lý Giác?

Các quan đều trỏ Lý Thường Kiệt lúc ấy đã 85 tuổi.

Vua nói: Lý Giác là tay kiệt hiệt. Nên chọn tướng trẻ mà cho đi đánh nó. Thường Kiệt dự việc binh đã lâu năm, nay đã già rồi. Nay nếu trẫm lại giao cho việc binh, thì không đành lòng trẫm muốn đãi kẻ lão thần.

Lý Thường Kiệt tâu: « Tôi từ trước chưa từng học mưu lược của kẻ làm tướng. Thế mà đánh Chiêm, phạt tống, may được thành công. Đó là nhờ đức thiêng của bệ hạ và sự gắng sức của các tướng thần. Nay nhờ ơn nước, tôi được ngôi cao, lộc trọng thế này. Nếu cứ ngồi,

yên xem giặc Giác làm kiêu, thì tôi chết sẽ không nhắm được mắt».

Rồi ông nhất định xin đi. Vua Nhân tôn đồng ý.

Lý Thường Kiệt vào đến Diễn-châu, uy tín của ông cũng đủ làm cho Lý Giác hoảng sợ, và bỏ chạy vào Chiêm-thành.

Lý Giác báo cho vua Chiêm là Chế-ma-na biết nội tình nước Đại Việt: Lực lượng vũ trang của nước này không mạnh như trước nữa. Chế-ma-na liền đem quân ra chiếm các đất Lâm-bình, Minh-linh và Bố-chánh mà Chế Củ đã nhường cho Đại Việt sau trận đại bại năm 1069–1070.

Lý Nhân tôn sai Lý Thường Kiệt mang quân vào đuổi Chiêm-thành. Thấy Thường Kiệt, vua Chiêm lui quân rồi lại trả đất cho Đại Việt.

Thấy uy tín Lý Thường Kiệt vang dội từ Tống đến Chiêm-thành, Lý Nhân tôn sai chế bài hát để biểu dương công trạng của ông và phong cho ông chức Triều quốc thái úy, Thủ thượng thư lệnh, khai phủ nghi đồng tam ti, kiêm ngự sử đại phu, đạo thứ chư trấn tiết độ sứ.

Cuộc đánh Chiêm năm 1103 làm cho sức khỏe của Lý Thường Kiệt suy yếu đi nhiều. Vì vậy đến tháng 6 năm Ất dậu (1105), ông ốm rồi mất tại kinh đô Thăng-long, thọ 86 tuổi.

Thay lời kết luận.

Trong lịch sử Việt-nam, Lý Thường Kiệt nổi bật lên như là một nhân vật có tài, có đức trọn vẹn. Đức của ông biểu hiện ở chỗ ông không mưu tư lợi, luôn luôn chú ý làm cho dân được yên vui, no đủ. Tài của ông là đánh giặc cứu nước, đem lại thái bình hạnh phúc cho dân tộc. Ông vừa có tài quân sự, vừa có tài chính trị. Chiến công đánh Tống của ông làm cho nhiều người kinh ngạc. Có người cho rằng trận đánh Tống năm 1075 là liều lĩnh, mặc dầu nó kết thúc bằng thắng lợi của Đại Việt.

Chúng tôi nghĩ rằng năm 1075 khi mang quân đánh sang đất Tống để phá các căn cứ của Tống ngay trên đất Tống, Lý Thường Kiệt đã suy tính, cân nhắc rất kỹ càng. Ông thừa biết rằng khi mang quân đánh Tống ông đã gửi cả vận mệnh dân tộc vào cuộc tấn công. Nếu bại trận, thì không phải chỉ có mười vạn quân sĩ và tướng lĩnh bỏ mạng trên đất Tống mà thôi, mà cả vận mệnh dân tộc sẽ lâm nguy. Ông biết rằng lực lượng nước Tống lớn hơn nước Đại Việt đến mười lần. Nhưng khi đánh vào đất Tống ông tin rằng thắng lợi tất yếu phải về phía Đại Việt, vì những lẽ sau đây:

1. – Nước Tống tuy lớn mạnh hơn nước Đại Việt đến mười lần, nhưng Tống đang mâu thuẫn gay gắt với Liêu và Hạ, và Tống đã phải nhượng bộ rất nhiều.

Nước Đại Việt tuy nhỏ bé, nhưng Đại Việt không có cái lo ở sau lưng. Nước Chiêm-thành tuy không ưa gì Đại Việt, nhưng trận thất bại năm 1069 – 1070 đã làm cho Chiêm không thể một chốc ngóc đầu lên được.

2. Trong nội bộ giai cấp thống trị Tống đang có mâu thuẫn sâu sắc giữa phái trẻ và phái già. Phái trẻ chủ trương thi hành tân pháp. Phái già chống lại tân pháp. Vương An Thạch làm tể tướng, đứng đầu phái trẻ, có Lã Huệ Khanh và Tăng Bố làm trợ thủ. Nhưng An Thạch cũng như Lã Huệ Khanh và Tăng Bố đưa nhiều phần tử xu thời vào nắm giữ chính quyền. Bọn này tự tư tự lợi. Phái già tuy bảo thủ, nhưng lại trong sạch và có uy tín trong nhân dân. Những nhân vật tiêu biểu của phái già như Tư Mã Quang, Âu Dương Tu v.v... được nhân dân tín nhiệm. Vì vậy phái trẻ tuy nắm được chính quyền, nhưng không bịt nổi mồm phái già.

Về phía Đại Việt nội bộ giai cấp thống trị không hề có sự chia rẽ giữa phái nọ với phái kia. Việc Lý Thường Kiệt mời Lý Đạo Thành về Thăng-long lại giữ chức tể tướng như cũ tỏ ra rằng các nhân vật lãnh đạo nước Đại Việt biết nắm chặt lấy tay nhau để cùng đánh giặc giữ nước. Trước nạn nước, mọi người biết gạt những mâu thuẫn riêng tây ra một bên, và biết đặt lợi ích dân tộc lên trên hết.

Trước chiến tranh cũng như trong chiến tranh, phía Tống cũng như phía Đại Việt đều dùng đủ mọi cách để thu lượm tin tức tình báo của nhau. Phía Tống tung điệp viên vào Đại Việt rất nhiều, nhưng do phía Đại Việt có đoàn kết nội bộ, cho nên Tống không lấy được tin tức có giá trị. Tống cho rằng trong chủ trương đánh Tống có mâu thuẫn giữa một bên là Lý Thường Kiệt, một bên là Thái phi Ỷ lan và vua Nhân tôn trẻ tuổi. Sự thực không phải như vậy. Nếu không có sự đồng ý của Thái phi Ỷ lan thì Lý Thường Kiệt không thể đem quân đánh Tống được, cũng như trước đó không thể mời Lý Đạo Thành về làm tể tướng được.

Trái lại, phía Tống do có mâu thuẫn nội bộ, cho nên điệp viên của Đại Việt đã lấy

được những tin tức tình báo có giá trị. Từ lâu Đại Việt đã biết Tống có ý định xâm lăng đất nước mình. Chính Tử Bá Tường đã biên thư cho vua Lý báo cho nhà Lý biết là Tống sắp đánh Đại Việt đến nơi. Trong khi đó, Tống không hề biết gì ý định của Đại Việt, và đã tỏ ra hết sức lúng túng, khi quân Đại Việt vượt biên giới đánh vào đất Tống.

Trong công tác tình báo, Đại Việt lợi hơn Tống rất nhiều. Đó cũng là một trong những nhân tố khiến cho Đại Việt đã thắng Tống trong chiến tranh Việt - Tống từ năm 1075 đến năm 1097.

3 — Năm 1075 khi tung quân ra đánh Tống, Lý Thường Kiệt không phải chỉ tấn công Tống về mặt quân sự, mà ông còn tấn công Tống về mặt chính trị nữa.

Việc ông cho đưa vào đất Tống tờ lộ bố công kích tân pháp của Vương An Thạch chứng minh rằng ông đã biết đánh Tống bằng chính trị.

4. Cuộc chiến tranh Việt — Tống ở trên sông Như-nguyệt đầu năm 1077 đã diễn ra đúng như dự kiến của Lý Thường Kiệt. Ông định chặn đứng quân Tống ở bờ Bắc sông, thì quân Tống phải dừng lại ở bờ Bắc. Ông định đánh lùi thủy binh của Dương Tùng Tiên, thì thủy binh của Dương Tùng Tiên quả nhiên thất bại ở Đông kênh. Ông định để quân địa phương Tày - Nùng quấy rối đường giao thông, tiếp tế của quân Tống một khi quân Tống đã bị chặn đứng ở bờ Bắc sông Như-nguyệt, thì quân Tày — Nùng đã đánh vào đường giao thông tiếp tế gây cho quân Tống nhiều tổn thất, và những khó khăn càng ngày càng lớn. Tháng 2 năm 1077, ông biết quân Tống đã mỏi mệt và mất ý chí chiến đấu, muốn chấm dứt chiến tranh, ông cho biện sĩ sang doanh trại Quách Quỳ đề nghị chấm dứt chiến tranh, thì Quách Quỳ đã chấp nhận các đề nghị của ông và rút lui về nước.

LÝ THƯỜNG KIỆT là một thiên tài quân sự rất hiếm có của Việt-nam. Thiên tài quân sự của ông là một nhân tố quan trọng khiến cho nhà Lý làm nên sự nghiệp bình Chiêm phá Tống rất hiển hách.

Sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn dẫn truyện Thái Diên Khánh của Tống có viết rằng: « Diên Khánh từng phỏng theo phép hành quân của An-nam: Bộ đội chia ra chín tướng gồm có các binh chủng như chính binh, quân bắn cung, kỵ binh. Mỗi tướng từ quân bộ đến quân kỵ và khi giới đều như nhau. Lại chia ra bốn hộ là Tả, Hữu, Tiền, Hậu gộp lại là 100 đội. Mỗi đội đều có quân trú chiến (5) và quân thác chiến (6). Còn người và ngựa của quân Phiên thì chia riêng làm đội khác, không cho lẫn lộn với quân khác để phòng sự biến loạn, gần đây thì cho họ lệ thuộc vào đó. Hạng quân già yếu thì cho đóng ở thành trại. Diên Khánh đem binh pháp ấy trình bày tường tận trong bức thư dâng lên vua Tống. Tống Thần Tôn khen là hay ».

Binh pháp mà Thái Diên Khánh nói đây là binh pháp của Lý Thường Kiệt. Binh pháp ấy đã làm cho nhà Tống từ năm 1075 đến 1077 lao đao, khốn khổ đến hai lần, và đã chôn vùi tân pháp của Vương An Thạch, khiến cho An Thạch ôm hận suốt đời.

Các sử thần của quốc sử quán triều Nguyễn khi viết *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã trích dẫn *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn và tỏ ra tự hào dân tộc.

Tự Đức khi đọc đoạn trích dẫn trên đã phê « Gần như khoác lác! »

Sự thật thì không phải Lê Quý Đôn khoác lác, mà là Tự Đức nhắm mắt phê càn. Trong *Tống sử* có đoạn nói về chế độ tổ chức quân đội của nhà Lý mà người Tống gọi là *An-nam hành quân pháp*.

An-nam hành quân pháp chính là phép hành quân của Lý Thường Kiệt.

Những việc làm của Lý Thường Kiệt nói lên rằng ông không chỉ là nhà quân sự thiên tài, mà còn là nhà chính trị lỗi lạc nữa.

Lý Thường Kiệt biết đặt lợi ích dân tộc lên trên tất cả. Sau cuộc đảo chính lật đổ Thượng dương Thái hậu và Lý Đạo Thành, vua mới mới lên sáu tuổi, ông nắm hết mọi quyền hành của nước Đại Việt. Nhưng ông vẫn phục vụ nhà Lý, vì ông biết phục vụ nhà Lý lúc ấy là lợi cho đất nước.

Việc ông chủ động mời Lý Đạo Thành trở lại giữ chức tể tướng chứng tỏ ông là người coi trọng đoàn kết, biết rằng có đoàn kết ở bên trong thì mới có đủ lực lượng đánh kẻ xâm lược ở bên ngoài.

Năm 1103, ông đã 85 tuổi, ông vẫn tình nguyện mang quân đi đánh Lý Giác và sau đó mang quân đi đánh Chiêm-thành. Ông đã phục vụ dân tộc cho đến lúc cuối cùng.

Lý Thường Kiệt là anh hùng dân tộc của chúng ta. Sự nghiệp của ông gắn chặt với sự hình thành và phát triển của dân tộc làm vẻ vang cho lịch sử dân tộc.

Khi cụ Phan Bội Châu viết « Phá Tống bình Chiêm anh hùng như thế », là cụ Phan muốn chỉ Lý Thường Kiệt.

Cuộc đời của Lý Thường Kiệt là một gương chói lọi về lòng yêu nước, yêu nhân dân, chăm lo vun đắp cho đoàn kết, luôn luôn biết đặt lợi ích Dân tộc lên trên lợi ích riêng tây, sẵn sàng hy sinh để phục vụ đất nước, không lùi bước trước bất cứ khó khăn nào.

Các cuộc hành quân của ông là một bài học quý giá cho hậu thế: Khi biết rằng kẻ địch thế tất sẽ đánh ta, thì cách phòng thủ tốt nhất là phải chủ động đánh vào cơ sở của nó; ngay khi đã lui về phòng thủ cũng phải luôn luôn chủ động tiến công. Việc Lý Thường Kiệt đích thân mang quân vượt sông Như-nguyệt bất ngờ đánh vào doanh trại của Triệu Tiết diệt dạo quân này đến năm sáu phần mười là một đòn chí mạng đánh vào toàn bộ quân Tống, khiến cho chúng không làm sao có đủ lực lượng để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược.

Lý Thường Kiệt, tóm lại, là một nhân vật kiệt xuất của lịch sử Việt-nam. Ông đáng được hậu thế kính phục và học tập.

CHÚ THÍCH

(1) Làng An-xá ở phía nam hồ Tây, Lý Thái Tổ sau khi rời đô về Thăng-long cho rời làng này ra bãi nay gọi là Phúc-xá để lấy đất xây hoàng thành. Dân làng An-xá do phải rời ra bãi sông được vua Lý Thái Tổ miễn trừ cho các thứ thuế như thuế gốc dâu, và không phải đi phu làm đê, đường, sửa nhà và không phải đi lính.

(2) Theo *Một số trận quyết chiến chiến lược* của Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí (Nhà xuất bản Quân đội nhân dân).

(3) Theo *Lý Thường Kiệt* tập II của Hoàng Xuân Hãn trang 165.

(4) Như trên.

(5) Quân trú chiến là quân làm nhiệm vụ đóng giữ.

(6) Quân thác chiến là quân chuyên tấn công.

YÊN TỬ — VUA TRẦN — TRÚC LÂM

(SUY NGHĨ SỬ HỌC)

NGUYỄN DUY HINH

1. Yên-tử không vua Trần.

Yên-tử, tên một quả núi trong dãy núi Đông-triều thuộc khu vực tỉnh Quảng-ninh, nằm trong địa phận xã Nam-mẫu huyện Uông-bí ngày nay. Thường khi nhắc đến Yên-tử người ta nghĩ ngay đến các vua Trần, tựa hồ có vua Trần mới có Yên-tử. Đúng, Yên-tử sở dĩ còn lưu lại trong sử sách là nhờ mối quan hệ của nó với các vua Trần, với phái Trúc Lâm trong Phật giáo thời Trần. Nhưng Yên-tử không phải trở thành một khu vực tôn giáo đáng lưu truyền trong sử sách chỉ từ khi có các vua Trần và cũng chỉ với sự tồn tại của triều Trần. Người ta ít nhắc đến một Yên-tử không vua Trần và cũng có thể bàng khuâng không hiểu vì sao Trần Nhân tôn lại chọn một nơi hẻo lánh xa xôi này làm đất thuyết pháp lập tông phái.

Con đường hành hương cổ đại có thể dõi theo vết chân của Trần Thái tôn: Thăng-long — Phả-lại — Chí-linh — Yên-tử. Từ Chí-linh đến Yên-tử đường chạy ven chân núi, rải rác nhiều chùa như dịch trạm: Sùng-nghiêm, Quỳnh-lâm, Hồ-thiên... Sùng-nghiêm ở núi Chí-linh là chùa Trần Nhân tôn thường thuyết pháp và có khi tiếp cả các quan lại cao cấp của triều đình ở đấy. Quỳnh-lâm nổi tiếng với một trong «An-nam tứ khí»: tượng Quỳnh-lâm, Hồ Thiên nằm trên cao, nay còn một cây tháp cổ.

Hệ thống chùa Yên-tử bắt đầu từ khu vực Nam-mẫu. Ngày nay vẫn thưa thớt vài nhóm dân tộc ít người — người Thanh Y, đường đi ghập ghềnh trắc trở những dốc ghềnh khe suối. Tất cả gây nên ấn tượng hoang vắng và làm người ta nghĩ 600 năm trước chắc còn hoang vắng hơn nữa. Và một câu hỏi đặt ra: Yên-tử trước các vua Trần như thế nào?

Đại Thanh nhất thống chí ghi: Núi Yên-tử là chỗ đắc đạo của Yên Kỳ sinh thời nhà Hán.

Ngày nay lần theo sườn núi vượt các chùa Giải-oan, Hoa-yên, Vân-tiêu đến gần đỉnh núi, chúng ta gặp khu vực di tích Yên Kỳ sinh: hai mộ học trò của Yên Kỳ và tượng Yên Kỳ. Hai nấm mộ song song có đắp đá, xây bệ lộ thiên, nằm ở một khoảng bằng phẳng. Tượng Yên Kỳ đặt ở một triền núi phía trên khu vực hai mộ.

Truyền thuyết Yên Kỳ sinh đã tồn tại trên đất nước ta trước *Đại Thanh nhất thống chí* (1) khá lâu. Nhiều người đã nhắc đến Yên-tử. Cao Hùng Trưng nói đến động núi Đạm-thủy cùng núi Yên-tử đều là nơi danh thắng (2). Trước đó, người thời Trần như Trần Anh tôn, Phạm Sư Mạnh cũng đã đề cập đến Yên Kỳ sinh trong thơ văn.

Đến thế kỷ 19, Phan Huy Chú dẫn lại truyền thuyết đó với một vài chi tiết cụ thể hơn *Đại Thanh nhất thống chí*: «Núi Yên-tử ở huyện Đông-triều, tương truyền Yên Kỳ sinh tu luyện ở đấy cho nên đặt tên núi như thế. Nay còn di tích cái lò nấu thuốc» (3).

Nhưng chưa ai nói đến tượng Yên Kỳ sinh — một biểu tượng cụ thể của siêu nhân đó. Không thể xác định được Phạm Sư Mạnh và Phan Huy Chú có trèo lên núi Yên-tử hay không. Trần Nhân tôn có tu ở Yên-tử nhưng

---

(1) *Đại Thanh nhất thống chí* do Hòa Thân chủ biên năm 1764 và sau đó có sửa chữa thêm.

(2) *An-nam chí* [*nguyên*] của Cao Hùng Trưng. Dẫn theo *Lịch triều hiến chương loại chí*. «Dư địa chí», quyển III. Hà Nội 1960. Tr. 111.

(3) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí. Dư địa chí*. Quyển III. Bản dịch. Hà-nội 1960. tr. 109.

cũng không có bằng chứng gì đã vượt quá chùa Vân-tiêu. Nhưng bên trên tượng Yên Kỳ gần đỉnh núi hơn nữa có tấm bia chữ Phật chứng tỏ người thời Trần đã từng lên quá khu vực tượng Yên Kỳ. Đến thời Trịnh, người ta đã vượt lên cao hơn nữa, để làm chùa Đồng trên đỉnh núi. Thời tên vua cuối cùng của nhà Nguyễn – Bảo Đại, cũng đã trùng tu chùa Vân-tiêu và chùa Đồng song cũng không thấy ghi chép về tượng Yên Kỳ, mặc dù trong thơ của vua Trần và Phạm Sư Mạnh tựa hồ có bóng dáng Yên Kỳ ở đây.

Nên nếu chỉ ngồi đọc từng trang sách cũ ta không khỏi phân vân nghi ngờ về sự tồn tại của Yên Kỳ sinh. Leo lên đến nhóm di tích này, tìm hiểu kỹ càng dấu vết bàn tay con người ở đây, ta mới gạt bỏ được hoài nghi và kết luận: truyền thuyết có cái lõi sự thực lịch sử.

Khoảng đầu công nguyên khu vực từ Đông-triều đến Móng-cáy ngày nay khá nhộn nhịp. Đây là con đường giao thông cổ đại đầu tiên nối liền lưu vực sông Hồng với miền nam Trung-quốc. Đường bộ ven biển song song với đường biển sát bờ. Đó là con đường hành quân của tên xâm lược phong kiến Mã Viện. Sử sách còn ghi lại cuộc hành quân thủy lục song song của y. Con đường này tiếp tục sử dụng cho đến khi mở đường bộ qua Đồng-đăng ngày nay. Trên con đường giao thông cổ đại đó từng có những cụm cư dân khá đông đúc. Năm 1972, cách Yên-tử không xa, từ Đông-triều đến Mạo-khê đã phát hiện được khu vực mộ gạch thế kỷ thứ 2: hàng nghìn ngôi, khá đậm đặc (chỉ riêng trong công trường B của mỏ Mạo-khê đã hơn 100 ngôi).

Với sự tồn tại của cảng Vân-đồn trong thời Trần, chúng ta có thể thấy khu vực ven biển này thời Trần trở về trước không phải hoang vắng như ta tưởng. Chỉ từ khi cảng Vân-đồn và đường ven biển này bị thay thế thì khu vực này hầu như bị lãng quên để rồi lại nổi bật lên trong lịch sử với những mỏ than lộ thiên được khai thác gần đây.

Cho nên không phải ngẫu nhiên mà vào thế kỷ thứ 2 (?) – sử sách ghi mơ hồ là nhà Hán (4), Yên Kỳ đến núi Yên-tử. Truyện thuyết và di tích đã mô tả Yên Kỳ với hai chi tiết quan trọng: tu tiên, lò nấu thuốc. Đó là hình ảnh của các đạo sĩ tu tiên luyện đan Trung-quốc cổ đại.

Tất nhiên chúng ta không tin Yên Kỳ đã đắc đạo thành tiên. Và cũng tất nhiên, không tin thời đá hình người đó là tượng chân dung của Yên Kỳ, càng không tin tượng đó làm vào thế kỷ thứ 2. Thực đáng tiếc, dòng chữ thần chủ đã bị thời gian xóa nhòa, chỉ cần còn 1 hay 1/2 chữ cũng có thể giúp chúng ta đoán định niên đại qua tự dạng được.

Điều có thể chấp nhận được hơn cả là người đời sau – sau Yên Kỳ trước người Trần, sau bao nhiêu không rõ – đã khéo lợi dụng thỏi đá này cải tạo thành tượng để ghi nhớ Yên Kỳ. Tượng Yên Kỳ chỉ là một tạo tác mang tính chất biểu tượng và kỷ niệm.

Dựng tượng, đặt tên núi, truyền thuyết, tất cả đã ghi chép, phản ánh dưới nhiều hình thức văn nghệ phong phú, đa dạng một sự kiện lịch sử: Yên Kỳ tu tiên luyện đan tại núi này. Tu tiên luyện đan là một hoạt động tôn giáo khá phổ biến ở xã hội Trung-quốc cổ đại thời Chiến quốc (thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên). Chính sử Trung-quốc ghi vào đầu thế kỷ thứ 4 sau Công nguyên. Cát Hồng xin sang làm huyện lịnh huyện Câu-lậu thuộc Giao-chỉ để luyện đan vì nghe nói ở đó có đan nhưng chưa đi đến nơi. Đó là ghi chép sớm nhất về tu tiên luyện đan có liên quan đến khu vực nước ta ngày nay. Tượng Yên Kỳ cùng các truyền thuyết về Yên Kỳ là tư liệu sớm nhất về sự xuất hiện của hoạt động tôn giáo tu tiên luyện đan cho đến nay đã biết trên đất nước ta. Người xưa tu tiên luyện đan nhằm tìm ra thuốc trường sinh. Nhưng một hệ quả quan trọng của nó là sự phát triển của hóa học cổ đại và y học cổ đại. Không phải ngẫu nhiên mà sau này các vua Trần lại dựng am Dược (am thuốc) ở Yên-tử.

Các nhà luyện đan thường tìm những đỉnh núi cao, xa lánh mọi người, tìm nơi có nguyên liệu để luyện. Họ là những tu sĩ cô độc, không hình thành một tổ chức quy mô nào cả vì bản thân họ phải giữ bí mật luyện đan. Sự có mặt của Yên Kỳ ở Yên-tử đánh dấu sự có mặt của Đạo giáo – Đạo giáo đã biến thể, khá sớm ở khu vực nước ta.

2. Yên-tử với người Trần.

Trúc Lâm đệ nhất tổ – Trần Nhân tôn – đến Yên-tử tu khổ hạnh vào tháng 8 âm lịch năm Hưng-long thứ 7 (năm 1299 dương lịch). Phải chăng với Trần Nhân tôn, Yên-tử mới có chùa thờ Phật? Hoàn toàn không phải thế.

Thời Lý, Hiện Quang Thiền sư cũng từng ở núi Yên-tử (5). Năm 1237 Trần Thái tôn cũng đã từng vào Yên-tử tìm Phù vân quốc sư ở chùa Phù-vân.

---

(4) Cũng có tài liệu ghi Yên Kỳ sinh đắc đạo thời Tần.

(5) *Thiền Uyển tập anh*, quyển thượng, đời thứ 14 phái Vô Ngôn Thông.

Phật giáo nước ta khá phát triển từ trước thời Trần. Thời Lý hoạt động Phật giáo cũng rất nhộn nhịp.

Đến thời Trần, Yên-tử xuất hiện với tư cách một trung tâm Phật giáo với một hệ thống chùa qui mô.

Đương nhiên, thời Lý cũng như Trần, tại Thăng-long cũng như các địa phương khác đều có nhiều chùa. Ngay Yên-tử thời Lý cũng có chùa, thời Trần chùa Phổ-minh, chùa Siêu-loại cũng rất náo nhiệt, nhưng rõ ràng mỗi triều đại đã tự xây dựng một trung tâm Phật giáo riêng biệt làm nòng cốt cho cả nước.

Tại sao nhà Lý lại lấy khu vực quanh làng Cổ-pháp, nhà Trần lại lấy Yên-tử làm trung tâm Phật giáo? Trước tiên, đó là đất « phát tích » của hai họ này. Lý Công Uẩn người làng Cổ-pháp. Tổ tiên họ Trần đầu tiên ở đất Yên-sinh sau dời về hương Tức-mặc và chính ở đây mới « phát tích ». Cho nên cung Thiên-trường được dựng ở Tức-mặc, một số mộ vua Trần, cũng ở Tức-mặc, nhưng mộ nhiều vua Trần khác đặt ở Yên-sinh và có lúc đã dời tượng thờ của các lăng ở Tức-mặc về Yên-sinh phòng khỏi bị quân Nguyên cướp phá. Cho nên cũng có thể xem lý do đất « phát tích » là một nguyên nhân khiến Yên-tử trở thành trung tâm tôn giáo. Tuy nhiên ta cũng không thể nhấn mạnh lý do đó một cách quá đáng. Yên-tử muốn trở thành đất Phật giáo phải có nhiều lý do khác nữa.

Thứ đến Yên-tử là nơi có nhiều chùa thờ Phật trước Trần Nhân tôn. Hiện Quang thiền sư thời Lý, Phù Vân quốc sư đầu đời Trần đều đã tu hành ở Yên-tử. Chùa Phù-vân là tên chùa sớm nhất được biết ở Yên-tử trước khi các vua Trần đặt chân đến đây.

Kiến trúc đầu tiên của nhà Trần ở Yên-tử là am Ngự được xây dựng vào tháng 7 năm 1299. Hàng năm vào mùa xuân, các ngự y lên đấy chế thuốc. Ngày nay ở Yên-tử còn dấu vết am Thuốc (Dược am): Có người cho rằng am Thuốc là lò nấu thuốc của Yên Kỳ. Song *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi vua Trần xây dựng am Thuốc. Tất nhiên giữa lò luyện đan với am Ngự dược có một mối quan hệ nào đó. Ít nhiều nhà Trần đã dựa theo dấu vết lò luyện thuốc của Yên Kỳ, nhưng trước hết phải nói Yên-tử phải là núi có nhiều cây thuốc quý mới là cơ sở luyện đan, luyện thuốc.

Trần Anh tôn có để lại bài thơ « Thanh-vân am » hay « Vân-tiêu am ». Cùng một bài thơ mà Bùi Huy Bích trong *Hoàng Việt thi văn tuyển* lấy đầu đề « Vân tiêu am », trong khi Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* lại ghi đề « Thanh-vân am ». Nội dung hoàn toàn giống nhau. Sau này, *Đại Nam nhất thống chí* ghi một tên chùa ở Yên-tử, là Thanh-vân. Như vậy, có khả năng ban đầu tên chùa là Vân-tiêu, sau này đổi ra Thanh-vân; cũng như Vân-yên sau đổi ra Hoa-yên. Vân-tiêu và Thanh-vân đều cùng một nghĩa: mây xanh, tầng mây cao tít.

Huyền Quang — tổ thứ ba của phái Trúc-lâm có để lại bài thơ « Thạch-thất ».

Trần Nhân tôn cũng để lại một tác phẩm « Thạch-thất mỵ ngữ ». (Những lời nói huyền bí trong hang đá). Như vậy Trần Nhân tôn và Huyền Quang đều từng tu hành trong một hang đá — loại chùa hang. Ngày nay quanh Vân-yên còn nhiều « Thạch-thất »: hang Thiền-định, chùa Một-mái, chùa Bảo-sái v.v...

Chùa Lân ở ngoài rìa chân núi Yên-tử được *Đại Nam nhất thống chí* chỉ định là chùa Long-động. Hồ-khê còn đó, nó có tên là suối Giải-oan.

Trong bài phú « Vịnh chùa Hoa-yên (Vân-yên) » Huyền Quang có nói đến tên các chùa Hoa-yên (Vân-yên), am Não, am Long, đỉnh Vân-tiêu, làng Nưởng, làng Mụ, cồ miếu.

Qua sự mô tả của Trần Nhân tôn và Huyền Quang thì từ suối Giải-oan trở đi, có nhiều kiến trúc, nhưng cơ bản là ba lớp chính: chùa thờ các cung nữ chết ở suối Giải-oan — chùa Giải-oan, chùa Vân-yên, chùa Vân-tiêu.

Am thuốc do vua Trần xây dựng, có sử sách ghi chép. Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì am Ngọc-vân và động Thạch-thất mỵ ngữ (6) do Trần Nhân tôn xây dựng (7).

Ngoài ra chùa Giải-oan, chùa Bảo-sái và cả tấm bia Phật cùng bao nhiêu mái đá, chùa khác ở Yên-tử đều không thấy ghi chép do ai xây dựng.

Toàn bộ hệ thống chùa Yên-tử đã được trùng tu nhiều lần. Sử sách còn ghi lại hai lần trùng tu lớn; năm Vĩnh Khánh (1729 — 1732) và Vĩnh Hựu (1345 — 1358), huy động dân công các huyện Giáp-sơn, Thủy-đường, Đông-triều, Kim-thành, Thanh-hà thuộc trấn Hải-dương bấy giờ (8). Đủ biết quy mô công trình lớn như thế nào và vết tích Trần ở đây bị phá hủy nghiêm trọng như thế nào. Đó là điều bổ ích để hiểu Yên-tử ngày nay.

---

(6) Theo Phan Huy Chú, «Thạch-thất mỵ ngữ» là tên một quyển sách của Trần Nhân tông, ở đây lại xem là tên động có lẽ tác giả « Đại Nam nhất thống chí » nhầm, đúng ra chỉ có « Thạch-thất ».

(7) *Đại Nam thống nhất chí*. Sđd. tr. 373.

(8) Phan Huy Chú, Sđd — *Dư địa chí*. Quyển III tr. 110

3. Yên-tử ngày nay.

Yên-tử ngày nay bắt đầu từ chùa Lân – Long động tự như biển chùa ghi – gần thôn Nam-mẫu xã Nam-mẫu huyện Uông-bí. Chùa nằm trên bãi bằng rìa chân núi. Phải chăng đó là Long-động trong thơ Huyền Quang ? Tại chùa Lân không tìm thấy một mái đá nào, chưa nói đến một động thật sự. Ngày nay các tín đồ hành hương Yên-tử lấy đây làm tiền trạm chuẩn bị vào đất phật.

Long-động tự cũng có thờ tượng Trúc Lâm tam tổ, tương truyền Trần Nhân tôn thuyết pháp ở đây có hàng vạn người nghe. Lời truyền miệng đó không được sử sách chứng thực. Theo sử sách, Trần Nhân tôn không hề thuyết pháp trong khu vực Yên-tử. Yên-tử là nơi « ở ẩn » của nhà sư – vua. Chỉ sau này Pháp Loa mới thuyết pháp ở chùa Vân-yên trong khu vực Yên-tử. Trái lại, sau nhà Trần, chùa Lân trở thành nào nhiệt vì Tuệ Đăng hòa thượng chánh chân nguyên thiền sư, người được coi là tổ thứ nhất của chùa này vào thế kỷ 17. Ngày nay vẫn còn ngôi tháp đá lớn với gạch đề : Sắc kiến Tịch Quang tháp và với bài minh sau lưng tháp ghi rõ lý lịch nhà sư Tuệ Đăng. Chùa Lân đã sáng ngời trong thời kỳ Chấn hưng Phật giáo của thế kỷ 17.

Vượt 9 suối nữa chúng ta vào đến Hồ-khê trong bài thơ Huyền Quang. Suối này ngày nay thường chỉ sâu đến 0m50, rộng khoảng 10m, nước từ Long-khê trên lưng chừng núi qua Ngự dội đổ về. Đương nhiên « do xích Hồ khê băng » không có nghĩa là « nước đóng váng ở khe Hồ còn dày đến hàng thước » mà chỉ là nước giá lạnh. Suối Hồ-khê còn có tên gọi là suối Giải-oan, tên gắn liền với tính mạng của bao nhiêu cung nữ thời Trần. Truyền thuyết giải thích tên suối bằng sự trẫm mình của cung nữ theo khuyên xin nhà vua trở về cuộc đời trần tục.

Bên kia bờ suối Giải-oan là một cồ thụ cao rậm, hốc cây có bàn thờ không rõ từ bao giờ. Đơn giản một bát hương, một thẻ nhang, vài chiếc hoa bên cạnh. Không tượng, không chữ đề. Tất nhiên đây không phải là miếu cô hồn của các nàng cung phi đời Trần. Nếu có thờ họ, đã có chùa Giải-oan. Chùa Giải-oan cách khe Giải-oan khoảng 500 m. Một ngôi chùa lớn với nhiều nhà phụ đề tín đồ nghỉ ngơi, lễ cúng. Trong chùa ngày nay vẫn thờ Phật, không có dấu vết một cung nữ nào được thờ.

Từ chùa Giải-oan leo lên sườn núi độ trên 2km đến một khu bằng phẳng còn nhiều tháp tục gọi bãi Ngọc. Chắc xưa đây có một chùa dùng làm nơi dừng chân để chuẩn bị lên Hoa-yên. Từ đây dốc dựng đứng, nhà vua không thể ngồi kiệu nữa mà phải leo bộ. Do đó đây chính là nơi mà sử sách gọi là núi Hạ-kiệu. Cũng có tài liệu cho rằng khoảng chùa Giải-oan lên chùa Hoa-yên có chùa Thanh-thạch, núi Ngọc, quán Mát với ba am : am Trung-thạch có xá lỵ Trần Anh tôn và hai am ở hai bên tả hữu nguyên là chỗ ở của Pháp Loa và Huyền Quang (9). Tài liệu khác lại thay chùa Thanh-thạch, núi Ngọc bằng chùa Thanh-vân, núi Hạ-kiệu và không nhắc đến núi Mát tuy vẫn có ghi chép về ba am nhỏ trên (10). Ngày nay tất cả chỉ còn trơ lại một khu đất bằng với 4 chiếc tháp mà chiếc có niên đại sớm nhất là năm 1758. Không một dấu vết Trần lộ trên mặt đất.

Dốc dựng đứng gần 70°, bước theo các bậc đá nhân tạo gập ghềnh khoảng trên dưới 1km đến tháp vua Trần Nhân-tôn. Xuyên qua khu tháp này, leo lên một dốc cao đến sân chùa Hoa-yên – trung tâm của Yên-tử.

Bên phải chùa Hoa-yên men theo vách núi khoảng 1km thì đến Thiên định – mái đá có tượng Tam Tổ, xa hơn chút nữa là một thác nước đổ thẳng đứng từ trên cao hơn 10m xuống trắng xóa Ngự dội, tương truyền là nơi vua tắm và cũng tương truyền là khu vực các sư về « Kết hạ » ở trong các hốc đá nhỏ nên gọi là « ô hàng thuốc ».

Sau lưng Hoa-yên, trên độ cao lớn hơn là chùa Bảo-đà (11) nay đã đổ nát, chỉ còn mấy cây tháp đá và tàn tích một cây tháp lưu ly đều có niên đại thế kỷ 17 về sau.

Bên trái Hoa-yên, men theo sườn núi đến chùa Một Mái – Một Mái đá sâu khoảng 5m dài khoảng 20 cheo leo trên vách núi. Ngày nay trong chùa thờ Phật và Tam Tổ.

Tiếp tục leo lên cao khoảng 1km nữa gặp chùa Bảo-sái (Bảo Sát) (12). Đặc điểm của chùa này là gồm có 2 « chùa » khác nhau. Một chùa được xây dựng trên mảnh đất bằng sát vách núi. Và bên phải chùa này lại một chùa xây dựng bằng cách cải tạo một mái đá. Mái đá sâu hơn 10m, rộng hơn 20m, cao hơn 5m, mặt trước xây tường đá thành tam quan. Đó mới là bộ phận đáng lưu ý của Bảo-sái. Cả 2 « chùa » đều có tượng Trúc Lâm Tam tổ.

---

(9) Nghiêm Bá Lăng – *Kiến trúc phật giáo Việt-nam*. Tập I. Sài-gòn 1972. tr. 112

(10) *Đại Nam thống nhất chí*. T.III. Bản dịch Hà-nội 1971 – tr. 373

(11) Có người nói tên chùa là Phổ Đà.

(12) Bảo Sát là tên một đồ đệ của Trần Nhân tôn.

Rời Bảo-sái, tiếp tục leo lên cao khoảng 1km nữa đến Vân-tiêu. Vân-tiêu ngày nay đã bị tàn phá chỉ còn một nếp nhà tranh và mấy cây tháp. Đó là một khu chùa và tháp nằm trên triền núi khá rộng. Cây tháp bát giác 9 tầng biền đề « Vọng tiên cung » được xây dựng năm 1936 và một số tháp nhỏ thuộc thế kỷ 17 về sau.

Càng lên cao dốc càng lớn cho đến khu di tích Yên Kỳ sinh – cách Vân-tiêu khoảng 1km. Vượt lên khoảng 500m nữa đến Cổng Trời, chợ Trời và bia Phật. Cổng Trời chỉ là một lối đi chẹt giữa hai khối đá lớn. Chợ Trời chỉ còn một khu đá bằng phẳng, không tìm đâu thấy hai ao sen thơm mát như sử sách đã ghi. Trái lại, lại thấy một bia chữ Phật cao to đồ sộ mà sử sách lại « không thấy ». Đó là một phiến đá to cao, hình tam giác, có khắc chữ Phật và một số chữ nữa.

Lên quá vài trăm mét nữa là đỉnh núi. Chùa Đồng trở thành cái chòi canh con con nhô lên nền trời, và nhìn qua bên kia đất Sơn-động của Hà-bắc với nhà ngói mái đỏ tươi san sát. Chùa Đồng của một cung nhân chúa Trịnh xây dựng chỉ còn lại mấy lỗ cọc và một số trụ đồng được dùng để tái thiết lại chiếc chùa Đồng con con ngày nay mỗi chiều khoảng 1m. Mấy pho tượng, một tấm bia hiện đại, một quả chuông và gió lộng ào ào.

4. Vết tích trần ở Yên-tử.

Ngày nay trên toàn bộ hệ thống kiến trúc tôn giáo đó chúng ta chỉ còn tìm thấy dấu vết vật chất của thời Trần ở một số hiện tượng.

Hàng tùng : Tùng viền hai bên đường từ chùa Lân lên suốt đến Vân-tiêu với hai nhánh rẽ ra Thiên-định và am Thuốc. Ngày nay không còn đầy đủ số cây tùng nữa. Qua các gốc còn lại khá nhiều quanh khu vực Hoa-yên ta thấy tùng được trồng cách đều nhau. Cây tùng to lớn nhất hiện còn nằm ở mé dưới trước tháp vua Trần : chu vi gốc 4m50, thân cao vút, vỏ mốc meo rạn nứt sần sùi già nua với thời gian. Tương truyền hàng tùng được trồng dọc đường đi của vua Trần.

Tháp vua Trần. Trên một bãi đất bằng phẳng, khá rộng, thấp hơn mặt chùa Hoa-yên khoảng 5m, một bãi tháp đủ các loại các cỡ vây quanh tháp vua Trần. Tháp vua Trần có tường vây quanh với hai cửa nam bắc ra vào nối liền với hai đoạn đường lát đá, lát gạch.

Tường vây hình vuông mỗi cạnh 12m 77 (với ít nhiều xê xích), dày 0m67, cao khoảng 2m50. Tường có mái lợp ngói. Tường xây bằng gạch cỡ 40cm × 20 × 5 màu đỏ tái : loại gạch thường gặp trong các di tích Lý Trần. Ngói mũi hài kép cùng chất liệu với gạch, kích thước 40cm × 20cm × 2cm5. Cửa trước – cửa nam, cửa sau – cửa bắc đều xây cuốn, cửa rộng 1m50, cao 1m75. Kỹ thuật xây cuốn khá đặc sắc còn bảo lưu ở cửa bắc : kết hợp xây dật cấp với xếp gạch thành vòm mà không dùng gạch múi bưởi, không dùng vôi vữa.

Giữa tâm tường vây là tháp vua Trần.

Tháp đặt trên một nền đá ghép hình lục giác không đều với hai loại cạnh 3m80 và 3m10. Nền đá gồm 41 phiến đá có cá ghép. Ở đây ta gặp lại kỹ thuật ghép đá thường thấy ở thời Lý Trần.

Bệ tháp hình vuông, cạnh 2m40. Có 5 tầng và một chóp. Tháp cao khoảng 5m. Tầng có 1 cửa, bên trong là ngai và tượng Trần Nhân tôn. Tầng 2 có 1 cửa. Tầng 3, 4, 5, thu nhỏ đột ngột trở thành những khối đá đặc ghép đơn giản chóp tháp hình búp sen. Bệ tháp trang trí văn sóng nước giống như văn sóng nước ở chân cột biền chùa Dạm (Hà-bắc). Ve áo tượng vua Trần, ngai đặt tượng, cánh sen bệ tháp đều có trang trí các hoa lá, rồng khá tinh tế.

Phải chăng từ thời Trần đến nay tháp này vẫn nguyên vẹn ?

Theo « Tam tổ thực lục » thì sau khi Trần Nhân tôn chết, xá lỵ được chia 2 phần, một phần để ở Đức-lăng « một phần đặt vào kim tháp trấn ở chùa Vân-yên núi Yên-tử, ngạch tháp ghi « Huệ Quang kim tháp ». Trước đó vua Anh Tông sai đúc hai pho tượng vàng đặt ở chùa Báo-ân thuộc Siêu loại và ở chùa Vân-yên thuộc Yên-tử » (13).

Theo « Thiền tông bản hạnh » thì Bạch Liên tiểu sĩ đi thăm Yên-tử có làm bài thơ nôm mô tả tháp này, có câu :

« Tháp biếc trăm tầng cao ngất ngất
Lầu son mấy nóc rộng thênh thênh » (14).

Ở đây tạm gác niên đại chính xác của hai tài liệu này, nói chung đó là tài liệu thời Trần và đầu thời Lê. Theo hai tài liệu đó ta thấy tòa tháp để xá lỵ vua Trần là một tòa « kim tháp » cứ theo nghĩa chữ mà dịch là tháp bằng vàng hay là tháp quý. Tháp này có ngạch đề « Huyền Quang kim tháp » và cao trăm tầng – tức nhiều tầng. Hai chi tiết sau

(13) *Tam tổ thực lục*, Bản in năm Thành Thái thứ 9 – ký hiệu của Thư Viện khoa học là A 2064, tr. 14 mặt phải.

(14) *Thiền tông bản hạnh*, Bản in năm 1932. Ký hiệu của Thư viện khoa học là A3562, trang 313 mặt phải.

này không tìm thấy ở tháp Trần Nhân tôn hiện còn. Cho nên nghi vấn nêu trên hoàn toàn có căn cứ.

Tháp này đã bị trùng tu, phần chắc chắn thuộc di vật Trần chỉ là nền đá ghép và bệ đá có cánh sen đỡ tầng 1 và cũng có thể cả tầng 1. Vì lẽ các hoa văn trang trí ở bộ phận này nói lên niên đại Trần khá chắc chắn. Phần trên, nhìn về mặt kết cấu ta thấy tháp thu lại quá đột ngột không hài hòa, và thậm chí các nguyên liệu tầng trên chế tác quá sơ sài, có thể là phần đã trùng tu, ít ra là trùng tu vào thời chúa Trịnh.

Tượng vàng đặt ở chùa Vân-yên bây giờ ở đâu? Phải chăng là pho tượng đồng của Trần Nhân tôn có tấm yềm tâm ghi rõ vua Trần có xá lị ở Huệ Quang kim tháp (15)? Không phải, pho tượng đồng này hoàn toàn chế tạo theo phong cách cuối thời Lê. Chỉ thấy tượng bằng đá trong tháp có phong cách tạc tượng thời Lý Trần.

Tượng đá trong tháp vua Trần cao 60cm. Đây là một loại tượng Phật giáo ít thấy ở Việt-nam với 2 đặc điểm: áo khoác qua vai phải để hở vai trái, thân thắt lại ngang hông. Áo đó là một tấm vải choàng, dáng dấp chiếc sa-li quen thuộc của người Ấn-độ. Các tượng Phật ở Ấn-độ, Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, Căm-pu-chia, Lào và cả tượng Phật Trung-quốc thời Long Môn – Vân Cương đều khoác loại áo này. Về sau các tượng Phật Trung-quốc mặc áo hai vạt, hai ống tay thụng, cổ truyền của Trung-quốc.

Thân các tượng Phật theo truyền thống tạc tượng Ấn-độ đều rất chú ý đến thân thắt lại ngang lưng, trái lại những tượng Phật theo truyền thống Trung-quốc đều có thân hình ống. Các tượng Phật ở nước ta – kể cả các tượng Trúc Lâm tam tổ hiện có ở các chùa Yên-tử đều có thân hình ống và mặc áo cà sa kín cả hai vai.

Hai đặc trưng truyền thống tạc tượng Phật của Ấn-độ còn đậm nét trên tượng Trần Nhân tông bằng đá.

Đi vòng ra sau lưng tháp, ta gặp cửa bắc – cửa sau – của tường vây. Từ cửa bắc đến chân các bậc đá lên chùa Hoa-yên đều lát gạch hoa: 3 hàng 84 viên. Gạch vuông in hoa cúc thuộc thời Trần.

Về mặt ý nghĩa tôn giáo – từ đó có ý nghĩa sử học – cần chú ý đến cấu trúc của khu tháp này. Tín đồ muốn lên chùa Hoa-yên lễ thật phải vào cửa nam đi vòng tháp, ra phía sau, ra cửa bắc, mới lên chùa được. ở đây ta thấy sự mô phỏng tổ chức một stūpa Ấn-độ. Stūpa Ấn-độ gồm có một rào vây quanh với 4 cửa đúng 4 hướng đông, tây, nam, bắc và cũng đặt ở giữa tượng trưng cho Phật. Tín đồ vào đi vòng quanh stūpa theo chiều kim đồng hồ để thực hiện nghi thức tôn giáo. Ở Yên-tử, rào còn đó, cửa đã mất đi 2 chỉ còn 2 cửa nam, bắc. Hai cửa và tháp nằm trên một đường thẳng, tín đồ phải đi vòng tháp. Kiến trúc này phản ánh hình thức nghi lễ Phật giáo thời Trần còn gần gũi với nghi thức Phật giáo thời đầu Công nguyên ở Ấn-độ. Chắc chắn thời Trần các tín đồ đi vòng tháp Huệ Quang có đặt tượng Trúc Lâm đệ nhất tổ, vừa đi vừa tụng niệm một cách thành kính (16).

CHÙA VÂN-YÊN

Chùa Vân-yên thời Trần chỉ còn để lại một số dấu vết rải rác: sư tử đá, gạch hoa. Bên phải và trái chùa còn dấu vết nền nhà, tường xây bằng đá hộc. Có lẽ đây là các kiến trúc mà *Đại Nam nhất thống chí* ghi: «Chùa Hoa-yên tả hữu dựng viện Phủ-đô, lầu trống, lầu chuông, nhà dưỡng tăng, nhà nghỉ khách» (17). Vân-yên là nơi tu hành chính của vua Trần, trung tâm của hệ thống Yên-tử, chắc chắn có nhiều kiến trúc.

Thực ra cũng không phải từ năm 1299 đến năm chết (1308) Trần Nhân tông đều ở Yên-tử hay thường xuyên ở Yên-tử. Hơn nữa Yên-tử cũng không phải là nơi thuyết pháp thường xuyên của vua Trần. Trúc Lâm đệ nhất tổ luôn luôn đi đây đó và thuyết pháp ở nhiều chùa khác nhau. Lần theo *Đại Việt sử ký toàn thư* ta sẽ thấy các hoạt động của vị tổ – vua này như sau:

– Tháng 8 năm 1299 từ phủ Thiên-trường vào núi Yên-tử tu khổ hạnh.

– Tháng 3 năm 1301 đi chơi các địa phương Chiêm-thành

– Tháng 11 năm 1301 từ Chiêm-thành về

– Tháng 1 năm 1303 mở hội Vô lượng ở chùa Phổ-minh – Thiên-trường, giảng kinh

– Tháng 11 năm 1308 đi thăm chị

– Ngày 3 tháng 11-1308 đi thăm chị trở về Yên-tử, chết.

Sử sách cũng ghi việc vua Trần thuyết pháp ở chùa Siêu-loại, chùa Sùng-nghiêm (Chí-linh), và cũng tiếp các quan lại như Đoàn Nhữ Hài tại đây.

---

(15) Đỗ Văn Ninh – *Khu di tích lịch sử Yên-tử*. Tổ Quốc, số Tết 1976 trang 13.

(16) Ý nghĩa khu tháp này còn nhiều mặt, phạm vi bài này chỉ đề cập vấn đề này.

(17) *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch, Hà-nội, 1971. Quyển XVIII tr. 373.

Chỉ sau khi Trần Nhân tôn chết rồi thì Pháp Loa và nhất là Huyền Quang mới thường xuyên trụ trì chùa Vân-yên. Pháp Loa là người hoạt động chủ yếu của phái Trúc Lâm. Chính nhà sư đã làm chủ sơn môn Yên-tử, định chức các tăng đồ trong nhân dân, đúc 1 300 tượng Phật, xây dựng hai đài giảng đạo, xây 5 ngôi tháp, 200 sở tăng đường, độ 15.000 đệ tử, soạn sách « Đoạn sách lục », « Tham thuyền yếu chỉ » Huyền Quang trụ trì Vân-yên với hàng nghìn đệ tử đến học. Tất nhiên, chúng ta không thể hình dung hàng nghìn tín đồ đều đến cư trú thường xuyên ở Vân-yên và các chùa trong Yên-tử. Nhưng rõ ràng Vân-yên là trung tâm của hệ thống Yên-tử, sư cũng tập trung ở đây nhiều nhất cho nên dấu vết kiến trúc cũng như ghi chép về các kiến trúc là thực tế, hơn nữa khu vực đất bằng quanh chùa Vân-yên cũng rộng lớn hơn tất cả các chùa khác ở đây.

Chùa Vân-yên với hang Thiền định. Một Mái là cơ sở tu hành chính. Hang Thiền định chỉ là một mái đá hẹp, có thể dùng làm nơi nhập thiền một thời gian ngắn, không thể « hạ » dài ngày được. Một Mái tương truyền là nơi Trần Nhân tôn xem sách. Chùa Bảo-sái có lẽ là nơi nhập « hạ » chủ yếu của Tam tổ. Ngày nay cửa mái đá đã dùng đá, vôi, vữa xây thành một tam quan với biển và câu đối có lẽ là trùng tu theo mẫu cũ chăng. Biển có 3 chữ đã mất 1 : ? Thánh Tổ (có lẽ « Tam thánh tổ ») câu đối ghi :

« Thạch hóa Trúc Lâm lưu điển tích
Sơn cao bảo tọa kết lâu đài ».

(Tam tổ đã lập ra giáo phái Trúc Lâm tại nơi đây và chùa chiền nguy nga đã được xây dựng trên núi cao). Trong chùa chỉ có tượng Tam tổ.

Bên trái chùa hang nay có một giọt nước chảy róc rách đọng lại thành hố nước nhỏ, bên bờ hố còn 1 tượng hổ bằng đá vôi, trên trần mái đá khắc 4 chữ Hán : « Hổ bao tuyền linh » (nghĩa là cọp quỳ chầu, suối linh thiêng).

Chùa hang, câu đối, tượng Tam tổ, suối nước hổ quì tất cả nói lên đây là nơi « tu khổ hạnh » của ba vị tổ. Người đời sau đã sửa sang thêm và xây chùa Bảo-sái bên cạnh để thờ Phật và Tam tổ song vẫn bảo tồn di tích thời Trần.

Chùa Vân-tiên không để lại một dấu vết Trần rõ nét. Đây cũng không phải là nơi cư trú lâu dài. Điều đó biểu hiện ở truyền thuyết về 1 nhà sư hành hương ngủ lại Vân-tiêu một đêm đã bị « Sơn thần » quở mắng : đây là nơi thanh cao không để người trần cư trú » (18). Hàng tùng lên đến Vân-tiêu kết thúc.

Song di tích Trần còn lên cao đến bia Phật. Một phiến đá cát hình tam giác, đế rộng 2m10, cao khoảng 3m50. Giữa khắc một chữ « Phật » bằng chữ Hán trong vòng tròn đường kính 60 m. Bên dưới là một dòng chữ, hiện còn thấy 4 chữ và 1 khoảng trống. Có thể vốn có 5 chữ : « ? động (?) tự hồng nham ». Gió mưa đã mài mòn khó nhận đầy đủ tự dạng. Các bia hay vách đá có khắc chữ « Phật » thường thấy rải rác các nơi. Gần Yên-tử, tại động Kính-chủ ta cũng gặp chữ « Phật » với niên đại Trần, Bia Phật là đỉnh cao nhất kết thúc toàn bộ hệ thống kiến trúc phật giáo thời Trần ở Yên-tử.

Qua minh văn các tháp rải rác trên khu vực Yên-tử ta thấy khoảng Chính hòa, Cảnh hưng (1680—1778) Yên-tử lại nhộn nhịp khác thường tựa như có một thời phục hưng của Phật giáo ở nơi đây.

5. Vua Trần — Yên-tử — Trúc Lâm

Nhà Lý — với Lý Thánh tôn cũng muốn dựng lên một phái Phật giáo : phái Thảo Đường. Nhưng sự nghiệp đó không được tiến hành một cách tích cực, quy mô và có hiệu quả như thời Trần.

Vua Trần Nhân Tôn muốn tự biến thành một Thích Ca của nước Đại Việt. Ý đồ của Trần Nhân Tôn có thể chỉ là sự thừa kế tư tưởng Trần Thái Tôn. Và về nhiều mặt phải xem Trần Thái tôn, Trần Nhân tôn và cả Tuệ Trung thượng sĩ là một thống nhất thể.

Đầu tiên, năm 1237, nửa đêm ngày mồng 3 tháng 4 vua Trần Thái tôn vượt thành trốn ra ngoài, từ bỏ người vợ mới và cung điện xa hoa một mình một ngựa dong ruổi vào núi Yên-tử bái yết Phù Vân quốc sư. Các sử gia đã giải thích chuyến ra đi của Trần Thái tôn bằng phản ứng với việc bị ép lấy vợ Trần Liễu và cuộc « nổi loạn » của Trần Liễu. Có sự kiện lịch sử vợ Trần Liễu. Nhưng sợ rằng cách giải thích đó là của sử gia theo Nho giáo đời sau nhấn mạnh vào. Trần Thái tôn đã giải thích lý do chuyến ra đi của mình như sau : « Trẫm tự nhủ riêng rằng : Trên đã không còn có cha mẹ để cậy nhờ, dưới sợ không đủ đáp lòng trông của dân chúng, làm sao bây giờ ? Bèn nghĩ rằng : Chi bằng lui ở lâm tuyền mà cầu Phật giáo, để tỏ rõ cái lẽ sống chết, lại để báo đáp cái đức cù lao. Thế là chí trẫm bèn quyết » (19). Đó cũng là một

(18) Nghiêm Bá Lăng, Sđd, tr. 115.

(19) Trần Thái tôn. *Khóa hư lục* — tựa bài Thiền tôn chỉ nam. Bản dịch của Đào Duy Anh, Hà-nội, 1974, tr.112 và 113.

cách giải thích. Nhưng tất cả lý do mà hai lối giải thích trên đưa — kể cả lý do Trần Thái tôn không muốn làm ông vua bù nhìn trong bàn tay Trần Thủ Độ, đều là những nguyên nhân phức tạp cộng với lòng mộ đạo từ lúc thiếu thời đã thúc đẩy Trần Thái tôn thực hiện ý đồ tự mình bắt chước thái tử Siddhartha. Không phải ngẫu nhiên mà nhà vua lại lủi ra đi vào đêm mùng 3 tháng 4. Chúng ta cần biết rằng ngày mùng 8 tháng 4 là ngày Phật đản truyền thống, có thể ngày vua Trần ra đi trùng với ngày Phật đản nhưng tư liệu đưa đến với chúng ta sai 5 ngày là do những sai biệt về tính toán lịch pháp cổ đại. Người ta quen xem Trần Nhân tôn là người sáng lập ra phái Trúc Lâm; thật ra phải kể đến Trần Thái Tôn. Thậm chí, với *Khóa hư lục*, chính Trần Thái tôn mới là người sáng lập ra phái Trúc Lâm với ý nghĩa một « tông » mới, đặc biệt khác với các « tông » khác trong Thiền tôn. Với *Khóa hư lục* Trần Thái tôn đã soạn một bộ kinh Phật của người Đại Việt hoàn toàn khác hẳn tất cả các bản kinh Ấn-độ hay Trung-hoa. Toàn bộ tinh thần phái Trúc Lâm thể hiện qua ngôn ngữ và hành động của Trúc Lâm Tam tổ, đều đã được trình bày trong *Khóa hư lục* một cách sắc nét, giản dị.

Trần Nhân tôn, tái diễn lần nữa hành động của thái tử Siddhartha. Các sử gia lại giải thích chuyến ra đi đó như một hành động muốn nhường ngôi cho em. Nhưng Trần Minh tôn đã hiểu đúng hành động của Trần Nhân tôn nên đã đề tựa *Đại Hương Hải thi tập* đại ý nói: « Thế tôn (tức Phật Thích Ca - N.D.H.) bỏ ngai vàng quí báu, nửa đêm vượt thành, bỏ áo rồng cao sang, non xanh cắt tóc... Đức tổ ta là Điều Ngự Nhân tôn hoàng đế, ra khỏi cõi trần, thoát vòng tục lụy, bỏ chốn cung vua ra giữ sơn môn...» (20). Rõ ràng Minh Tôn cũng biết và muốn diễn tả hành động của Nhân Tôn là mô phỏng thái tử Siddhartha.

Còn hơn cả Trần Thái tôn, Trần Nhân Tôn đã được một truyền thuyết về Phật giáng sinh điểm xuyết. « *Tam tổ thực lục* » ghi lại việc mẹ Trần Nhân Tôn nằm mơ thấy thần cho 1 lưỡi kiếm ngắn mà thụ thai Nhân Tôn. Nhân tôn sinh ra mình vàng với một nốt ruồi đen bên vai phải. Thánh Tôn bèn đặt tên là Kim Phật. Sau này Nhân Tôn ngủ ở chùa Tư-phúc mơ thấy từ rốn mọc ra một bông sen to như bánh xe, trên hoa có Kim Phật. Có người đứng bên cạnh chỉ Điều Ngự (tức Nhân Tôn — N.D.H.) hỏi có biết vị Phật này không? Đó là Biến Chiếu Tôn. Nhân Tôn tỉnh dậy kể cho Thánh Tôn nghe » (21).

Truyền thuyết nhằm biến vua Trần thành một hóa thân của Phật giáng thế để truyền đạo cứu chúng sinh. Da màu vàng — từ đó đến tên Kim Phật, tên truyền thuyết, chứ tên thật của Nhân tôn là Khâm — là một trong 32 tướng của Thái tử Siddhartha (22). Kim Phật ra đời trên đóa sen mọc từ rốn Nhân tôn là một hình tượng dựa vào truyền thuyết sáng thế của Bà la môn giáo — Brahma ra đời trên đóa sen mọc từ rốn Vishnu. Có một sự nhào nặn lẫn lộn: Vishnu — Brahma — Kim Phật — Trần Nhân tôn nhằm thực hiện ý đồ Phật hóa Trần Nhân tôn.

Là Phật giáng sinh, trốn cung điện, giữa đường cho tùy tùng về, một mình một ngựa đi tìm đạo, tìm đạo ở đâu? Trong núi Yên-tử. Phan Huy Chú nhắc nhở rằng tổ tiên họ Trần đầu tiên đến cư trú vùng Yên-sinh cho nên sau này mộ tổ đều qui vào đó. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Trần Liễu là người đầu tiên được phong Yên Sinh vương, lập ấp ở Yên-sinh và từ đó tên đất này mới đi vào lịch sử nhà Trần, nhưng hoạt động tôn cũng như chính trị vẫn tập trung ở hương Tức-mặc. Khu vực hương Tức-mặc ngày xưa — nay thuộc tỉnh Nam-định cũ và Thái-bình — còn giữ lại các truyền thuyết về nhà Trần phát tích cũng như lăng mộ, cung điện của họ. Tại sao các vua Trần không chọn Tức-mặc — đất phát tích của họ — làm nơi tìm đạo mặc dù họ đã dựng chùa Phổ-minh ở đó vào năm 1262 và tổ chức hội Vô lượng Phật, thuyết pháp ở đó. Năm 1293 Trần Nhân tôn lui về cung Thiên-trường tại chùa Phổ-minh, nhường ngôi cho Anh Tôn, nhưng mãi đến tháng 9 năm 1299 mới vào núi Yên-tử tu khổ hạnh. Trong núi không có Phật, điều đó Phù Vân quốc sư đã nói với Trần Thái Tôn. Ở đây ta thấy Trần Nhân Tôn lại bắt chước Siddhartha lần nữa. Siddhartha đã từng tu khổ hạnh ở núi Tuyết-sơn, đã từng tắm dòng sông Ni-liên-thuyền-na (Nairanjanâ), từng lấy Trúc

---

(20) Phan Huy Chú. Sđd. *Văn tịch chí*, quyển XIII tr. 59.

(21) *Tam tổ thực lục*. Bản in Thành Thái năm thứ 9 Trang 1b và 2a.

Vua nhà Lý cũng ra truyền thuyết nằm mơ thấy bông sen vàng trên có Phật có lẽ cũng nhằm mục đích Phật hóa bản thân như Trần Nhân tôn, nhưng sự nghiệp lập phái Thảo Đường thất bại, giấc mơ ấy chỉ còn được đánh dấu bằng một tác phẩm kiến trúc độc đáo — chùa Một Cột.

(22) H. Brewster. *Potama le Bouddha, sa vie d'après les écritures palies*, Paris 1951. tr. 26.

viên tinh xá (Trúc lâm, Veluvana) làm nơi trú động học tập của các tín đồ. Yên-tử được Trần Nhân tôn chọn làm tiêu biểu tổng hợp cả Tuyết-sơn lẫn sông Ni-liên-thuyền-na và Trúc viên tinh xá. Trần Nhân tôn cũng vào núi—núi Yên-tử, tắm sông—Ngự dội, ở rừng trúc—Trúc lâm, nhập thiền—dưới mái đá bên hàng tùng thay cho cây pippala—, đắc đạo, đi thuyết pháp khắp nơi, chết trong tư thế sư tử nằm—tức tư thế Phật nhập Niết bàn (23).

Trong lịch sử các nước văn minh Phật giáo có nhiều nhà vua sùng đạo Phật, tuyên bố đạo Phật là quốc giáo, tự xưng mình là Phật giáng sinh như Acoka, Kaniska... và nhiệt tình bỏ ngôi vàng như Lương Vũ đế ba lần lẻn vào chùa làm người phục dịch để các quan phải tốn bao nhiêu tiền chuộc ra. Nhưng không có vua nào tái diễn gần đầy đủ những hành động thái tử Sidhartha, vừa tạo ra một truyền thuyết mình là Phật giáng sinh, vừa rời bỏ vĩnh viễn ngai vàng và đặc biệt là sáng tạo ra kinh kệ, thành lập tông phái mới, tự mình đi truyền đạo như các vua Trần mà tiêu biểu là Trần Nhân tôn.

Để hoàn chỉnh việc mô phỏng hành tung Phật tổ, Trần Nhân tôn lập tịnh xá ở Yên-tử, thiền định, cũng bị các môn đệ bỏ rơi như Phật tổ, cũng dắt năm bảy tín đồ đi thuyết Pháp ở Sùng-nghiêm, Báo-ân, Phổ-minh v.v. như Phật thuyết ở Lộc-uyển, Cấp cô độc, Trúc viên. Phật có 2 tín đồ thân cận là A-nam-đà và Ca-diếp; Trúc lâm đệ nhất tổ có Pháp Loa và Thuyền Quang.

. . . . . .

Chùa Giải-oan là bậc thứ nhất trên thang tu hành. Bậc thứ nhất này tượng trưng cho Dục giới — thế giới của ham muốn của cõi đời. Chỉ khi nào tu tỉnh đến một mức nào đó, tín đồ mới được bước lên bậc thứ 2; Sắc giới mà chùa Vân-yên là tượng trưng.

Chùa Vân-yên — sắc giới — là nơi Trần Nhân tôn tu hành, thiền định, chính là nơi vượt quá dục giới, không còn bị các cám dỗ trần gian vây bức nữa, nó đã xa cách hồng trần một đoạn mà khoảng cách thực địa Giải-oan — Vân-yên tượng trưng. Sắc giới mới là nơi tu hành chính, cho nên mọi cơ sở tôn giáo đều tập trung quanh Vân-yên: nhà kinh, gác chuông, điện phù đồ, nhà trai, mái đá... Chính nơi đây, Trần Nhân tôn đã viết « Thạch thất mỵ ngữ » (Những lời huyền bí trong mái đá) và Huyền Quang đã làm bài thơ « Thạch-*thất* » mô tả sinh hoạt tu hành khổ hạnh cũng như những thu hoạch tôn giáo của mình.

Vân-tiêu — Vô sắc giới là bậc thang thứ 3 của đường tu hành, Vân-tiêu — tầng mây cao nhất, ở đó người tu hành đã thoát khỏi Sắc giới, nghĩa là không còn vật chất nữa mà chỉ còn tâm thức (thụ, tưởng, hành, thức) nghĩa là chỉ còn tinh thần. Tinh thần đã tách ra khỏi vật chất. Có nghĩa là qua thời gian thiền định ở Sắc giới người tu hành đã gạt bỏ được 1 trong ngũ uẩn là sắc, tức mọi dấu vết của Trần ai. Tâm đã sáng cho nên Vân-tiêu không phải là Sắc giới, mà là Vô sắc giới, không phải là nơi tu hành, chỉ là một biểu tượng của tư tưởng Phật giáo. Vì vậy mới có truyền thuyết về một nhà sư hành hương ngủ đêm lại Vân-tiêu bị Sơn thần quở mắng xua đuổi, và cũng vì vậy vua Trần cùng các tín đồ chỉ lên lễ ở Vân-tiêu rồi quay về Vân-yên tu hành hay nghỉ ngơi, không một biểu hiện của Sắc giới nào (người tu hành) được trụ trì tại Vô sắc giới. Thời Trần có lẽ chùa này không có sư thường trú, chỉ sau này ý nghĩa Vô sắc giới của Vân-tiêu bị lu mờ mới có sư thường trú.

Giải-oan - Vân-yên — Vân-tiêu — bia Phật là một hệ thống kiến trúc hoàn chỉnh thể hiện một tư tưởng tôn giáo. Từ tên gọi cho đến vị trí, quy mô kiến trúc, hình thức kiến trúc đều toát lên tư tưởng tam giới đó:

Giải-oan — Vân-yên — Vân-tiêu — bia Phật
Trần gian — lưng trời — cùng trời — ngoài trời
Dục giới — Sắc giới — Vô sắc giới — Phật.

Đó là công thức tôn giáo thể hiện qua kiến trúc ở Yên-tử. Chỉ có những người không sùng Phật giáo như Lê Thánh tông mới đổi tên chùa Vân-yên ra Hoa-yên. Hoa-yên biểu hiện một tư tưởng phàm tục của nhà nho thưởng hoa ngắm mây khói.

Lý thuyết tam giới không phải cái gì riêng của Thiền Tông càng không phải riêng của phái Trúc Lâm. Lý thuyết tam giới thể hiện phổ biến trong kiến trúc Phật giáo các nước. Độc đáo của Yên-tử ở chỗ thể hiện tư tưởng tam giới một cách chặt chẽ, sinh động, cụ thể, hoàn chỉnh dưới một dạng riêng biệt: một quần thể kiến trúc ngày càng cao với biểu tượng Phật trên cùng, đập mạnh vào cảm tính và tư tưởng của tín đồ hành hương, giáo dục họ lòng kiên trì, sự gian khổ trên bước đường tìm giải thoát.

---

(23) *Tam tổ thực lục*. Sđd tr. 12b

Theo Nghiêm Bá Lăng, tượng vua Trần Nhân tông nằm nghiêng, tạc bằng gỗ, trước để am Ngọa vân, sau rước về chùa Kim-quy ở Yên-sinh. Xem: *Kiến trúc Phật giáo Việt-nam* tập I; Sai-gon 1972, tr. 118. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi vua Trần Nhân tông ngồi hóa. Xem bản dịch, Hà-nội, 1971, tập II tr. 95.

muốn nhấn mạnh đến Phật giáo. Có người cho rằng giáo dục khoa cử thời Lý Trần bắt chước giáo dục khoa cử nhà Đường: nhà Đường có thi tam giáo, và ở nước ta nhà Lý nhà Trần cũng theo đó. Đúng rằng khoa cử nhà Đường có thi tam giáo, nhưng ở nước ta có lẽ sẽ không có thi tam giáo nếu như Phật giáo và Đạo giáo, nhất là Phật giáo, không có một vị trí và ảnh hưởng khá lớn trong sinh hoạt tinh thần của dân tộc vào thời Lý Trần và trước đó. Chúng tôi nghĩ rằng, ở đây, thực tiễn của nước Đại-Cồ-Việt rồi Đại-Việt, đã qui định thái độ của các vua Lý Trần trong việc tiếp thu giáo dục khoa cử của phong kiến phương Bắc. Nhưng vấn đề đặt ra đối với các nhà nước quân chủ thời kỳ này là giữa Nho, Phật, Đạo, cái nào phục vụ đắc lực hơn trong việc củng cố chế độ phong kiến trung ương tập quyền của quốc gia độc lập vừa mới xác lập. Cùng thuộc hệ tư tưởng phong kiến, nhưng Phật giáo và Đạo giáo là thứ tôn giáo được giai cấp thống trị lợi dụng, không phải là một học thuyết về đạo trị làm mới rường cho việc xây dựng và quản lý quốc gia phong kiến như Nho giáo. Do đó nhà nước thời Lý Trần đã chọn Nho giáo, đưa nó vào giáo dục khoa cử và cuối cùng, như chúng ta đã biết, khẳng định Nho giáo là nội dung duy nhất của giáo dục khoa cử làm cơ sở cho các triều đại sau.

Về ngôn ngữ, văn tự sử dụng trong giáo dục khoa cử, các vua thời Lý Trần đã sử dụng chữ Hán, thực chất là một ngoại ngữ. Chúng ta biết rằng vào thời Lý, khi nền giáo dục khoa cử được chính thức xác lập thì ở nước ta, bên cạnh chữ Hán, chữ Nôm đã xuất hiện để ghi âm tiếng nói của dân tộc. Theo ông Đào Duy Anh: « tấm bia chùa Báo-ân ở xã Tháp-miếu đề niên hiệu Trị-bình-long-ứng năm thứ 5 cho chúng ta biết rằng đến đời Lý Cao tôn (1176 – 1210) chữ Nôm đã được viết theo qui cách đầy đủ mà suốt các đời sau người ta vẫn dùng theo. Như thế thì chữ Nôm phải là đã xuất hiện trước thời ấy khá lâu rồi » (16). Như vậy là ngôn ngữ văn tự, một công cụ cần thiết vào bậc nhất để xây dựng một nền giáo dục thi cử của một quốc gia độc lập đã có sẵn với một « qui cách đầy đủ », đành rằng chữ Nôm cũng xuất phát từ chữ Hán, được cấu tạo trên cơ sở chữ Hán. Chúng tôi không đề cập đến vấn đề nguồn gốc chữ Nôm mà chỉ muốn lưu ý rằng vào thời bấy giờ trong sinh hoạt văn hóa dân tộc đã có một thứ văn tự xuất hiện ghi âm tiếng nói của dân tộc. Tuy nhiên, từ chỗ có văn tự đến việc sử dụng văn tự đó trong hệ thống giáo dục thi cử không phải là đơn giản, đòi hỏi phải có thời gian và phải có cống hiến nhiều của trí tuệ. Dù sao, chúng ta cũng đứng trước một sự thật lịch sử: Trong khi chọn lọc đi đến chỗ chấp nhận nội dung giáo dục Nho giáo, các vua Lý Trần đã loại trừ chữ Nôm, một di sản văn hóa của dân tộc được hình thành qua sự đóng góp của nhiều thế hệ.

Ở đây chúng ta thấy có mâu thuẫn trong việc làm của các vua Lý Trần. Đó là tinh thần tự hào dân tộc trong việc xây dựng một nền giáo dục khoa cử độc lập nhưng lại tự ti đối với di sản văn hóa của dân tộc. Phải chăng đó là hai mặt mâu thuẫn thống nhất thể hiện tính dân tộc và tính giai cấp của nhà nước Lý Trần. Nếu như tinh thần tự hào dân tộc đã thúc đẩy các vua Lý Trần xây dựng cho đất nước Đại Việt một nền giáo dục độc lập thì ý thức giai cấp lại khiến các vua Lý Trần không thấy được mầm mống tốt đẹp nảy sinh trong sức mạnh trí tuệ của dân tộc, mà chỉ tìm thấy ở giáo dục khoa cử Trung-hoa một công cụ phục vụ trực tiếp cho lợi ích giai cấp mình do đó đã vay mượn, dập khuôn cả về nội dung lẫn hình thức.

Bởi tính chất vay mượn và dập khuôn của phong kiến nước ngoài, nên giáo dục khoa cử thời Lý Trần tuy là nền giáo dục độc lập nhưng lại không thỏa mãn yêu cầu phát triển văn hóa của dân tộc, và xa lạ với sinh hoạt của dân tộc. Đó là một trong những lý do làm cho chữ Nôm tồn tại, phát triển song song với giáo dục khoa cử và sự xuất hiện những sáng tác văn học bằng chữ Nôm bên cạnh cái gọi là « văn chương bác học » của chính những người được đào tạo qua nhà trường của nền giáo dục khoa cử đó.

Về mặt ngôn ngữ văn tự, không chỉ trong lĩnh vực văn học, trong sinh hoạt giao tế hàng ngày mà cả trong lĩnh vực tôn giáo, chữ Hán đã không thỏa mãn được sinh hoạt tinh thần của quảng đại nhân dân, không phù hợp với dân chúng. Trong sáng tác bằng quốc âm bắt đầu xuất hiện nhiều dưới thời Trần còn lại đến ngày nay như những bài phú « Cư trần lạc đạo » bài ca « Đắc thú lâm tuyền thành đạo » của Trần Nhân tôn, bài phú « Vịnh Hoa-yên tự » của Trúc lâm đệ tam tổ Huyền Quang, bài « Phú dạy con » của

(16) Đào Duy Anh – *Chữ Nôm – Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1975, tr. 43 – 44.

Mạc Đĩnh Chi (17), chúng ta còn thấy có sách giải nghĩa « *Khóa hư lục* » của Tuệ Tĩnh (18). Hẳn rằng « *Khóa hư lục* » của Trần Thái tôn bị hạn chế bởi sáng tác bằng chữ Nho nên Tuệ Tĩnh mới giải nghĩa bộ kinh nhật tung này bằng quốc âm để được phổ biến rộng rãi trong tín đồ đạo Phật vốn khá đông đảo dưới thời Trần. Các tác gia tham gia sáng tác bằng chữ nôm không ít, chúng ta có thể kể ra những người được sử sách ghi chép như: Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Trần Nhân tôn, Chu Văn An (19), Mạc Đĩnh Chi... và cả Nguyễn Trãi (20) nữa.

Về nội dung giáo dục và thi cử, Nho giáo với học thuyết của Khổng tử mà xương sống của nó là thuyết « tam cương ngũ thường » (21) được coi như rường mối của xã hội phong kiến chuyên chế, là tiêu chuẩn mẫu mực về đạo đức của con người, nhằm thiết lập và ổn định một xã hội phục vụ cho quyền uy vô thượng của nhà vua, đại diện tối cao của giai cấp phong kiến thống trị. Học thuyết đó trái ngược với truyền thống dân chủ bình đẳng, truyền thống đạo đức vốn có trong đời sống của dân tộc ta từ tổ chức gia đình, cộng đồng làng xã đến đất nước. Không phải tới khi giáo dục Nho giáo có mặt ở nước ta với việc « dựng trường học » của Tích Quang, Nhân Diên như sử cũ đã ghi chép, càng không phải đợi đến lúc giáo dục đó được nhà nước phong kiến Lý Trần thành lập thì nhân dân ta mới biết và xây dựng một thể chế xã hội với những tiêu chuẩn đạo đức mẫu mực. Đã 3.000 năm về trước (kể đến thế kỷ X sau công nguyên), từ nước Văn-lang rồi đến nước Âu-lạc, nhân dân ta đã xây dựng cho mình một thể chế xã hội và chính trị, một đời sống văn hóa mang bản sắc của dân tộc, mà chúng ta hình dung được qua tài liệu khảo cổ học, truyền thuyết, tín ngưỡng dân gian, phong tục tập quán còn bảo lưu mãi về sau này trong đời sống cộng đồng làng xã (22). Trong xã hội đó các mối quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn được xây dựng trên cơ sở tình đoàn kết, yêu thương và tôn trọng lẫn nhau. Theo đó những tiêu chuẩn đạo đức được đề ra, lấy được yêu nước thương nòi, siêng năng cần cù lao động, kính già yêu trẻ, thuận vợ thuận chồng, anh em đùm bọc... làm mẫu mực. Bao trùm lên tất cả là tinh thần đoàn kết, bình đẳng và thân ái để chống quân thù, bảo vệ và xây dựng làng nước. Giáo dục phong kiến với nội dung Nho giáo không có tác dụng vun trồng xây đắp những quan hệ tốt đẹp vốn sẵn có của dân tộc mà trái lại chỉ là một sợi giây kìm hãm, trói buộc con người, đặc biệt là người lao động — tầng lớp bị trị trong xã hội. Và do đó nội dung giáo dục Nho giáo chỉ thâm nhập, chi phối mạnh mẽ tầng lớp trên của xã hội, còn đối với quảng đại nhân dân lao động thì trở nên xa lạ.

Tóm lại về hình thức cũng như nội dung, nền giáo dục khoa cử thời Lý Trần không thỏa mãn được nguyện vọng của đông đảo quần chúng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển văn hóa của dân tộc.

*

Không thỏa mãn yêu cầu phát triển văn hóa của dân tộc, thì nền giáo dục khoa cử thời Lý Trần lại đạt được mục đích từng bước đào tạo nên một đội ngũ trí thức nho sĩ đảm đương mọi công việc quản lý nhà nước thay thế dần cho đội ngũ trí thức tăng lữ, nhằm củng cố chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Nói một cách khác, giáo dục khoa cử thời Lý Trần đã sản sinh ra một tầng lớp xã hội mới, đó là tầng lớp nho sĩ quan liêu. Nho sĩ hẳn là có mặt ở xã hội ta trước khi có một nền giáo dục khoa cử độc lập.

---

(17) Xem thêm Đào Duy Anh – Sách đã dẫn

(18) Tuệ Tĩnh, theo truyền thuyết là người đời Trần Dụ tôn, các sách xuất bản trước đây như « *Lược truyện tác giả Việt-nam* của Trần Văn Giáp, *Lịch sử Việt-nam* tập I của Ủy ban Khoa học xã hội cũng chép như vậy. Cũng có ý kiến cho rằng Tuệ Tĩnh là người thời Lê, tuy nhiên ý kiến này chưa được biện minh bằng một công trình nghiên cứu cụ thể. Trong khi còn chờ đợi sự khảo cứu, giám định rõ ràng, chúng tôi xin dựa vào *Lịch sử Việt Nam* tập I, coi Tuệ Tĩnh là tác gia thời Trần mạt.

(19) Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* thì Chu Văn An có *Quốc ngữ thi tập* nhưng tiếc rằng đến nay không còn nữa.

(20) Nguyễn Trãi sinh năm 1380 — là nho sinh dưới thời Trần, đậu Thái học sinh năm 1 400 — năm thứ nhất của nhà Hồ.

(21) Tam cương: Ba mối gồm: *Vua tôi, cha con, vợ chồng* (quân thần, phụ tử, phu phụ)

Ngũ thường: 5 đức thường của người ta: *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*.

(22) Xem thêm: *Thời đại Hùng vương*, Xb. Khoa học xã hội, Hà-nội – 1973, phần « Thể chế xã hội và chính trị » « Đời sống văn hóa » của Nguyễn Đổng Chi và Lê Văn Lan.

Nhưng cho đến lúc nhà nước phong kiến chủ trương đào tạo nhân tài, tuyển lựa người làm quan bằng giáo dục khoa cử thì nho sĩ xuất hiện nhiều hơn và có điều kiện để bước vào quan trường. Tầng lớp này mới mẻ, mới mẻ so với tăng lữ, quí tộc. Nó có thế hơn bởi cái vốn nho học, cái kiến thức về đạo trị cần thiết và thực dụng hơn trong việc xây dựng một bộ máy quản lý quốc gia phong kiến tập quyền đang trên đường củng cố. Cái thế hơn của họ còn đặc biệt ở chỗ họ đại diện cho một giai cấp xã hội mới — giai cấp địa chủ thứ dân, đã xuất hiện và đang từng bước lấn dần thế lực của địa chủ tăng lữ, quí tộc để trở thành chỗ dựa cơ bản cho nhà nước phong kiến trung ương tập quyền các triều đại sau này.

Nói như vậy không có nghĩa rằng cùng với sự ra đời của giáo dục khoa cử, nho sĩ lập tức trở thành một đẳng cấp quan liêu. Giáo dục khoa cử chỉ là công cụ đào tạo nho sĩ, còn hiện tượng quan liêu hóa của nho sĩ lại là một quá trình lâu dài, tùy thuộc vào cơ cấu giai cấp xã hội và các chính sách cụ thể của nhà nước phong kiến trung ương. Ở đây chúng tôi đứng trên mảnh đất giáo dục khoa cử khảo sát tác dụng của nó, với ý nghĩa là một công cụ, đã góp phần tạo nên đẳng cấp nho sĩ và quá trình quan liêu hóa của nó ra sao?

Các khoa thi liên tiếp, nhưng không đều kỳ, được mở ra dưới các triều Lý Trần đã là dịp để các nho sinh đọ tài, tranh nhau bước vào quan trường. Về khoa thi đầu tiên, năm 1075, *Việt sử thông giám cương mục* chép: «Bấy giờ chưa có khoa cử, dầu ai thông minh lanh sáng đến đâu cũng phải do đường Phật giáo mà được lựa chọn để bạt. Riêng có Văn Thịnh chăm đọc sách. Đến đây mở khoa thi hơn 10 người trúng tuyển. Văn Thịnh đỗ đầu». *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rõ hơn: «Mùa xuân, tháng hai, xuống chiếu thi minh kinh bác sĩ và thi nho học tam trường. Lê Văn Thịnh được trúng tuyển, cho vào hầu vua học». Chúng ta biết thêm Lê Văn Thịnh về sau làm đến Binh bộ thị lang rồi gia phong Thái sư dưới triều Lý Nhân Tông.

Tiếc rằng chúng ta không có đủ tài liệu để xác minh cụ thể về các nho sĩ đỗ đạt và quyền lợi của họ dưới triều Lý Trần. Căn cứ theo sự khảo cứu, ghi chép của Nguyễn Hoãn, tác gia thế kỷ XVIII, trong *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* về khoá thi tiến sĩ và người đỗ tiến sĩ dưới triều Lý Trần có được như sau:

Thời Lý có	3 khoa	22 người đỗ
Thời Trần có	10 khoa	273 người đỗ
Biệt lục và bổ đi:		
Lý	1 khoa	5 —
Trần	4 khoa	9 —
Lý Trần		10 —
Tổng cộng:	18 khoa	319 người đỗ

Thực ra, khoa thi đầu tiên dưới thời Lý chỉ là khoa Minh kinh bác học, sang thời Trần mới mở khoa thi Thái học sinh, mới phân định cao thấp đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp, đến năm 1247 mới đặt ra tam khôi: trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, còn lại là thái học sinh. Mãi đến năm 1374, thời Trần Duệ Tông mới thấy xuất hiện danh hiệu tiến sĩ. Đối với người đỗ đạt, sử chép đều cho xuất thân theo thứ bậc cao thấp. Về khoa thi năm 1304 sử chép rõ thêm: cho 3 người đỗ đầu là Mạc Đĩnh Chi trạng nguyên, Bùi Mộ bảng nhãn, Trương Phóng thám hoa, được nhà vua cho đi du lịch phố xá 3 ngày, còn từ hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn trở xuống 44 người đều được bổ quan chức. Đến khoa tiến sĩ năm 1374 thì ngoài việc đi chơi phố 3 ngày, những người đỗ trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, hoàng giáp được nhà vua cho ăn yến và ban áo xếp.

Chúng ta biết rằng ngoài những kỳ thi «tiến sĩ» trên, các vua triều Lý Trần còn thường tổ chức những kỳ thi khác nhằm tuyển lựa trong đám nho sinh những người có năng lực bổ làm liêu thuộc trong quán, các, sảnh, viện,

Như vậy là khoa cử đã mở cửa cho nho sĩ bước vào quan trường. Về tình hình đội ngũ quan lại, qua việc khảo xét công trạng các quan năm 1179 thời Lý Cao Tông cho ta biết có sự phân loại như sau: Người giữ chức siêng năng tài cán mà không thông chữ nghĩa làm một loại, người có chữ nghĩa tài cán làm một loại, người tuổi cao hạnh thuần, biết rõ việc xưa nay làm một loại (23). Tài liệu trên hé cho ta thấy một sự thật là cho đến gần hai thế kỷ rưỡi sau khi Ngô Quyền xưng vương, trong bộ máy nhà nước quan liêu còn có một loại người không thông chữ nghĩa! Hẳn rằng để khắc phục tình trạng trên, các vua Lý Trần đã bằng khoa cử, kén chọn người đỗ đạt, hoặc nho sinh hay chữ, tuyển bổ vào tổ chức chính quyền từ trung ương cho đến địa phương, đáp ứng yêu cầu xây dựng một bộ máy nhà nước hoàn chỉnh của một quốc gia độc lập, thống nhất vững mạnh.

(23) *Đại Việt sử ký toàn thư*, q. IV, Kỷ nhà Lý

Về việc sử dụng quan lại dưới triều Trần, sử gia Phan Huy Chú có nhận xét như sau: « Triều Trần dùng người thật công bằng. Tuy đã đặt khoa mục mà việc kén dùng chỉ cốt tài là được, cho nên những nho sĩ có chí hướng thì thường được trổ tài của mình, không đến nỗi bị bó buộc hạn chế vì tư cách, như khoảng đời Hưng Long (1293) Đại Khánh (1314) nhân tài có rất nhiều, mặc áo triều, ở ngôi trọng, học sinh với khoa giáp ngang nhau, lịch duyệt trên đường làm quan chưa từng khác nhau (làm quan ở triều bấy giờ duy có Đình Chi, Trung Ngạn là người khoa giáp, còn bọn Hán Siêu, Sư Mạnh, Lê Quát, Phạm Mại đều do học sinh xuất thân), chỉ cần người dùng được, chứ không câu nệ ở đường xuất thân » (24). Ở đây chúng tôi không bàn về cách dùng người của vua Trần, hay đường xuất thân của quan lại mà chỉ đứng ở góc độ giáo dục để nhìn nhận thì thấy rằng giáo dục thời kỳ này chưa mở rộng, khoa cử chưa đều đặn, không cung cấp đủ người đỗ đạt cho quan trường, các vua nhà Trần phải thường tổ chức tuyển lựa trong đám nho sinh bổ sung cho quan lại liêu thuộc các cấp. Nói một cách khác, quan trường không chỉ dành riêng cho người khoa bảng mà mở rộng cho cả nho sinh. Hiện tượng trên cho phép chúng ta nghĩ rằng đội ngũ nho sĩ thời lý Trần, do chính sách của nhà vua, họ được nhập tịch vào hàng ngũ quan liêu một cách nhanh chóng dễ dàng.

Tài liệu lịch sử không cho chúng ta biết cụ thể về đặc quyền đặc lợi của đội ngũ quan liêu này ra sao. Chỉ biết rằng nhà Lý không có chế độ cấp lương bổng thường xuyên cho cả quan trong lẫn quan ngoài. Quan trong thì bất thần được nhà vua ban thưởng, quan ngoài thì giao cho một số hộ để thu thuế ruộng đất hồ ao mà lấy lợi. Đến thời Trần vào các năm 1236, 1244 mới thấy qui định lệ cấp bổng cho các quan văn võ trong ngoài và các quan ở cung điện lăng miếu bằng cách « chia số tiền thuế » (25). Đến năm 1316 lại thấy « xét định lại quan văn, cấp cho số hộ khẩu theo thứ bậc khác nhau » (26)

Bên cạnh việc định lệ cấp bổng cho quan lại, triều đình cũng định qui chế phẩm phục cho các quan văn võ vào các năm 1301 – 1302 – 1304.

Tình hình trên cho chúng ta thấy vào triều Trần khi quan trường càng ngày càng mở rộng cửa cho nho sĩ, cũng là lúc những đặc quyền đặc lợi của đội ngũ quan liêu được triều đình qui định thành qui chế hẳn hoi.

Đã đến lúc nho sĩ ý thức được vị trí và vai trò của mình trong việc quản lý nhà nước phong kiến, nói rõ hơn, ý thức được địa vị và quyền lợi của mình trong xã hội đã sản sinh ra họ. Trong nho sĩ đã xuất hiện những đại biểu trứ danh lên tiếng phản đối, bài bác các thế lực khác (Phật, đạo) để giành lấy ưu thế tuyệt đối cho đẳng cấp mình, cũng như việc xuất hiện những bậc thầy Nho nổi tiếng truyền bá đạo thánh hiền. Đó là những Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Lê Quát, là Chiêu quốc vương Trần Ích Tắc, Chu Văn An...

Trên dưới 3 thế kỷ sau Lý Thái tổ, nhà sử Lê Văn Hưu tỏ thái độ đối với đạo Phật qua lời bàn về ông vua đầu của triều đại có thể nói là thời hoàng kim của Phật giáo như sau: « Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tôn miếu chưa dựng, xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên-đức, lại sửa chữa chùa quán ở các lộ, và cấp độ điệp cho hơn ngàn người ở kinh sư làm tăng, thế thì tiêu phí của và sức dân về việc thổ mộc biết chừng nào mà kể?... Bậc vua sáng nghiệp, tự mình cần kiệm còn lo con cháu ngày sau xa xỉ, mà Thái Tổ để phép cho con cháu như thế, cho nên đời sau mới xây tường cao ngất trời, tạc cột chùa bằng đá, làm chùa thờ phật lộng lẫy hơn cung điện nhà vua. Rồi người dưới bắt chước, có kẻ huy thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, nhân dân quá nửa làm sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa, nguồn gốc ấy há chẳng phải là đấy? » (27).

Còn Trương Hán Siêu và Lê Quát lại mượn mặt bia của nhà chùa để bài xích đạo Phật. Trong văn bia chùa Khai-nghiêm (Bắc-giang) Trương Hán Siêu viết: « ... Hiện nay thánh triều đem giáo hóa nhà vua như cơn gió thổi lên để chấn chỉnh phong tục đời bại, thì dị đoan cần phải bỏ, chính đạo nên theo. Phàm kẻ sĩ phu không phải đạo Nghiêu Thuấn không nên tâu ở trước vua; không phải đạo Khổng Mạnh không nên chép thành sách; thế mà chứ chăm chăm lầm rầm niệm phật thì hòng nói dối ai » (28). Lê Quát soạn trên mặt bia chùa Thiên-phúc (Bắc-giang): « Đạo Phật lấy phúc họa cảm động người ta mà sao được lòng người sâu xa bền chặt đến thế? Trên từ vương công dưới đến dân thường hễ đối với

(24) Phan Huy Chú – *Lịch triều hiến chương loại chí*, « Quan chức chí », sách đã dẫn.

(25) (26) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ, q. VI.

(27) *Đại Việt sử ký toàn thư* bản kỷ Q. II.

(28) *Lịch triều hiến chương loại chí* « Nhân vật chí » Sách đã dẫn.

việc Phật dẫu hết của cũng không tiếc. Nếu ngày nay ủy thác trông coi về làm chùa xây tháp, thì hớn hở như đã nắm chắc tả khoán để sẽ được báo lại ngày mai. Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, thôn cùng ngõ hẻm, không có lệnh mà theo, không phải thề mà tin, chỗ nào có người ở là có chùa, đổ rồi lại dựng, nát rồi lại sửa, chuông trống lâu đài so với nhà dân đã chiếm phần nửa, xây dựng rất dễ mà tôn sùng cũng rất rộng. Ta lúc bé đọc sách, chí (muốn bắt chước) cổ kim, từng hiểu qua đạo thánh để giáo hóa mọi người, mà cuối cùng chửa được một hương nào tin. Ta thường du lãm non nước, vết chân đã nửa thiên hạ, muốn tìm nhà học, văn miếu chưa từng thấy đâu. Vì thế ta vẫn lấy làm thẹn với môn đồ đạo Phật. Vậy ta tự bộc bạch viết ra là để khuyên răn người đời ». (29).

Việc làm của các « kiện tướng » làng nho còn được hỗ trợ không phải bằng lời nói mà bằng biện pháp hành chính của nhà nước phong kiến. Đó là chiếu về việc mở rộng việc học xuống tận lộ phủ vào năm 1397 mà chúng tôi đã trích dẫn ở trên. Chưa đủ, vào năm 1396, khi nắm quyền chính trong triều đình, Hồ Quý Ly đã giáng một đòn mạnh mẽ vào đạo phật bằng cách cho nhà vua hạ chiếu thải bớt tăng đạo chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục, tuyển những người thông hiểu kinh giáo làm đầu mục các tăng đồ. Những việc làm trên, ở một mặt nhất định, có nghĩa rằng nhà nước phong kiến đã dùng quyền lực của mình để hạn chế đạo Phật, khuyến khích nâng đỡ đạo Nho, dọn đường cho đạo Nho phát triển. Điều đó chứng minh một cách gián tiếp sự thắng thế của tầng lớp nho sĩ có mặt với tư cách một đẳng cấp cầm quyền và sự lùi bước của đạo Phật. Cũng từ đây, từ sau triều Trần, đạo Phật vắng mặt trên vũ đài chính trị, nhường chỗ cho đạo Nho và đồ đệ của nó.

•

Ra đời trong hoàn cảnh lịch sử có yêu cầu cấp thiết phải củng cố một quốc gia độc lập thống nhất vững mạnh, tuy chậm chạp từng bước, kéo dài hàng 3, 4 thế kỷ, nền giáo dục khoa cử thời Lý Trần đã đào tạo nên một đội ngũ quan lại, liêu thuộc cung cấp cho bộ máy hành chính đang mở rộng hệ thống tổ chức của nó theo cả hai chiều ngang dọc từ trung ương đến địa phương. Nền giáo dục đó được tổ chức ra trước hết là cho giai cấp phong kiến thống trị và vì giai cấp phong kiến thống trị. Đó là bản chất của giáo dục khoa cử thời Lý Trần mà cũng là của giáo dục phong kiến nói chung.

Tuy nhiên, từ chỗ chưa có giáo dục khoa cử đến chỗ có một nền giáo dục khoa cử độc lập, điều đó đã có tác dụng thúc đẩy, và tạo điều kiện cho sự phát triển trí tuệ Việt-nam. Cũng bắt đầu từ thời Trần, sau hơn hai thế kỷ hiện diện của giáo dục khoa cử, chúng ta thấy xuất hiện những tác gia và tác phẩm xứng đáng với tầm vóc của một dân tộc đang bước vào kỷ nguyên mới — kỷ nguyên Đại Việt. Nếu như trước đó, hầu hết các tác gia là môn đệ của đạo Phật, tác phẩm của họ cũng không ngoài đề tài Phật thì đến đời Trần, đội ngũ sáng tác phần lớn lại là nho sĩ, và đề tài sáng tác của họ đã vượt ra khỏi phạm vi của Phật, đề cập đến những mặt phong phú hơn, vĩ đại hơn của đời sống dân tộc. Đó là những sáng tác văn học phong phú về thể loại, cùng với những công trình nghiên cứu về tự nhiên và xã hội. Chúng ta có thể kể đến bài thơ của Lý Thường Kiệt, « Hịch tướng sĩ », « Binh thư yếu lược » của Trần Quốc Tuấn, « Đại Việt sử ký » của Lê Văn Hưu, « Thơ thuật hoài » của Phạm Ngũ Lão, « Bạch-đằng giang phú » của Trương Hán Siêu, « Nam dược thần hiệu » của Tuệ Tĩnh v.v... Sự phát triển trí tuệ được biểu hiện cụ thể ở các tác gia phần lớn xuất thân từ nho sĩ. Nhưng, sẽ sai lầm nếu chỉ dừng lại từ bề ngoài để cho rằng đó là kết quả của giáo dục khoa cử với nội dung Nho giáo của nó. Giáo dục khoa cử thời Lý-Trần đào tạo nên một đội ngũ trí thức nho sĩ có khả năng tiếp thu di sản văn hóa tinh thần của người trước, thâu tóm được hiện trạng đã và đang diễn ra trong xã hội để sáng tác nên những tác phẩm phong phú về nội dung đề tài và đa dạng về thể loại. Nhưng linh hồn của các tác phẩm ấy lại không phải từ Nho giáo, mà bắt nguồn từ thực tiễn sinh động, từ cuộc sống anh dũng kiên cường của dân tộc. Hẳn rằng không phải vì có Nho giáo mà vương hầu, quý tộc và quân dân thời Lý Trần mới đánh thắng giặc ngoại xâm. Trước đó, thời Ngô Quyền, Lê Hoàn, Nho giáo còn vắng lặng, ấy thế mà quân dân ta vẫn làm nên những chiến thắng lừng lẫy. Và trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ 3, là bậc thầy nho nổi tiếng, Chiêu quốc vương Trần Ích Tắc lại đi đầu hàng giặc còn ông già Trần Thủ Độ không có nho học, ngay từ lần đầu giặc Nguyên xâm lược, lại biết trả lời Trần Thái tôn khi nhà vua tỏ ra lo lắng

(29) *Lịch triều hiến chương loại chí*, « Nhân vật chí ». Sách đã dẫn.

trước giặc mạnh : « Đầu tôi chưa rơi xuống đất xin bệ hạ đừng lo ». Thời Ngô, Đinh, Lê giáo dục chưa mở mang, ít người có trình độ ghi chép phản ánh những bước đi hào hùng của dân tộc ; sang thời Lý—Trần, đặc biệt là thời Trần, giáo dục khoa cử mở rộng, nhiều người có học thức xuất hiện do đó số người có khả năng ghi chép, sáng tác được đông hơn. Giáo dục khoa cử và các bậc « thánh hiền » không dạy cho các ông Lý Thường Kiệt làm bài thơ trên sông Như-nguyệt, ông Trần Hưng Đạo viết « Hịch tướng sĩ », « Binh thư yếu lược », ông Lê Văn Hưu viết « Đại Việt sử ký », ông Tuệ Tĩnh viết « Nam dược thần hiệu », mà thực tiễn Đại Việt cộng với tinh thần tự hào dân tộc đã sản sinh ra những trí tuệ và tài năng đó.

Về mặt ngôn ngữ văn tự, sự có mặt của giáo dục khoa sử thời Lý Trần đã tạo điều kiện cho chữ nôm phát triển hoàn chỉnh hơn. Trong giao tế hàng ngày, do việc học mở rộng, những từ ngữ Hán được Việt hóa ngày càng nhiều để phản ánh các mặt sinh hoạt trong đời sống chính trị kinh tế văn hóa của dân tộc đang trên đà phát triển. Tiếng nói và chữ viết phát triển đến mức chẳng những được dùng để sáng tác văn học nhiều dưới thời Trần mà còn làm cơ sở cho sự xuất hiện nhiều tác gia sau đó, như Nguyễn Trãi với *Quốc âm thi tập* chẳng hạn, lại còn được Hồ Quí Ly, ngay từ cuối thời Trần, dùng để dịch một số sách chữ Hán dạy cho vua và cung phi.

LÀ sản phẩm lịch sử, con đẻ của chế độ phong kiến, gắn liền với vận mệnh và vai trò của nhà nước phong kiến, giáo dục khoa cử thời Lý Trần mang trong bản thân nó, ngay từ đầu, những đặc điểm phản ánh bản chất của phong kiến thống trị.

Từ cái vỏ hình thức bề ngoài, giáo dục khoa cử thời Lý Trần cũng đã ghi dấu một cái gì xa lạ, cách biệt với quảng đại quần chúng mà nhãn quan của phong kiến thống trị không nhìn thấy, hoặc do bản chất của nó qui định, lại lấy làm thỏa mãn, tự hào. Đó là việc dùng chữ Hán đọc theo âm Hán Việt. Bên trong cái vỏ hình thức ấy là nội dung giáo dục Nho giáo. Là công cụ của bộ máy chính quyền phong kiến, giáo dục khoa cử thời Lý Trần cũng không thể chứa đựng một nội dung tư tưởng nào khác ngoài ý thức hệ tư tưởng phong kiến : có khác chăng so với giáo dục phong kiến sau này, đó là tư tưởng của giai cấp phong kiến thống trị đang giữ vai trò tích cực trong lịch sử. Nền giáo dục ấy nhằm mục đích đào tạo nên những con người theo khuôn mẫu phong kiến, trước hết là cho sự thống trị và vì sự thống trị của các vương triều phong kiến. Đó là tầng lớp nho sĩ quan liêu từng bước hình thành và phát triển thành một đẳng cấp xã hội vào cuối thời Trần.

Bởi bản chất giai cấp và những yếu tố vay mượn của nó, cho nên, ra đời ngót ba thế kỷ mà giáo dục khoa cử ấy vẫn chịu một sự tiếp đón lạnh lùng của cộng đồng làng xã như chúng ta đã thấy qua lời Lê Quát : « Cả đời đem đạo thánh hiền để giáo hóa mọi người mà cuối cùng chưa được một nửa hướng nào tin ; đi du lãm vết chân đã nửa thiên hạ mà không thấy ở đâu có nhà học, văn miếu ».

Dù mang nhiều yếu tố vay mượn, giáo dục khoa cử thời Lý — Trần hiển nhiên là nền giáo dục độc lập của nước Đại Việt độc lập, tự chủ và thống nhất mà nhà nước phong kiến Lý — Trần lãnh trách nhiệm phải thành lập và đã thực hiện trách nhiệm đó trước lịch sử.

Việc xác lập một nền giáo dục khoa cử độc lập ghi dấu một bước phát triển mới trong lịch sử chế độ phong kiến ở nước ta cũng như trong lịch sử văn hóa của dân tộc ta. Nền giáo dục đó ra đời trong một thời kỳ mà lịch sử dân tộc đang vươn mình với những bước đi hùng dũng. Từ chiến thắng giặc Nam Hán của Ngô Quyền đến tên nước Đại Cồ Việt của Đinh Bộ Lĩnh ; từ đánh bại ba mũi tấn công của giặc Tống xâm lược thời Lê Hoàn đến tên nước Đại Việt của Lý Thánh tông. Rồi đó, với tuyên bố của Lý Thường Kiệt :

> « Nam quốc sơn hà nam đế cư,
> Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
> Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
> Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư »

cùng với chiến thắng vẻ vang trên sông Như-nguyệt. Tiếp đến, ba lần kháng chiến chống giặc Nguyên Mông thắng lợi dưới triều Trần.

Cùng với hàng loạt sự kiện lịch sử ngời sáng trên các mặt quân sự, chính trị, ngoại giao, việc thành lập một nền giáo dục khoa cử độc lập chứng tỏ rằng dân tộc ta đã bước vào thời kỳ đoạn tuyệt hẳn với mọi ràng buộc của phong kiến phương Bắc, khẳng định vai trò chủ nhân một quốc gia độc lập thống nhất vững mạnh, ngang hàng với bất cứ một quốc gia phong kiến nào

(Xem tiếp trang 66)

Tìm hiểu thêm

VỀ CUỘC CHIẾN TRANH CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC ĐÔNG HÁN CỦA NHÂN DÂN TA THỜI HAI BÀ TRƯNG

(ĐẦU NĂM 42 — MÙA THU NĂM 44)

NGUYỄN VĂN DỊ – THANH BA

TRONG lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước 4000 năm vẻ vang của dân tộc ta đã có biết bao cuộc khởi nghĩa dân tộc và chiến tranh dân tộc chống lại các thế lực xâm lược lớn, nhỏ từ bên ngoài tràn tới. Trong số các cuộc chiến tranh dân tộc có cả chiến tranh giải phóng và chiến tranh giữ nước. Trong số các cuộc chiến tranh giữ nước có cả chiến tranh diễn ra tiếp sau một thời kỳ hòa bình xây dựng của đất nước và chiến tranh diễn ra ngay sau khi khởi nghĩa dân tộc vừa giành được thắng lợi, đất nước vừa được giải phóng khỏi ách thống trị của giặc ngoại xâm.

Năm 40, dưới ngọn cờ khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, nhân dân các quận Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam và Hợp-phố đã nhất tề nổi dậy, mau chóng đập tan hoàn toàn bộ máy cai trị của bọn phong kiến xâm lược Đông Hán, giành lại tất cả mấy chục huyện thành. Trên đất nước Âu-lạc cũ đã tái lập một nhà nước độc lập mới. Trưng Trắc lên ngôi, hiệu là Trưng-vương, đóng đô ở Mê-linh, đặt quốc hiệu là Hùng-lạc (1). Năm 42, triều Đông Hán phát binh xâm lược trở lại. Quân dân Hùng-lạc dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng, đã anh dũng đứng lên kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán.

Cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Đông Hán của Nhân dân Hùng-lạc là cuộc chiến tranh giữ nước đầu tiên thuộc loại hình chiến tranh giữ nước diễn ra ngay sau khi khởi nghĩa dân tộc vừa giành được thắng lợi ở nước ta. Cuộc kháng chiến này tuy không thành công nhưng có ý nghĩa rất lớn trong lịch sử chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc ta.

Trên cơ sở một số tài liệu có được quá ít ỏi, (kể cả các sử sách cũ, các tài liệu truyền thuyết, các bài nghiên cứu của các nhà lịch sử, địa lý ngày nay, v.v...) chúng tôi mạnh dạn phát biểu một số ý kiến về một số vấn đề sau đây để mong đóng góp phần tìm hiểu thêm trang sử chống ngoại xâm oanh liệt của nhân dân ta những năm đầu 40 của thế kỷ I này.

Trong bài viết này, chúng tôi không có mục đích cung cấp thêm những tư liệu mới, mà chỉ vận dụng lý luận quân sự để nhìn nhận, đánh giá lại sự kiện lịch sử (trên cơ sở những tư liệu mà các nhà nghiên cứu đã công bố trên các bài nghiên cứu về thời kỳ này) một cách rõ ràng hơn, chỉnh hơn.

I – XÁC ĐỊNH MỘT SỐ THỜI ĐIỂM CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN

1) Về thời điểm nhà Đông Hán phát binh xâm lược trở lại nước Hùng-lạc.

+ Theo « Hậu Hán Thư », phần « Nam-man truyện » : Hán Kiến-vũ năm thứ 17, Hán Quang-vũ xuống chiếu cho các quận từ Trường-sa trở xuống chuẩn bị xe và thuyền, sửa sang đường sá, cầu cống, đánh thông khe núi hiểm trở, tích trữ lương thực để đi đánh Trưng-vương, Hán Kiến-vũ năm thứ 18, Hán Quang-

(1) *Nguyễn Trãi toàn tập* – NXB Khoa học xã hội, Hànội, 1969), trang 19,

vũ sai Phục-ba tướng quân Mã Viện và Lâu-thuyền tướng quân Đoàn Chí huy động binh các quận từ Trường-sa trở xuống đi đánh Trưng-vương.

+ Theo « Đại Việt Sử ký Toàn thư », phần « Ngoại kỷ » :

Tân-sửu; năm thứ 2/41/ (Hán Kiến-vũ năm thứ 17), mùa xuân, tháng 2, nhà Hán hạ lệnh cho các quận từ Trường-sa trở xuống sắm sẵn xe thuyền, sửa sang cầu đường, thông các khe núi, chứa thóc lương, cho Mã Viện làm Phục-ba tướng quân, Phù-lạc hầu Lưu Long làm phó tướng sang lấn nước ta.

+ Theo « Việt Sử thông giám cương mục », phần « Tiền biên », : Năm Tân-sửu /41/ (Hán Kiến-vũ năm thứ 17), tháng 12, mùa đông, nhà Hán phong Mã Viện làm Phục-ba tướng quân, Lưu Long làm phó tướng, đốc suất bọn Lâu-thuyền tướng quân là Đoàn Chí, sang đánh Trưng-vương.

Đối chiếu các tài liệu trên, chúng ta có thể xác định thời điểm nhà Đông Hán phát binh xâm lược trở lại nước Hùng-lạc như sau :

– Tháng 3 năm 41 (tức tháng 2, Tân-sửu, Trưng-vương năm thứ 2 ; Hán Kiến-vũ năm thứ 17), Hán Quang-vũ xuống chiếu cho các quận từ Trường-sa trở xuống chuẩn bị xe, thuyền, sửa sang cầu đường, tích trữ lương thực để đi đánh Giao-chỉ.

– Tháng 1 năm 42 (tức tháng 12, Tân-sửu, Trưng-vương năm thứ 2 ; Hán Kiến-vũ năm thứ 17) Hán Quang-vũ phong Mã Viện làm Phục-ba tướng quân, Lưu Long làm phó tướng, đốc suất bọn Lâu-thuyền tướng quân Đoàn Chí, hạ lệnh phát binh các quận từ Trường-sa trở xuống đi đánh Giao-chỉ.

2. Về thời điểm trận đánh ở vùng Lãng-bạc :

+ Theo « Hậu Hán thư », phần « Mã Viện truyện » : Hán Kiến-vũ năm thứ 18, mùa xuân, quân Hán đến trên Lãng-bạc, đánh nhau với quân Trưng-vương. Sau này, Mã Viện kể lại với bọn quan thuộc rằng : « Lúc ta đang ở giữa miền Lãng-bạc và Tây-lý, quân giặc chưa diệt được, dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, ngẩng trông lên thấy chim điêu hâu đang bay sà rơi xuống nước ».

+ Theo « Đại Việt sử ký toàn thư », phần « Ngoại kỷ » : Nhâm-dần, Trưng-vương năm thứ 3/42/ (Hán Kiến-vũ năm thứ 18), Mã Viện đem quân đến trên Lãng-bạc, đánh nhau với Trưng-vương.

Theo « Việt Sử thông giám cương mục », phần « Tiền biên » : Năm Nhâm-dần /42/ (Hán Kiến-vũ năm thứ 18), tháng 3, mùa xuân, quân Mã Viện đến Lãng-bạc, đánh nhau với quân Trưng-vương.

Đối chiếu các tài liệu trên, chúng ta có thể xác định thời điểm trận đánh ở vùng Lãng-bạc như sau :

– Tháng 4 năm 42 (tức tháng 3, Nhâm-dần, Trưng-vương năm thứ 3 ; Hán Kiến-vũ năm thứ 18) Mã Viện đem quân đến trên Lãng-bạc đánh nhau với quân Trưng-vương.

– *Mùa hè năm 42*, sau trận Lãng-bạc, quân Mã Viện còn đóng lại ở vùng Lãng-bạc.

3. Về thời điểm cuộc chiến đấu ở Cấm-khê kết thúc, quân Đông Hán đánh chiếm xong Giao-chỉ và tiến đánh Cửu-chân.

+ Theo « Thủy kinh chú » : Năm thứ 19 niên hiệu Kiến-vũ, tháng 9 Mã Viện dâng thư về Triều nói đã đánh chiếm xong Giao-chỉ. Tháng 10 năm đó Mã Viện đem quân vào đánh Cửu-chân.

+ Theo « Hậu Hán thư », phần « Nam Man truyện » : tháng 4, mùa hạ, Hán Kiến-vũ năm thứ 19, Mã Viện phá Giao-chỉ giết được Trưng Trắc, Trưng Nhị ở Cấm-khê.

+ Theo « Hậu Hán thư », phần « Mã Viện truyện » : sau trận Lãng-bạc, Mã Viện đuổi quân Trưng-vương đến Cấm-khê, tháng giêng năm sau (Hán Kiến-vũ năm thứ 19), giết được Trưng Trắc, Trưng Nhị. Mùa thu năm 20 (niên hiệu Hán Kiến-vũ), Mã Viện đem quân về kinh.

+ Theo « Đại Việt sử ký toàn thư », phần « Ngoại kỷ » : Quý-mão, Trưng-vương năm thứ 4/43/ (Hán Kiến-vũ năm thứ 19), mùa xuân, tháng giêng, Trưng Trắc và Trưng Nhị đều thua chết ở Cấm-khê.

+ Theo « Việt Sử thông giám cương mục », phần « Tiền biên » : Năm Quý-mão /43/ (Hán Kiến-vũ năm thứ 19), tháng giêng, mùa xuân, Trưng Trắc, và Trưng Nhị đều thua chết ở Cấm-khê.

+ Theo các thần tích về Hai Bà Trưng và lễ cúng giỗ Hai Bà Trưng hàng năm trong nhân dân các địa phương : Hai Bà Trưng mất vào ngày 8 tháng 3 âm lịch.

Đối chiếu các tài liệu trên, chúng ta có thể xác định thời điểm cuộc chiến đấu ở Cấm-khê kết thúc, quân Đông Hán đánh chiếm xong Giao-chỉ và tiến đánh Cửu-chân như sau :

– *Mùa xuân năm 43* (Quý-mão, Trưng-vương năm thứ 4 ; Hán Kiến-vũ năm thứ 19), Hai Bà

Trưng hy sinh ở Cấm-khê, cuộc chiến đấu ở đây kết thúc về cơ bản vào lúc này.

– *Đầu mùa đông năm 43* (Quý-mão, Trưng-vương năm thứ 4; Hán Kiến-vũ năm thứ 19), Mã Viện chiếm được miền đất Giao-chỉ. Tháng 11 Mã Viện đem quân tiến đánh Cửu-chân.

– *Mùa thu năm 44* (Hán Kiến-vũ năm thứ 20) Mã Viện chiếm đóng và thiết lập xong bộ máy cai trị quân sự trên đất Hùng-lạc.

II – XÁC ĐỊNH MỘT SỐ ĐỊA DANH CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN

1 – Một số địa danh của cuộc kháng chiến được nói tới trong các tài liệu sử sách cũ.

+ Theo « Thủy Kinh chú » :

– Trưng Trắc đóng đô ở huyện *Mê-linh*.

– Mã Viện đem quân sang đánh, Trưng Trắc chạy vào *Kim-khê cửu*, ba năm bình được. Khi ấy Tây Thục cũng phát binh sang đánh Trưng Trắc.

– Khi hành quân vào Giao-chỉ, Mã Viện từ *Tây-lỵ* đến đóng đồn ở *Lãng-bạc* là vùng có chỗ đất cao.

– Khi hành quân vào *Cửu-chân*, Mã Viện đến huyện *Vô-thiết*, rồi vào huyện *Dư-phát*, rồi chia quân vào huyện *Vô-biên*, đến huyện *Cư-phong* thì bình xong Cửu-chân.

+ Theo « Hậu Hán thư », phần « Mã Viện truyện » :

– Tiến vào Giao-chỉ, quân Mã Viện đến trên *Lãng-bạc* đánh nhau với quân Trưng-vương.

– Sau trận Lãng-bạc, Mã Viện đem quân đuổi theo quân Trưng-vương đến *Cấm-khê*.

– Tiến vào Cửu-chân, Mã Viện đánh quân Đô Dương từ *Vô-công* đến *Cư-phong* thì bình xong.

– Sau này, Mã Viện kể lại với bọn quan thuộc cảnh ngộ gian nan khi y đóng quân *ở giữa miền Lãng-bạc* và *Tây-lỵ*.

+ Theo « Việt điện U linh », truyện « *Chiến thắng Nhị Trưng phu nhân* » :

– Tiến vào Giao-chỉ, Mã Viện đem quân đến hồ Lãng-bạc, Trưng-vương chống đánh.

– Sau trận Lãng-bạc, Hai Bà đem quân về giữ *Cấm-khê*.

+ Theo « Đại Việt sử ký toàn thư », phần « Ngoại kỷ », và « Việt sử thông giám cương mục », phần « Tiền biên » :

– Tiến vào Giao-chỉ, Mã Viện đem quân đến trên Lãng-bạc, đánh nhau với Trưng-vương.

– Sau trận Lãng-bạc, Trưng-vương lui giữ đất *Cấm-khê*.

– Tiến vào Cửu-chân, Mã Viện đánh quân Đô Dương, đến *Cư-phong* thì bình xong.

Đối chiếu các tài liệu trên, chúng ta thấy chiến sự diễn ra trên các vùng sau :

– *Tại Giao-chỉ : vùng Lãng-bạc và vùng Cấm-khê.*

Sách « Thủy Kinh chú » cho biết : Lãng-bạc ở phía đông-bắc huyện Phong-khê (vùng Hà-nội ngày nay thuộc huyện này) và phía tây-nam huyện Long-uyên (vùng thị xã Bắc-ninh ngày nay thuộc huyện này). Theo các nhà nghiên cứu lịch sử ngày nay, vùng Lãng-bạc nhìn rộng bao gồm vùng trũng (có cả đồi núi xen kẽ), thuộc các huyện Yên-dũng, Quế-võ, Gia-lương, Triệu-sơn và Yên-phong (Hà-bắc) ; nhìn hẹp bao gồm vùng trũng (có cả đồi núi xen kẽ), thuộc huyện Tiên-sơn (Hà-bắc).

Trước đây có ý kiến cho rằng Cấm-khê thuộc huyện Yên-lạc (Vĩnh-phú). Gần đây có ý kiến xác định lại địa điểm Cấm-khê, cho rằng đó là vùng Kim-đái thuộc huyện Ba-vì (Hà Sơn Bình).

Chúng tôi tán thành ý kiến xác định *Lãng-bạc là vùng trũng thuộc Tiên-sơn (Hà-bắc)* và ý kiến xác định *Cấm-khê là vùng đồi núi* Kim-đái thuộc huyện Ba-vì (Hà Sơn Bình).

– *Tại Cửu-chân : huyện Vô-thiết, huyện Dư-phát, huyện Vô-biên và huyện Cư-phong.*

Sách « Thủy Kinh chú » cho biết : Vô-thiết ở phía bắc quận Cửu- chân, giáp với huyện Chu-diên quận Giao-chỉ ; tiếp liền phía nam huyện Vô-thiết là huyện Dư-phát. Theo các nhà nghiên cứu lịch sử ngày nay, huyện Vô-thiết nhìn rộng bao gồm cả vùng Đông-bắc Thanh-hóa, nhìn hẹp là vùng Gia-viễn và Nho-quan Hà-Nam Ninh.

Với điều kiện tư liệu có, chúng ta có thể xác định *huyện Vô-thiết ở phía đông-bắc Cửu-chân, huyện Dư-phát ở phía nam huyện Vô-thiết.* Còn phân định phạm vi của hai huyện đó cũng như địa phận hai huyện Vô-biên và Cư-phong thì chưa có điều kiện khảo cứu để đi đến kết luận rõ ràng. Song ta cũng có thể đoán định huyện Cư-phong và Vô-biên ở vào khoảng từ miền trung tỉnh Thanh-hóa trở vào.

2. Một số địa danh của cuộc kháng chiến được nói tới qua các thần tích, ngọc phả về Hai Bà Trưng và các tướng của Hai Bà, qua các di tích tương truyền có từ thời Hai Bà.

Các địa danh chính được nói tới là :

– *Vùng từ Lãng-sơn trở xuống phía nam và tây-nam thuộc các huyện Yên-dũng, Quế-võ và Gia-lương (Hà-bắc).* Thời An-dương-vương, vùng này thuộc huyện Vũ-ninh.

– *Vùng Hà-nội, đặc biệt là mạn Đông-anh và Gia-lâm ở phía bắc Sông Hồng.* Thời hai Bà Trưng, vùng này thuộc huyện Phong-khê (huyện này do Mã Viện cắt từ một phần đất huyện Tây-vu lập ra năm 43).

– *Vùng Yên-lãng (Vĩnh-phú) ở phía bắc Sông Hồng.* Thời Hai bà Trưng, vùng này thuộc phía bắc huyện Mê-linh,

– *Vùng từ Hát-môn huyện Phú-thọ tới Kim-đài huyện Ba-vì (Hà Sơn Bình).* Thời Hai bà Trưng, vùng này thuộc phía nam huyện Mê-linh.

Nghiên cứu các địa danh trên chúng ta thấy :

– *Vùng từ Lãng-sơn trở xuống phía nam và tây-nam thuộc các huyện Yên-dũng, Quế-võ và Gia-lương (Hà-bắc)* nằm về phía đông Lãng-bạc. Đây là cửa ngõ tiến vào của quân xâm lược Đông Hán trước khi chúng tới Lãng-bạc và Mê-linh. Việc các tướng của Hai Bà Trưng được điều ra tổ chức chặn đánh địch từ xa trên địa bàn này là một điều hoàn toàn hợp lý (xét trên mối liên hệ với con đường hành quân của địch và trận đánh lớn xảy ra ở vùng Lãng-bạc, cũng như xét trên giác độ của phép dụng binh thông thường ở thời đó). Khi nghiên cứu các tài liệu truyền thuyết, đối với các điểm cụ thể, các chi tiết thì chúng ta không thể tin tưởng là chính xác được, nhưng về nội dung cốt lõi của vấn về mà nó phản ánh thì có thể chấp nhận được. Xuất phát từ đó chúng tôi cho rằng những trận chiến đấu của các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng chặn đánh quân xâm lược Đông Hán là có thực và trong kế sách đánh phòng chung Trưng-vương đã chủ động điều quân ra phòng giữ từ xa trên địa bàn này để chặn đánh quân xâm lược Đông Hán sẽ tràn sang.

– *Vùng Hà-nội, đặc biệt là mạn Đông-anh và Gia-lâm,* nằm về phía đông Lãng-bạc và phía tây Mê-linh. Đây là khu vực trọng yếu trên trục đường tiến công của quân xâm lược Đông Hán khi chúng từ Lãng-bạc đánh tới Mê-linh. Việc các tướng của Hai Bà Trưng tổ chức chiến đấu trên địa bàn này là một điều hoàn toàn hợp lý (xét trên mối liên hệ với trục đường hành quân của địch và tính chất nhân dân của cuộc kháng chiến do Hai Bà Trưng lãnh đạo). Xuất phát từ đó, chúng tôi cho rằng cuộc chiến đấu của các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng trên địa bàn này là có thực và những trận chiến đấu giữa ta với địch đã diễn ra suốt trong quá trình đại quân của hai Bà lúc từ Lãng-bạc về Mê-linh cũng như từ Mê-linh lui xuống Cấm-khê, phối hợp với cuộc chiến đấu phòng thủ Mê-linh rồi thủ hiểm ở Cấm-khê của đại quân do Hai Bà trực tiếp chỉ huy.

– *Vùng Yên-lãng (Vĩnh-phú)* là vùng đóng đô của Trưng-vương. Hiện nay các nhà nghiên cứu lịch sử có những ý kiến khác nhau về nơi đóng đô của Trưng-vương. Theo ý kiến của đa số từ trước tới nay thì quốc đô Mê-linh của Trưng-vương ở vùng Yên-lãng. Chúng tôi, cho đến bây giờ, vẫn thấy ý kiến này là hợp lý hơn cả và tán thành với ý kiến này. Việc Hai Bà Trưng cùng các tướng lĩnh tổ chức chiến đấu phòng thủ quốc đô là điều hoàn toàn hợp lý (xét trên giác độ chính trị – tinh thần cũng như trên giác ngộ nghệ thuật dụng binh thời ấy). Xuất phát từ đó, chúng tôi cho rằng cuộc chiến đấu phòng thủ quốc đô Mê-linh, trên địa bàn này, của Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh của Hai Bà là có thực, diễn ra ít lâu sau trận đánh lớn ở Lãng-bạc.

– *Vùng từ Hát-môn Phúc-thọ tới Kim-đài Ba-vì (Hà Sơn Bình)* nằm về phía nam huyện Mê-linh, chếch về phía tây-nam quốc đô. Địa điểm Kim-đài Ba-vì chính là vùng đất thời Hai Bà Trưng mang tên Cấm-khê, nơi mà các sử sách cũ đều ghi là Hai Bà Trưng rút về sau trận Lãng-bạc và đã chiến đấu cho tới ngày bị hy sinh.

Kết hợp các tài liệu sử sách cũ và các tài liệu truyền thuyết trên, kế thừa những thành tựu của các nhà nghiên cứu lịch sử vừa đây, chúng tôi xác định một số địa danh chính của cuộc kháng chiến như sau :

– *Cuộc chiến đấu ở vùng từ Lãng-sơn trở xuống phía nam và tây-nam* (thuộc các huyện Yên-dũng, Quế-võ và Gia-lương Hà-bắc).

– *Cuộc chiến đấu ở vùng Lãng-bạc* (thuộc huyện Tiên-sơn Hà-bắc).

– *Cuộc chiến đấu ở phía bắc huyện Phong-khê* (thuộc Hà-nội, đặc biệt là hai huyện Gia-lâm và Đông-anh).

– *Cuộc chiến đấu ở vùng quốc đô Mê-linh* (thuộc huyện Yên-lãng Vĩnh-phú).

– *Cuộc chiến đấu ở vùng Cấm-khê* (vùng Kim-đài Ba-vì Hà Sơn Bình).

– *Cuộc chiến đấu ở các huyện Vô-thiết, Dư-phát, Vô-biên và Cư-phong* (từ đông-nam Hà Nam Ninh tới phía trong Thanh-hóa).

III – VỀ SO SÁNH LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ CỦA HAI BÊN TRONG CHIẾN TRANH

1 – Lực lượng quân đội nước Hùng-lạc.

Trong tất cả các sử sách cũ còn lại không có sách nào cho biết số lượng cụ thể của quân đội nước Hùng-lạc (Giao-chỉ và Cửu-chân) khi đó. Chúng ta có thể tin chắc rằng trong những ngày tháng khởi nghĩa, lực lượng nghĩa quân của hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân rất lớn. Đó là lực lượng của toàn dân vũ trang, toàn dân khởi nghĩa. Có thể trừ những người già và trẻ nhỏ, còn phần lớn những người lớn tuổi, cả nam lẫn nữ, đều gia nhập nghĩa quân hoặc lâm thời võ trang cùng nổi dậy hưởng ứng nghĩa quân.

Khởi nghĩa thành công, tất yếu lực lượng nòng cốt của nghĩa quân được giữ lại trong đội ngũ để tổ chức, xây dựng thành quân đội tập trung của Nhà nước, làm nhiệm vụ bảo vệ chính quyền, bảo vệ Tổ quốc. Số nghĩa quân còn lại của các địa phương lúc này trở thành lực lượng võ trang hoặc bán võ trang (dân binh) do các thủ lĩnh địa phương (cử súy) trực tiếp nắm,

Dân số nước ta thời đó (gồm hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân), theo như «*Tiền Hán thư*» cho biết, cả thảy là 862.250 người (trong đó quận Giao-chỉ có 746.237 người, quận Cửu-chân có 116.013 người). Đây mới chỉ là số dân mà chính quyền Đông Hán thống kê được hồi nửa cuối thế kỷ thứ 1. Còn dân số thực chắc rằng lớn hơn thế nhiều, vì trên thực tế nhiều vùng khê động (vùng rừng núi), thậm chí cả một số vùng đồng bằng ở xa, chính quyền Đông Hán chưa thể với tới kiểm soát được. Cho nên dân số nước ta thời đó có thể ước tính là trên một triệu người. Trong xã hội thời cổ, khi đất nước có chiến tranh, số quân mà Nhà nước có thể động viên thường là từ ba phần trăm đến năm phần trăm dân số. Do đó, với số dân trên một triệu người, *số quân được động viên trong kháng chiến thời Hai Bà Trưng có thể tới khoảng dăm vạn người.* Theo «Hậu Hán thư» phần «Mã Viện truyện», riêng trong trận đánh ở vùng Lãng-bạc, số quân của Trưng-vương bị giết tới mấy ngàn người, bị bắt tới hơn vạn người. Tuy rằng đây là con số mà sử sách của địch phóng đại ra để khoe khoang thắng lợi của chúng, song điều đó cũng cho thấy *quân đội của Trưng-vương là lực lượng lớn, có số lượng hàng vạn người.* Theo «Hậu Hán thư» phần «Nam Man truyện», khi đánh chiếm xong quận Cửu-chân, Mã Viện cho đầy hơn 300 cử súy (tướng lĩnh) chúng bắt được sang Linh-lăng (Trung-quốc). Với số cử súy nhiều đến như vậy thì *tổng số quân của nhà nước Hùng-lạc cũng phải đông hàng vạn người.*

Để chống lại cuộc tiến công xâm lược bất ngờ của nhà Đông Hán, lực lượng quân đội của Trưng-vương đương nhiên được bố trí tập trung ở quốc đô Mê-linh (vùng Yên-lãng Vĩnh-phú), trấn giữ trên các địa bàn xung yếu, đặc biệt là trên hướng phía đông quốc đô, dọc theo các đường thủy bộ từ Mê-linh ra biển, như: Vùng phía bắc huyện Phong-khê (thuộc Hà-nội, nhất là hai huyện Gia-lâm Đông-anh), vùng Lãng-bạc (thuộc huyện Tiên-sơn Hà-bắc), vùng từ Lãng-sơn trở xuống phía nam và tây-nam (thuộc các huyện Yên-dũng, Quế-võ và Gia-lương Hà-bắc), v.v... Đến khi quân xâm lược Đông Hán tràn sang, có thể nhiều đội quân cứu nước mới đã được thành lập tại các địa phương, bao gồm những người trước đây đã tham gia nghĩa quân, tham gia khởi nghĩa và do các thủ lĩnh địa phương trực tiếp chỉ huy, để chiến đấu chặn địch phối hợp cùng quân đội triều đình.

Tổ chức quân đội Hùng-lạc khi đó *chủ yếu là bộ binh,* (trong đó có thể có bộ phận quân cung nỏ mà tài thiện xạ nổi tiếng của người Giao-chỉ thường được sử sách nói tới). Lực lượng tượng binh có thể có (vì lúc bấy giờ đất Giao-chỉ, Cửu-chân rất nhiều voi; Tương truyền Hai Bà Trưng khi ấy cũng như Bà Triệu sau này đều thường cưỡi voi đánh giặc). *Lực lượng thủy binh cũng hẳn có* (vì người Giao-chỉ bấy giờ rất giỏi bơi lặn, đi thuyền: ngay từ thời An-dương-vương, thành Cổ-loa đã là một căn cứ quân sự thủy, bộ kết hợp kiên cố của nước (Âu-lạc), nhưng chắc rằng chưa có chiến thuyền lớn, mà mới có những thuyền nhỏ đánh trên sông nước (vì đất nước khởi nghĩa thành công chưa được bao lâu, chưa có điều kiện đóng thuyền lớn). Trang bị, võ khí của quân Hùng-lạc chắc hẳn còn thô sơ và thiếu thốn, chủ yếu gồm gậy gộc, giáo mác bằng sắt và các mũi tên đầu bịt đồng. (Khảo cổ học gần đây cho biết rất nhiều mũi tên đầu bịt đồng khai quật được ở núi Trịnh thuộc huyện Thiệu-hóa Thanh-hóa đều thuộc niên đại mạt kỳ thời đại Đồng thau, khoảng trước sau Công nguyên). Quân đội Hùng-lạc vừa được chuyển từ đội quân khởi nghĩa lên, thời gian xây dựng chưa đầy hai năm, huấn luyện quân sự chưa được nhiều. Cuộc chiến tranh này lại là cuộc chiến tranh giữ nước diễn ra kế tiếp ngay sau khi cuộc khởi nghĩa dân tộc

vừa thắng lợi cho nên các tướng lĩnh và quân đội nước ta khi đó chưa có được kinh nghiệm về tổ chức và tiến hành chiến tranh giữ nước trong hoàn cảnh đặc biệt như vậy.

Mặc dù về trang bị võ khí còn thô sơ và thiếu thốn, và huấn luyện quân sự còn ít, v.v... song quân đội Hùng-lạc khi đó đã là một quân đội có tổ chức của một quốc gia độc lập, chứ hoàn toàn không phải là một quân đội «ô hợp» như các sử sách của bọn phong kiến phương bắc đã ghi chép. Do là một quân đội chuyển từ đội quân khởi nghĩa dân tộc lên, nay lại tiếp tục đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược Đông Hán, *quân đội Hùng-lạc đã thể hiện tinh thần đánh giặc cứu nước rất ngoan cường.* Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho cuộc kháng chiến, trong điều kiện tương quan lực lượng giữa ta với địch rất chênh lệch, đã duy trì được tới hơn hai năm và quân địch khi rút về nước chỉ còn hơn một nửa lực lượng so với lúc xuất chinh.

2 – Lực lượng quân xâm lược Đông Hán.

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân các quận Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam và Hợp-phố bùng nổ đầu năm 40 và chỉ trong vòng vài tháng đã đuổi được bè lũ Tô Định, giành lại được tất cả mấy chục huyện thành là một đòn đánh hết sức bất ngờ đối với bọn phong kiến xâm lược Đông Hán. Đây là một thất bại nặng nề nhất đối với bọn phong kiến xâm lược phương bắc trên vùng đất «Lĩnh-nam» kể từ ngót hai thế kỷ rưỡi trở lại đây (từ năm 207 trước Công nguyên đến năm 40 sau Công nguyên).

Sau hơn mười năm lật đổ triều Vương Mãng, đàn áp phong trào nông dân, lần lượt thu phục các thế lực phong kiến cát cứ khác và phục hồi vương triều giòng họ Lưu trên toàn bộ các vùng đất cai trị của triều Tây Hán cũ, triều Đông Hán vào những năm 40 này nhìn chung đang trong thời kỳ đi lên, hưng thịnh và ý đồ xâm lược, mở rộng chiếm đóng các nước xung quanh của chúng cũng ngày càng mạnh.

Trước việc cuộc khởi nghĩa do hai Bà Trưng lãnh đạo bùng nổ và thắng lợi, triều Đông Hán tuy phải tung lực lượng đàn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân trong nước lại mới nổ ra, nhưng vẫn *tập trung mọi cố gắng chiến tranh cho cuộc tiến đánh Giao-chỉ, Cửu-chân* hạ lệnh cho các quận phía nam Trung-quốc sắm sẵn xe, thuyền, sửa sang cầu, đường, tích trữ lương thảo, gấp rút chuẩn bị mở cuộc chiến tranh xâm lược quy mô đánh chiếm lại Giao-chỉ, Cửu-chân. Đầu năm 42, ngay sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân Hoan-thành (An-huy), Hán Quang-vũ liền phong cho Mã Viện, tên tướng nanh vuốt của triều Đông Hán làm Phục-ba tướng quân phát binh đánh xuống Giao-chỉ.

Theo «Hậu Hán thư» phần «Nam Man truyện», năm thứ 18 niên hiệu Hán Kiến-vũ (tức năm 42) Hán Quang-vũ sai Phục-ba tướng quân Mã Viện và Lưu thuyền tướng quân Đoàn Chí phát hơn một vạn binh ở các quận Trường-sa, Quế-dương, Linh-lăng (thuộc Hồ-nam) và Thương-ngô (thuộc Quảng-tây) đi đánh Trưng-vương. Theo «Thủy Kinh Chú», tháng 9 năm Kiến-vũ thứ 19 (tức tháng 10 năm 43), Mã Viện tâu về triều rằng y «đã cùng 12.000 tinh binh Giao-chỉ, với đại binh hợp thành hai vạn người, thuyền xe lớn nhỏ 2000 chiếc» bình xong được Giao-chỉ. Số quân của Mã Viện sang đánh Giao-chỉ mà các tài liệu trên cho biết có nhiều chỗ không rõ ràng và không thống nhất. Song qua các tài liệu đó chúng ta có thể ước tính rằng số quân chiến đấu được huy động ở các quận phía nam Trung-quốc từ Trường-sa, Quế-dương, Linh-lăng (thuộc Hồ-nam) cho tới các quận thuộc bộ Giao-chỉ như Thương-ngô (thuộc Quảng-tây), v.v... là *khoảng trên dưới hai vạn quân chủ lực, chính quy, gồm bộ binh và kỵ binh.* Với 2000 thuyền, xe lớn nhỏ mà các tài liệu nói tới, chúng ta có thể ước đoán rằng *đạo thủy quân chúng huy động cũng rất lớn, tới khoảng hai vạn tên.* Ngoài ra cũng phải có tới mấy vạn phu chiến (1). So với số dân Giao-chỉ và

(1) Vấn đề số quân Đông Hán xâm lược Giao-chỉ là một vấn đề phức tạp cần phải làm sáng tỏ thêm.

Theo các sử sách cũ cho biết, lực lượng của đạo quân xâm lược Đông Hán gồm cả thảy 20000 quân (tinh binh và đại binh) và 2000 thuyền, xe lớn nhỏ. Các số liệu trên thật ra không rõ ràng và có nhiều điểm không hợp lý. Theo câu chữ của tài liệu cũ thì ta sẽ hiểu: tổng quân số chiến đấu là 20000 tên, tổng số thuyền và xe là 2000 chiếc. Nếu như ta chỉ kể riêng số lính điều khiển 2000 thuyền, xe ấy (tức là thuyền vượt biển, mỗi chiếc cũng phải cần tới một, hai chục tay chèo, xe chiến, mỗi chiếc cũng phải cần vài ba người điều khiển), mà trong đó chủ yếu là thuyền chiến và thuyền tải lương chứ xe chiến không thể có nhiều (vì đường sang Giao-chỉ rất khó đi, địa hình Giao-chỉ là địa hình sông nước nhiều), thì cũng phải tới vài vạn người...

Cửu-chân hồi đó (ước tính trên một triệu người) thì lực lượng mà bọn phong kiến xâm lược Đông Hán huy động vào cuộc chiến tranh xâm lược này là rất lớn.

Tóm lại, *cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán của quân và dân Hùng-lạc dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng là một cuộc chiến tranh giữ nước của một dân tộc nhỏ chống lại một thế lực phong kiến xâm lược to lớn;* cuộc kháng chiến đó được duy trì tới hơn hai năm trong điều kiện tương quan lực lượng ta và địch rất chênh lệch đã thể hiện sức sống mãnh liệt và ý chí chiến đấu ngoan cường vì độc lập, tự do của dân tộc ta thời đó.

IV – VỀ DIỄN BIẾN CỦA CUỘC CHIẾN TRANH

Cuộc kháng chiến của quân và dân Hùng-lạc chống quân xâm lược Đông Hán kéo dài hơn hai năm, từ đầu năm 42 (khi triều Đông Hán hạ lệnh phát binh xâm lược Hùng-lạc) tới mùa thu năm 44 (khi Mã Viện đánh chiếm và thiết lập xong bộ máy cai trị quân sự trên đất Hùng-lạc).

Căn cứ vào sự chuyển biến tương quan lực lượng và cục diện chung trên chiến trường, chúng ta có thể phân định quá trình diễn biến của cuộc kháng chiến của quân dân Hùng-lạc chống quân xâm lược Đông Hán theo các mốc lịch sử như sau:

1. Từ đầu năm 42 (khi triều Đông Hán hạ lệnh phát binh xâm lược Hùng-lạc) tới cuối mùa xuân năm đó (khi trận đánh ở vùng Lãng-bạc kết thúc).

2. Từ mùa hè năm 42 (khi Trưng-vương lui binh về Mê-linh) tới đầu mùa đông năm 43 (khi quân Đông Hán đánh chiếm xong Giao-chỉ).

3. Từ đầu mùa đông năm 43 (khi quân Đông Hán đánh vào Cửu-chân) tới mùa thu năm 44 (khi Mã Viện đánh chiếm và thiết lập xong bộ máy cai trị quân sự trên đất Hùng-lạc).

Sau đây là một số vấn đề cần tìm hiểu thêm trong các mốc lịch sử đó của cuộc kháng chiến.

1 – Về trục đường tiến quân của quân xâm lược Đông Hán từ Hợp-phố vào Giao-chỉ.

Theo «Hậu Hán thư», phần «Mã Viện truyện»: từ Hợp-phố quân Đông Hán «ven theo biển mà tiến, dựa núi mở đường hơn nghìn dặm».

Theo «Hậu Hán thư», phần «bản kỷ»: Viện phải vượt biển vào Giao-chỉ. Thuyền ít, không đủ vượt biển, bèn hỏi thăm những người đi núi rồi vượt biển, theo núi mở đường hơn nghìn dặm».

Theo «Đại Việt Sử ký toàn thư», phần «Ngoại kỷ»: «Mã Viện theo đường biển mà tiến, san núi làm đường đi hơn nghìn dặm».

«Theo Việt sử Thông giám cương mục», phần «Tiền biên»: Mã Viện theo đường biển tiến quân, qua núi đốn cây, đi hơn nghìn dặm».

Chúng ta biết rằng đạo quân viễn chinh Đông Hán, kể cả số quân chiến đấu và phu chiến, số thuyền và xe lớn nhỏ 2.000 chiếc, là một lực lượng quân sự rất lớn mà kẻ địch đã tung vào cuộc chiến tranh này. Thời đó, vùng ven biển đông bắc Giao-chỉ (tức vùng Quảng-ninh ngày nay) còn là vùng rừng núi hiểm trở, đường hành quân thuận tiện hẳn là chưa có. Muốn cho mấy vạn quân, gồm cả bộ binh, kỵ binh, chiến xa và thủy binh, có thể từ Hợp-phố (thuộc Quảng-đông) tiến xuống đồng bằng Giao-chỉ Mã Viện tất phải tổ chức hành quân cả trên bộ lẫn trên biển. Theo các tài liệu trên đây thì quân Đông Hán ven theo đường biển phía đông-bắc Giao-chỉ tiến xuống, vừa dùng thuyền đi trên biển, vừa phá núi mở đường. Như vậy, *trục đường tiến quân của quân Đông*

...Bởi vậy, chúng tôi cho rằng con số 2000 quân (tinh binh và đại binh) đó chỉ là quân chủ lực chính quy trên bộ, gồm bộ binh và kỵ binh. Còn đạo thủy quân thuộc số 2000 thuyền xe nói trên cũng rất đông, khoảng vài vạn tên. Ngoài ra số phu chiến đi theo phục dịch cũng phải tương đương hoặc gấp đôi số quân chiến đấu thủy, bộ đó.

Hơn nữa, xét về phép dụng binh thời đại này của các triều đại ở Trung-quốc (mỗi lần xuất quân chiến lược đều huy động tới một vài chục vạn quân), xét về khả năng huy động lực lượng của triều Đông Hán (một triều đại lớn đang buổi hưng thịnh), xét về mục đích cuộc chiến tranh xâm lược này của triều Đông Hán là dùng lực lượng quân viễn chinh đông đảo để đánh bại, tiêu diệt hàng vạn quân Hùng-lạc, cũng như xét qua thực tiễn diễn biến các trận quyết chiến lớn trong cuộc chiến tranh này, chúng ta có thể xác định số quân xâm lược Đông Hán đánh sang Giao-chỉ là rất lớn, không thể chỉ là 20.000 tên.

Hán từ Hợp-phố vào Giao-chỉ là ven theo bờ biển phía Đông-bắc (Quảng-ninh) gồm cả đường bộ lẫn đường thủy. Trục đường đi của đạo quân thủy và của đạo quân bộ này có thể không cách xa nhau lắm để chúng sẵn sàng phối hợp được với nhau. Có thể quân Đông Hán đến vùng Quảng-yên – Hải-phòng thì hai đạo thủy, bộ đó chuyển hướng, dọc theo các đường sông mà đánh sâu vào nội địa Giao-chỉ.

2 – Về các trận chiến đấu từ vùng Lãng-sơn đến vùng Lãng-bạc.

Theo «Hậu Hán thư», phần «Mã Viện truyện»: «Mùa xuân năm 18, quân đến trên Lãng-bạc đánh với giặc, phá được giặc» (nguyên văn chữ Hán là: «Thập bát niên xuân, quân chi Lãng-bạc thượng dự tặc chiến, phá chi»).

Theo «Việt điện U linh», truyện «Chế thắng nhị Trưng phu nhân»; «Vua Hán Quang-Vũ... sai bọn Mã Viện, Lưu Long đem đại binh sang đánh Trưng-vương. Quân Hán tiến đến hồ Lãng-bạc, Hai Bà chống đánh» (nguyên văn chữ Hán là: «Hán Quang Vũ... khiển Mã Viện, Lưu Long đặng xuất đại binh kích chi, chi Lãng-bạc hồ, phu nhân cự chiến»).

Theo «Đại Việt Sử ký toàn thư», phần «Ngoại kỷ»: «Mã Viện theo đường biển mà tiến, san núi làm đường, đi hơn nghìn dặm đến Lãng-bạc, đánh nhau với vua» nguyên văn chữ Hán là: «Mã Viện duyên hải nhi tiến, tùy sơn san đạo, thiên dư lý chi Lãng-bạc thượng, dự vương chiến»).

Qua các đoạn trích trên đây chúng ta thấy rằng khi Mã Viện tiến quân đến vùng Lãng-bạc thì gặp đại quân của Trưng-vương và hai bên đánh nhau ở đấy. Điều đó có nghĩa là: Trưng-vương đã đem đại quân tổ chức thành trận thế phòng ngự sẵn ở Lãng-bạc, khi quân Đông Hán tiến công đến thì đại quân của Trưng-vương chặn đánh. *Như vậy, trận đánh của Trưng-vương ở vùng Lãng-bạc là trận phòng ngự chặn đánh đại quân Đông Hán đang tiến công.* Đây là trận đánh giữa đại quân của Trưng-vương với đại quân của Mã Viện, mà theo các sử sách cũ cho biết quân của Trưng-vương bị thiệt hại nhiều (và hẳn là quân của Mã Viện cũng bị thiệt hại lớn, nhưng vì muốn che giấu điều này nên các sách nhà Hán không chép mà thôi), cho nên chúng ta có thể xác định *đây là một trận quyết chiến lớn có ý nghĩa chiến lược của quân Hùng-lạc nhằm chặn đứng, đánh bại cuộc tiến công chiến lược của giặc trên địa bàn này.* Nhưng kết cục của trận đánh là: *quân Hùng-lạc bị thiệt hại nhiều, không phá được cuộc tiến công chiến lược của giặc, thế trận trở nên bất lợi, Trưng-vương phải lui đại binh về giữ Mê-linh. Quân Đông Hán tuy không bị đánh bại nhưng bị thiệt hại lớn, không còn đủ sức phát triển tiến công, tổ chức truy kích đối phương, mà buộc phải dừng lại ở vùng Lãng-bạc hàng tháng để củng cố, bổ sung lực lượng* và tâm trạng của Mã Viện lúc này có phần nao núng, chán ngán, thể hiện ở lời y sau này kể lại với bọn quen thuộc: «Lúc ta đang ở giữa miền Lãng-bạc và Tây-lý, quân giặc chưa diệt được, dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, ngẩng trông lên thấy chim diều hâu đang bay sà rơi xuống nước».

Trước khi xảy ra trận quyết chiến lớn ở vùng Lãng-bạc, như chúng tôi đã xác định ở phần trên, một số tướng lĩnh của Trưng-vương đã điều những đội quân nhỏ lên tổ chức chặn đánh địch từ xa, trên địa bàn từ Lãng-sơn trở xuống, để iêu hao, cản bước tiến của chúng, tạo điều kiện cho quân chủ lực đủ sức phá tan cuộc tiến công của địch khi chúng tới Lãng-bạc. *Cuộc chiến đấu chặn địch ở vùng từ Lãng-sơn trở xuống phía nam và tây-nam cùng với trận phòng ngự quyết chiến ở vùng Lãng-bạc đều nằm trong thế trận chiến lược chung của quân đội Hùng-lạc là nhằm chặn đứng, đánh bại cuộc tiến công xâm lược của quân Đông Hán trên đất nước ta.*

Trong điều kiện tương quan lực lượng lúc đó, đặc biệt xét về mặt tổ chức, huấn luyện và trang bị quân đội, quân Hùng-lạc tuy có tinh thần chiến đấu anh dũng, ngoan cường nhưng không đủ sức đương đầu với hàng vạn quân địch tinh nhuệ, có lực lượng xe, thuyền hùng hậu phối hợp với bộ binh, do đó đợt chiến đấu phòng ngự này kết cục đã không thành công, lực lượng bị tổn thất nhiều và Trưng-vương phải lui đại quân về Mê-linh.

3 – Về các trận chiến đấu từ vùng Phong-khê, vùng quốc đô Mê-linh đến vùng Cấm-khê.

Sau trận Lãng-bạc, Trưng-vương rút quân về quốc đô Mê-linh và tổ chức phòng giữ ở đây để chuẩn bị đánh lại trận tiến công chiến lược tiếp theo của quân xâm lược Đông Hán. Đại quân Hùng-lạc rút về phòng giữ quốc đô Mê-linh, nhưng một số đơn vị khác đã được bố trí chặn địch ở vùng phía bắc huyện Phong-khê, nơi mà quân Đông Hán phải đi qua trước khi chúng tới Mê-linh. Trong trận tiến công vào đại quân Trưng-vương ở vùng Lãng-bạc, quân xâm lược Đông Hán tuy phá được thế trận phòng ngự của đối phương,

những lực lượng của chúng cũng bị thiệt hại lớn, vì vậy Mã Viện buộc phải dừng quân tại vùng Lãng-bạc để củng cố, bổ sung lực lượng tới một, hai tháng, sau đó mới có đủ sức mở cuộc tiến công tiếp theo về phía Mê-linh.

Để tiến công vào Mê-linh quân thủy, bộ Đông Hán tất phải đi dọc theo các đường sông lớn, vượt qua phía bắc huyện Phong-khê. *Các đội quân Hùng Lạc tác chiến trên địa bàn này đã tổ chức những trận chiến đấu tiến công, chặn đánh địch quyết liệt, tiêu hao, cản bước tiến của chúng, tạo điều kiện cho đại quân của Trưng-vương ở Mê-linh có thêm thời gian chuẩn bị đủ sức đánh bại bước tiến công chiến lược mới của giặc, giữ vững quốc đô.*

Sau những trận nhỏ bị chặn đánh ở Phong-khê, đại quân Đông Hán tiến đến Mê-linh. *Hai Bà Trưng cùng các tướng đã dựa vào thành lũy*, làng xã, lập thành một thế trận lớn, tập trung toàn lực, kiên quyết chặn *đánh địch. Nhiều trận ác chiến giữa hai bên đã diễn ra trên địa bàn này.* Có thể, do một sự trùng hợp ngẫu nhiên, lúc này, như sách « Thủy kinh chú », cho biết, Tây Thục (Vân-nam) cũng cho quân sang cướp phá Giao-chỉ. Quân Tây Thục từ phía tây bắc Giao-chỉ đánh xuống, tạo nên thế uy hiếp sau lưng quân Hùng-lạc ở Mê-linh, buộc Trưng-vương phải chia quân đối phó. Trong khi đó, Mã Viện tập trung toàn lực tiến công, chia thành nhiều mũi tiến đánh, bao vây Mê-linh. Trong thế bị tiến công liên tục đó, quân Hùng-lạc sau nhiều ngày chiến đấu quyết liệt đã bị tổn thất lớn, do đó Trưng-vương cùng các tướng buộc phải rút khỏi quốc đô.

Hai Bà Trưng cùng một số tùy tướng đem phần lớn lực lượng còn lại vượt sông rút về phía tây-nam huyện Mê-linh – nơi có địa thế hiểm trở, đồng thời cũng là quê hương của bà Man Thiện, mẹ đẻ Hai Bà – để thủ hiểm, lấy đất Cấm-khê làm trung tâm căn cứ. Một số tướng lĩnh khác thì đem số quân riêng của mình rút về các địa phương để củng cố, tổ chức lại lực lượng, tiếp tục chiến đấu chống giặc. Có thể là Đô Dương, một tướng cao cấp của triều Trưng-vương, vốn quê ở Cửu-chân, lúc này cũng từ quốc đô vượt vòng vây, cùng với số quân sỹ của mình tiến theo đường núi phía tây vào Cửu-chân để tổ chức lại lực lượng kháng chiến ở đây.

Hai Bà Trưng rút quân về Cấm-khê đã bị quân giặc từ phía quốc đô Mê-linh đánh xuống. *Giặc liên tục mở các cuộc tiến công vây quét lớn, nhỏ vào căn cứ Cấm-khê, khiến quân Hùng-lạc càng gặp khó khăn, bị động. Hai Bà Trưng cùng các tướng dựa vào địa thế hiểm trở tổ chức đánh trả quân giặc quyết liệt.* Sau nhiều tháng chiến đấu ngoan cường, Hai Bà cùng các tướng lĩnh đã lần lượt hy sinh oanh liệt.

Chiếm xong căn cứ Cấm-khê, Mã Viện tung quân đi lần lượt tiến đánh các đội quân kháng chiến khác còn lại ở các địa phương Giao-chỉ.

4 – Về cuộc chiến đấu tại các huyện thuộc Cửu-chân.

Đánh chiếm xong Giao-chỉ, tháng 11 năm 43 Mã Viện đem đại quân đánh vào Cửu-chân. Quân Đông Hán vẫn chia làm hai đạo thủy, bộ cùng tiến. Từ Mê-linh, quân địch hẳn phải dọc theo đường sông, tiến qua huyện Chu-diên (thuộc Hà Sơn Bình và Hà Nam Ninh) mới tới phía bắc huyện Vô-thiết ở địa đầu quận Cửu-chân. Tài liệu truyền thuyết cho biết một nữ tướng của Trưng-vương đã tổ chức chiến đấu chặn địch và hy sinh trong một trận ác chiến tại cửa Thần-phù ngày 13 tháng 11 âm lịch năm đó. Điều này cho *thấy có thể một đội quân Hùng-lạc đã chiến đấu chặn địch quyết liệt tại đây, khiến quân Đông Hán phải mất nhiều ngày mới đánh chiếm được huyện Vô-thiết* (1).

---

(1) Từ Vô-thiết, quân thủy, bộ Đông Hán muốn tiến sâu vào Cửu-chân tất phải đi theo đường ven biển và dọc các đường sông lớn. Sách « Thủy kinh chú » cho biết : Mã Viện đã cho đào « tạc khẩu » thông từ phía ngoài là quận Giao-chỉ vào phía trong là Cửu-chân « tạc Nam đường là con đường đi Cửu-chân phải qua ; đường ấy cách châu 500 dặm. Năm thứ 19 niên hiện Kiến-vũ, Mã Viện mở con đường ấy » sách « Nam Việt chí » cho biết : Mã Viện cho đào một con đường sông thông qua dải núi Cửu-chân và cho « chất đá, đắp đê ngăn sóng biển » để đi từ Giao-chỉ vào Cửu-chân. Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, thì chỗ núi mà quân Đông Hán mở đó là sông Chính-đại nối với sông Tống (Nga-sơn Thanh-hóa), cửa biển mà quân Đông Hán chất đá đắp đê ngăn sóng biển là cửa Thần-phù (Yên-mô Hà Nam Ninh).

Theo chúng tôi nghĩ, với binh lực, thời gian hành quân gấp và với kỹ thuật khi đó, quân Đông Hán không thể làm nổi những việc ấy. Các sách của địch gán việc làm ấy cho quân Mã Viện chẳng qua là khoa trương mà thôi. Mã Viện khi đó do phải điều những đạo quân thủy, bộ lớn vào Cửu-chân, có thể đã vừa hành quân vừa mở rộng thêm đường qua dải núi đá vôi, mà con đường ấy tất đã được nhân dân ta khai phá từ trước.

Từ Vô-thiết đánh vào chiếm Dư-phát, quân Đông Hán đã gặp sự kháng cự của đội quân do tướng Chu Bá chỉ huy trấn ngữ ở đây.

Sau nhiều trận chiến đấu quyết liệt với giặc, đội quân của Chu Bá do lực lượng quá yếu đã buộc phải bỏ huyện thành rút vào rừng sâu và đội ngũ từ đó dần dần tan rã.

Đánh chiếm xong Dư-phát, Mã Viện lại tiếp tục chia quân vào đánh chiếm huyện Vô-biên và huyện Cư-phong. « Thủy kinh chú », cho biết: « đến huyện Cư-phong, thủ lĩnh giặc không hàng. Viện chém vài mươi tướm thủ cấp. Cửu-chân bèn yên tĩnh », « Hậu Hán thư », phần « Nam man truyện » cho biết: « Viện tiến đánh bọn giặc Đô Dương ở Cửu-chân phá tan bắt đầu hàng ». « Hậu Hán thư » phần « Mã Viện truyện » cho biết: « Viện... tiến đánh dư đảng của Trưng Trắc ở Cửu- chân là bọn Đô Dương từ Vô-công đến Cư-phong, chém giết bắt bớ hơn 5.000 người. Phía nam Ngũ lĩnh đều bình yên cả ». « Đại Việt sử ký toàn thư », phần « Ngoại kỷ » cho biết: « Mã Viện đuổi theo đánh quân còn sót lại là Đô Dương, đến Cư-phong thì bọn Đô Dương hàng ». « Việt sử Thông giám cương mục » phần « Tiền biên » cho biết: Mã Viện đuổi đánh tàn quân của Hai Bà là Đô Dương, đến huyện Cư-phong thì hàng phục được ». Qua các tài liệu trên, chúng ta thấy được *cuộc chiến đấu giữa quân đội Hùng-lạc với quân xâm lược Đông Hán ở Cư-phong hết sức quyết liệt, dai dẳng. Người chỉ huy đội quân Hùng-lạc ở Cư-phong chính là tướng Đô Dương, một tướng lĩnh cao cấp* của Trưng-vương. Đô Dương cùng các cừ súy và quân sĩ ở đây đã chiến đấu ngoan cường, cho tới khi bị hy sinh gần hết thì cuộc chiến đấu mới kết thúc.

Cuộc kháng chiến oanh liệt của quân dân Hùng-lạc đã diễn ra trên quy mô toàn quốc, kéo dài hơn hai năm, tuy không thắng lợi nhưng cũng gây cho quân giặc tổn thất nghiêm trọng. Mùa thu năm 44 Mã Viện đem quân về nước, theo « Hậu Hán thư » phần « Mã Viện truyện » cho biết, số tướng sĩ còn lại chỉ còn già nửa so với buổi đầu xuất chinh mà thôi. Như vậy là quân Đông Hán đã bị giết hàng vạn tên. Đó chính là cái giá bằng máu mà quân xâm lược đã phải trả cho cuộc chiến tranh này.

MẤY Ý KIẾN KẾT LUẬN

Những nội dung đã trình bày trên đây về các thời điểm của cuộc chiến tranh (thời gian chiến tranh), các địa danh chính của cuộc chiến tranh (không gian chiến tranh), lực lượng quân sự của hai bên và tiến trình diễn biến của cuộc chiến tranh (quy mô chiến tranh), cho thấy rõ rằng: cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống quân xâm lược Đông Hán dưới thời Hai Bà Trưng không phải là cuộc chiến đấu của nghĩa quân chống lại cuộc hành binh dàn áp của bọn xâm lược thống trị đối với cuộc khởi nghĩa. *Đây thực sự là một cuộc chiến tranh với đầy đủ ý nghĩa của nó.*

Đứng về phía bọn phong kiến Đông Hán, đây là một cuộc chiến tranh xâm lược, tiến công xâm lược một quốc gia đã giành được độc lập. Thực tế, sau khi bẻ lũ Tô Định bị quần khởi nghĩa của nhân dân các quận Giao - chỉ, Cửu - chân, Nhật - nam và Hợp-phố đánh đuổi được gần một năm, triều Đông Hán mới có điều kiện bắt đầu chuẩn bị cho cuộc xâm lược trở lại Giao-chỉ và Cửu-chân. Thời gian chuẩn bị kéo dài từ đầu năm 41 đến đầu năm 42. Triều Đông Hán đã hạ lệnh cho các quận phía nam Trung - quốc (trên một vùng rộng lớn gấp mấy lần cả hai quận Giao-chỉ và Cửu - chân cộng lại) phải trực tiếp phục dịch cho cuộc tiến công xâm lược này. Lực lượng quân đội được huy động gồm trên dưới hai vạn quân bộ binh và kỵ binh chủ lực chính quy cùng với 2.000 xe chiến và thuyền chiến lớn nhỏ (riêng đạo thủy quân ước tính cũng phải tới vài vạn tên), ngoài ra còn có hàng mấy vạn phu chiến đi theo phục dịch. Mã Viện, một tên tướng nanh vuốt của triều Đông Hán — tên xâm lược cuồng chiến — được trao quyền thống lĩnh đạo quân viễn chinh to lớn này để thực hiện được âm mưu đánh chiếm Giao-chỉ, Cửu-chân.

Đứng về phía quân dân Hùng-lạc, đây là một cuộc chiến tranh giữ nước chống xâm lược, bảo vệ nền độc lập đã giành được. Cuộc kháng chiến đã diễn ra oanh liệt trên cả hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân, đã kéo dài hai năm; kết cục tuy không thắng lợi nhưng đã làm cho quân xâm lược bị tổn thất lớn. Gần một nửa quân viễn chinh đã phải phơi thây trên chiến trường Giao-chỉ và Cửu-chân trong cuộc chiến tranh xâm lược khát máu của chúng.

Cuộc kháng chiến của quân dân Hùng-lạc chống quân xâm lược Đông Hán diễn ra trong hoàn cảnh lịch sử ngay sau khi cuộc khởi nghĩa dân tộc vừa thắng lợi, đất nước vừa được giải phóng chưa đầy một năm. Thời gian xây dựng đất nước, củng cố lực lượng phòng giữ đất nước của triều Trưng-vương còn quá ngắn. Quân đội Nhà nước Hùng-Lạc, chính là các đơn vị nghĩa quân chuyển lên hợp thành, số lượng tuy đông hàng mấy vạn, tinh thần đánh giặc cứu nước rất cao, nhưng mới tổ chức, trang bị, võ khí còn thô sơ và thiếu thốn, thời gian huấn luyện quân sự còn ít, chưa quen đánh lớn, đánh tập trung.

Trong cuộc kháng chiến này, để đánh bại chiến lược tiến công ồ ạt bằng lực lượng của một đạo quân viễn chinh lớn mạnh của địch, Hai Bà Trưng đã thực hành *cách đánh chiến lược là: dùng lực lượng đại quân ngăn chặn, quyết chiến lớn với đại quân địch.* Nhìn chung quá trình chiến đấu kể từ Lãng-sơn trở đi, quân đội Hùng-lạc có tiến hành đánh nhỏ, đánh du kích ở nơi này, nơi khác, song *cách đánh cơ bản là: đánh lớn, đánh tập trung, đánh theo kiểu trận chiến.*

Sau những trận quyết chiến lớn ở Lãng-bạc và Mê-linh, chủ lực quân Hùng-lạc bị tổn thất nặng, cục diện chiến tranh đã thay đổi căn bản theo chiều hướng bất lợi cho ta. Do đó, lực lượng quân Hùng-lạc còn lại rút về cố thủ ở Cấm-khê và ở Cửu-chân không còn đủ sức duy trì cuộc chiến đấu lâu dài với địch và cuối cùng đã lần lượt bị tan vỡ trước các cuộc tiến công vây quét liên tục, khốc liệt của địch.

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán của nhân dân ta những năm 42–44, cũng như cuộc khởi nghĩa đánh đuổi bọn phong kiến xâm lược thống trị Đông hán năm 40 của nhân dân ta, do Hai Bà Trưng lãnh đạo, đã viết nên trang sử vẻ vang cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng oanh liệt của dân tộc ta chống ách thống trị của các thế lực phong kiến xâm lược to lớn phương Bắc. Cuộc kháng chiến đó tuy không thành công, nhưng đã nêu cao chí khí quật cường, bất khuất của dân tộc ta, một dân tộc có sức sống mãnh liệt, quyết chiến đấu chống mọi kẻ thù xâm lược hung bạo để giành lấy độc lập, tự do và đã để lại những kinh nghiệm vô cùng quý báu về chiến tranh giữ nước trong điều kiện một nước nhỏ vừa khởi nghĩa thành công tiếp tục dựng lên kháng chiến chống lại kẻ thù xâm lược to lớn. Trong mười thế kỷ sau đó, các thế hệ con cháu của Hai Bà Trưng, những lớp người kế tiếp như Triệu Thị Trinh, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Khúc Thừa Dụ, Ngô Quyền, hết thế kỷ này đến thế kỷ khác, liên tục nổi dậy tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh, kiên trì chiến đấu lần lượt chống các thế lực phong kiến xâm lược to lớn Ngô, Lương, Tùy Đường, Nam Hán tới nửa đầu thế kỷ thứ 10 đã quét sạch quân xâm lược, giành lại được độc lập hoàn toàn, vững chắc cho đất nước, xây dựng nên một quốc gia hùng cường – quốc gia Đại Việt. Nối chí quật cường bất khuất của Bà Trưng, Bà Triệu, nhân dân ta trong những thế kỷ thứ X sau đó, dưới các triều Đinh–Tiền Lê, Lý, Trần, Lê-sơ và Tây-sơn, với lớp người kế tiếp như Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi–Nguyễn Trãi, và Nguyễn Huệ, đã viết tiếp những trang sử vẻ vang cho đất nước, tô thắm thêm truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc bằng những chiến công bất diệt của các cuộc kháng chiến đánh thắng tất cả các thế lực phong kiến xâm lược to lớn từ Tống Nguyên cho tới Minh, Thanh.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ

XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ TƯỚNG LĨNH ĐÁNH GIẶC CỨU NƯỚC CỦA TỔ TIÊN TA

(Tiếp theo)

VÂN DUY

III – RÈN LUYỆN TƯỚNG

1. Rèn luyện về đức độ.

Một trong những vấn đề rất quan trọng của công cuộc xây dựng đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của tổ tiên ta dưới các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc là việc rèn luyện tướng lĩnh về mặt đức độ.

Hình thức rèn luyện về đức độ cho tướng lĩnh của tổ tiên ta hoặc là truyền hịch, ban lệnh dụ, chỉ dụ, viết thư dụ, chiếu, chế; hoặc là tiến hành cổ động chiến trường; hoặc là tổ chức tướng lĩnh họp bàn, tuyên thệ, v.v...

Nội dung rèn luyện về đức độ cho tướng lĩnh của tổ tiên ta, dù trong thời chiến, hoặc trong thời bình, cả cho toàn thể tướng lĩnh, hoặc cho từng người tướng, gồm cả về tình thế đất nước, trách nhiệm ba quân, lẫn về trách nhiệm cụ thể của từng bộ phận, từng đội quân, v.v..., tựu chung đều nhằm vào những điều thuộc «đạo làm tướng».

Vào trước cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên lần thứ hai, Hưng-đạo vương Trần Quốc Tuấn ra bài hịch gửi tướng sĩ cả nước. Bài hịch sau khi nêu cao tấm gương của các trung thần nghĩa sĩ đời xưa và gần đây để khơi dậy lòng trung nghĩa của các tướng sĩ đã vạch rõ nguy cơ mất còn của đất nước lúc này: «Huống chi ta cùng các ngươi sinh ra vào thời rối loạn, lớn lên trong buổi hoạn nạn, thấy sứ giặc qua lại, nghênh ngang ngoài đường, khua tắc lưỡi cú vọ mà làm nhục triều đình, lấy cái thân chó dê mà ngạo mạn tể tướng, thác mệnh Hốt-tất-liệt (69) mà đòi ngọc lụa để thỏa lòng tham vô cùng; giả danh Vân-nam vương (70), mà đòi bạc vàng để kiệt của kho có hạn! Vì như ném thịt cho hổ đói, thế nào mà khỏi mối lo sau?» Tiếp đó, bài hịch nêu rõ sự gắn bó giữa quyền lợi thiết thân của các tướng sĩ với triều đình, với đất nước, giữa nguy cơ mất còn của triều đình, của đất nước với sự mất còn của quyền lợi thiết thân của các tướng sĩ và khiển trách những ai chỉ mải mê chăm lo gia đình, vui thú bản thân mà lơ là việc quân quốc. Cuối cùng, bài hịch kêu gọi toàn thể tướng sĩ hãy chăm tập võ nghệ, chuyên học binh pháp, dạy rèn binh lính để sẵn sàng chống lại và chiến thắng giặc thù hung bạo: «Nay ta bảo rõ các ngươi: Nên phải lo cái nguy để mời lửa dưới củi; nên tự răn cái sợ do canh nóng thổi dưa (71); dạy rèn binh sĩ, chăm tập cung tên, khiến ai ai cũng là Bàng Mông, người người đều là Hậu Nghệ (72), bêu đầu Hốt-tất-liệt dưới cửa khuyết, băm thịt Vân-nam vương ở Cảo-nhai (73)... Nay ta soạn chép binh pháp các nhà, làm thành một quyển tên là Binh thư yếu

---

(69) Hốt-tất-liệt: Sau là Nguyên Thế-tổ.

(70) Vân nam vương: tức là Hốt-a-xích, kẻ được nhà Nguyên phong chiếm giữ nước Đại-lý (Vân-nam) mà chúng mới chiếm được.

(71) Ngày xưa có người húp phải canh nóng rồi từ đó sợ mãi, đến khi ăn dưa cũng phải thổi (tích ở *Sở từ*).

(72) Bàng Mông, Hậu Nghệ: tên hai người bắn giỏi thời xưa ở Trung-quốc.

(73) Cảo-nhai: địa danh mà trước đây nhà Hán làm nhà để cho các tù trưởng về kinh Tràng-an chầu trú tạm.

lược. Các ngươi ai biết chuyên tập sách này, theo lời ta dạy, thế là thầy trò đời đời, ai mà vất bỏ sách này, trái lời ta dạy, thế là cừu thù đời đời. Sao vậy? Giặc Mông-thát là kẻ thù không đội trời chung, bọn các ngươi cứ điềm nhiên không nghĩ rửa nhục, không lo trừ hung, mà lại không dạy quân lính, thế là trở giáo đầu hàng, tay không chờ giặc, để cho sau khi dẹp loạn, muôn đời để nhơ, còn mặt mũi nào mà đứng trong cõi trời che đất chở nữa? Cho nên ta muốn các ngươi biết rõ lòng ta, mới viết ra bài hịch này» (74).

Nguy cơ xâm lược của giặc Nguyên tới gần. Tháng 11 năm 1282 Trần Nhân-tôn triệu tập các vương hầu bách quan đến Bình-than (Chí-linh Hải-hưng) để họp bàn kế sách đánh giữ. Qua hội nghị này, triều đình đã chung đúc trí tuệ, mưu lược của toàn thể tướng sĩ để đi tới kế sách giữ nước hay nhất và làm cho mọi người cùng thống nhất với kế sách đó. Mặt khác, với hội nghị này, triều đình đã một lần nữa động viên tinh thần đánh giặc cứu nước của tướng sĩ, làm cho mọi người, dù được tham dự hội nghị hay không, đều nhận thức thấy bổn phận của người tướng trước họa xâm lăng, nức lòng cầm quân sẵn sàng xông lên chiến đấu cứu nước cứu dân. Sự kiện Nhân-huệ vương Trần Khánh Dư, người tướng mưu lược từng lập công lớn trong cuộc kháng chiến trước, sau vì phạm lỗi bị cách chức về quê làm nghề bán than, trong dịp này được nhà vua xuống chiếu tha tội, đã gạt bỏ nỗi hiềm nhục cũ, cùng nhà vua và các tướng bàn bạc kế sách, góp nhiều ý hay và được phong chức phó tướng quân, chính đã nói lên điều đó. Sự kiện Hoài-văn hầu Trần Quốc Toản vì chưa đủ tuổi tham dự hội nghị đã đứng ngoài bóp nát quả cam trong tay lúc nào không biết, đến khi ra về đã lập tức huy động gia nô, thân thuộc, tổ chức sắm võ khí, đóng chiến thuyền, lập đội quân hơn nghìn người đứng lên cùng các tướng lĩnh triều đình chiến đấu chống giặc, giương cao lá cờ thêu sáu chữ vàng «Phá cường địch, báo hoàng ân!» (phá giặc mạnh, báo ơn vua) cũng thể hiện điều đó.

Vào những ngày còn bí mật xây dựng căn cứ khởi nghĩa trên đất Lam-sơn (Thanh-hóa) chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài đánh đuổi quân xâm lược Minh, Lê Lợi đã tổ chức hội thề ở Lũng-nhai. Tướng lĩnh Lam-sơn đã nguyện cùng nhau chung sức đồng lòng đánh giặc cứu nước cứu dân tới ngày toàn thắng: «Nay phụ đạo chính ở nước chúng tôi là Lê Lợi cùng với bọn Lê Lai cho đến Trương Chiến mười tám người, tuy quê quán họ hàng có khác nhau, nhưng đã kết nghĩa anh em thề cũng như chung một tổ. Phận vinh hiển dầu có khác nhau, nguyện tình cùng họ không bao giờ khác. Nay nhân bọn giặc Ngô xâm chiếm nước Nam, tàn sát nhân dân rất là khổ sở, nên Lê Lợi cùng Lê Lai đến Trương Chiến mười tám người, chung sức đồng lòng, giữ vững đất nước, làm cho nhân dân ăn ở được yên lành, thề chết sống đều phải cùng nhau, không dám quên lời thề ước...» (75).

Những năm đầu nổi dậy đánh du kích ở vùng thượng du Thanh-hóa, trong điều kiện tương quan lực lượng còn quá chênh lệch, nghĩa quân Lam-sơn thường xuyên bị giặc Minh huy động lực lượng đông gấp bội kéo lên vây quét. Tình thế của nghĩa quân nhiều khi rất nguy nan. Cuối năm 1418, nghĩa quân bị giặc vây giết ở vùng Lam-sơn. Quân giặc quyết bắt Lê Lợi hòng dập tắt cuộc khởi nghĩa. Nhằm đánh lừa giặc mà ẩn náu nghỉ binh, tiếp tục duy trì cuộc khởi nghĩa, Lê Lợi liền với các tướng lại nói: «Ai có thể mặc áo hoàng bào thay ta đem năm trăm quân và hai thớt voi đi đánh thành Tây-đô, thấy giặc ra đánh thì tự xưng «ta là chúa Lam-sơn», để cho giặc bắt được, cho ta có thể ẩn náu nghỉ binh, thu nhặt binh sĩ mưu cử sự về sau? Tướng Lê Lai tự nguyện xin đi và nói: «Thần nguyện đổi lấy áo bào. Ngày sau bệ hạ thành đế nghiệp, có được thiên hạ, nhớ đến công thần mà cho con cháu muôn đời của thần được chịu ơn nước. Đó là điều thần mong ước». Lê Lợi vái trời thề rằng: «Lê Lai có công đổi áo, sau này trẫm cùng con cháu trẫm và các tướng tá công thần cùng con cháu họ, nếu không nhớ đến công ấy, thì xin điện cỏ này hóa thành rừng núi, ấn báu hóa ra cục đồng, gươm thần hóa ra dao thường» (76). Sau đó Lê Lai đã đem quân xông ra lừa giặc, liều thân cứu Lê Lợi, cứu nghĩa quân thoát khỏi đợt vây quét quyết liệt đó của giặc. Đầu năm 1422 giặc Minh cùng quân Ai-lao kéo đến bao vây nghĩa quân ở sách Khôi (thuộc vùng núi huyện Nhơ-quan, giáp huyện Thạch-thành) cả bốn mặt. Lê Lợi bảo các tướng: «Giặc đến vây ta bốn mặt. Ta muốn đi thì đi đường nào? Đây là nơi binh pháp gọi là tử địa (đất chết). Đánh mau thì còn, không đánh mau thì chết» (77).

---

(74) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr 91 – 94.

(75) Theo *Gia phả giòng họ Lưu Nhân Chú*, tìm thấy ở xã Văn-yên huyện Đại-từ tỉnh Bắc-thái.

(76) *Nguyễn Trãi, toàn tập* tr 39 – 40.

(77) *Sách đã dẫn*, tr 42 – 43.

Nói xong chảy nước mắt. Các tướng đều cảm kích liều chết xông ra đánh tan quân giặc. Sau đó Lê Lợi thu binh về ẩn náu ở núi Chí-linh lần thứ ba. Quân sĩ tuyệt lương hơn hai tháng, phải đào củ, hái rau, măng rừng ăn qua ngày. Lê Lợi phải giết cả bốn thớt voi và ngựa mình cưỡi cho quân ăn. Trong hoàn cảnh đó, Lê Lợi từng khuyên nhủ tướng sĩ: « Nhiều hoạn nạn mới dựng được nước, lắm lo phiền mới dạy thành nhân, cái khốn khó ngày nay là trời thử ta thôi. Các khanh nên bền giữ lòng xưa, thận trọng đừng vì thế mà chán nản » (78).

Sau những ngày thu binh về Chí-linh, tạm thời hòa hoãn với giặc, rồi lui về Lam-sơn, tranh thủ thời gian củng cố lực lượng, cuối năm 1424 nghĩa quân Lam-sơn bắt đầu mở đường tiến vào Nghệ-an, đánh xuống vùng đồng bằng đông dân giàu lúa gạo để mở rộng căn cứ, hậu phương của cuộc kháng chiến. Đầu năm 1425 nghĩa quân xuống tới đồng bằng Nghệ-an. Nghĩa quân đi đến đâu cũng được nhân dân nô nức đón mừng, đem lương thực, thực phẩm, đồ dùng đến ủng hộ. Một tri phủ miền núi còn đem cả quân và voi của mình theo giúp Lê Lợi dặn bảo các tướng : « Dân khổ về ngược chính của giặc đã lâu rồi, phàm quân đi đến châu huyện nào, không được xâm phạm một tý gì, không phải trâu thóc của ngụy quan, dù đói quắn cũng không được lấy bậy » (79). Các tướng đều nhất nhất làm đúng như vậy. Bấy giờ quân sĩ đã ba ngày thiếu ăn nhưng vẫn không xâm phạm mảy may của dân. Dân thấy vậy càng hết lòng hưởng ứng nghĩa quân, khiến đất Nghệ-an chẳng mấy chốc được giải phóng hầu hết.

Qua mười năm chiến đấu đầy hy sinh gian khổ, nghĩa quân Lam-sơn bước sang giai đoạn tổng tiến công tiêu diệt đại binh giặc ở Đông-đô, giành thắng lợi hoàn toàn cho cuộc kháng chiến. Trong thời gian này, Lê Lợi càng tăng cường giáo dục, động viên các tướng sĩ dốc lòng dốc sức đánh giặc, kiên trì và nỗ lực đưa sự nghiệp kháng chiến tới toàn thắng. Tháng 5 năm 1427 Lê Lợi dụ các tướng hiệu quân nhân 14 vệ quân Thiết-đột : « Có thể cùng lòng liều chết để phá giặc là sức của các ngươi, còn xếp đặt mưu hoạch, áo cơm khen thưởng thì do ở ta, bọn các ngươi chớ ngại khó nhọc, chớ lo nghèo thiếu. Bao giờ thấy vợ con ta nghèo thiếu, thì vợ con các ngươi mới nghèo thiếu. Mong các ngươi một lòng đánh giặc, chớ có phiền não » (80). Trong các thư dụ tướng hiệu quân nhân các thành Thanh-hóa, Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa cũng vào tháng đó, Lê Lợi và Nguyễn Trãi viết : « Nay giặc Minh bất đạo, trái với lòng trời, độc vũ cùng binh, mưu mở rộng đất, sinh dân khốn khổ, hơn hai mươi năm... Thế mà bọn các ngươi lấy chức phận phiên thần, biết nghĩ đến công nghiệp của cha ông ngày trước, biết trung với nước, cùng lòng hợp sức, mưu rửa quốc sỉ, đánh hơn lấy được, đến đâu cũng là lập được công, trung thành như thế, thực đáng thưởng khen. Vậy sai ban thưởng để đền công lao. Các ngươi cố đi ! » ; « Nay thiên hạ đã nhất thống, ta cùng các ngươi, nghĩa như cha con, mong hết một lòng, thu hết bờ cõi. Xưa nay khanh tướng phong hầu tưởng cũng như các ngươi chẳng khác. Hãy chỉnh đội ngũ của các ngươi, hãy luyện quân lính của các ngươi.. Nay trời mượn tay ta, việc không đừng được, ai theo mệnh ta thì phá giặc, sống mà có công ; ai không theo mệnh ta thì chết, chẳng được việc gì » (81). Kháng chiến càng gần thành công, việc giáo dục các tướng lĩnh phải giữ thanh liêm, chân thật, làm việc chuyên cần, nỗ lực càng được coi trọng. Lê Lợi lấy ba điều để răn bảo các tướng lĩnh sống trong sạch ; « Chớ vô tình, chớ lừa dối, chớ gian tham » ; khuyên bảo các tướng lĩnh làm hết chức phận của mình : « Người cầm quân lính phải chăm đánh dẹp, người giữ chuyên chở phải chăm vận lương, vào núi xẻ ván, nấu cát làm muối, ngăn giữ thủy bộ, chặn bắt gian phi, dẫu phải quên mình hết sức, cùng nhau tính việc diệt giặc » (82).

Kháng chiến chống quân xâm lược Minh thắng lợi, bước sang thời kỳ xây dựng đất nước và giữ vững nền độc lập vừa giành lại được, Lê Lợi và Nguyễn Trãi trong các tờ chiếu viết truyền bách quan, trong đó có các tướng lĩnh, đã căn dặn mọi người không được xa hoa, những nhiễu dân, hãy nhìn lại gương xấu dẫn đến sự bại vong của triều Trần, sự thất bại của nhà Hồ mà tránh trước, hãy làm sao cho đất nước yên vững lâu dài : « Đẹp cung thất mà cao đài tạ, tất gây thói tục xa hoa ; theo ý mình mà ức lòng người, tất đến trăm năm oán giận... Vậy hạ lệnh cho bách quan không được làm những việc xưng tụng

---

(78) *Sách dã dẫn*, tr 58.

(79) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, tr. 20.

(80) *Sách dã dẫn*, tr. 35 36.

(81) *Nguyễn Trãi toàn tập*, tr. 126 – 227 và 127.

(82) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, và 40 – 41.

công đức viền vông cùng bày đặt linh đình những lễ nghi khánh hạ »; « Ngày nay từ các đại thần, tổng quản, cho đến đội trưởng cùng các quan ở viện, sảnh, cục, phàm người có chức vụ coi quân trị dân, đều phải theo phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua thì hết trung, đối dân thì hết hòa... Coi công việc của quốc gia làm công việc của mình, lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ. Hết lòng hết sức, giúp đỡ nhà vua. Khiến cho xã tắc yên như Thái-sơn, cơ đồ vững như bàn thạch » (83). Lê Lợi trong bài chế gửi tướng thần Lưu Nhân Chú viết: « Vậy cho ngươi đứng đầu hạng võ; kiêm coi chính sự của nước. Trên thì phải trung với vua, cha: dưới thì thương đến quân, dân » (84). Lê Thái tôn trong bài chế gửi tướng thần Lê Ngân viết: « cho ngôi cao, cho lộc trọng, trảm đã ủy cho ngươi quyền làm tướng văn tướng võ trong ngoài. Trên vì vua, dưới vì dân, ngươi phải cáng đáng trách nhiệm yên nguy của xã tắc » (85). Lê Thánh tông trong bài chế gửi tướng thần Nguyễn Xí cũng viết: « Thay việc trời giúp đỡ vua, ngươi phải hết lòng vì nhà nước. Ngươi thực là bề tôi trung ái của ta » (86). Để sẵn sàng lực lượng phòng giữ đất, chống lại và chiến thắng mọi thế lực bên ngoài lăm le đột nhập các vùng biên giới của đất nước, Lê Thánh tông đã thường xuyên chỉ dụ các tổng quản, tổng tri chỉ huy các vệ quân năm đạo và các phủ, trấn phải chăm huấn luyện quân sự, nâng cao tinh thần và khả năng chiến đấu cho quân lính: « Phàm có nhà nước tất có vũ bị. Nay phải theo đúng trận đồ của nhà nước đã ban, ở trong địa phận của vệ mình sửa sang đội ngũ cho nghiêm chỉnh, dạy cho biết phép đi đứng đâm đánh, biết rõ tiếng chiêng tiếng trống hiệu lệnh, khiến quân lính tập quen cung tên, không quên vũ bị »: « Phàm có nhà nước tất có vũ bị. Nên nhân lúc rỗi việc làm ruộng, đình hoãn những việc không gấp, cứ hàng tháng vào ngày rằm thì đến phiên đề điểm mục: liệu cắt quân nhân vào những việc giữ cửa, nhà, điếm, kiểm cỏ lợp nhà, cắt cỏ nuôi voi: còn thì trước 1, 2 ngày phải theo những trận đồ đã ban ra, ở ngay địa phận vệ mình, sửa sang đội ngũ, dạy cho những phép ngồi đứng tiến, lui, tập nghe những tiếng hiệu lệnh chiêng trống, để cho quân lính tập quen cung tên, không quên vũ bị » (87).

Trong cuộc tiến công ra Bắc-hà lần thứ hai, Nguyễn Huệ trao cho các tướng đại tư mã Ngô Văn Sở, nội hầu Phan Văn Lân, đô đốc Nguyễn Văn Tuyết và chưởng phủ Nguyễn Văn Dụng, thị lang bộ Hộ Trần Thuận Ngôn, thị lang bộ Lại Ngô Thì Nhậm cùng giữ thành Thăng-long. Lúc sắp lên đường vào Nam, Nguyễn Huệ mở tiệc, họp mặt đông đủ mọi người và căn dặn hãy đồng tâm hiệp lực lo chung việc nước, tự bàn bạc với nhau để giải quyết những vấn đề quan trọng của đất nước: « Sở và Lân là nanh vuốt của ta; Dụng và Ngôn là tâm phúc của ta; Tuyết là cháu của ta; còn Nhậm thì vừa là bề tôi vừa là khách của ta. Nay ta giao cho các ngươi cả mười một trấn trong toàn hạt. Những việc quan trọng trong nước, đều cho tùy tiện mà làm. Mọi việc cùng nhau họp bàn ổn thỏa, chớ vì kẻ cũ người mới mà xa cách nhau. Ai nấy phải đồng lòng hiệp sức, lo chung công việc để xứng đáng với sự trông nom của ta. Các ngươi hãy cố gắng nữa lên! » (88). Theo lời căn dặn đó, cuối năm 1788, khi hai chục vạn quân Thanh ồ ạt kéo sang xâm lược, Ngô Văn Sở đã cùng mọi người họp bàn, không nề kẻ cũ người mới. Cuối cùng tất cả nhất trí với kế hay của Thì Nhậm, tạm lui quân khỏi Thăng-long về trấn giữ vùng Tam-điệp (Hà Nam Ninh) — Biện-sơn (Thanh-hóa) để bảo toàn quân lực và giữ lấy chỗ hiểm yếu, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc phản công chiến lược tốc quyết tốc thắng sau này của Nguyễn Huệ.

Đầu năm 1789 Nguyễn Huệ thống lĩnh đại quân ra Bắc đánh đuổi giặc Thanh. Khi tới Tam-điệp hội quân, Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân ra đón và đều mang gươm trên lưng xin chịu tội. Nguyễn Huệ sau khi nêu rõ sự bất lợi nếu như cố thủ ở Thăng-long đã yên ủi: « Các người đã biết nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng... » (89). Sau đó Nguyễn Huệ cho mở tiệc khao quân, chia quân sĩ làm năm đạo rồi bảo kín các tướng: « Ta với các ngươi hãy tạm sửa lễ cúng Tết trước đã. Đến tối 30 Tết lập tức lên đường, hẹn đến ngày mồng 7 năm mới thì vào thành Thăng-long mở tiệc ăn mừng » (90). Sự động viên đó, quyết tâm

(83) *Nguyễn Trãi toàn tập*, tr. 135 và 137—138.
(84) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I tr. 261.
(85) *Sách đã dẫn*, tr. 259.
(86) *Sách đã dẫn*, tr. 256.
(87) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, tr. 176 và 195.
(88) *Hoàng Lê nhất thống chí*, tr 337—338.
(89) *Hoàng Lê nhất thống chí*, tr 362.
(90) *Sách đã dẫn*, 363.

đó của Nguyễn Huệ đã khiến cho các tướng lĩnh cảm kích, hăng hái bước vào trận quyết chiến chiến lược với một sức mạnh tiến công phi thường và một tài nghệ chỉ huy tuyệt vời, góp phần vào chiến công đại phá quân xâm lược Thanh của dân tộc ta hồi cuối thế kỷ thứ 18 này.

Tóm lại, *dưới các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là vào các thời kỳ chống ngoại xâm oanh liệt, tổ tiên ta trong công cuộc xây dựng đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước đã hết sức coi trọng việc rèn luyện tướng lĩnh về mặt đức độ. Việc rèn luyện về đức độ cho đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước đó, kể cả trong thời chiến lẫn trong thời bình, xét trên khía cạnh tích cực, tựu chung đều nhằm khơi dậy, hun đúc lòng trung quân ái quốc, tinh thần trừ bạo, yêu dân, xả thân vì nghĩa lớn, ý chí quyết đánh quyết thắng mọi giặc thù xâm lược.* Đó là một nguyên nhân có ý nghĩa quyết định tạo nên sức mạnh về chính trị - tinh thần của đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của tổ tiên ta khi ấy.

2 — Rèn luyện về tài năng.

Đồng thời với việc rèn luyện tướng lĩnh về mặt đức độ, tổ tiên ta đã thường xuyên chăm lo rèn luyện tướng lĩnh về mặt tài năng.

Dưới các triều Lý, Trần, những người thuộc dòng dõi tôn thất, quý tộc trước khi gia nhập đội ngũ tướng lĩnh nói chung đều đã ít nhiều được học tập võ nghệ, binh pháp dưới hình thức do cha anh truyền thụ hoặc mời đón thày về dạy. Lý Thường Kiệt những năm mười ba, mười bốn tuổi đã chăm học binh pháp, ban ngày tập bắn cung, cưỡi ngựa, lập doanh, bày trận, ban đêm đọc binh thư, mọi thứ đều thông hiểu (91). Hưng-đạo-vương Trần Quốc Tuấn khi còn trẻ « xem khắp các sách, có tài văn võ », lại được cha là An-sinh-vương Trần Liễu « tìm khắp những người tài nghệ để dạy » (92). Chiêu-văn-vương Trần Nhật Duật lúc mới lớn lên tỏ ra « có nhiều trí lược, thiệp liệp sử sách, liệu địch rất giỏi » (93). Những người xuất thân từ dân thường được triều đình đặc biệt tuyển chọn làm tướng khi còn trẻ ở làng quê cũng là những trai tráng vũ dũng như Lê Phụng Hiểu, hoặc trí dũng gồm cả như Phạm Ngũ Lão. Truyền thống thượng võ của dân tộc ta thời đó đã khiến cho con cháu các nhà, kể cả con cháu quý tộc lẫn con cháu thường dân, khi lớn lên đều hết sức quan tâm đến nghề võ, chăm lo luyện tập để mong lập công với nước. Lý Thường Kiệt lúc ít tuổi đã « lo đi xa vạn dặm để lập công » (94). Phạm Ngũ Lão thích ngâm vịnh câu thơ : « Hoành sáo giang sơn cáp kỷ thu, tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu. Nam nhi vị liễu công danh trái, tu thính nhân gian thuyết Vũ-hầu » (Múa ngang ngọn giáo khắp non sông kể đã mấy thu, ba quân khí mạnh như hổ beo tưởng có thể nuốt được cả con trâu. Làm kẻ nam nhi mà chưa trả được nợ công danh, xấu hổ khi nghe người ta nói đến chuyện Gia-cát-lượng) (95).

Trước khi được tuyển chọn đã ít nhiều hiểu biết võ nghệ, binh pháp, sau khi trở thành tướng lĩnh lại tiếp tục được học tập quân sự một cách thường xuyên, theo nề nếp nhất định. Năm 1010 Lý Thái Tổ dời kinh đô từ Hoa-lư (Hà Nam Ninh) về Đại-la (Hà-nội), cho xây dựng thành Thăng-long, trong đó phía trước dựng điện Càn-nguyên làm chỗ coi chầu, phía trái dựng điện Tập-hiền, phía phải dựng điện Giảng-võ. Thời Lý, triều đình còn tập một trường bắn (gọi là Xạ-đình) ở phía nam Đại-la, tại đó các vua Lý đời nọ đến đời kia đều thường xuyên đến tập bắn cung, cưỡi ngựa, còn các tướng hàng ngày đến luyện tập phép tiến công, phá trận. Thời Trần, năm 1253 Trần Thái Tôn cho lập Giảng-võ đường ở phía tây Đại-la (Khu Giảng-võ Hà-nội) để huấn luyện cho tướng sĩ. Việc học binh pháp, tập trận của tướng lĩnh được tiến hành sôi nổi nhất là vào các thời kỳ chống ngoại xâm oanh liệt.

Thời Lý, việc tổ chức học binh pháp, tập trận của các tướng lĩnh ra sao không được các sách sử cũ ghi chép lại. Sách « Vân đài loại ngữ » của Lê Quý Đôn có trích lại một đoạn trong « Tống sử » của Trung-quốc như sau : « Thái Duyên Khánh là tri châu ở đất Hoạt, thường học được phép tổ chức quân đội của An-nam, xin bắt chước quy chế ra từng bộ phận. Chia chính binh, cung tiễn-thủ, nhân-mã đoàn làm 9 phủ. Hợp trăm đội, chia ra làm tả, hữu, tiền, hậu bốn bộ. Mỗi đội có trú chiến (đóng quân để đánh), thác chiến (đi đánh) khác nhau. Tướng nào cũng có lịnh bộ, quân kỹ, khi giới ... Vua Thần Tông (nhà Tống) khen

---

(91) Theo *Thần phổ Lý Thường Kiệt* — Nhữ Bá Sĩ (thời Nguyễn) soạn.

(92) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, 89.

(93) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, tr 251.

(94) Theo *Thần phổ Lý Thường Kiệt*.

(95) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, tr 252.

phải». Rồi Lê Quý Đôn bình luận tiếp : «Ấy binh pháp của nhà Lý (nước ta) được triều Tống (Trung-quốc) bắt chước như thế» (96). Thực tiễn kháng chiến chống quân xâm lược Tống những năm 1075 — 1077 cho thấy những điểm đặc sắc của nghệ thuật dụng binh của các tướng lĩnh triều Lý như thế nào.

Thời Trần, vào trước cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên lần thứ hai, Trần Quốc Tuấn, người nắm quyền tiết chế quân đội cả nước, đã soạn thảo hai cuốn binh thư nổi tiếng là «Binh gia diệu lý yếu lược» (gọi tắt là «Binh thư yếu lược») và «Vạn-kiếp tông bí truyền thư» (gọi tắt là «Vạn kiếp binh thư»). Các binh thư này dùng để dạy cho các tướng sĩ đang chuẩn bị bước vào cuộc đọ sức với giặc thù hung bạo rắp tâm xâm lược nước ta. Rồi Trần Quốc Tuấn ra bài «Hịch tướng sĩ» động viên mọi người hãy chăm tập võ nghệ, chuyên học binh thư để có thể chống lại và chiến thắng giặc thù. Cả hai cuốn binh thư đó đều bị thất lạc từ lâu, nội dung cụ thể ra sao không rõ. Tuy vậy, qua bài tựa của Trần Khánh Dư lúc đó cho cuốn «Vạn-kiếp tông bí truyền thư» mà sử sách còn lưu lại, có thể thấy được phần nào những nét sáng tạo đặc sắc của các tướng lĩnh trong việc tiếp thu binh pháp được học và vận dụng binh pháp đã học vào thực tiễn dụng binh. Bài tựa có đoạn nói : «Phàm người giỏi cầm quân thì không cần bày trận, người giỏi bày trận thì không cần phải đánh, người giỏi đánh thì không thua, người khéo thua thì không chết... Cho nên Quốc công ta mới so sánh đồ bản và phương pháp các nhà, chép thành một tập. Tuy chép cả những việc nhỏ nhặt, nhưng người dùng thì nên bỏ bớt chỗ rườm, lượm lấy chất thực... cho nên đương thì có thể phía Bắc làm Hung-nô phải sợ, phía Tây làm Lâm-ấp phải kinh. Mới lấy sách này dạy bảo con em làm gia truyền, không tiết lộ cho người ngoài biết. Lại có câu dặn lại rằng : «Sau này con cháu và bồi thần của ta có học được bí thuật này, thì nên lấy lòng sáng suốt mà thi hành, không nên lấy ngu tối mà dạy truyền, trái thế thì mình phải chịu tai ương mà vạ lây đến cả con cháu» (97). Việc tập trận dưới triều Trần được tiến hành khẩn trương, rầm rộ nhất là vào trước và sau các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông — Nguyên. Năm 1262 Trần Thánh tông hạ lệnh cho các đạo làm đồ binh khí, đóng chiến thuyền và tổ chức tập trận thủy bộ ở chín bãi phù sa sông Bạch-hạc (Vĩnh-phú). Năm 1283 Trần Nhân tông thân hành đem các vương hầu điều động tất cả các quân thủy, bộ thao diễn chiến trận. Năm 1284 Trần Quốc Tuấn được lệnh điều khiển quân các vương hầu mở cuộc duyệt binh lớn ở Đông-bộ-đầu (phía bắc Thăng-long), sau đó chia quân đi trấn giữ các nơi hiểm yếu chuẩn bị chống giặc Nguyên. Cuộc kháng chiến lần thứ hai vừa thắng lợi, năm 1286 Trần Nhân tông hạ lệnh cho Trần Quốc Tuấn tổng đốc các vương hầu tôn thất điều động quân đội, làm đồ binh khí, đóng chiến thuyền, rồi mở cuộc tập trận. Năm 1287 triều đình lại cho các tướng điểm duyệt quân đội, sẵn sàng đối phó với cuộc xâm lược lần thứ ba của giặc Nguyên đang tới gần. Tích cực học tập binh pháp, tập trận, đó là một trong những nguyên nhân khiến các tướng lĩnh triều Trần có được nghệ thuật dụng binh xuất sắc, góp phần quan trọng vào sự nghiệp ba lần đại phá quân xâm lược Mông - Nguyên. Trần Quang Khải, một danh tướng thời kỳ kháng chiến chống Nguyên từng làm bài thơ : «Đoạt sáo Chương-dương độ, cầm Hồ Hàm-tử quan. Thái bình tu trí lực, vạn cổ cựu giang san» (Chương-dương bẻ giáo giặc, Hàm-tử bắt rợ Hồ. Muốn được thái bình nên gắng sức, muôn năm sông núi vẹn dư đồ) (98).

Trong thời kỳ kháng chiến đánh đuổi quân xâm lược Minh, khi còn bí mật xây dựng căn cứ khởi nghĩa ở đất Lam-sơn, người thủ lĩnh của nghĩa quân là Lê Lợi đã «chuyên tâm vào sách thao lược» (99). Các anh hùng hào kiệt từ khắp nơi trong nước tìm về Lam-sơn tụ nghĩa, có người vốn thuộc dòng dõi võ tướng nên từng am hiểu võ nghệ, binh pháp, hoặc có người vốn thuộc dòng văn học nhưng từng đọc binh thư nên cũng am hiểu binh pháp, hoặc có người chưa được học binh pháp nhưng có chí lớn và thông minh, dũng cảm, tất cả đều tự nguyện mang tài, sức của mình đóng góp vào sự nghiệp đánh đuổi giặc ngoại xâm, cứu nước cứu dân và đều được bổ nhiệm làm tướng văn, tướng võ. Khi cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ và chuyển dần lên thành cuộc chiến tranh giải phóng lâu dài của cả nước, việc đào tạo và huấn luyện đội ngũ tướng lĩnh Lam-sơn gắn liền với quá trình phát triển của cuộc kháng chiến, do thực tiễn xây dựng và chiến đấu của nghĩa quân đặt ra, phục vụ trực tiếp cho công cuộc

(96) Lê Quý Đôn : *Vân đài loại ngữ* — Nhà xuất bản Văn hóa, Viện Văn học, Hà-nội, 1962 tr 231 — 232.

(97) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, 94 - 95.

(98) *Sách đã dẫn*, tr 62.

(99) *Nguyễn Trãi toàn tập*, tr 84.

xây dựng lực lượng và chiến đấu của nghĩa quân. Nó phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể và mang dấu ấn từng giai đoạn của cuộc kháng chiến. Đối với những tướng lĩnh tham dự bàn mưu ở nơi màn tướng thì việc rèn luyện quân sự được thể hiện ở chỗ « thường nghiền ngẫm những sách lược thao » (100) và vận dụng sáng tạo những hiểu biết về binh pháp để vạch mưu lược cho cuộc chiến đấu hiện tại. Đối với những tướng lĩnh trực tiếp cầm quân xung thành hãm trận thì việc rèn luyện quân sự được thể hiện ở chỗ vận dụng ngay trên chiến trường những hiểu biết về binh pháp đã lĩnh hội được qua sự truyền bảo của trên hoặc qua kinh nghiệm chiến đấu của nghĩa quân nói chung, của bản thân từng người tướng nói riêng.

Lê Lợi là người đại diện cho bộ tham mưu nghĩa quân Lam-sơn trực tiếp truyền bảo binh pháp cho các tướng lĩnh và cùng các tướng lĩnh vận dụng binh pháp đó vào các trận chiến đấu đang diễn ra. Năm 1421, giặc Minh mở cuộc vây quét lên khu căn cứ nghĩa quân ở ải Kình-lộng sách Ba-lầm (ải Cồ-lũng thuộc Thạch-lỗm trên tả ngạn sông Mã). Lê Lợi bèn họp các tướng nói : « Quân nó đông, quân ta ít, quân nó mệt, quân ta nhàn. Binh pháp nói rằng được thua quan hệ ở tướng, chứ không phải ở đông với ít. Nay quân nó tuy đông, nhưng ta lấy thế nhàn mà chờ giặc mệt, thì tất phá được » (101). Theo đó, Lê Lợi cùng các tướng chia binh phục sẵn, đợi khi giặc vừa tới đóng quân; chưa kịp chuẩn bị gì, lập tức xông ra đánh úp, thắng to. Năm 1425, nghĩa quân từ vùng núi phía tây Nghệ-an (Nghệ – Tĩnh) định kéo xuống đồng bằng đánh thành giặc thì được tin quân giặc ở đó đang rầm rộ dọc theo sông Lam đánh lên. Lê Lợi bàn với các tướng : « Giặc đông ta ít, lấy ít đánh đông thì phải có đất hiểm mới có thể thành công được. Vả binh pháp nói phải chế người chứ không để người chế mình » (102). Ngay sau đó các tướng đem quân lên ải Khả-lưu (thuộc Vĩnh-sơn Anh-sơn Nghệ-Tĩnh) tìm chỗ hiểm mai phục, đợi giặc tới, nhử chúng vào sâu rồi từ bốn mặt đổ ra đánh giết, giặc bị thiệt hại nặng, phải lui về đắp lũy ở phía dưới. Lê Lợi liền bảo các tướng : « Giặc lương nhiều, giữ vững lũy để làm kế lâu dài. Ta lương ít không thể cầm cự lâu với giặc được » (103). Nói xong, cho quân đốt hết doanh trại mình để lừa giặc, rồi cùng các tướng chọn quân tinh nhuệ lên mai phục trên nơi đất hiểm Bồ-ải (phía tây ải Khả-lưu), chờ quân giặc đuổi tới, lọt vào trận địa, liền xông ra đánh cho đại bại. Giữa năm ấy, hầu hết đất Nghệ-an (Nghệ – Tĩnh) được giải phóng, quân giặc chỉ còn cố thủ trong thành và chờ viện binh từ phía bắc vào cứu. Tiếp đó, hầu hết đất Thanh-hóa, Diễn-châu (nam Thanh-hóa) cũng được giải phóng, quân giặc phải co vào cố thủ trong hai thành Tây-đô và Diễn-châu. Lực lượng giặc ở Tân-bình và Thuận-hóa (Bình – Trị – Thiên) vốn đã yếu lại bị cô lập hẳn với Đông-đô. Lê Lợi họp các tướng nói : « Tướng giỏi đời xưa, bỏ chỗ vững đánh chỗ hở, tránh chỗ chắc đánh chỗ hư, như thế thì dùng sức có một nửa mà thành công gấp đôi » (104). Theo chủ trương đó, một số tướng được lệnh đem hai đạo quân thủy, bộ với số lượng không đông tiến vào giải phóng hai xứ, vây chặt quân giặc còn lại trong hai thành. Đầu năm 1427, đại binh của Vương Thông bị vây chặt trong thành Đông-quan, viện binh giặc lại sắp kéo sang để giải vây cho Đông-quan và một số thành khác còn lại. Nhiều tướng đòi diệt gấp thành giặc trước khi viện binh chúng kịp sang. Lê Lợi giảng giải : « Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành hàng tháng hàng năm không hạ được, quân ta sức mỏi khí nhụt, nếu viện binh giặc lại kéo đến, thì trước mắt sau lưng đều có giặc. Đó là con đường nguy. Không bằng nuôi sức chứa uy để chờ viện dứt thì thành tất phải hàng. Thế là làm một mà được hai. Đó là kế vạn toàn vậy » (105). Cuối năm ấy Liễu Thăng đem mười vạn quân theo đường Lạng-sơn tiến sang, Mộc Thạch đem năm vạn quân theo đường Vân-nam tiến sang, trong đó quân Liễu Thăng vượt biên giới trước. Lê Lợi triệu các tướng nói : « Giặc vốn khinh ta, cho người nước ta nhút nhát, từ lâu vẫn sợ oai giặc, nghe có đại quân đến, tất phải sợ hãi. Huống chi lấy mạnh lấn yếu, lấy nhiều thắng ít, đó là việc thường. Giặc không thể bàn đến cái hình thế được thua của người mình, biết rõ cái then máy thời vận đi qua, trở lại. Vả binh cấp cứu thì cần đi mau, giặc tất hết sức đi gấp đường. Binh pháp nói rằng : « Xô tới chỗ lợi mà đi, năm mươi dặm (một ngày) thì thượng tướng tất phải quệ ». Nay Liễu Thăng đến, đường sá xa xôi, mà đem theo ba nghìn gái đẹp, khua chiêng gióng trống đi theo nhật trình, lòng quân khổ nhục. Ta lấy thế nhàn rỗi mà đợi kẻ mệt nhọc, lẽ nào

(100) *Sách đã dẫn*, tr 64.
(101) *Sách đã dẫn*, tr 41.
(102) *Sách đã dẫn*, tr 45.
(103) *Sách đã dẫn*, tr 45.
(104) *Sách đã dẫn*, tr 48.
(105) *Sách đã dẫn*, tr 52 – 53.

không thắng» (106). Liền đó, một số tướng được lệnh đem một nghìn tinh binh phục sẵn ở ải Chi-lăng (Cao – Lạng), tìm cách nhử chúng tiến sâu vào trận địa rồi xông ra tiêu diệt toàn bộ cánh quân tiên phong của giặc, giết tươi tướng Liễu Thăng trên núi Mã-yên, mở đầu cho loạt trận tiêu diệt hoàn toàn đạo viện binh này để đi tới đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của giặc Minh. Đó là những điển hình về việc giảng dạy và vận dụng sáng tạo binh pháp trong thực tiễn chiến đấu đang diễn ra của các tướng lĩnh Lam-sơn thời kỳ chiến tranh giải phóng đánh đuổi quân xâm lược Minh.

Sau khi đánh thắng giặc Minh, đất nước bước sang thời kỳ hòa bình xây dựng và củng cố nền độc lập vừa giành lại được, việc đào tạo và huấn luyện tướng lĩnh của triều Lê-sơ cũng mang những nét tương tự như các triều Lý, Trần, nhưng đã đi vào nề nếp, quy củ hơn. Để xây dựng quân đội một cách chính quy, về mặt xây dựng đội ngũ tướng lĩnh triều Lê-sơ một mặt tiếp lục trao những chức vụ chỉ huy xứng đáng cho các tướng lĩnh Lam-sơn, một mặt chuẩn bị nguồn bổ sung, đào tạo một đội ngũ tướng lĩnh trẻ kế nghiệp cha ông. Nhằm làm cho con cháu các quan văn võ được thừa ấm trước khi được chính thức tuyển chọn làm tướng đều có một trình độ quân sự nhất định. Nhà nước đã tiến tới tổ chức các trường dạy võ ở kinh đô Thăng-long và một số địa phương khác. Đời Lê Thánh-tông, thể thức đào tạo tướng lĩnh của trường dạy võ ở Thăng-long được quy định như sau. Các con, cháu trưởng các huân tước công, hầu, bá, tử, nam và con trưởng các quan văn võ hàm nhị phẩm, tam phẩm nếu xin học nghề võ sẽ được giao cho các quân thuộc vệ Cẩm-y (một vệ cấm quân) huấn luyện. Võ sinh ngày ngày tới trường Giảng-võ ở phía tây kinh thành tập luyện các môn bắn cung, phóng lao, đâm khiên, cưỡi ngựa, v.v... Qua một năm tập luyện, đến tháng chạp, võ sinh phải dự thi sát hạch. Sau ba năm tập luyện, võ sinh được dự thi tốt nghiệp do bộ Binh đứng ra tổ chức. Ai trúng tuyển sẽ được bổ nhiệm chức Vũ úy (một chức quan võ bậc thấp), sau đó trong quá trình nhiệm chức, tùy theo đức tài, công lao mà được cất nhắc dần lên. Nhằm thường xuyên rèn luyện quân sự cho các tướng lĩnh, năm 1481 Lê Thánh-tông cho đào hồ Hải-trì ở góc tây nam kinh thành, giữa hồ dựng điện Thúy-ngọc, bên hồ dựng điện Giảng-võ. Các tướng lĩnh đều tới đây nghe giảng binh pháp, tập võ nghệ. Nhằm kiểm tra trình độ võ nghệ của các tướng đồng thời cũng là qua đó mà lựa chọn nhân tài, triều Lê-sơ định lệ hàng năm tổ chức thi võ ở kinh đô. Năm 1437, Lê Thái-tôn đặt luật lệ khảo thí võ nghệ các tướng hiệu trong các quân vệ như sau : phép thi gồm ba môn thứ tự là bắn cung, ném tên, đánh mộc, người nào thi đạt cả ba môn đó thì mới được cấp toàn bổng (lương), nếu không đạt thì bị hạ bớt. Năm 1478, Lê Thánh-tông định lệ thưởng phạt cho kỳ thi võ của các quan tước công, hầu, bá cùng các tướng hiệu trong kinh đô và ngoài các đạo như sau: mỗi lần thi bắn 5 phát tên bằng cung, ném 4 phát tên bằng tay và đấu 1 đường khiên : ai trúng được từ 8 đến 10 lượt là thượng cấp, ai trúng được từ 6 đến 7 lượt là trung cấp, ai trúng được từ 4 đến 5 lượt là hạ cấp, sẽ tùy theo đó mà thưởng; ai trúng được từ 2 đến 3 lượt sẽ không được thưởng, cũng không bị phạt; ai trúng được 1 lượt hoặc không trúng lượt nào thì sẽ bị phạt tiền.

Nhằm điểm duyệt lại tướng lĩnh và quân lính trong việc vận dụng võ nghệ, binh pháp đã học, đồng thời qua đó làm cho tướng lĩnh quen dần, thành thạo với những động tác chỉ huy chiến đấu và nâng cao ý thức sẵn sàng chiến đấu, triều Lê-sơ đã thường xuyên tổ chức các cuộc tập trận trên nhiều quy mô, cho từng loại quân, ngạch quân hoặc phối hợp cả ba quân. Năm 1429, một năm sau khi đất nước vừa sạch bóng quân thù, Lê Lợi hạ lệnh cho các vệ quân năm đạo diễn tập thủy chiến và lục chiến. Năm 1434, Lê Thái-tôn hạ lệnh cho quân Ngự tiền (cấm quân) và quân năm đạo tập trung về kinh đô diễn tập. Năm 1435 nhà vua hạ lệnh cho quân năm đạo đến điểm duyệt lại bản trấn, sau đó nhà vua đi duyệt bộ trận ở Bạo-động (?) và đi duyệt thủy trận ở Nhị-hà (sông Phú-lương). Từ đó triều đình định lệ: hàng năm, vào đầu mùa xuân, các quân ở năm đạo đều về kinh đô tập trung để kiểm duyệt và tập trận. Trong bài thơ: « Quan duyệt thủy trận » (xem duyệt thủy trận) Nguyễn Trãi đã tả lại cảnh tượng hùng tráng của một cuộc diễn tập thủy chiến thời đó như sau; « Bắc hải dương niên dĩ lục kinh; yến an do lự cật nhung binh. Tinh kỳ ỷ nị liên vân ảnh : bề cổ huyên điên động địa thanh. Vạn giáp diệu sương tỳ hổ túc; thiên sưu bố trận quán nga hành. Thánh tâm dục dữ dân hưu tức, văn trị chung tu trí thái bình » (Biển Bắc năm xưa đã diệt kình (107); yên rồi còn nghĩ luyện nhung binh. Tinh kỳ

(106) *Sách đã dẫn*, tr 53.

(107) Kình : Chỉ giặc Minh.

phấp phới liền mây ánh: Chiêng trống om thòm động đất inh. Muôn giáp khoe oai tì hổ dữ (108), nghìn thuyền bày trận quán nga nhanh (109). Lòng vua muốn để dân ngơi nghỉ, văn trị nên xây dựng thái bình) (110). Năm 1465 Lê Thánh-tông ban bố phép trận đồ của thủy quân và lục quân (111), rồi ban bố quân lệnh (thủy trận có 30 điều, lượng trận có 32 điều, mã trận có 27 điều, bộ trận của quân túc vệ kinh đô có 42 điều.) Ngoài các cuộc tập trận của quân triều đình và quân năm phủ các tổng quản, tổng trì theo định lệ hàng tháng đến kỳ quân lính đi phiên diều tổ chức tập luyện theo các trận đồ đã được ban hành. Đó là một trong những nguyên nhân khiến tướng lĩnh, quân đội triều Lê-sơ trở nên tinh nhuệ, là lực lượng hùng mạnh để phòng giữ đất nước Đại Việt thời đó.

Trong những năm khởi nghĩa đánh đổ ách thống trị tàn bạo của các tập đoàn phong kiến phản động Trịnh, Ngnyễn, đội ngũ tướng lĩnh Tây-sơn được tuyển chọn từ những người thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau nhưng tất cả đều tình nguyện chiến đấu vì nghĩa lớn và ít nhiều đều có tài năng, giỏi cầm quân hoặc bàn mưu lược. Trừ một số ít người vốn là quan văn, quan võ hoặc là sĩ phu, vì những lý do nhất định mà đi theo nghĩa quân, nên đã am hiểu võ nghệ, binh pháp; còn đại bộ phận xuất thân từ các tầng lớp dân thường, trong đó chủ yếu là nông dân, nên chưa có dịp được đào tạo qua các trường, lớp quân sự nào. Cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại mà họ tiến hành là trường học thực tế lớn lao đào tạo, huấn luyện họ về nhiều mặt, trong đó có mặt quân sự.

Trải qua bao năm tháng xông pha trận mạc, hết vào Nam lại ra Bắc, ra Bắc lại vào Nam, đội ngũ tướng lĩnh Tây-sơn đã dần dần hình thành và lớn mạnh theo với quá trình xây dựng và trưởng thành của đội quân nông dân khởi nghĩa, với quá trình phát triển thắng lợi của cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại đó. Đến khi các thế lực phong kiến phản động trong nước lần lượt đi cầu cứu các thế lực phong kiến xâm lược Xiêm và Thanh để chống lại phong trào nông dân trong nước thì đội ngũ tướng, lĩnh Tây-sơn, đội quân khởi nghĩa của nông dân lập tức chuyển lên thành đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước, đội quân đánh giặc cứu nước của dân tộc. Thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ nói riêng và các tướng lĩnh Tây-sơn nói chung thể hiện trong cuộc chiến đấu tiêu diệt gọn năm vạn quân xâm lược Xiêm và đại phá mau chóng hai mươi vạn quân xâm lược Thanh chính là đã được hình thành và phát triển từ trước đó, từ thời kỳ chiến tranh nông dân vĩ đại mà họ là những người lãnh đạo, chỉ huy đồng thời cũng đã được đào tạo, huấn luyện về mặt quân sự.

Tóm lại *dưới các triều đại dương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là vào các thời kỳ chống ngoại xâm oanh liệt, tổ tiên ta đồng thời với việc rèn luyện tướng lĩnh về mặt đức độ đã thường xuyên chăm lo rèn luyện tướng lĩnh về mặt tài năng. Việc rèn luyện tài năng đó* được thực hiện trong các hoàn cảnh cụ thể khác nhau, hoặc khi đất nước đã hòa bình và có tổ chức quân đội chính quy, hoặc khi tiến hành khởi nghĩa, chiến tranh giải phóng, chiến tranh nông dân và tổ chức quân đội được hình thành và phát triển từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, dưới nhiều hình thức phong phú, *tựu chung đều nhằm bồi dưỡng về võ nghệ, binh pháp, về cả dũng lẫn trí cho người tướng. Vừa chú trọng rèn luyện về đức độ, vừa thường xuyên chăm lo rèn luyện về tài năng, tổ tiên ta đã đào tạo, bồi dưỡng được đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước có lòng trung quân, ái quốc, tinh thần trừ bạo, yên dân, xả thân vì nghĩa lớn, ý chí quyết đánh quyết thắng mọi giặc thù xâm lược, lại có cả tài nghệ giỏi đánh giỏi thắng mọi giặc thù xâm lược.* Thực tiễn chống ngoại xâm oanh liệt với biết bao tấm gương về đức độ và tài năng của các tướng lĩnh anh hùng của dân tộc ta những thế kỷ này đã thể hiện rực rỡ điều đó.

IV – TẤM GƯƠNG VỀ ĐỨC ĐỘ VÀ TÀI NĂNG CỦA CÁC TƯỚNG LĨNH ANH HÙNG

Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc ta từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 18 đã để lại biết bao chiến công hiển hách. Mỗi chiến công đó đều gắn liền với tên

(108) Tì hổ: cọp beo (chỉ quân đội hùng mạnh).

(109) Quán nga: chim vạc và chim ngỗng (chỉ phép bày trận).

(110) *Sách đã dẫn*, tr. 261–262.

(111) Thủy trận có các phép: trung-hư, thường-sơn-xà, mẫn-thiên-tinh, nhạn-hàng, liên châu, ngư đội, tam tài, thất-môn và yển-nguyệt.

Lục trận có các phép trương cơ, tương kích và kỳ binh.

tuổi và sự nghiệp của biết bao tướng lĩnh anh hùng, những đại biểu ưu tú của các đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước nói riêng, của các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc nói chung.

Đó là lần đại thắng quân xâm lược Nam Hán mà những chiến công của nó gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp người tướng anh hùng Ngô Quyền, v.v...

Đó là hai lần đại thắng quân xâm lược Tống mà những chiến công của nó gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp những tướng lĩnh anh hùng: Lê Hoàn, Phạm Cự Lạng, Lý Thường Kiệt, Lý Kế Nguyên, Hoằng Chân, Chiêu Văn, Thân Cảnh Phúc, v.v...

Đó là ba lần đại thắng quân xâm lược Mông – Nguyên mà những chiến công của nó gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp các tướng lĩnh anh hùng: Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Lê Phụ Trần, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, Trần Bình Trọng, Trần Quốc Toản, Phạm Ngũ Lão, Trần Văn Lộng, Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Lộc, Hà Bổng, Hà Đặc, Hà Chương, v.v...

Đó là lần đại thắng quân xâm lược Minh mà những chiến công của nó gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp những tướng lĩnh anh hùng: Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lê Lai, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Lê Văn Linh, Lê Ngân, Lê Sát, Lê Khôi, Lê Lý, Lê Triện, Lê Thạch, Lê Văn An, Phạm Văn, Phạm Cuống, Đinh Lễ, Đinh Liệt, Trịnh Khả, Trịnh Đồ, Nguyễn Xí, Nguyễn Chích, Nguyễn Thận, Lưu Nhân Chú, Lưu Trung, Trương Chiến, Trương Lôi, Ngô Kinh, Ngô Tử, v.v...

Đó là lần đại thắng quân xâm lược Thanh mà chiến công của nó gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp các tướng lĩnh anh hùng: Nguyễn Huệ, Ngô Thì Nhậm, Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân, Nguyễn Văn Tuyết, Đặng Tiến Đông, v.v...

Sự nghiệp chiến đấu cứu nước cứu dân cụ thể của từng người không ai giống ai. Có người tham dự một vài trận đánh; lại có người tham dự suốt cả một cuộc kháng chiến hoặc cả hai, ba cuộc kháng chiến. Người thì bàn mưu tính kế ở nơi màn tướng; người thì trực tiếp cầm quân xung thành hãm trận; người thì khi bàn mưu tính kế ở nơi màn tướng, khi trực tiếp cầm quân xung thành hãm trận. Người thì nắm quyền thống lĩnh quân đội cả nước; người thì chỉ huy một đạo quân triều đình; người thì lại chỉ huy một đạo hương binh hoặc thổ binh. Có người phụ trách cả một chiến trường rộng lớn; có người phụ trách trên một hướng tiến công hay phòng ngự; lại có người phụ trách mặt trận quấy rối sau lưng địch, v.v... Nhưng tất cả các tướng lĩnh anh hùng dân tộc trên đều là những đại biểu ưu tú của các đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của dân tộc ta thời đó, những tấm gương về đức độ và tài năng của người làm tướng, về «đạo làm tướng» với những nội dung tích cực, đặc sắc theo quan điểm của tổ tiên ta thời đó.

Ngô Quyền, một nha tướng của Dương Đình Nghệ, đã nêu cao lòng trung dũng, cất quân giết kẻ nghịch thần Kiều Công Tiễn, tiếp đó lại lấy quân mới tập hợp của nước Việt ta đại phá giặc mạnh Nam Hán định thừa cơ nước ta có biến kéo sang xâm lược. Với chủ trương đem quân ta sức còn mạnh đánh phủ đầu quân giặc từ xa mới đến còn đang mệt mỏi và với mưu kế dùng cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm ở cửa sông Bạch-đằng, Ngô Quyền chỉ bằng một trận quyết chiến ngay từ đầu, khi quân giặc vừa từ cửa biển tiến vào, đã phá tan đại binh giặc, bắt chủ tướng giặc, đập tan mưu đồ xâm lược của chúng. Nhà sử học Lê Văn Hưu từng ca ngợi: «Tiền Ngô vương có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy» (112).

Lê Hoàn, người nắm quyền thập đạo tướng quân triều Đinh, giữa lúc vua bé nước nguy đã dốc lòng trung nghĩa, dẹp loạn bên trong để ổn định lòng dân, sau đó lại phá tan giặc Tống làm nhụt mưu đồ xâm lược của chúng. Dựa trên sự xét đoán địch tình, biết trước chính xác các hướng tiến công của chúng, Lê Hoàn đã có được phương lược tài tình phối hợp chặt chẽ các quân thủy, bộ: trước hết cho đóng cọc ngăn sông, đánh lui thủy binh giặc ở cửa Bạch-đằng; tiếp đó tập trung lực lượng đập gãy mũi tiến công chủ yếu của đại binh giặc ở Chi-lăng (Cao – Lạng), bắt chủ tướng giặc; rồi chớp thời cơ mũi tiến công của giặc ở Tây-kết (Hải – Hưng) được tin quay đầu tháo chạy mà xông lên truy kích, tiêu diệt gọn chúng, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất.

Lý Thường Kiệt, người giữ chức thái úy triều Lý, đã cầm quân đại phá giặc Tống, đánh đuổi giặc Chiêm, lập nên công đầu với dân nước thời đó. Đối với dân, công đức của ông đã được người đương thời ghi tạc vào

(112) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, 147 – 148.

bia đá: «...trong tỏ khoan minh, ngoài thi ân huệ. Sửa đổi tục xấu cho dân, không quản khó nhọc. Làm việc thì cốt tránh làm phiền dân; sai dân thì cốt dỗ dân vui lòng làm việc; vì đó mà dân được nhờ. Đem bụng khoan thứ cứu dân, lấy lòng nhân ái yên dân, vì đó mà dân kính phục... Xem sự đủ ăn là nguyện của dân, lấy việc cày cấy là gốc của nước; nhờ đó mà mùa không mất... Đạo ông như thế, có thể gọi là gốc để trị dân, thuật để yên dân. Thật là đẹp đẽ» (113). Đối với kẻ thù xâm lược, ý chí quật cường của ông thể hiện qua bài thơ mắng giặc được tuyên đọc trước giờ phản công trên sông Như-nguyệt (sông Cầu) mà sử sách mãi mãi lưu truyền: «Nam quốc sơn hà nam đế cư, tiệt nhiên định phận tại thiên thư. Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm? Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư». (Sông núi nước Nam vua Nam ở, cõi bờ ngăn cách tự sách trời. Cớ chi quân giặc sang xâm lấn? Thất bại bay xem sẽ tới nơi) (114). Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống lần thứ hai này, với chủ trương «ngồi đợi giặc đến, không bằng đánh trước làm nhụt nhuệ khí của giặc» (115), Lý Thường Kiệt đã thực hành chiến lược «tiên phát chế nhân», chủ động xuất đại binh, chia làm hai hướng thủy, bộ, bất ngờ tiến công tiêu diệt các căn cứ xuất phát của giặc ngay trên đất giặc; rồi ngay sau đó, lại chủ động rút đại binh về nước, tổ chức phòng ngự có chiều sâu, kết hợp các quân thủy, bộ, xây dựng phòng tuyến vĩ đại dọc theo bờ nam sông Như-nguyệt để chặn đứng cuộc tiến công xâm lược của hơn mười vạn quân giặc, kịp đến khi giặc suy yếu, bị động chuyển sang phòng ngự mà tiến hành phản công quyết liệt, tiêu diệt phần lớn lực lượng của chúng, giành toàn thắng cho cuộc kháng chiến.

Trần Quốc Tuấn, người nắm quyền tiết chế thống lĩnh quân đội cả nước thời Trần, đã hai lần cầm quân đại phá giặc Nguyên, tên xâm lược hung bạo nhất của thời đại, lập nên công đầu đối với đất nước thời đó. Đứng trước nguy cơ giặc ngoại xâm, ông trong tay nắm giữ binh quyền đã giữ vững lòng trung, gạt bỏ mọi hiềm riêng với nhà vua, dốc lòng cứu nước cứu dân, hết sức đoàn kết trong triều, đoàn kết tướng sĩ để chống giặc. Thấy thế giặc Nguyên mạnh tưởng chừng có thể đạp đổ nước Đại Việt ta, Trần Thánh-tông ướm hỏi nên đánh hay nên hàng, Trần Quốc Tuấn khẳng khái trả lời: «Bệ hạ hãy chém đầu tôi trước rồi sẽ hàng» (116). Bài «Hịch tướng sĩ» ông viết vào trước cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai mãi mãi truyền lại cho thế hệ mai sau ngọn lửa hừng hực căm thù quân xâm lược: «Ta từng đến bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt giàn giụa, lòng dạ như dần, vẫn căm giận muốn ăn thịt nằm da, nhai gan uống máu quân giặc. Dẫu trăm thân ta phơi ở đồng nội, dẫu nghìn xác ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm» (117). Lời ông dặn lại Trần Anh-tông kế sách giữ nước lâu dài đã khái quát được những bài học kinh nghiệm lớn nhất của lịch sử chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc ta suốt bao thế kỷ: «Tóm lại, giặc cậy trận dài, ta cậy binh ngắn, lấy ngắn chế dài là việc thường của binh pháp... có thu được quân lính một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước» (118). Lời ca ngợi của nhà sử học Ngô Sĩ Liên: «...Đã có tài mưu lược hùng võ lại dốc một lòng trung nghĩa... Vì thế đời Trung-hưng lập nên công nghiệp hiếm có, tiếng khét đến giặc Bắc, họ thường gọi là An-nam Hưng đạo vương mà không dám gọi tên» (119), chính là sự tóm tắt về phẩm hạnh và tài năng của ông trong sự nghiệp đánh giặc cứu nước cứu dân.

Lê Lợi, người thủ lĩnh số một của nghĩa quân Lam-sơn, trước việc «Giặc Minh thừa dịp làm hại dân ta, đắng ngụy gian tà mưu mô bán nước. Thui dân đen trên lò bạo ngược, hãm con đỏ dưới hố tai ương. Dối trời lừa người, kế gian dù muôn nghìn khóe. Cậy binh gây hấn, ác chứa gần hai chục năm», với đạo lý «Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân cứu nước trước cần trừ bạo» và ý chí «Nghĩ thế thù không đội trời chung, thề giặc nước khó cùng chung sống», đã đứng lên dựng cờ khởi nghĩa kiên quyết đánh đuổi quân xâm lược «để mở nền thái bình muôn thuở, để rửa nỗi sỉ nhục ngàn thu» (120). Mười năm chiến đấu gian khổ và oanh liệt là mười năm ông «đau lòng nhức óc», «nếm mật nằm gai» và «thường nghiền ngẫm những sách lược thao. Lấy xưa nghiệm nay, xét suy mọi cơ hưng

(113) Theo *Bia chùa Linh-xứng*, làng Ngọc-xá, huyện Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa.

(114) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, tr. 238.

(115) Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*. — Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1960, tr. 30.

(116) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr. 91.

(117) *Sách đã dẫn* tr. 92.

(118) *Sách đã dẫn*, tr. 88 — 89.

(119) *Sách đã dẫn*, tr. 91.

(120) *Nguyễn Trãi toàn tập*. 63 — 68.

phế » để cùng các tướng lĩnh vạch định kế sách đưa cuộc kháng chiến đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, mau chóng đi đến thắng lợi hoàn toàn. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên ca ngợi ông : « Vì lòng căm tức quân giặc bạo ngược, càng để bụng vào sách thao lược, đem hết của nhà hậu đãi tân khách. Đến năm Mậu-tuất nổi nhóm nghĩa binh, kinh dinh việc nước, trước sau mấy chục trận đánh, đều là đặt quân phục, dùng kỳ binh, tránh chỗ chắc, đánh chỗ mềm, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh. Đến khi người Minh đầu hàng thì răn cấm quân lính không được xâm phạm mảy may, hai nước từ đấy hòa hiếu, Nam Bắc vô sự » (121). Nhà sử học Lê Tung cũng ca ngợi ông : « Lấy tư trí dũng..., dấy quân nhân nghĩa..., thu dùng hào kiệt, quét sạch yêu ma ; tuy tướng Minh dữ tợn như bọn Liễu Thăng, Lương Minh, cũng phải thua trận mà chở thây, giáo quyệt như lũ Thôi Tụ, Hoàng Phúc, cũng phải cùng kế mà bị bắt. Hơn hai chục năm loạn lạc, một sớm dẹp yên. Non sông nhờ đấy cải quan, đất nước nhờ đấy yên tĩnh » (122).

Nguyễn Trãi, một sĩ phu với chí hướng « để tâm dân chúng, mình lo trước điều thiên hạ phải lo » (123) và với tấm lòng mang nặng mối nợ nước thù nhà, đã tìm đến Lam-sơn tụ nghĩa, theo cùng Lê Lợi từ buổi đầu dựng cờ khởi nghĩa cứu nước cứu dân. Bản « Bình Ngô sách » ông dâng lên được Lê Lợi khen và tiếp nhận, trong đó, như lời đánh giá của Ngô Thế Vinh sau này, ông « hiến mưu chước lớn, không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người, cuối cùng dân và đất của mười lăm đạo nước ta đều đem về cho ta cả » (124). Suốt những năm kháng chiến, ông luôn ở bên cạnh Lê Lợi để trong thì bàn kế sách ở nơi màn tướng, ngoài thì thảo văn thư dụ các thành. Các thư từ qua lại với giặc Minh đều do tay ông soạn thảo cả. Với văn chương mưu lược, có tài kinh bang tế thế, Nguyễn Trãi trở thành người thủ lĩnh thứ hai của nghĩa quân Lam-sơn và là công thần mở nước thứ nhất của triều đại Lê sơ. Kháng chiến chống Minh thắng lợi, ông thay thế Lê Lợi soạn thảo « Bình Ngô đại cáo » nổi tiếng, trong đó, như lời nhận xét của nhà sử học Lê Tung, « không câu nào không phải là lời nhân nghĩa trung tín » (125). Lời tự thuật của Nguyễn Trãi trong một bài biểu tạ Lê Thái-tôn : « Cửa viên ruổi ngựa, làm việc lớn mà nửa đời trung nghĩa được tròn; miệng giấn mình, quyết nghị hòa mà hai nước can qua đều nghỉ » (126) và câu thơ ca ngợi của Lê Thánh-tông về ông : « Úc-trai tâm thượng quang khuê tảo » (Lòng Úc-trai sáng như sao Khuê) (127), chính là sự tóm tắt về cuộc đời và sự nghiệp của ông đối với nước với dân.

Nguyễn Huệ, một thủ lĩnh xuất sắc của phong trào nông dân Tây-sơn đánh đổ ách thống trị tàn bạo của các tập đoàn phong kiến phản động Trịnh. Nguyễn « nhằm quét sạch loạn lạc, cứu vớt dân trong vòng nước lửa » (128). Khi được tin cấp báo giặc Thanh tràn sang xâm lược nước ta, ông lập tức lên ngôi hoàng đế, thống lĩnh đại binh từ Phú-xuân (Huế) tiến ra bắc diệt giặc Thanh với quyết tâm sắt đá : « đánh cho để dài tóc, đánh cho để đen răng. Đánh cho nó chính luận bất phản, đánh cho nó phiến giáp bất hoàn. Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ (129) » (130). Từ người thủ lĩnh của đội quân nông dân khởi nghĩa chuyển lên thành người chỉ huy tối cao đội quân cứu nước của dân tộc, Nguyễn Huệ đã phát huy khí thế mãnh liệt của cuộc đại khởi nghĩa nông dân để tạo nên thế mạnh như chẻ tre của cuộc chiến tranh cứu nước lúc đó. Biết chớp thời cơ thuận lợi khi quân giặc ở Thăng-long đang chủ quan với thắng lợi dễ dàng ban đầu, đúng chân nghỉ ngơi ăn Tết, sơ hở việc phòng bị mà mở cuộc tiến công thần tốc và bất ngờ với sự quyết đoán trong vòng bảy ngày sẽ chiếm lại Thăng-long, lại khéo phối hợp các mũi tiến quân từ nhiều hướng, gồm cả thủy, bộ, thực hành bao vây vu hồi đại binh giặc ở Thăng-long, Nguyễn Huệ đã cùng các tướng lĩnh Tây-sơn tổ chức một cuộc hành quân thần tốc tuyệt vời, khiến mười vạn quân ta tiến rất nhanh, đánh rất mạnh, thắng rất giòn giã, chỉ trong năm ngày đã đại phá hai mươi

---

(121) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, tr. 17.

(122) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, tr 55.

(123) *Nguyễn Trãi toàn tập* tr 142.

(124) *Sách đã dẫn*, tr 12.

(125) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, tr 56.

(126) *Nguyễn Trãi toàn tập*, tr 142.

(127) Lê Thánh-tông : bài thơ *« Minh lương »* *(Quỳnh uyển cửu ca)*.

(128) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*, quyển III. Nhà xuất bản Văn hóa, Viện Văn học Hà-nội, 1963, tr 226.

(129) Câu này đại ý là : đánh để bảo vệ độc lập chủ quyền dân tộc, giữ gìn nền văn hóa và những phong tục tập quán lâu đời của nhân dân ta, đánh cho quân giặc không còn một mảnh giáp, một chiếc xe nào trở về; đánh cho chúng biết rằng nước Nam là có chủ.

(130) *Lịch sử Việt-nam*, tập I – Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà-nội, 1971, tr 353.

vạn quân giặc, giành toàn thắng cho cuộc kháng chiến. Thiên tài và công đức của Nguyễn Huệ suốt mấy chục năm cầm quân đánh dẹp đề lật đổ bọn phong kiến phản động trong nước, quét sạch quân xâm lược Xiêm, Thanh, đã được Ngọc Hân công chúa chung đúc lại trong câu thơ : « Mà nay áo vải cờ đào, giúp dân dựng nước biết bao công trình » (131).

Ngoài các tướng lĩnh anh hùng kiệt xuất trên đây, phải còn kể đến biết bao tướng lĩnh anh hùng khác nữa.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-cổ, lão tướng Lê Phụ Trần, người đi theo giúp Trần Thái-tôn đốc chiến chặn địch ở Bình-lệ-nguyên (Bình-xuyên Vĩnh-phú), đã hiên ngang cưỡi ngựa ra vào trận giặc, không tỏ chút nao núng. Đến khi thấy thế giặc quá mạnh, nếu tiếp tục dốc túi đánh một trận thì không lợi, ông khuyên nhà vua tạm rút về phía sau. Khi nhà vua xuống thuyền rút, giặc bắn đuổi theo, ông lấy ván thuyền hứng đỡ tên giặc, bảo vệ được nhà vua về xuôi an toàn. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên lần thứ hai, người tướng trẻ Trần Quốc Toản với đội quân một nghìn người do mình tự động tổ chức, dưới ngọn cờ thêu sáu chữ vàng « Phá cường địch, báo hoàng ân ! » (Phá giặc mạnh, báo ơn vua !), mỗi khi đối trận giặc đều tự mình xông lên trước hàng quân, khiến giặc trông thấy phải tránh lui, không dám đối địch. Trần Bình Trọng, người tướng chỉ huy một đạo quân chủ lực làm nhiệm vụ chặn đường tiến của giặc trên bãi Đà-mạc (bãi Mạn-trù thuộc Khoái-châu Hải-hưng) để bảo vệ cho triều đình cùng đại binh tạm rút khỏi Thăng-long về phía Thiên-trường (Hà-nam-ninh) tránh thế mạnh ban đầu của giặc, khi bị sa vào tay giặc đã nêu cao khí tiết kiên cường, bất chấp mọi sự dọa nạt, dỗ xét của chúng. Đến khi giặc dụ dỗ hỏi « Có muốn làm vương đất Bắc không ?.", ông lập tức thét vào mặt chúng : « Thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc ! » (132) và dũng cảm nhận lấy cái chết vẻ vang. Phạm Ngũ Lão, người tướng trí, dũng song toàn đã « trị quân có kỷ luật, đối đãi với tướng sĩ như người nhà, cùng với quân lính chịu cam khổ như nhau » khiến cho « những quân ông quản lĩnh đều có tình mật thiết như cha con, cho nên đi đến đâu là ở đấy không ai dám địch » (133) v.v...

Trong thời kỳ kháng chiến đánh đuổi quân xâm lược Minh, tướng Trần Nguyên Hãn là người theo về Lam-sơn từ buổi đầu tụ nghĩa ; giỏi binh pháp mưu lược, lại tài tổ chức chỉ huy chiến đấu, khi thì dự bàn mưu kế, khi lại cầm quân xung thành hãm trận. Những chiến thắng vang dội ở Tân-bình, Thuận-hóa, ở bến Đông-bộ, thành Xương-giang đều có công lao to lớn của ông. Đến ngày kháng chiến thắng lợi, trong tờ hòa ước có kê tên những đại đầu mục của nước Việt ta thì tên ông đứng thứ nhì, tiếp liền sau tên Lê Lợi. Tướng Đinh Liệt cũng là người tham gia nghĩa quân từ buổi đầu dựng cờ khởi nghĩa, trải bao lúc chông đỡ gian nguy luôn tỏ rõ lòng trung nghĩa. Những trận đánh ở Nghệ-an, Đông-đô ông đều góp nhiều công lao. Trong một bài chế, Lê Thánh-tông khen ngợi ông : « Kế ở miếu đường, mưu ở biên cương ; vừa tướng văn, vừa tướng võ. Khi tiến khi lui với nước, cùng vui cùng lo. Lúc nguy hiểm, lúc bình thường, vẫn trọn một tiết » (134). Nguyễn Xí vốn là gia thần của Lê Lợi rồi trở thành tướng cầm quân từ buổi đầu cứu nước. Khi lui về ẩn náu ở núi Chí-linh cũng như khi bị giặc bắt ở Mi-động rồi tự tìm cách thoát ra trở về tiếp tục cầm quân chỉ huy chiến đấu, ông luôn tỏ rõ lòng trung dũng. Những trận thắng ở Quỳ-châu, Ninh-kiều đều có phần đóng góp của ông. Trong một bài chế, Lê Thánh-tông khen ngợi ông : « Giúp Cao Hoàng khi mở nước trăm trận gian nan. Giúp tiên khảo lúc thủ thành một lòng phò tá. Trong ngoài hết chức phận tướng văn tướng võ ; trước sau giữ trọn tiết làm tôi làm con » (135). Tướng Nguyễn Chích vốn là thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa chống Minh ở vùng Hoằng-nghiêu (Thanh-hóa), với chủ trương « lấy núi làm thành, mượn sông làm hào », « hễ tướng Minh đến thì giữ chỗ hiểm để cố thủ ; tướng nhà Minh đi thì đón đánh » (136) nên đã duy trì cuộc chiến đấu suốt mấy năm giữa vòng vây của giặc, giữ vững và phát triển khu căn cứ ra khắp miền nam Thanh-hóa và bắc Nghệ-an. Đến khi theo về góp sức cùng nghĩa quân Lam-sơn, ông đã lập nhiều chiến công, hiến nhiều mưu chước, đặc biệt là với kế sách tiến vào Nghệ-an, mở rộng hậu phương của cuộc kháng chiến, ông đã góp phần to lớn vào sự chuyển hướng chiến lược của nghĩa quân để tạo ra bước ngoặt cơ bản cho cuộc kháng chiến : « Nghĩa kỳ nhất hướng Trung-

(131) *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam*, quyển III, tr 222.

(132) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr 58.

(133) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, tr 252.

(134) *Sách đã dẫn*, tr 254.

(135) *Sách đã dẫn*, tr 256.

(136) *Theo Thanh-hóa tỉnh chí*

nguyên chí ; miếu toán tiên tri đại sự thành » (Cờ nghĩa mới trở về Trung-nguyên một cái, mưu kế của triều đình đã biết trước việc lớn tất thành công) (137) v.v...

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Thanh, tướng Ngô Văn Sở, người được ủy quyền chỉ huy một vạn quân Tây-sơn trấn giữ Thăng-long và Bắc-hà, trước cuộc xâm lăng ồ ạt của hai mươi vạn quân giặc đã không hề nao núng, sẵn sàng quyết chiến với chúng ; « Giặc đến thì phải sống chết với giặc, còn mất với thành, trên không thẹn là bề tôi giữ đất, dưới không phụ chức trách cầm quân »(138). Nhưng khi bàn định với xung quanh, được Ngô Thì Nhậm đề ra kế sách hay, ông đã theo lời tạm lui binh, chia làm hai đạo thủy, bộ, về trấn giữ vùng Biện-sơn – Tam-điệp, biết « nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra chặn giữ các nơi hiểm yếu, bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng » (139). Phan Văn Lân, người cùng Ngô Văn Sở cầm quân trấn giữ Thăng-long và Bắc-hà, với tinh thần « quân không cứ nhiều, nước không cứ lớn » và mưu kế « sự tính toán tất thắng trước dùng thanh thế của mình để đè bẹp bên địch » (140), đã tình nguyện đem một ngàn quân tinh nhuệ từ Thăng-long đến thẳng sông Như-nguyệt chặn đánh đại binh địch, giáng đòn phủ đầu vào chúng để tăng cường khí thế của quân mình và làm giảm nhuệ khí của chúng, tạo điều kiện cho đại binh do Ngô Văn Sở chỉ huy rút về phía sau nhanh chóng, an toàn. Ngô Thì Nhậm, người được Nguyễn Huệ ủy quyền ở lại Thăng-long giúp Ngô Văn Sở liệu kế chống giặc, trước cuộc tiến công ồ ạt của hai mươi vạn quân giặc và trong tình thế bọn phản động chống đối Tây-sơn còn đầy rẫy, dân tình Bắc-hà chưa hẳn thuận theo Tây-sơn, với quan điểm « lường thế giặc rồi mới đánh, nắm phần thắng rồi mới hành động, tùy theo tình thế đổi thay mà bày ra trước lạ », đã đề ra kế sách « Nay ta hãy bảo toàn lấy quân lực mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên. Cho chúng ngủ trọ một đêm, rồi lại đuổi đi » (141). Theo kế đó, đạo quân Tây-sơn từ Thăng-long đã lui về trấn giữ vùng Biện-sơn – Tam-điệp, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc phản công chiến lược đại phá hai mươi vạn quân xâm lược Thanh của Nguyễn Huệ ngay sau đó ít lâu v.v...

Tóm lại, *các tướng lĩnh anh hùng dân tộc, những đại biểu ưu tú của các triều đại đương lên đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta nói chung, của các đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của các triều đại đó nói riêng, chính là những tấm gương về đức độ và tài năng của người làm tướng, về « đạo làm tướng » với những nội dung tích cực, đặc sắc theo quan điểm của tổ tiên ta. Đó là những điển hình rực rỡ về lòng trung quân, ái quốc, tinh thần trừ bạo, yên dân, sả thân vì nghĩa lớn, ý chí quyết đánh quyết thắng và tài nghệ giỏi đánh giỏi thắng mọi giặc thù xâm lược của đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của tổ tiên ta những thời kỳ chống ngoại xâm oanh liệt này.*

∴

TRÊN đây là một số ý kiến bước đầu tìm hiểu một số vấn đề về tổ tiên ta xây dựng đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước, trong đó tập trung vào những thời kỳ chống ngoại xâm oanh liệt dưới các triều đại đương lên và đi sâu vào những khía cạnh tích cực, đặc sắc nhất.

Thực tiễn lịch sử cho thấy việc xây dựng đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của tổ tiên ta trước đây tuy không tránh khỏi những mặt tiêu cực, lạc hậu do bị chi phối bởi lập trường giai cấp phong kiến và bị hạn chế bởi thời đại lịch sử lúc đó, nhưng ít nhiều đã có được những mặt tích cực, đặc sắc, do đó, tổ tiên ta đã xây dựng được đội ngũ tướng lĩnh vững mạnh làm nòng cốt cho việc xây dựng quân đội đất nước hùng mạnh và lãnh đạo, chỉ huy quân đội đó đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược, giành và giữ vững nền độc lập dân tộc. Từ trong đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của các triều đại từng đánh thắng các thế lực xâm lược hung bạo đã xuất hiện biết bao tướng lĩnh anh hùng của dân tộc, những người mà tên tuổi và sự nghiệp, tấm gương về đức độ và tài năng của họ mãi mãi gắn liền với lịch sử chống ngoại xâm oanh liệt, lịch sử bốn ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

---

(137) *Nguyễn Trãi toàn tập*, tr 264 – 265
(138) *Hoàng Lê nhất thống chí*, tr 341.
(139) *Sách đã dẫn*, tr 362.
(140) *Sách đã dẫn*, tr 343.
(141) *Sách đã dẫn*, tr 342.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

CAO VĂN BIỂN

GIAI cấp công nhân nước ta ra đời và phát triển cùng với sự phát triển của nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến với tất cả những tính chất què quặt và phụ thuộc của nó vào nền kinh tế đế quốc Pháp. Trong tình hình như vậy tất nhiên giai cấp công nhân nước ta không thể có một đội ngũ công nhân đông đảo và hoàn chỉnh, bao gồm nhiều ngành, nhiều nghề, kỹ thuật tiên tiến, chuyên môn cao v.v... như giai cấp công nhân các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Điều đó có gây ra những khó khăn nhất định cho hoạt động của giai cấp công nhân nước ta lúc ấy, nhưng tuyệt nhiên không hạ thấp vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Lịch sử chứng minh rằng từ khi nắm quyền lãnh đạo cách mạng, giai cấp công nhân, thông qua Đảng tiền phong của mình, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, đã đưa cách mạng Việt-nam tiến lên những bước nhảy vọt liên tiếp và đạt tới đỉnh cao huy hoàng làm rạng rỡ cho dân tộc ta ngày nay.

Điều kiện lịch sử phát sinh và phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam đã quy định các đội ngũ của nó. Bài này trình bày sự phát triển của ba đội ngũ công nhân Việt-nam; công nhân hầm mỏ, công nhân đồn điền và công nhân các ngành công nghiệp và vận tải từ giữa những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám.

1. Đội ngũ công nhân hầm mỏ.

Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, bọn thực dân Pháp mất «miếng mồi Nga» ngon lành, lục địa châu Âu không còn chỗ cho chúng. Chúng lao vào cuộc săn ở các thuộc địa. Nước ta vốn giàu tài nguyên thiên nhiên đã trở thành miếng mồi «đắc ý» của chúng. Từ đó hoạt động của mọi ngành kinh tế, trước hết là ngành mỏ, sôi động hẳn lên. Đội ngũ công nhân tăng lên nhanh chóng. Công nhân mỏ tăng từ 12,3 ngàn vào năm 1920 lên 33,2 ngàn vào năm 1925, rồi 54 ngàn vào năm 1929. Sang thời kỳ khủng hoảng kinh tế, số lượng công nhân bị giảm xuống mức thấp nhất là 33,5 ngàn vào năm 1932. Từ năm 1934 số lượng công nhân tăng lên gần đều cho đến 55,2 ngàn vào năm 1939. Đội ngũ công nhân ngành mỏ trong 15 năm trước chiến tranh thế giới thứ hai phát triển như sau: (1)

Năm	Số lượng công nhân (ngàn người)	Năm	Số lượng công nhân (ngàn người)
1925	33,2	1933	35,4
1926	34,4	1934	34,8
1927	38,3	1935	39,6
1928	54,0	1936	43,8
1929	52,0	1937	49,2
1930	45,7	1938	52,7
1931	36,5	1939	55,2
1932	33,5		

Đội ngũ công nhân mỏ trong giai đoạn được nghiên cứu gắn liền với ba thời kỳ của quá

(1) Những số liệu này lấy trong Annuaire statistique de l'Indochine. Dixième volume, tr 285 và các trang sau. Số lượng địch dùng toàn Đông-dương, chủ yếu là Việt-nam, Lào, chỉ có mỏ thiếc ở Patheme, nhưng công nhân người Việt chiếm tuyệt đại đa số.

trình phát triển kinh tế của thực dân Pháp: 1925 – 1929, 1930 —1935 và 1936 – 1939.

Thời kỳ 1925 – 1929. Chúng ta thấy trong 3 năm đầu, đội ngũ công nhân tăng từ 33,2 ngàn lên 38,3 ngàn, nghĩa là tăng được 5 ngàn người, còn trong 2 năm sau đã có sự phát triển nhảy vọt – từ 38,3 ngàn lên 54 ngàn người. Trong vòng 1 năm, trên 15 ngàn người xuất thân từ các tầng lớp xã hội khác nhau gia nhập vào giai cấp công nhân. Nếu lấy số lượng công nhân năm 1925 làm điểm gốc thì trong suốt 5 năm, đội ngũ công nhân ngành mỏ đã tăng thêm 20,8 ngàn người, tức là số mới chiếm gần 2/5 tổng số công nhân năm cao nhất 1928.

Kết quả hoạt động của ngành mỏ chứng minh rằng số công nhân tăng thêm này bổ sung chủ yếu cho ngành than và một phần ít cho ngành thiếc. Cụ thể là sản lượng khai thác của 2 ngành này đã tăng lên như sau (1):

Năm	*Than (ngàn tấn)*	*Thiếc (tấn thiếc chứa trong quặng)*
1925	1363	590
1926	1290	603
1927	1486	710
1928	1967	763
1929	1972	842
1930	1955	1 001

Sản lượng ngành thiếc năm 1930 tăng gần gấp đôi so với năm 1925. Đồng thời sản lượng kẽm giảm dần, từ 20.792 tấn xuống còn 15.891 tấn. Xét riêng trong phạm vi khai thác mỏ kim khí thì dường như số lượng công nhân tăng giảm trong hai ngành thiếc kẽm có thể bù trừ cho nhau, nghĩa là số công nhân tăng trong ngành thiếc tương đương với số lượng giảm trong ngành kẽm. Trên thực tế số lượng công nhân các mỏ kim khí không lớn. Vào năm 1930, tổng số công nhân các mỏ kim khí chỉ chiếm 7,2 ngàn người, trong khi đó công nhân mỏ than chiếm 38 ngàn trong tổng số 42,2 ngàn công nhân công nghiệp mỏ (1).

Một điểm đáng chú ý là từ năm 1928 đến năm 1930, tức là những năm đầu của cuộc khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, số lượng công nhân toàn ngành mỏ giảm đi 1/6, nhưng tổng sản lượng của nó, chủ yếu là than, giảm xuống rất ít, gần như không đáng kể. Điều đó chứng tỏ rằng tác động của sự tăng giảm về số lượng công nhân đối với việc sản xuất trực tiếp ra sản phẩm trong thời gian này chưa lớn. Số đông công nhân mới bổ sung được sử dụng chủ yếu trong việc tìm mỏ, trong việc lập các công trường chuẩn bị khai thác v.v... Theo tài liệu thống kê, số lượng giấy phép thăm dò mỏ từ năm 1925 đến năm 1930 là 54 724. Trong đó số giấy phép trong 3 năm cuối chiếm 44 688. Tài liệu của Sở mỏ cũng cho biết rằng từ lúc thực dân Pháp bắt đầu xâm chiếm và khai thác mỏ vào năm 1888 (Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ chiếm khu Hòn-gai, Kế-bào) đến cuối năm 1930, trên toàn lãnh thổ nước ta có 183 cơ sở mỏ được khai thác. Trong đó số mỏ bắt đầu được khai trương trong thời kỳ 1925–1930 là 68 (2), tức là chiếm trên 1/3 tổng số mỏ đang hoạt động. Ngoài ra, công việc mở rộng khai thác các mỏ đã hoạt động từ trước cũng đòi hỏi một lượng nhân lực lớn. Tất cả những công việc nói trên đã thu hút hầu hết số nhân công mới bổ sung. Cho nên dù số lượng công nhân phát triển nhảy vọt trong năm 1928 và nhanh chóng giảm xuống sau đó thì sản lượng ngành mỏ vẫn không vì thế mà thay đổi đột biến.

Thời kỳ 1930–1935 là thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới. Nước ta nằm trong hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp, không tránh khỏi những tai họa của nó. Hơn thế nữa, đế quốc Pháp còn tìm mọi cách đẩy những hậu quả nặng nề của khủng hoảng lên đầu các dân tộc thuộc địa. Do đó, khi thế giới tư bản đã vượt ra khỏi khủng hoảng và tiến lên những bước đáng kể thì kinh tế thuộc địa vẫn chưa ngoi ra khỏi khủng hoảng. Tình trạng kinh tế đình trệ vẫn kéo dài.

Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, hoạt động của ngành mỏ co hẳn lại, có nơi chỉ hoạt động cầm hơi, có công ty bị phá sản phải nhập vào các công ty lớn như Công ty than gầy Bắc-kỳ, Công ty than Kế-bào bị Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ thôn tính. Công việc thăm dò và chuẩn bị khai thác cơ sở mới gần như hoàn toàn dừng lại. Giấy phép thăm dò mỏ từ chỗ 18 818 vào năm 1930 giảm xuống còn 906 vào năm 1935. Tất cả những điều đó có ảnh hưởng trực tiếp đến đội ngũ giai cấp công nhân. Cụ thể là số lượng công nhân giảm dần. Theo tài liệu thống kê, công nhân mỏ năm 1930 chỉ còn 45,7 ngàn người, 1931: 36,5, 1932: 33,5, 1933: 35,4, 1934: 34,8, 1935: 39,0. Năm 1932, số lượng công nhân giảm xuống mức thấp nhất – 33,5 ngàn người, gần ngang với mức xuất phát của thời kỳ trước.

---

(1) Như trên tr 286

(1) *L' Industrie minière de l'Indochine en 1932*. Hanoi, 1934, tr. 54.

(2) Theo *L'Industrie minière de l'Indochine en 1937*. Hanoi 1938.

Như vậy là gần như toàn bộ số tăng lên trong thời kỳ trước đã bị sa thải trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Về số lượng, hiển nhiên điều này thu hẹp giai cấp công nhân lại. Chúng tôi cho rằng số lớn công nhân bị sa thải là những công nhân mới được bổ sung trong thời kỳ trước vì, như trên đã nói, đại bộ phận lực lượng mới bổ sung được sử dụng trong những khâu thăm dò và chuẩn bị khai thác (tất nhiên, bọn thực dân Pháp không hề chú ý xây dựng cơ sở vật chất để khai thác, mà «chỉ vơ vét những cái gì dễ vơ vét như một kẻ vội khoẳng sạch những gì tiện tay để chuồn đi cho nhanh» (1). Khi khủng hoảng tràn tới, những khâu này bị đình lại trước tiên. Do đó công nhân ở đây bị thải gần hết. Còn ở những cơ sở sản xuất đã có nề nếp thì sản xuất vẫn được tiếp tục một cách có chừng mực. Điều này biểu hiện ở chỗ trong thời kỳ này, không một năm nào sản lượng than xuống dưới mức năm 1927.

Mặt khác, lực lượng mới bổ sung trong thời kỳ trước, do công việc làm của anh em có tính chất vụ, việc, không ổn định, do thời gian làm thuê còn ngắn, chưa tích lũy được kỹ năng, kinh nghiệm sản xuất, chưa thể làm lợi cho bọn chủ tư bản như những công nhân đã thành thạo những công việc ở mỏ, cho nên khi cần thu hẹp sản xuất lại, bọn chủ mỏ đã sa thải họ trước tiên.

Nói một cách khác, trong thời kỳ 1930 – 1935, cuộc khủng hoảng kinh tế như xét duyệt lại đội ngũ công nhân mỏ để rồi cân đối lại nó cho phù hợp với hoạt động của ngành mỏ lúc đó. Kết quả cuối cùng của sự sa thải, cắt bỏ, dồn ép là một đội ngũ công nhân mỏ bao gồm từ 35 đến 40 ngàn người. Số lượng này tương đương và có phần trội hơn số lượng công nhân mỏ trong những năm đầu thời kỳ 1925 – 1929. Như vậy, dựa vào tài liệu thống kê, ta có thể khẳng định rằng *từ 1925 trở đi, đội ngũ công nhân mỏ đã ổn định ở mức thấp nhất khoảng 35 ngàn người.*

Số lượng 33,5 ngàn công nhân mỏ vào năm 1932, theo chúng tôi, còn chưa bao gồm hết tổng số công nhân mỏ lúc đó. Đây chỉ là số lao động có việc làm. Trong tổng số gần 20 ngàn bị sa thải, một số trở về nông thôn, một số trở lại với ngành nghề xuất thân, còn một số, nhất là con em công nhân, trở nên thất nghiệp hoàn toàn. Anh chị em này sinh sống hoặc là bằng cách nhờ vào gia đình, hoặc là bằng cách làm chung một sổ với những công nhân có việc làm. Vì thất nghiệp hoàn toàn, vì không có sổ lao động, anh em này không được thống kê vào con số 33,5 ngàn.

Về bộ phận công nhân ổn định này hiện nay chúng ta chưa có đủ tài liệu để phân tích về thành phần xuất thân, về thời gian làm thuê cho tư bản, về trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ chính trị v.v... Nhưng điều chung nhất của đội ngũ công nhân còn lại trong thời kỳ 1930 – 1935 là gần như không còn có quan hệ kinh tế với nông thôn, sinh sống hoàn toàn bằng tiền công làm thuê cho tư bản và đã trải qua một quá trình làm thuê tương đối lâu dài 5, 7 năm và lâu hơn nữa, đã được thử thách và rèn luyện trong đấu tranh giai cấp. Có thể đội ngũ này cũng bao gồm một số ít người mới gia nhập. Nhưng những công nhân mới này cũng thường xuất thân từ giai cấp công nhân, bởi vì trong khi công nhân mỏ mỗi năm bị sa thải 4 – 5 ngàn, có năm đến gần chục ngàn người thì ít có trường hợp những người bị phá sản trong các tầng lớp khác nhau chạy ra mỏ tìm việc và gia nhập vào giai cấp công nhân. Nhất là vào thời kỳ này, tiền lương của công nhân bị giảm xuống ghê gớm, đến mức chết đói.

Thời kỳ 1936 – 1939. Trong 4 năm đội ngũ công nhân mỏ được bổ sung gần 12 ngàn người, trung bình mỗi năm tăng thêm 3 ngàn. Tốc độ bổ sung trong 2 năm đầu nhanh hơn hai năm sau. Cụ thể là năm 1936 tăng thêm 4,8 ngàn so với năm trước, năm 1937 – 5,4 ngàn, năm 1938 – 3,5 ngàn và năm 1939 – 2,5 ngàn. So với thời kỳ kinh tế khủng hoảng, chúng ta có bảng dưới đây:

Năm	SỐ TĂNG (ngàn người)			So với năm 1932
	Số lượng công nhân (ngàn người)	So với năm trước	So với năm 1935	
1936	43,8	4,8	4,8	10,3
1937	49,2	5,4	10,2	15,7
1938	52,7	3,5	13,7	19,2
1939	55,2	2,5	16,2	21,7

Nhịp độ bổ sung của thời kỳ này, so với thời kỳ 1925–1929, không có sự nhảy vọt, mà là diễn biến theo cách chậm dần. Đến năm 1939, đội ngũ công nhân ngành mỏ đã phát triển đến số lượng đông nhất dưới thời thực dân Pháp thống trị, vượt số lượng năm cao nhất của những năm 20 là 1,2 ngàn người

(1) Nguyễn Ái Quốc – *Đây «Công lý» của thực dân Pháp ở Đông dương!* Sự thật, Hà-nội, 1962, tr. 19.

và tăng so với năm thấp nhất của thời kỳ kinh tế khủng hoảng là 21,7 ngàn người. Điều đó chứng tỏ bọn tư bản thực dân ra sức vơ vét thuộc địa để bù đắp lại những tổn thất do khủng hoảng gây ra. Trong khi sản lượng than ở Pháp năm 1938 chỉ còn chiếm 2/3 tổng sản lượng than năm 1929, thì sản lượng than ở Việt-nam năm 1936 đã vượt sản lượng năm 1929 hàng chục vạn tấn. Đến năm 1939, tổng sản lượng than cũng đạt tới mức cao nhất dưới thời thực dân Pháp thống trị – 2 615 ngàn tấn.

Đáng chú ý rằng khác với thời kỳ 1925 – 1929, sự phát triển về số lượng công nhân trong thời kỳ sau khủng hoảng kinh tế đưa đến kết quả trực tiếp là làm tăng rõ rệt sản phẩm được khai thác. Lấy ngành than làm thí dụ. Năm 1934, với số lượng 30 000 công nhân đã khai thác được 1592 ngàn tấn, năm 1935 với 34 000 công nhân – 1775 ngàn tấn, năm 1936 với 37 205 công nhân – 2186 ngàn tấn, năm 1937 với 40 580 công nhân – 2308 ngàn tấn (1). Nghĩa là công nhân được bổ sung vào khâu sản xuất trực tiếp.

Đội ngũ công nhân mỏ có một số đặc điểm riêng của nó. Thứ nhất, về mặt phân bố địa lý, tuyệt đại bộ phận công nhân mỏ tập trung ở miền Đông-bắc nước ta. Ở miền Bắc và Tây-bắc cũng có một số cơ sở khai thác như thiếc Cao-bằng, kẽm Bắc-cạn, apatit Lào-cai, than, sắt Thái-nguyên v.v... Nhưng tổng số công nhân những nơi này chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Ở miền trung, tại các tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình, Quảng-nam có một ít cơ sở khai thác sắt, nhôm, phốt phát, vàng, v.v... Số lượng công nhân miền trung chiếm khoảng 0,5% tổng số công nhân mỏ. Công nhân mỏ ở Lào và Cam-pu-chia chiếm trên dưới vài ngàn trong tổng số công nhân mỏ Đông-dương.

Đặc điểm *thứ hai* của đội ngũ công nhân mỏ là bộ phận công nhân ngành than chiếm tỷ lệ tuyệt đối – trên dưới 85% tổng số công nhân. Báo cáo của Sở mỏ cung cấp những số liệu sau đây (2).

Loại mỏ	Số lượng công nhân							
	1930	1931	1932	1933	1934	1935	1936	1937
Mỏ nhiên liệu	38 000	31 000	30 000	29 780	30 000	34 000	37 025	40 580
Mỏ kim khí	7 200	4 800	3 500	5 620	4 545	4 750	6 400	7 800
Các mỏ khác	500	200			255	250	245	820
Tổng cộng	45 700	36 000	33 500	35 400	34 800	39 000	43 850	49 200

Trong ngành than, theo số liệu năm 1937 là năm tương đối ổn định nhất của thời kỳ 15 năm trước chiến tranh thế giới thứ hai, công nhân được phân chia giữa các công ty như sau:

Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ	25 785 công nhân
Công ty than Đông-triều	11 430 –
Công ty than Hạ-long Đồng-đăng	550 –
Mỏ than của Ký Sao	375 –
Mỏ than Bí Chợ của Bạch Thái Bưởi	200 –
Mỏ chacha	420 –
Mỏ than của Đoàn Văn Công	365 –
Mỏ Clairette	300 –
Mỏ than của Phạm Kim Bảng	35 –
Công ty than Tuyên-quang	330 –
Công ty than Đông-dương và kim khí	300 –

Như vậy là công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ lớn nhất, chiếm 63% tổng số công nhân than. Công ty than Đông-triều lớn thứ hai, chiếm trên 28%. Cả hai công ty này chiếm trên 91% toàn bộ công nhân ngành than và 75,6% tổng số công nhân mỏ nói chung.

Đặc điểm *thứ ba* của đội ngũ công nhân mỏ là tập trung ở từng cơ sở khai thác. Nếu như trong các ngành công nghiệp khác, một xưởng máy với vài ba chục công nhân đã có thể hoạt động bình thường thì trong ngành mỏ, một cơ sở khai thác phải sử dụng hàng trăm công nhân, có cơ sở sử dụng đến hàng ngàn công nhân. Vào năm 1937, mỏ than Mạo-khê sử dụng 2 440 công nhân. Kế bào – 780 công nhân, mỏ thiếc Tĩnh-túc – 900 công nhân. Ngay cả các mỏ nhỏ của tư bản người Việt cũng

(1) Theo *L'Industrie minière de l'Indochine en 1937*.

(2) Như trên.

thuê hàng trăm công nhân. Mỏ than Bí Chợ của Bạch Thái Bưởi lúc mạt kỳ cũng sử dụng 200 công nhân.

Đội ngũ công nhân ngành khai thác *còn có đặc điểm* là bao gồm một số thợ thuộc các ngành, các nghề khác, như thợ cơ khí, thợ nguội, thợ điện, thợ rèn, công nhân lái tàu, thợ máy v.v... tỷ lệ các loại thợ này trong công nhân mỏ không lớn. Đáng chú ý nhất là thợ điện. Các công ty mỏ lớn đều có xưởng điện riêng cung cấp điện cho khu mỏ để sản xuất và thắp sáng và đôi nơi còn cung cấp điện cho các thị trấn lân cận. Như công ty than Tuyên-quang và Công ty mỏ và luyện kim Đông-dương cung cấp điện cho thị xã Tuyên-quang và Quảng-yên; Công ty Pháp mỏ than Bắc-kỳ cung cấp điện cho thị trấn Hòn-gai v.v... Trong toàn ngành mỏ có 18 nhà máy điện với năng lực thiết kế là 16000/KW. Sản lượng điện năm 1937 là 38 500 ngàn/KW giờ. Trong khi đó sản lượng điện Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ chỉ có 28 000 ngàn KW/giờ.

Về các loại thợ cơ khí, lái tàu, thợ máy, chúng ta có những tài liệu sau đây để ước đoán số lượng. Cho đến năm 1937, toàn bộ trang thiết bị để phá khoáng trong ngành than chỉ có 177 máy, khai thác được 141 ngàn tấn trong tổng số 2308 ngàn tấn than trong năm 1937, tức là 6% tổng sản lượng than. Về phương tiện vận chuyển, tất cả các mỏ than có 45 km đường sắt rộng 1m dùng 60 đầu máy điện, và 70km đường goòng rộng 0m, 60 và 0m,50, sử dụng 70 đầu máy hơi nước để vận chuyển than trên các tuyến đường dài. Trên các công trường khai thác, cũng như tại các bến cảng không hề có những máy xúc, cần cẩu, hoặc máy bốc dỡ.

Như vậy số thợ chuyên môn thuộc các ngành, các nghề khác trong công nghiệp mỏ không đông. Nhưng họ «đứng gác» ở những khâu quan trọng của ngành. Do đó vai trò của họ cũng rất đáng kể.

Tính chất tập trung cao độ và tính chất đa ngành của đội ngũ công nhân mỏ khiến cho nó có một sức mạnh đặc biệt, và làm tăng thêm sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân Việt-nam nói chung.

2. Công nhân đồn điền.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, nền công nghiệp Pháp cần dùng đến hàng chục vạn tấn nhựa cao su. Nhưng về món hàng chiến lược này, Pháp lại phải tùy thuộc vào đế quốc Anh. Để thoát khỏi phụ thuộc, Pháp đặt việc phát triển cây cao su lên hàng đầu. Những vùng đất đai màu mỡ bao la ở miền Nam bị bọn tư bản thực dân Pháp chiếm đoạt và khai thác ráo riết. Diện tích trồng cao su tăng lên nhanh chóng. Nếu từ 1921 đến 1925, cây cao su được trồng trên diện tích 5904 ha ở Nam-kỳ và Nam Trung-kỳ thì từ năm 1926 đến 1929 đã được trồng thêm trên diện tích 34054 ha, nghĩa là diện tích cao su trồng thêm trong 4 năm sau tăng gần gấp 6 lần diện tích trồng trong 5 năm trước. Đồng thời, nhiều đồn điền chè, cà-phê, hạt tiêu, cam, bông, mía, lúa v.v... cũng xuất hiện. Đội ngũ công nhân đồn điền do đó tăng lên nhanh chóng. Theo báo cáo của Tổng thanh tra lao động Đông-dương, vào năm 1924, ở Bắc-kỳ có 6440 công nhân đồn điền, ở Trung-kỳ — 16070 và ở Nam-kỳ — 49230 (1). Cho đến trước khủng hoảng kinh tế, đội ngũ công nhân đồn điền đã phát triển đến số lượng cao nhất là trên 81 ngàn người, nhiều hơn công nhân mỏ và đứng sau số lượng công nhân các ngành công nghiệp. Con số đó còn chưa bao gồm số người làm thuê dưới hình thức tá điền tại các đồn điền trồng lúa, người làm thuê theo vụ, theo việc, người ở mùa v.v...

Nguồn nhân công bổ sung cho các đồn điền được huy động chủ yếu từ Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ. Từ 1919 đến 1922 có 9143 người Bắc được đưa vào Nam. Năm 1923 lại có thêm 4 ngàn lao động mới để khai khẩn 30 ha lập đồn điền cao su. Nguồn lao động từ Bắc đổ vào Nam ngày càng tăng lên. Từ 1925 trở đi, hàng năm các công ty cao su đã mộ đến 17 — 18 ngàn người (2). Tình hình đó đã làm cho nguồn dự trữ lao động ở Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ thu hẹp lại một cách bất lợi cho bọn chủ tư bản hầm mỏ và nhà máy. Do đó đã phát sinh ra những mâu thuẫn gay gắt giữa bọn tư bản chủ đồn điền trong Nam và bọn tư bản chủ hầm mỏ và công nghiệp ngoài Bắc. Bọn chủ tư bản ngoài Bắc kêu la rằng «sức lao động ở Bắc-kỳ không phải là vô tận và nguồn dự trữ lao động không còn nhiều hơn số lượng cần thiết cho sự phát triển kinh tế riêng của Bắc-kỳ, nữa», rằng

---

(1) Trích theo Trần Văn Giàu. *Giai cấp công nhân Việt-nam*, tr, 145.

(2) *Labour conditions in Indochina*. Geneva 1938. Trích theo P.A. Поповкина. Французские монополии в Индокитае. M. 1960. tr. 117.

« điều làm chúng ta lo lắng hơn cả là việc huy động sức lao động sẽ có hậu quả nghiêm trọng trong đời sống kinh tế xứ này. Có thể sẽ không còn đủ công nhân làm việc trên đồng ruộng và trong vườn của chúng ta nữa và do đó giá cả sẽ tăng lên » (1). Còn bọn tư bản chủ đồn điền thì cho rằng hàng năm có thể huy động ở Bắc-kỳ 25 — 30 ngàn người lao động. Cuối cùng, vào năm 1927, chính quyền thuộc địa đã phải tiến hành điều tra nhu cầu về lao động ở Nam-kỳ và nguồn dự trữ lao động ở Bắc-kỳ. Kết quả điều tra cho biết rằng trong 2, 3 năm tới, Nam-kỳ yêu cầu đến 39 ngàn lao động và Nam Trung-kỳ 30 ngàn người, trong khi đó hàng năm Bắc-kỳ chỉ cung cấp được 25 ngàn người. Nhưng để đáp ứng được yêu cầu về cao su của công nghiệp Pháp, chính quyền thực dân đã quyết định không hạn chế việc mộ phu từ Bắc vào Nam.

Công nhân từ Bắc được mộ vào Nam làm theo chế độ giao kèo, thường có giá trị trong 3 năm. Trên nguyên tắc, hết hạn giao kèo, công nhân có thể ký tiếp giao kèo khác để tiếp tục làm thuê, hoặc có thể về quê. Nghĩa là công nhân được quyền tự do làm thuê hay không làm thuê cho chủ đồn điền khi chưa ký giao kèo. Như vậy, đây là bộ phận không ổn định của đội ngũ công nhân đồn điền. Vậy bộ phận này chiếm tỷ lệ bao nhiêu? Vấn đề này, do sự hạn chế của tài liệu, từ trước đến nay chưa được đặt ra nghiên cứu. Và lỗ hổng này đã được các nhà khoa học tư sản khai thác, khoét sâu và thổi phồng lên nào là « tính chất bán công, bán nông » nào là « một giai cấp công nhân không phân biệt với giai cấp nông dân » v.v... để âm mưu phủ nhận vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam. Trong phạm vi tài liệu hiện có, chúng tôi thử tìm một câu giải đáp cụ thể hơn.

Theo tài liệu thống kê của thực dân Pháp, số công nhân giao kèo người Bắc-kỳ và Trung-kỳ có mặt tại Nam-kỳ và Cam-pu-chia tính đến 31-12 hàng năm trong thời kỳ 1925—1930 như sau:

Năm	*Tại Nam-kỳ*	*Tại Cam-pu-chia*	*Tổng cộng*
1924	9 300 người		
1925	14 000 —		
1926	29 200 —		
1927	29 800	4 600 người	34 400 người
1928	35 000 (1)	5 900 (2)	40 900 —
1929	28 500	8 900	37 400 —
1930	22 200	10 200	32 400 —

Lấy số liệu năm 1924 làm cơ sở. Theo tài liệu của Tổng thanh tra lao động đã dẫn ở trên, công nhân đồn điền ở Nam-kỳ năm 1924 là 49 230 người. Số lượng công nhân giao kèo năm ấy là 9 300 người. Trừ số công nhân giao kèo đi, chúng ta còn được số lượng công nhân đồn điền không giao kèo, người địa phương là gần 40 ngàn người. Tức là công nhân giao kèo quê ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ chỉ chiếm 18% tổng số công nhân đồn điền Nam-kỳ trong năm này.

Vào những năm sau, sự phát triển ồ ạt của công nghiệp đồn điền trong điều kiện nguồn nhân công địa phương đã cạn buộc bọn chủ đồn điền phải phái bọn cai mộ ra khắp các tỉnh miền Bắc, đặt sở mộ ở nhiều tỉnh thành để mộ phu theo nhiều hình thức, kể cả các hình thức lừa đảo, cưỡng ép và bạo lực. Điều đó tạo ra một cảm giác rằng dường như đại bộ phận công nhân đồn điền là « những phu mộ » quê ở Bắc-kỳ. Trên thực tế, số lượng công nhân giao kèo đã tăng lên gấp đôi, gấp ba số lượng năm 1924, đến năm 1928 lên đến 35 ngàn, 1929 - 28,5 ngàn. Nhưng tuyệt nhiên không phải toàn bộ công nhân đồn điền Nam-kỳ và Nam Trung-kỳ là « những phu mộ » quê ở Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ. Lấy số liệu năm 1929 làm thí dụ. Tổng số công nhân đồn điền là 81,1 ngàn (tính số chẵn, kể cả Cam-pu-chia). Số công nhân giao kèo năm này là 28,5 ngàn ở Nam-kỳ và 8, 9 ngàn ở Cam-pu-chia. Như vậy số công nhân đồn điền người địa phương là 43,7 ngàn, tức là công nhân giao kèo chiếm 46% tổng số công nhân đồn điền. Trừ số công nhân ở Cam-pu-chia ra thì số công nhân ở Nam-kỳ năm này cũng tương đương với năm 1924, nghĩa là khoảng 40 ngàn người địa phương. Trong số đó có thể có một số người quê gốc ở Bắc. Như tài liệu cho biết, trong số 81,1 ngàn công nhân đồn điền năm 1929 có 59 ngàn người quê ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Nhưng những người gốc ở Bắc này đã là nguồn nhân công tại chỗ cho các đồn điền, chứ không phải là những công nhân giao kèo, không ổn định.

Điều đó chứng tỏ rằng từ năm 1924 trở đi, nguồn nhân công tại chỗ cho các đồn điền Nam-kỳ đã không còn nữa và *từ giữa những năm 20, đội ngũ công nhân đồn điền đã có một bộ phận ổn định, chiếm phần đa số.* Sự bổ sung hàng năm một số lượng công nhân giao kèo chỉ có ý nghĩa là sự bổ sung. Lực lượng mới bổ sung đó có tính chất không ổn định, nghĩa là có thể nhiều, có thể ít tùy theo yêu cầu phát triển đồn điền, có thể làm thuê mãi

(1) Như trên, tr. 118.

(1) (2) Tính đến 31-5,

mãi, hoặc có thể trở về quê v.v... Ta có những số liệu sau đây về số người bỏ trốn hay phá giao kèo và hết hạn trở về làng (1):

Năm	*Người bỏ trốn hay phá giao kèo*	*Người hết hạn trở về làng*	*Tổng cộng*
1925	1081	336	1417
1926	1953	1693	3246
1927	3824	2222	6046
1928	4184	4006	8490
1929	4301	6907	11008
Tổng cộng	15343	15064	30207

Như vậy là số người phá giao kèo hay bỏ trốn và số người hết hạn được đưa về quê gần ngang nhau, tổng số trong 5 năm là 20,2 ngàn. Con số này chỉ tương đương với số «phu mộ» một năm của thời kỳ 1926–1929. Nghĩa là hàng năm có hàng chục vạn người đã hết hạn giao kèo, nhưng không thể về quê được vì bị bọn chủ giữ lại bằng đủ mọi cách. Trong số người không trở về quê, một phần không ít công nhân đã bị vùi xác làm phân bón cao su cho đế quốc.

Vào thời kỳ kinh tế khủng hoảng, đội ngũ công nhân giao kèo, cụ thể là (1):

Năm	*Công nhân giao kèo ở Nam-kỳ.*	*Công nhân giao kèo ở Cam-pu-chia*	*Tổng cộng.*
1930	22 200	10 200	32 400
1931	14 800	7 180	21 980
1932	7 800	4 400	12 200
1933	6 850	4 400	10 250
1934	8 650	6 250	14 900
1935	9 450	6 950	16 100
1936	12 100	8 700	20 900
1937	14 500	9 800	24 300
1938	17 200	12 600	29 800
1939	20 100	13 900	34 000

Hiển nhiên rằng trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng, bộ phận công nhân giảm xuống đầu tiên và nhiều nhất là bộ phận công nhân không ổn định, tức là công nhân giao kèo. Lúc này bọn chủ đồn điền không cần phải giữ chân những công nhân đã hết hạn giao kèo từ lâu nữa. Chúng nhả dần công nhân ra và cho họ về quê, đẩy họ vào tình trạng thất nghiệp. Số lượng công nhân giao kèo giảm từ 35 ngàn vào năm 1928 xuống mức thấp nhất còn 6,8 ngàn vào năm 1933. Do đó đội ngũ công nhân đồn điền nói chung bị giảm đi một phần ba. Trong khi đội ngũ công nhân đồn điền giảm xuống như vậy thì các đồn điền vẫn phát triển. Nhiều vườn cây được mở rộng, nhiều đồn điền trồng thêm cao su. Diện tích cao su trồng thêm trong năm 1932 còn nhiều hơn diện tích trồng trong suốt 5 năm từ 1921 đến 1925, tức là 6 887 ha so với 5 904 ha. Đồng thời sản lượng nhựa cao su thu hoạch cũng tăng lên, từ khoảng 10 ngàn tấn trước 1930 đến 29 ngàn tấn vào năm 1935. Điều đó chứng tỏ một lần nữa rằng công nhân giao kèo không phải là bộ phận chủ yếu của đội ngũ công nhân đồn điền. Nói rõ hơn, tính chất không ổn định của nguồn bổ sung cho đội ngũ công nhân đồn điền không thể là cái cớ để khẳng định «đại bộ phận giai cấp công nhân đều sớm hay muộn lại sẽ trở thành nông dân» (1).

Từ khi kinh tế phục hồi, đội ngũ công nhân đồn điền lại tăng thêm dần. Đến năm 1939, số lượng công nhân đồn điền đã gần ngang số lượng trước khủng hoảng kinh tế. Nguồn bổ sung nhân công chủ yếu vẫn là công nhân giao kèo người Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ. Tốc độ bổ sung, khác với thời kỳ trước, tăng lên tương đối đồng đều trong suốt cả mấy năm liền, trung bình mỗi năm 2 – 3 ngàn người. Điều đó biểu hiện sự phát triển ổn định của kinh tế đồn điền.

Điều đáng chú ý là nếu vào thời kỳ trước những năm 30, hoạt động chủ yếu của đồn điền là khai hoang, vỡ đất, trồng cây thì vào thời kỳ này lại là thu hoạch sản phẩm. Những đồn điền cao su, cà-phê được lập năm 1926 – 1927 đã bắt đầu cho sản phẩm. Sản lượng cao su năm 1934 là 19,1 ngàn tấn đến năm 1938 đã lên đến 60 ngàn tấn, tăng gấp trên 3 lần, vào năm 1939, cao su thu hoạch được 67,5 ngàn tấn. Số lượng cao su xuất khẩu năm 1939 gấp trên 6,5 lần năm 1929. Sản lượng chè năm 1933 là 0,7 ngàn tấn, đến năm 1939 tăng lên 2,5 ngàn tấn. Trong khi đó, diện tích trồng thêm, so với cùng thời kỳ trước, giảm đi rõ rệt. Chẳng hạn, diện tích cao su trồng thêm có năm chỉ được dưới 400 ha (năm 1935 – 390 ha). *Sự tăng thêm số lượng công nhân dẫn đến sự tăng thêm rõ ràng về sản phẩm thu hoạch* – đó là đặc điểm của công nghiệp đồn điền thời kỳ này.

Sự chuyển biến ấy có ảnh hưởng đến cơ cấu đội ngũ công nhân. Thứ nhất, lao động trong các đồn điền được tổ chức lại theo yêu cầu sản xuất. Bộ phận công nhân khai hoang, vỡ đất giảm xuống và bộ phận thu hoạch sản

(1) Trần Văn Giàu. Sách đã dẫn, tr. 144.

(1) *Annuaire statistique de l'Indochine 1941–1942*. Hanoi, 1945, tr. 178.

(1) J. Buttinger. Vietnam : *A political history*. Andre Deuthh. London 1969, tr. 171. *bs*

phẩm tăng lên. Những đồn điền đã trồng hết diện tích thì lao động của công nhân là chăm bón vườn cây đã trồng và thu hoạch sản phẩm. Đồn điền cao su Tây-ninh có 2 000 mẫu với 189 000 cây đến tuổi lấy nhựa, sử dụng 350 công nhân. Số công nhân và viên chức ở đây được phân công như sau (1).

210 công nhân lấy nhựa
50 công nhân làm việc phụ.
15 công nhân làm mũ
13 cạp rằng
3 xếp
7 thợ máy và lái xe
2 thợ mộc, thợ nề
20 công nhân cày ruộng
15 canh gác, bảo vệ.
3 thư ký
3 cai
1 quản.

Thứ hai, quá trình thu hoạch đòi hỏi công nhân phải có một trình độ kỹ thuật nhất định. Ví dụ, việc lấy nhựa cao su phải đảm bảo sao cho trong mỗi chu kỳ lấy nhựa, cây cao su cung cấp được nhiều nhựa nhất và sau đó chóng liền da để đến chu kỳ lấy nhựa sau lại cung cấp số nhựa cao nhất, sao cho mỗi cây đem lại sản lượng tối đa và đạt tuổi thọ tiêu chuẩn v.v... Do đó, công nhân lấy nhựa phải được đào tạo nhất định về mặt kỹ thuật. Chủ đồn điền thường áp dụng cách đào tạo kèm cặp. Những công nhân mới tuyển vào, sau một thời gian xách thùng theo thợ chính, khoảng từ 3 đến 6 tháng, được chuyển sang tập sự lấy nhựa ở những lô cây phụ, cây già. Qua thời gian tập sự đạt yêu cầu, công nhân mới được chuyển thành thợ chính.

Quá trình thu hoạch còn đòi hỏi phải chế biến ít nhiều tại chỗ sản phẩm, do đó cần phải có một số công nhân nhất định có trình độ kỹ thuật, chuyên môn. Trong công nghiệp đồn điền, hầu hết sản phẩm đều xuất khẩu dưới dạng sơ chế, chỉ một ít sản phẩm tiêu dùng tại chỗ được chế biến hoàn toàn như chè gói. Cho nên bộ phận công nhân kỹ thuật chế biến và các ngành hỗ trợ cũng không nhiều. Quy mô thu hoạch và trình độ chế biến càng mở rộng thì bộ phận công nhân này càng tăng lên.

Thứ ba, việc chuyển biến hoạt động của đồn điền đặt ra một cách khẩn cấp vấn đề ổn định đội ngũ công nhân. Như trên đã nói, nguồn bổ sung lao động cho đồn điền là công nhân giao kèo người Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ. Việc mộ phu ở Bắc-kỳ chẳng những gây ra mâu thuẫn gay gắt với bọn chủ tư bản hầm mỏ và công nghiệp ở Bắc, mà chính bọn chủ đồn điền cũng tốn kém. Đồng thời việc đổi mới sức lao động nếu có lợi trong thời kỳ khai hoang vỡ đất thì lại bất lợi trong thời kỳ thu hoạch, là lúc đòi hỏi công nhân phải được chuyên môn hóa nhất định. Cho nên không lấy gì làm ngạc nhiên vào thời kỳ này bọn chủ đồn điền cố tạo điều kiện định cư hóa công nhân. Tại một số đồn điền những nhà lán tạm thời trước kia được thay thế dần bằng những nhà gỗ, nhà gạch. Mỗi nhà đều có sân, có mảnh vườn nhỏ vài trăm mét vuông. Các nhà được xây dựng theo quy hoạch chung thành làng và mỗi làng biến thành một đơn vị hành chính như mọi làng khác. Trong làng có nhà trẻ, trường học, đôi nơi có sân vận động thể thao. Trong đồn điền có bệnh viện chung cho công nhân. Có công ty tư bản còn di chuyển cả làng từ Bắc vào định cư trong đồn điền như công ty khai thác Phú-quốc chuyển 450 gia đình công giáo vào lập làng riêng.

Định cư hóa công nhân cũng tức là giải quyết một cách vững chắc nguồn lao động dự trữ cho chủ đồn điền. Đương nhiên, một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho bọn chủ phải cải thiện điều kiện sinh hoạt và văn hóa của công nhân là phong trào đấu tranh của công nhân. (Vì vấn đề này không thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài nên không được đề cập đến ở đây).

3. Đội ngũ công nhân công nghiệp và vận tải.

Nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến lấy việc cướp bóc tài nguyên, của cải và bóc lột nhân công giá rẻ làm mục đích đã hạn chế sự phát triển của công nghiệp. Trong suốt gần một thế kỷ thực dân Pháp thống trị, không hề hình thành một ngành công nghiệp nào có quy mô và tổ chức hoàn chỉnh. Chỉ có những xí nghiệp riêng lẻ của các công ty tư bản khác nhau. Ngành dệt chỉ có vài nhà máy của Công ty bông sợi Bắc-kỳ ở Nam-định giữ độc quyền về vải và hai nhà máy tơ : Một ở Nam-định và một ở Phú-phong ; ngành hóa chất chỉ có vài xưởng sản xuất ô-xy và a-xê-ty-len ; ngành cơ khí chỉ có một ít xưởng sửa chữa như STAR, STAI, AVIA, Auto Hall và mấy nhà máy của các công ty đường sắt ; công nghiệp đóng tàu có 2 xưởng sửa chữa và lắp ráp ở Hải-phòng và Sài-gòn ; ngành luyện kim không hề có một cơ sở luyện kim

(1) *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*, tập VII, tr. 37.

nào, chỉ có vài lò lọc quặng như thiếc, kẽm. Trong đó lò lọc thiếc ở Cao-bằng chỉ tồn tại từ 1917 đến 1931, sau đó đã chết yểu ; trong công nghiệp chế biến thực phẩm chỉ có những xưởng bánh kẹo nhỏ nhưng đặc biệt lại phát triển các nhà máy rượu và các nhà máy xay xát tập trung xung quanh Sài-gòn để sát gạo xuất khẩu, v. v... Nhiều ngành công nghiệp quan trọng đã không có, như công nghiệp chế tạo máy móc.

Trong tình hình như vậy, đội ngũ công nhân công nghiệp không thể nào đông đảo, có chuyên môn cao v.v... được. Đến năm 1929, công nhân công nghiệp và thương mại chỉ có 86,6 ngàn người, chiếm 39,2% tổng số công nhân. Tình hình tài liệu về ngành công nghiệp này rất ít ỏi. Đến nay chúng tôi chưa phát hiện được tài liệu nào thống kê chi tiết và có hệ thống về nhân lực trong công nghiệp dưới thời thực dân Pháp thống trị. Điều đó khiến cho không thể phân tích được đầy đủ về đội ngũ công nhân công nghiệp.

Lần theo những số liệu lẻ tẻ khác nhau, chúng tôi thử xét về số lượng công nhân một vài ngành quan trọng và một số xí nghiệp lớn.

Công nhân công nghiệp cơ khí – sửa chữa. Đây là một ngành mới hình thành dưới thời thực dân Pháp thống trị, nhằm sửa chữa, lắp ráp các thiết bị máy móc công nghiệp và các phương tiện vận tải phục vụ cho chính sách bóc lột của đế quốc Pháp. Số lượng công nhân tăng hay giảm tùy theo lượng máy móc được sử dụng trong từng thời kỳ khác nhau. Trong lúc kinh tế phát triển, các loại công nhân cơ khí đều tăng lên, sang thời kỳ khủng hoảng kinh tế thì giảm xuống, sau đó lại tăng lên trong thời kỳ phục hồi.

Công nhân cơ khí, ngoài số thợ sửa chữa nhỏ trực tiếp tại nhà máy, phần đông tập trung tại các xưởng máy cơ khí. Chẳng hạn, đến trước chiến tranh thế giới thứ hai, nhà máy sửa chữa tàu biển ở Hải-phòng có 920 công nhân ; công ty Xic lập nhà máy xe đạp ở Hà-nội sử dụng 150 công nhân ; xưởng sửa chữa cơ khí của công ty xưởng máy và công trình Đông-dương tại Sài-gòn có 500 công nhân : công ty Đông-dương cơ khí và xây dựng lập xưởng ở Sài-gòn sử dụng 400 công nhân ; các xưởng sửa chữa cơ khí Charner, Citroen, Auto Hall, hãng tàu Nam-vang, Staca, Stai, Avia, Star gồm khoảng 1 500 công nhân. Hãng Ba-son sử dụng trên 1 000 công nhân ; các nhà máy xe lửa Gia-lâm – gần 1 000 công nhân, Trường-thi – trên 1 000 và Dĩ-an – 700. Đến trước chiến tranh thế giới thứ hai, tổng số công nhân tại các nhà máy cơ khí vào khoảng trên 8 ngàn người. Tất nhiên trong đó có nhiều loại công nhân, kể cả các loại công nhân không chuyên môn, làm những công việc phụ. Nhưng thợ cơ khí chiếm số đông.

Đa phần thợ cơ khí được đào tạo theo cách vừa học vừa làm. Nói đúng hơn, muốn học được nghề cơ khí, công nhân phải làm không công cho chủ mấy năm liền. Nghĩa là, bọn chủ tư bản tuyển một số trẻ em 15–16 tuổi vào xí nghiệp, bắt làm đủ mọi công việc để « thử sức ». Sau đó họ được làm phụ việc cho thợ chính. Theo nguyên tắc, muốn trở thành thợ chính, họ phải qua một kỳ kiểm tra thực hành đạt yêu cầu mới được tuyển vào ngạch chính. Nhưng thực tế đã không phải hoàn toàn như vậy. Thợ học việc ở nhà máy Trường thi nói về hoàn cảnh của mình như sau :

« Cách học ở xưởng cũng không có lề lối quy tắc gì cả. Khi một người mới vào học hay đã học được 3 năm cũng vậy, chỉ đứng xem thợ làm, biết được thì biết mà không biết được cũng mặc. Ngoài việc đứng xem thợ làm, còn phải đi khuân vác các thứ như đồng, gang, thép, công việc nặng nề, vất vả...

Thời hạn không lương thì Sở hỏa xa đã có luật không có lương trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ bảy thì ít nhất là 13 xu một ngày, và cứ 6 tháng sau thì lại thử công việc (thử kiểu). Nếu làm được thì lên 0,22đ một ngày. Cứ thế trong 3 năm thì được lên thợ hạng nhì. Song sự thực thì ông chánh xưởng máy này không thi hành luật ấy. Chúng tôi vào học trong xưởng máy này từ tháng 10-1934, tính đến nay đã được 32 tháng rồi mà vẫn chưa được lương. Hồi tháng 2-1936, ông Chánh đã cho chúng tôi thử công việc rồi thế mà không hiểu vì lẽ gì mà ông ấy không cho đồng lương nào, mặc dầu chúng tôi đã đưa 6 cái đơn kể rõ nỗi thống khổ của chúng tôi để xin ông ấy một số lương lấy tiền ăn uống. Bạn cùng chúng tôi phải đưa đơn xin thôi và xin certificat để đi kiếm việc làm, ông ấy không cho và cũng không giả nhời cho biết tại làm sao mà không cho thôi. Nếu bảo chúng tôi chưa biết làm thì thật là không đúng, vì chúng tôi đã thử kiểu và hiện giờ các giấy thử kiểu vẫn để trên bàn giấy ông Chánh. Bây giờ chúng tôi vẫn làm công việc của thợ. Ông đốc đến cũng công nhận như vậy... Có người học việc đến 5, 6 năm rồi mà lương vẫn chỉ có 0,12đ... » (1)

Một nguồn bổ sung quan trọng nữa cho đội ngũ công nhân cơ khí là học sinh các trường kỹ nghệ thực hành. Toàn Việt-nam có 4 trường,

(1) Báo « *Bạn dân* » số ra ngày 1-5-1973.

hàng năm đào tạo được trên 200 học sinh. Những học sinh ra trường có trình độ lý thuyết về chuyên môn tương đối khá. Nhưng không phải tất cả học sinh ra trường đều có việc làm. Bắc-kỳ có hai trường mỗi năm đào tạo chừng 80 học sinh. Thế nhưng « chỗ làm vẫn không đủ cho chúng tôi. Có một số anh em xin hay nhờ ông đốc trường gửi gắm nên vào được trong các công sở... Còn số rất đông chúng tôi, cũng công phu học tập 4 năm trời, đã trở thành những tay thiện nghệ chắc chắn mà vẫn phải khoanh tay ngồi chờ » (1).

Như vậy đội ngũ công nhân cơ khí lớn lên rất chậm và chiếm số lượng không đông trong toàn bộ giai cấp công nhân.

Bộ phận đông đảo nhất trong công nhân công nghiệp là công nhân các ngành công nghiệp chế biến : Gạch ngói, sành sứ, xi-măng, xay xát, chế cất rượu, bông sợi, tơ lụa, xà-phòng, thuốc lá, chiếu cói v.v... Các tỉnh đều có các lò gạch, ngói, vôi sản xuất theo kỹ thuật thủ công của tư bản người Việt và người Hoa, có nơi sử dụng đến hàng ngàn công nhân như các lò gạch ở Vĩnh-long. Ngoài ra, còn có những nhà máy lớn sản xuất gạch ngói, đồ sứ, ống máng, gạch chịu lửa, dụng cụ y tế v.v... theo kỹ thuật hiện đại. Như nhà máy gạch Hà-nội sử dụng 350 công nhân, nhà máy gạch Đáp-cầu — 200 công nhân, nhà máy gạch Hưng ký — trên 100 công nhân, nhà máy gạch Gia-định — 100 công nhân.

Trong công nghiệp chế biến đất đá, nhà máy lớn nhất là nhà máy xi măng Hải-phòng được xây dựng năm 1899 của công ty Port-land. Đến năm 1912 nhà máy đã sử dụng 1 500 công nhân. Từ đó, sản lượng của nó không ngừng tăng lên. Đến năm 1939 đạt đến mức cao nhất là 306 ngàn tấn, sử dụng 3 000 công nhân.

Công nghiệp chế cất rượu là một trong những ngành độc quyền của tư bản Pháp. Từ sau 1930, sự độc quyền của chúng không đủ sức đầu độc nhân dân ta, chúng mới nới rộng cho một số công ty tư bản người Việt sản xuất và kinh doanh rượu như công ty rượu Văn-điển, công ty rượu Đại-lâm. Riêng công ty tư bản Pháp đã sử dụng tại nhà máy rượu Hà-nội — 800 công nhân, nhà máy rượu Hải-dương — 265 công nhân, nhà máy rượu Nam-định — 480 công nhân. Nhà máy rượu Bình-tây — 800 công nhân, Tổng số công nhân của công ty này năm 1939 là 2345 người. Cộng thêm khoảng gần 2 000 công nhân nữa của công ty vô danh nhà máy rượu Trung-kỳ — Bắc-kỳ, Công ty thương nghiệp và công nghiệp Trung-kỳ, Công ty vô danh nhà máy rượu Nam Đông-dương, các công ty Văn-điển, Đại-lâm, Tiều-liệt.

Ngành bông vải do công ty Bông sợi Bắc-kỳ nắm độc quyền. Công ty có ba cơ sở lớn : Nhà máy dệt Hải-phòng, nhà máy liên hợp dệt Nam-định và nhà máy bông ở Nông-pênh. Năm 1933, nhà máy dệt Hải-phòng sử dụng 846 công nhân trong đó có 595 công nhân nữ và 17 trẻ em (nam dưới 15 tuổi, nữ dưới 18 tuổi). Nhà máy liên hợp dệt Nam-định sử dụng 3 669 công nhân trong đó có 1 700 công nhân nữ và 475 trẻ em (nam dưới 15 tuổi, nữ dưới 18 tuổi) (2).

Trong thời kỳ sau khủng hoảng, do nhu cầu đặt hàng của quân đội Pháp, công ty đã phát triển nhanh chóng. Đến trước chiến tranh thế giới thứ hai, khu liên hợp Nam-định đã có 3 xưởng sợi, 3 xưởng dệt, 1 xưởng bông y tế, 1 xưởng chăn, 1 xưởng nhuộm, sử dụng gần 10 000 công nhân. Trong báo cáo đề ngày 23-11-1938 về tình hình hoạt động của nhà máy Nam-định dự kiến sẽ tăng từ 10 000 công nhân lên 12 000 công nhân (3). Riêng ba kíp sản xuất của xưởng sợi AB đã gồm gần 4 500 công nhân. Nhà máy dệt Hải-phòng năm 1939 cũng sử dụng đến 8 000 công nhân.

Về tình hình sử dụng lao động trong các xưởng, chúng ta có tài liệu sau đây. Tháng 9-1938 xưởng dệt Nam-định có 2 654 công nhân chia thành (4) :

Thợ dệt chính	— 1 456	người
Thợ dệt phụ	499	—
Thợ hồ và cai	139	—
Thợ máy và cai	67	—
Công nhân vận chuyển	462	—
Thư ký	33	—

Như vậy thợ dệt (chính và phụ) chiếm 73,6% tổng số công nhân trong xưởng, công nhân vận chuyển 17,4%,

Ở các xí nghiệp khác nhau, tỷ lệ giữa thợ chuyên môn và thợ không chuyên môn tùy thuộc vào trang thiết bị máy móc, kỹ thuật và nguyên vật liệu sử dụng. Chẳng hạn, các nhà máy xay vùng Sài-gòn thường xuyên sử dụng 4 — 5 ngàn công nhân vận chuyển lúa, gạo ; vào mùa thu hoạch mía, công ty làm đường và lọc đường Đông-dương sử dụng đến hàng chục ngàn người và hàng trăm thuyền chở mía v.v...

---

(1) Như trên, số ra ngày 29-9-1937.

(2) Phạm Đình Tân. *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc*. Sự thật. Hà-nội, 1959, tr. 182.

(3) Tài liệu của Bảo tàng nhà máy liên hợp dệt Nam-định số 1162 CT.

(4) Như trên số 858 CT.

Trong đội ngũ công nhân công nghiệp và vận tải, bộ phận công nhân đường sắt là một bộ phận rất quan trọng. Tài liệu thống kê cho biết đội ngũ công nhân viên ngành đường sắt như sau : (1).

1925	9368 người	1933	9748 người
1926	9736 —	1934	9673 —
1927	9427 —	1935	9852 —
1928	10279 —	1936	10532 —
1929	11209 —	1937	13140 —
1930	11452 —	1938	15532 —
1931	10454 —	1939	20419 —
1932	9721 —		

Tài liệu cho thấy từ năm 1925 đến 1935, số lượng công nhân viên đường sắt tăng giảm rất ít, trên dưới 1 000 người. Nghĩa là vào thời kỳ kinh tế khủng hoảng, số lượng công nhân đường sắt không bị giảm xuống nhiều như các đội ngũ công nhân khác. Vào giai đoạn này, đường sắt Hà-nội — Sài-gòn chưa hoàn thành cho nên bộ phận công nhân cầu đường trong đó chiếm số đông. Từ 1936 đến 1939, số lượng công nhân đường sắt tăng vọt lên từ 10,5 ngàn đến 20,4 ngàn. Công nhân viên được phân chia giữa các bộ phận như sau : (1).

Năm	Bộ phận giám đốc		Bộ phận vận chuyển		Bộ phận vật tư		Bộ phận cầu đường		Tổng cộng		
	A	V	A	V	A	V	A	V	A	V	Tổng cộng
1937	106	2 452	50	3 228	43	2 613	55	4 847	245	13 140	13 394
1938	144	3 114	49	3 489	50	3 168	55	5 661	300	15 532	15 832
1939	154	2 956	57	4 587	57	4 389	63	8 156	331	20 088	20 419

A — người Âu *V — người Việt*

Ở đây chúng ta thấy bộ phận giám đốc, tức là bộ máy điều hành và quản lý, số lượng người Âu gần bằng tổng số của ba bộ phận kia. Còn số công nhân viên người Việt chỉ tăng lên 500 người trong 3 năm. Ngược lại, ở bộ phận vật tư, công nhân người Việt tăng lên gấp rưỡi, ở bộ phận cầu đường tăng lên gần gấp đôi.

∴

Sự phân tích trên đây chứng tỏ rằng từ giữa những năm 20, dù có những sự tăng giảm nhất định, giai cấp công nhân nước ta đã có một đội ngũ ổn định và ngày càng trở nên đông đảo. Đó là hạt nhân của giai cấp công nhân. Với tính tổ chức, tính kỷ luật cao và tinh thần cách mạng triệt để của nó, giai cấp công nhân hoàn toàn xứng đáng là giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt-nam. Nó bác bỏ mọi âm mưu của các sử gia tư sản nước ngoài hòng hạ thấp vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân nước ta.

(1) *Annuaire stastistique de l'Indochine 1941—1942*, tr. 288.

(1) Theo *Annuaire statistique de l'Indochine* các năm này.

Vài nét về giáo dục khoa cử thời Lý, Trần

(Tiếp theo trang 31)

Thời kỳ mà người Giao-chỉ phải sang tận phương Bắc để ứng tuyển ra làm quan, phải đến Tràng-an — kinh đô nhà Đường, học và thi để chịu đựng những hạn chế và miệt thị đã vĩnh viễn qua rồi. Một quốc gia độc lập không thể chấp nhận được tình trạng đó. Việc thành lập một nền giáo dục khoa cử độc lập của nước Đại Việt chính là sự thể hiện tinh thần ấy trong lĩnh vực văn hóa giáo dục. Đó là ý nghĩa lịch sử, là giá trị tinh thần trong việc làm trên của nhà nước phong kiến thời Lý—Trần. Tuy nhiên, giáo dục khoa cử thời Lý—Trần nói riêng, giáo dục phong kiến nói chung, là một sản phẩm xã hội, mang trong mình nó đầy đủ tính giai cấp và tính lịch sử, gắn bó chặt chẽ với giai cấp đã sản sinh ra nó. Vì vậy, nhìn nhận về vai trò và tác dụng của giáo dục khoa cử đối với lịch sử dân tộc trong suốt thời kỳ tồn tại của nó, không thể dừng lại với những nhận định trên. Trong luận văn này chúng tôi chỉ nêu lên một vài suy nghĩ bước đầu về giáo dục khoa cử thời Lý—Trần — buổi đầu của kỷ nguyên Đại Việt, khi nhà nước phong kiến còn non trẻ, đang trên đà đi lên và còn giữ vai trò tích cực trong lịch sử dân tộc.

Tháng 6-76

NHÂN KỶ NIỆM NGÀY SINH V.I. LÊ-NIN (22-4-1870—22-4-1977)

MỘT GIA TÀI LÝ LUẬN VĨ ĐẠI ĐƯỢC ĐỌC KHẮP THẾ GIỚI

LÊ KHÔI

VAI trò về tư tưởng, về lý luận của Lê-nin trong phong trào cộng sản quốc tế trước kia và hiện nay có một tầm quan trọng hết sức lớn lao. Vì tư tưởng thiên tài của Lê-nin mãi mãi là kho tàng lý luận cách mạng vô cùng phong phú, quý báu, vũ trang cho nhân loại tiến bộ trong cuộc đấu tranh tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc, và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới.

Ngày nay, nhân dân ở khắp nơi đã và đang được đọc toàn bộ di sản tư tưởng cách mạng vĩ đại của Lê-nin bao gồm các tác phẩm lý luận, các bài báo, những lời phát biểu, những ghi chép trong những cuộc nói chuyện, những bức thư ; bằng những ngôn ngữ khác nhau (1).

Nhân kỷ niệm ngày sinh của Lê-nin, nhìn lại quá trình lịch sử xuất bản các tác phẩm của Người là một điều rất bổ ích cho những ai quan tâm nghiên cứu lịch sử chủ nghĩa Lê-nin.

Trước cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, các tác phẩm của Lê-nin vẫn vượt qua mọi chặng đường gian khổ, quanh co, đến được với quần chúng nhân dân. Một vài tác phẩm đã in công khai, xuất bản hợp pháp như « Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga », « Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán ». Nhưng đại bộ phận các công trình lúc đó của Lê-nin phải in ở nước ngoài và phát hành bí mật ở Nga và một số nước khác ở châu Âu, như « Làm gì ? », « Một bước tiến hai bước lùi » ; « Hai sách lược của Đảng xã hội dân chủ trong cách mạng dân chủ ». Ngay các báo « Tia lửa », « Vô sản » và « Xã hội dân chủ » xuất bản ở nước ngoài lúc ấy, có đăng nhiều bài của Lê-nin cũng bí mật đưa về Nga và được các tổ chức của Đảng phân phát cho quần chúng. Ngoài ra một số bài báo quan trọng của Lê-nin khi vào đến nước Nga, liền được các tổ chức của Đảng bí mật in lại, hoặc chép tay để truyền bá rộng rãi. Hiện nay, thư viện của Viện Mác—Lê-nin trực thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô vẫn còn lưu trữ, bảo quản cẩn thận những bài báo nói trên của Lê-nin đã tìm thấy.

Viện Bảo tàng Lê-nin ở Mátscơva cũng trưng bày những tác phẩm của Lê-nin được xuất bản công khai ở nước Nga sau Cách mạng Nga 1905—1907. Lúc này Đảng dự định tổ chức in các tác phẩm của Lê-nin thành 3 tập với tên gọi « Trong vòng 12 năm ». Bởi vì sau cách mạng, giai cấp thống trị đang bị choáng váng chưa hồi phục được, báo chí có phần nào được tự do, bộ máy kiểm duyệt tương đối rộng rãi. Nhưng thời gian thuận lợi này không được dài lâu. Do đó, Đảng chỉ mới xuất bản được tập thứ nhất, và phần thứ nhất của tập thứ hai mang tên : « Vấn đề ruộng đất », còn phần thứ hai của tập hai và cả tập ba chưa ra được.

Nhưng sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại thành công, các tác phẩm của Lê-nin đã được xuất bản để phổ biến rộng rãi ở Liên-xô. Công việc to lớn này từ năm 1923 được giao cho Viện V. I. Lê-nin phụ trách. Năm 1933, Viện này sát nhập với

(1) Theo bản điều tra của UNESCO nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh V.I. Lê-nin thì các tác phẩm của Lê-nin đã được dịch ra 125 thứ tiếng chính của 63 nước khác nhau với số lượng dịch thuật cao nhất thế giới.

Viện C. Mác và F. Ăng-ghen thành Viện Mác – Ăng-ghen – Lê-nin và vẫn tiếp tục việc chỉnh lý, xuất bản các công trình của Lê-nin. Hiện nay Viện Mác – Lê-nin trực thuộc Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô lại đảm nhiệm việc này.

Theo các số liệu thống kê chính thức của cơ quan quốc gia về sách thì, ở Liên-xô, các tác phẩm của Lê-nin đã xuất bản bằng 102 thứ tiếng, và tính đến ngày 1 tháng Giêng năm 1973 đã lên tới 431 086 000 bản.

Ở Liên-xô cũng 5 lần xuất bản « Lê-nin toàn tập ». Lần thứ nhất có 20 tập theo quyết định của Đại hội lần thứ 9 của Đảng cộng sản (bônsêvich) Nga năm 1920. Lần này, chính Lê-nin đã tự mình sửa chữa một số bài và việc xuất bản hoàn thành vào năm 1926. Lần thứ hai và thứ ba, mỗi lần đều gồm 30 tập và các tư liệu tuy giống nhau nhưng cách trình bày có khác nhau.

Theo sự đánh giá của các nhà khoa học thì hai lần xuất bản « Lê-nin toàn tập » này đã có ảnh hưởng lớn trong việc bồi dưỡng tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và đấu tranh chống các trào lưu phi lê-nin-nít.

Lần thứ tư « Lê-nin toàn tập » gồm 35 tập và lần thứ năm, đã lên tới 55 tập. Đó là kết quả rực rỡ của công tác sưu tầm, chỉnh lý của hàng vạn nhà khoa học Liên-xô và sự đóng góp rất nhiệt tình của quần chúng và tổ chức cách mạng của nhiều nước.

Để hoàn thành việc xuất bản công trình « Lê-nin toàn tập » mới nhất, kho lưu trữ trung ương của Viện Mác – Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô đã tiến hành việc sưu tầm rất rộng lớn, rất công phu khắp trong nước và ở nước ngoài như Thụy Sĩ, Bỉ, Pháp, Hà Lan và ở nhiều nước khác. Trong quá trình sưu tầm đó Viện đã thu lượm được nhiều tư liệu của Lê-nin mà đến nay chưa hề ai biết và Ba-lan là nơi thu được nhiều tư liệu phong phú nhất vì Lê-nin đã sống và hoạt động ở Cracôvi và Pôrônin từ 1912 đến 1914.

« Lê-nin toàn tập » xuất bản lần thứ 5 còn bao gồm nhiều bài viết in rải rác trên các báo và tạp chí mà các lần xuất bản trước đều chưa đưa vào toàn tập, và lần này còn in kèm theo các bản thảo viết tay, những bản tự Lê-nin sửa chữa, bên cạnh các bản in chính để tiện cho độc giả tra cứu và theo rõi được quá trình suy nghĩ của Lê-nin.

Tóm lại, có thể đánh giá « Lê-nin toàn tập » lần này đã bao gồm gần như hầu hết gia tài lý luận, tư tưởng, quan niệm của Lê-nin. Con số tư liệu gốc đạt tới 9 000, trong đó có hàng nghìn bản chưa từng ra mắt độc giả.

III

Ngoài việc xuất bản các tác phẩm của Lê-nin, tiểu sử của Lê-nin cũng được nhiều người viết và xuất bản nhiều lần ở Liên-xô và ở nước ngoài. Những công trình tổng hợp về các sự kiện lịch sử của cuộc đời vĩ đại của Lê-nin đã giúp nhiều cho công tác nghiên cứu khoa học phải kể đến công trình mang tên « Vôlađimia Iliitch Lênin – những sự kiện của một tiểu sử » xuất bản thành 10 tập. Công trình này do một tập thể các nhà khoa học tiến hành trong nhiều năm để sưu tập, nghiên cứu và tổ chức ấn loát, xuất bản. Những tập đầu tiên đã ra mắt bạn đọc.

Tập thứ nhất, bao gồm các sự kiện về cuộc đời Lê-nin từ 1870 đến 1905 ; xuất bản năm 1970.

Tập thứ hai, gồm các sự kiện từ 1905 đến 1912 ; xuất bản năm 1971.

Tập thứ ba ghi lại các sự kiện về đời sống và hoạt động của Lê-nin trong các năm từ 1912 đến 1917 ; xuất bản năm 1972.

Tập thứ tư gồm các sự kiện trong quãng thời gian ngắn nhất từ tháng Ba đến tháng Mười 1917, xuất bản năm 1973, dày 460 trang.

Bốn tập đầu nói trên tổng cộng có 13.000 sự kiện, đã căn cứ vào các nguồn tư liệu rất xác thực, liên quan đến cuộc đời Lê-nin từ khi mới sinh ngày 10 (22) tháng 4-1870 cho đến ngày 25 tháng Mười tức 7 tháng 11 năm 1917, ngày thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, mở ra kỷ nguyên lịch sử mới cho nhân loại bị áp bức, đau khổ ; mở ra thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới mà năm nay ở Liên-xô cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa khác sẽ kỷ niệm rất trọng thể lần thứ 60.

Nhờ có các tập này, xếp theo thứ tự thời gian, mà người đọc có thể theo rõi rất sát từng ngày, từng tháng, từng năm, các hoạt động muôn hình muôn vẻ của Lê-nin để động viên quần chúng cách mạng vùng dậy tấn công kẻ thù giai cấp ; các cuộc đấu tranh rất quyết liệt trên mặt trận tư tưởng và tổ chức để gạt bỏ bọn men-sơ-vích, bọn theo chủ nghĩa xét lại, bọn cơ hội trong nước và trên phạm vi quốc tế, trong hoàn cảnh sục sôi của cách mạng, để củng cố hàng ngũ những người cộng sản, bảo vệ đường lối đúng đắn của những người bôn-sơ-vích. Lê-nin không những đã đấu tranh kiên cường để bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác, hơn nữa Người còn phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác trong hoàn cảnh mới và chính Người đã kiên trì phấn đấu xây

dựng được một Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, một Đảng luôn luôn anh dũng đi hàng đầu trong cuộc cách mạng vô sản.

Xin giới thiệu thêm về tập Bốn, gồm 350 sự kiện lớn phản ánh về Lê-nin trong giai đoạn lịch sử đặc biệt của nước Nga: Lê-nin đã trực tiếp lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Khi nhận được tin tờ «Sự thật» đã tiếp tục xuất bản ở Pêtrô-grát, Lê-nin rất phấn khởi. Chỉ trong vòng một tháng Người đã viết 60 bài, gồm các tiểu luận, thư, điện và nhiều tư liệu khác nói về khả năng, triển vọng của cách mạng vô sản, và những lời chỉ bảo gửi cho Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản (b) Nga.

Đến khi Lê-nin về nước ngày 3 (tức 16) tháng 4-1917, thì toàn Đảng tiến ngay vào cuộc chiến đấu quyết liệt để chuyển cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Chính trong thời gian này đã xảy ra cuộc tranh luận xung quanh «Luận cương tháng Tư» nổi tiếng của Lê-nin và Người đã đoàn kết được toàn Đảng xung quanh đường lối do luận cương đề ra, để có quyết tâm nhanh chóng nắm chính quyền Xô-viết và đưa cách mạng xã hội chủ nghĩa đến thắng lợi.

Tập Bốn cũng phản ánh lại các sự kiện tháng 7 năm 1917 – thời gian này tạm thời có đứt đoạn của sự phát triển của cách mạng và giúp chúng ta theo sát được từng ngày cuộc sống của Lê-nin trong những giờ phút khó khăn nhất, khi chính phủ tư sản lâm thời tìm hết cách để bắt Lê-nin và Người buộc phải rút lui vào bí mật. Đảng đã làm mọi cách để bảo vệ lãnh tụ của mình trong vòng 100 ngày trước Cách mạng Tháng Mười.

Trong lều cỏ ở biên giới Phần-lan – Nga, trong hoàn cảnh sống bí mật, cải trang thành người cắt cỏ địa phương, Lê-nin làm việc rất hăng say để chỉ đạo cách mạng, do các sự kiện tháng Bảy sinh ra. Lê-nin viết: «Tình hình chính trị» và «Lại bàn về khẩu hiệu» và các luận văn khác làm cơ sở cho các quyết nghị lần thứ VI của Đại hội Đảng Bôn-sơ-vích Nga và Đại hội này đã được công nhận là Đại hội lịch sử trực tiếp chuẩn bị cho Cách mạng Tháng Mười vĩ đại.

Trong suốt 100 ngày trốn tránh ở đây, Lê-nin cũng viết nhiều tác phẩm, trong đó có cuốn «Nhà nước và cách mạng» đã đi vào gia tài kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Đến đầu tháng 10, Lê-nin trở lại Pê-trô-grát và phát biểu ngay ở Hội nghị Trung ương Đảng ngày 10 (tức là 23) và 16 (tức 29) tháng 10-1917. Hội nghị đã kết luận về khả năng chín muồi của khởi nghĩa vũ trang cướp chính quyền, một khả năng rất cấp bách, cần thiết và không thể tránh khỏi.

Trong tập Bốn này các tác giả đã nghiên cứu rất công phu các bài viết của Lê-nin đăng rải rác trên các tạp chí ở các nước, đã chú thích rõ ràng các bài báo, tư liệu đó đã in lần đầu tiên ở đâu, Lê-nin đã ký tên là gì, sau lại được in lại bao nhiêu lần ở những nơi nào, trên các báo, tạp chí nào; với đầy đủ các chứng cớ để xác minh.

Tóm lại, qua 4 tập đầu của công trình «Vơ-la-đi-mia It-lit-sơ Lê-nin – những sự kiện của một tiểu sử» đã giúp cho chúng ta hình dung được Lê-nin, một lãnh tụ thiên tài, một nhà chiến lược cách mạng lỗi lạc, đã cùng với Đảng Cộng sản (b) Nga lãnh đạo thành công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười, mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử hiện đại thế giới.

Tháng 4-1977

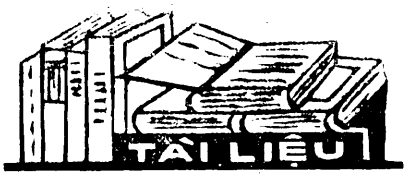

MỘT BÀI HỊCH LƯU HÀNH Ở GIA-ĐỊNH VÀO THỜI KỲ THỰC DÂN PHÁP BẮT ĐẦU XÂM LƯỢC

NGUYỄN ĐỒNG CHI

ĐẦU năm 1859, giặc Pháp bỏ kế hoạch đánh vào Đà-nẵng mà bắt đầu dòm ngó sáu tỉnh Nam-kỳ, vì chúng cho rằng «khi hậu các tỉnh này tương đối tốt, đất đai màu mỡ, sức sản xuất đã nuôi được dân địa phương và còn có thừa để bán sang Trung-quốc... sông rạch chằng chịt khắp nơi làm dễ dàng cho các cuộc hành quân và buôn bán lưu thông». Đặc biệt là «Sài-gòn nằm trên con sông mà tàu chiến và tàu vận tải của ta đến tận nơi, quân đồ bộ lên không cần phải đi xa... là vựa lúa tiếp tế cho Huế, cho quân đội An-nam... chúng ta sẽ cắt đứt con đường tiếp tế ấy» (1).

Cuộc kháng chiến chống Pháp của triều đình Huế, vì thế lại được chuyển từ Đà-nẵng về đây. Năm 1860, sau khi thành Gia-định bị lọt vào tay giặc và bị giặc triệt hạ, Tự Đức giao việc tổ chức chiến đấu phòng thủ cho Nguyễn Tri Phương với chức tổng thống quân vụ đại thần đóng tại quân thứ Gia-định. Nguyễn Tri Phương cùng với tham tán là Phạm Thế Hiển vào Nam lo củng cố việc phòng thủ trên đất Sài-gòn nóng bỏng. Họ đã cho dựng lên một phòng tuyến từ Bình-hòa kéo đến Chợ-lớn, dài ước 12 cây số «rất có quy thức» nhằm mục đích bảo vệ đại đồn Chí-hòa (hay Kỳ-hòa).

Khuyết điểm của hai ông là không nhân cơ hội kẻ thù lúc này còn bận chiến tranh ở châu Âu và ở Trung-quốc, làm một cuộc phản công tiêu hao chúng trong khi lực lượng của chúng ở đây còn yếu ớt và bị dàn mỏng trên 10 cây số, từ thành Gia-định đến chùa Cây Mai. Chẳng những thế, hai ông lại không có những biện pháp cần thiết để ngăn trở sự buôn bán đi lại giữa Lục tỉnh và giữa các nước với Sài-gòn Chợ Lớn. Cho nên nói chung bọn giặc vẫn sống ung dung, vì chúng vẫn tìm được cách tiếp tế vật chất, và hơn nữa, vẫn tìm được cách thông lưng với các loại tay sai v.v...

Hồi này ở Gia-định, bọn do thám đội lốt thầy tu rất đông, chúng đã dùng tôn giáo dụ dỗ mê hoặc dân đạo. Mặt khác, bọn cướp nước còn lấy lợi mua chuộc bọn gian thương ngoại kiều tiếp tay cho chúng. Đó là mối lo lắng lớn nhất mà một vị tổng chỉ huy không thể làm ngơ. Bởi vậy Nguyễn Tri Phương đã giao cho đốc học Định-tường ngày ấy là Mạc Như Đông (2) soạn một bài hịch lấy lời một «vị nguyên nhung» nói với quân và dân Gia-định. Tác giả vạch tội ác «thắn dân đều giận», «săng cổ cũng hờn» của bọn cướp Tây di. Đối tượng chủ yếu của bài hịch là dân Thiên chúa giáo và thương nhân ngoại kiều, mà tác giả vạch cho họ thấy đường ngay lẽ phải.

Bài hịch này soạn bằng tiếng Việt, là một tài liệu quý để nghiên cứu thời kỳ đầu chống Pháp (3). Dưới đây là toàn văn bài hịch.

«Từng nghe rằng:

Trị nước lấy an dân làm trước, chẳng đặng đừng (4) nên thấy việc dùng binh; Ra quân tua (5) thệ chúng ấy đầu, có như vậy mới đồng lòng thảo tặc.

Muốn tỏ hai đàng phải trái; Ngõ tường mấy tiếng khuyên răn.

Nhà nước ta:

Cột đá an trồng; Âu vàng vững đặt.

Mười sáu đạo (6) mở mang điện Võ; cõi Nam minh, biển bặt tăm kình; Hai trăm năm đồ sộ vạc Châu, dòng Đông-phố (7) chầm thanh tiếng nhạn.

Nề nếp (8) phong lưu tự trước; Đượm nhuần ân trạch đã lâu.

Cớ chi một góc Tây di, khác lòng trâu ngựa: Quen những mấy năm Đông Việt, mống dạ sài lang.

Vịnh Trà-sơn (9) nhớ nẻo thông thương, tàu đa sách (10) thẳng đường buồm vào bến cũ; Cửa Cần-hải (11) chia đàng tấn thực, thuyền khi cơ tuôn khói lọt sông trong.

Quỷ trắng đầu vùng vẫy dưới trời; Dân đen xảy bùn bôi trên đất.

Áng sáng nghiệp mấy tòa kim cốc, đống tro tàn vì một mũi xung tiêu (12); Lũ phấn chi (13) mấy mặt xuân phong, mùi tanh khét há chung hơi dị loại.

Ruồi trên bộ thì đặt lũy đầu Mai-sơn tự (14), lại đóng rải nơi Hiền-trung (15), Khải-tường (16), Kiếng-phước (17), chùa miễu trăm năm linh tích, dấu khói hương lạnh ngắt như không; Khuấy dưới sông thì gieo 'neo (18) khúc Hữu-bình đồn (19), lại ngược xuôi nơi Vũng-gù (20), Bến-lúc (21), Rạch Ong (22), gần xa các nẻo thương hồ (23), ghe buôn bán giạt xiêu còn mấy.

Thói hung bạo khắp thần dân đều giận; Dạ tham ô tuy săng cỏ cũng hờn.

Lẽ trời đâu giúp đứa hung cường; Phép nước chẳng dung loài tàn tặc.

Ta nay:

Vâng lời minh dụ; Lĩnh chức nguyên nhung.

Cờ tiết mao khâm mạng mấy thu, sáu tỉnh binh dân quen mặt cũ; Ấn tổng thống trách thành hai lượt, chín trùng trù hoạch lắm mưu sâu. (24)

Đem oai linh mà dẹp lũ cuồng di, dám chầy việc võ; Ra đức cả vỗ người quy thuận, trước rạch (25) lời văn.

Đất Nam-kỳ từ thuở trung hưng, dân Gia-định cũng dòng nghĩa khí.

Bốn bảy (26) Nam-dương phỏ vạc Hán (27), hội rồng mây đua chen gót truy tùy; Năm ba (28) Đông-thổ chống lèo Châu (29), cơn mưa tuyết chẳng trừ đàng chinh dịch.

Thư son khoán sắt dấu cũ rành rành; Họ cả nhà sang cây cao vòi vọi. (30)

Đã chắc là mấy người trung liệt, dạ sắt vàng bao quản bước chông gai; Song còn thương những kẻ hôn ngu, thay cân phủ (31) khá ngại phiền miệng lưỡi.

Nào những Gia-tô các xóm, dấu tích xưa quê vực (32) vốn người Châu; Nào là Chiệc khách mấy bang (33), trú ngụ đó cửa nhà nơi đất Hán (34).

Trước sợ phố phường tan nát, giả dạng quan thông (35); Xưa lắm phù thuốc (36) trầm mê, quên đàng hiệu thuận (37).

Sao chẳng thấy chuyện ngụy Khôi năm trước, mưu mô ấy mà gan dạ ấy, mả biền tru (38) còn đó để làm gương; Chẳng xem đồ Dương tặc (39) bấy lâu, cửa nhà người cùng vợ con người, lòng tham dục biết bao nhiêu đầy túi.

Chi bằng:

Theo đàng chánh đạo; Thú trước hiên môn (40).

Đứa Gia-tô đà khác lòng xưa, biết chuyện thiên đàng là dối thế; Phường Chiệc khách đành theo đất cũ, coi người dị vực (41) chở nên thân.

Đất phong lưu chi nỡ để lầm than, dẹp xú loại mặc an nơi cương ngữ (42); Người trung nghĩa đã đành lòng hăm hở, đem (43) nước trong mà rửa đám quan sơn.

Ai có công triều cũng không quên, tranh Lân các (44) phấn son thêm rực rỡ; Người ở phải trời dành cho phước, nhà ô y (45) lan ngọc cũng sum vầy.

Nếu bằng:

Quen thói chấp mê; Cứ đường mọi giặc.

Bóng dương hé, giá sương bền được mấy, chắc sau nhờ chi đứa gian hung; Lửa Côn (46) phừng đá ngọc nát như không, hay trước liệu khỏi điều hậu hối (47)

Hịch văn tống đến; Truyền khắp gần xa.

Mấy lời tạc dạ; Cặn kẽ ghi lòng.

CHÚ THÍCH:

1) Các trích văn trên đều theo báo cáo của Ri-gô đơ Giơ-nui-dy, tên tướng liên quân Pháp – Ý hồi bấy giờ, đăng trong *Revue maritimes et coloniales* năm 1862.

2) *Mạc Như Đông: Quốc triều hương khoa lục* ghi tên ông là Trần Nghị Đông, và chú thích như sau: «Ông nguyên người Hà-tiên, họ Trịnh, đăng ký hộ tịch ở quê mẹ. Sau chuyển ra sinh sống ở làng Mộ-trạch, huyện Đường-an, Phụ-thi [ở trường thi Thừa-thiên]. Làm quan Đốc học Đinh-tường» (Quyển II, tờ 52b). Theo chúng tôi, QTHKL chép nhầm họ 莫 ra họ Trịnh 郑, vì ở Hà-tiên có dòng họ Mạc rất đông đúc. Mạc Nghi Đông hay Trần Nghị Đông đỗ cử nhân khoa Quý mão, năm Thiệu Trị thứ ba (1843).

3) Bài này đã được Trương Vĩnh Ký sưu tầm và đăng trên tập *Sử loại thông khảo*, hoặc có tên là *Thông loại khóa trình (Miscellanées)* số 2 (6/1889) – một loại nguyệt san xưa ở Sài-gòn. Nhân đây xin có lời cảm ơn bạn Nguyễn Văn Y, nhà nghiên cứu văn học ở thành phố Hồ Chí Minh cho mượn tài liệu trên.

4) *Chẳng đặng đừng*: bất đắc dĩ.

5) *Tua*: hãy

6) *Mười sáu đạo*: Chưa rõ. Theo chúng tôi hiểu, thì ở đây tác giả muốn chỉ tổng quát địa lý toàn quốc. Nhưng toàn quốc lúc này không còn là tổng số những đạo như thời kỳ

Lê Dụ-tông năm 1723 (13 đạo thừa tuyên). Mà là tổng số những tỉnh (31 tỉnh). Từ « đạo » lúc này dùng để chỉ một khu vực nhỏ hơn tỉnh, ngang với phủ, thường thuộc miền núi, ví dụ năm 1832 Kiến-giang và Châu-đốc là đạo mà tổng số những đạo trong nước lúc ấy chưa tới con số 16.

7) *Đông-phố*: tên cũ Gia-định.

8) *Nề nết*: cũng hiểu như nề nếp. Từ « nết » có nghĩa là tính nết

9) *Trà-sơn*: Đà-nẵng. Ở đây năm 1859 khi giặc pháp xâm lược, Nguyễn Tri Phương làm Quảng-nam quân thứ, tổng thống quân vụ cũng nặng về tổ chức phòng thủ hơn là tấn công. Sau đó giặc đốt cả dinh trại của chúng ở đây để dồn sức vào xâm lược Gia-định (1860).

10) *Tàu đa sách*: chỉ tàu buồm của Tây dương có nhiều dây.

11) *Cần-hải*: tức cửa Cần-giờ, ở đây có đồn bảo canh gác.

12) *Mũi xung tiêu*: mũi dáo lao ra, ở đây chỉ mũi tên hòn đạn nói chung.

13) *Phấn chi*: tức phấn sáp, chỉ phụ nữ.

(14) *Mai-sơn tự*: hay Mai-khâu tự, tức chùa Cây Mai ở thôn Phú-giáo, huyện Tận-long (Chợ-lớn).

(15) *Hiền-trung*: đền thờ công thần nhà Nguyễn ở thôn Tân-chiêm huyện Bình-dương (chợ Đuổi) dựng năm 1795.

(16) *Khải-tường*: chùa ở thôn Hoạt-lột, huyện Bình-dương, đây là nơi Minh Mạng ra đời, nên hắn lập chùa mang tên Khải-tường để ghi nhớ.

(17) *Kiểng-phước* (Cảnh-phúc): chùa ở huyện Tân-long (chợ Rẫy) đường Phù Đổng thiên vương ngày nay. Lúc này giặc chiếm chùa Mai-sơn làm căn cứ; tại Gia-định chúng lập đồn gần sông. Chúng chiếm khu vực trường thi rồi lập một phòng tuyến ngoại vi từ chùa Khải-tường (gần trường thi) vào chùa Mai-sơn, qua đền Hiền-trung và chùa Kiểng-phước.

(18) *Gieo neo*: thả neo.

(19) *Hữu-bình đồn*: Ụ gác hai bên bờ sông Sài-gòn, một bên là Thủ-thiêm và một bên là Xóm Chiếu.

(20) *Vũng-gù*: thuộc tỉnh Định-tường, tức Tân-an, quê hương và là nơi khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực tháng 6-1861.

(21) *Bến-lức*: sông Vàm-cỏ-đông vào khoảng hạ lưu chảy qua thị trấn cũng mang tên Bến-lức.

(22) *Rạch Ong*: rạch ở phía đông-nam Sài-gòn, chảy vào sông Sài-gòn.

(23) *Thương hồ*: chỉ các sông bến, nơi qua lại tập hợp của các thuyền buôn.

(24) Từ năm Tự Đức thứ 4 (1851), Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản đã từng được cử làm chánh phó kinh lược sứ đất Nam-kỳ.

(25) Rạch: ý nói vạch lẽ phải trái.

(26) Bốn bảy: $4 \times 7 = 28$, con số này có lẽ chỉ tuổi của Gia-cát Lượng khi phục vụ cho Lưu Bị. (Có người cho là số năm Gia-cát phục vụ cho nhà Hán).

(27) Nam-dương phò vạc Hán: chỉ Gia-cát Lượng.

(28) Năm ba: $5 \times 3 = 15$, con số năm Thái Công Vọng phục vụ Chu Văn Vương.

(29) Đông-thổ chống lèo Châu: Chu Văn Vương nhân đi săn ở Đông-hải gặp Khương Tử Nha, qua trao đổi biết là nhân tài, bèn rước về làm tể tướng, nhờ đó mà phục hưng được nhà Chu.

(30) Hai vế này ý nói những người có công giúp rập nhà Nguyễn đều được ưu đãi quan cao lộc hậu theo như lời hứa của Nguyễn Ánh.

(31) *Cần phủ*: Búa rìu, ở đây là búa rìu của dư luận, chỉ những dư luận có hại cho cuộc kháng chiến chống Pháp lúc bấy giờ.

(32) *Quê vức*: Vức: vực, quê vức là quê hương bản quán.

(33) *Chệc khách*: tiếng phổ biến lúc bấy giờ để chỉ Hoa kiều. Bang: tổ chức của Hoa kiều ở Việt-nam.

(34) Những từ « Châu » và « Hán » trong hai vế này đều chỉ vào đất nước Việt-nam.

(35) *Quan thông*: Tư thông với nước ngoài

(36) *Phù thuốc*: tức bùa thuốc, ý nói bị bọn thực dân và bọn đội lốt thầy tu cho ăn bùa mê thuốc lú để trở thành tay sai cho chúng.

(37) *Hiệu thuận*: gắng sức bỏ nghịch theo thuận.

(38) *Mả biền tru*: mả những người theo cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, bị xử tử chôn chung một mồ, cũng gọi là mả ngụy.

(39) Đồ Dương tặc: chỉ bọn thực dân Pháp và tay sai.

(40) *Hiên môn*: cửa quân.

(41) *Người đi vức* (vực): người ngoại quốc.

(42) *Cương ngũ*: như cương vũ, đất biên cương có phòng thủ.

(43) Sách in nhầm là « dân », chắc là « đem ».

(44) *Tranh lân các*: tranh vẽ các công thần treo ở gác Lân đời Hán.

(45) *Nhà Ô y*: khu vực cư trú dành riêng cho những người được triều đình ưu đãi.

(46) *Lửa côn*: lửa đốt núi Côn ngọc và đá đều cháy, ý nói khi sự trừng phạt tiến hành, kẻ gian bị đền tội nhưng người ngay cũng có thể bị vạ lây.

(47) *Hậu hối*: Ăn năn muộn không kịp nữa.

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN USAID TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC THỰC DÂN MỚI Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM TRƯỚC ĐÂY

LONG ĐIỀN

I. Vài nét về cơ quan U.S.A.I.D. và vai trò của nó trong việc áp đặt nền giáo dục thực dân mới tại miền Nam trước đây.

Muốn hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan USAID tại Sài-gòn trước đây, chúng ta phải biết qua cơ quan gốc của nó tức cơ quan phát triển quốc tế Hoa-kỳ, tiếng Mỹ là Agency for International Development, thường gọi tắt là cơ quan AID. Cơ quan này đặt tại Hoa-thịnh-đốn và trực thuộc bộ ngoại giao Hoa-kỳ. Trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, cơ quan AID được thành lập nhằm mang tiền viện trợ đến các nước chịu sự thống trị của Mỹ dưới nhiều hình thức khác nhau.

Theo nhận định của Ha-min-tơn (Hamilton) nguyên là giám đốc cơ quan AID thì chính phủ Mỹ xem viện trợ là «một vũ khí rất lợi hại trong cuộc chiến tranh lạnh». Các tổng thống Hoa-kỳ đều cho rằng viện trợ là «một yếu tố quan trọng cho nền an ninh Mỹ» (1). Nói cách khác, thông qua viện trợ, chính phủ Mỹ cai trị các nước chư hầu với bộ máy thống trị dân chủ giả hiệu gồm người bản xứ do chúng uốn nắn dựng lên.

Ngay từ cuối năm 1950, nhằm can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ đã thiết lập tại miền Nam đoàn cố vấn quân sự mệnh danh là phái bộ MAAG (US military Assistance Advisory Group). Bên cạnh phái bộ MAAG, đế quốc Mỹ cũng lập tại miền Nam cơ quan viện trợ kinh tế USOM (US operations Mission), đến năm 1961 đổi thành cơ quan USAID (US Agency for International Development). Nhiệm vụ chính của cơ quan USOM là mang tiền viện trợ để xây dựng lại kinh tế miền Nam và từ đó tạo bộ mặt khá ổn định cho chế độ Diệm (2). Theo nhận định của tòa đại sứ Mỹ ở Sài-gòn trong cuốn *Phúc trình hàng năm của cơ quan USOM 1960* (Annual report for fiscal year 1960), từ khi Diệm cầm quyền ở miền Nam, cơ quan USOM chỉ đạo cho mọi ngành sinh hoạt từ việc phát triển kinh tế, thiết lập ngân sách hàng năm đến việc tu nghiệp nhân viên ngụy quyền Sài-gòn. Thậm chí việc chọn các giống đậu để trồng cũng có bàn tay của cố vấn Mỹ nhúng vào. Để đảm trách công tác đa dạng này, trong những năm đầu của chế độ Diệm, cơ quan USOM có một đoàn cố vấn xuất phát từ đại học Mi-si-gân (Michigan). Năm 1954, năm mươi bốn cố vấn thuộc đại học Mi-si-gân tháp tùng Diệm về miền Nam. Đến năm 1956, số cố vấn thuộc đại học này tăng lên 109 (3) trong tổng số 182 cố vấn gồm 41 cố vấn hành chánh và 141 cố vấn kỹ thuật (4) Số cố vấn này mỗi năm một tăng cho đến khi cơ quan USAID giải thể ở miền Nam vào năm 1973 trong kế hoạch Việt-nam hóa chiến tranh của Nich-xơn. Năm 1973 cơ quan USAID có 2.400 cố vấn, trong số này có 87 cố vấn giáo dục (5). Cơ quan USAID gồm sáu

---

(1) Tiền Phong «Khái niệm về chủ nghĩa thực dân mới». Tạp chí *Đối diện* số 36, Sài-gòn, tháng 6-1972, tr. 28.

(2) Frances Fitzerald — *Fire in the lack*, tr. 114.

(3) W esley R. Fishel — «Phúc trình thứ ba gởi chính phủ Việt-nam». Phái đoàn đại học Mi-si-gân in rô-nê-ô tháng 6-1956. Bản tiếng Anh.

(4) «ICA personnel overseas» (Nhân viên cơ quan ICA tức AID ở nước ngoài). Cơ quan AID in rô-nê-ô tháng 12-1959. Bản tiếng Anh.

(5) «Briefing materials 1971» (Tài liệu giới thiệu cơ quan USAID Sài-gòn). Cơ quan USAID Sài-gòn in rô-nê-ô 1971.

khối: Khối quản trị tài chánh, khối yểm trợ thương mại, khối phát triển địa phương, khối chính sách kinh tế và chương trình, khối hành chánh và khối phương tiện hậu cần. Đứng đầu cơ quan USAID là một giám đốc, có một phó giám đốc trợ lý và sáu phụ tá giám đốc trực tiếp điều khiển sáu khối. Khối phát triển địa phương gồm sáu phân bộ: Phân bộ giáo dục, phân bộ lao động, phân bộ phát triển làng xã, phân bộ tổ chức hành chánh, phân bộ y tế công cộng, phân bộ sinh hoạt tuổi trẻ. Mỗi phân bộ có nhiệm vụ « cố vấn » một bộ hoặc một cơ quan tương đương trong tổ chức của ngụy quyền Sài-gòn ở cấp trung ương. Phân bộ giáo dục làm việc thẳng với bộ giáo dục ngụy để tiến hành những chương trình do tòa đại sứ Mỹ ở Sài-gòn đề ra và được sự đồng ý của cơ quan AID ở Hoa-thịnh đốn.

Cơ quan USAID Sài-gòn không có đại diện ở cấp tỉnh. Tại mỗi tỉnh có cơ quan mang tên khác. Đó là cơ quan dân sự vụ Hoa kỳ, thường được gọi là cơ quan CORDS (Civil operations for Revolutionary Development Support). Cơ quan dân sự vụ Hoa kỳ theo dõi kế hoạch phát triển giáo dục địa phương và hàng tháng báo cáo về cấp vùng rồi cấp vùng tổng kết báo cáo về phân bộ USAID liên hệ.

Để chỉ đạo bộ giáo dục ngụy, cơ quan USAID có phân bộ giáo dục. Về chức năng nhiệm vụ của phân bộ giáo dục thuộc cơ quan USAID ở Sài-gòn, bọn Mỹ ghi rất rõ. Trong cuốn *kiểm thảo và hoạch định về nền giáo dục trung học tại miền Nam Việt-nam* của Pớc-đi (Purdy), cơ quan USAID Sài-gòn in rô-nê-ô năm 1971, ta đọc được ba mục tiêu mà phân bộ giáo dục USAID cần đạt tới:

« 1. *Duy trì một nền kinh tế khả sinh*: Người ta thường công nhận rằng khi trình độ giáo dục của một quốc gia tăng tiến thì mức độ kinh tế của quốc gia ấy cũng tăng tiến theo.

« 2. *Bình định*. Cơ quan giáo dục đóng góp trực tiếp vào công cuộc bình định qua các chương trình giáo dục tiểu học và giáo dục tráng niên.

« 3. *Xây dựng quốc gia*. Cơ quan giáo dục đóng góp vào mục tiêu xây dựng quốc gia bằng cách giúp trong việc phác họa kế hoạch và đem ra thực hiện một hệ thống giáo dục bền vững và có thể tồn tại một mình được. Hệ thống giáo dục này bao gồm các trường tiểu học và cộng đồng, trường trung học tổng hợp, trường kỹ thuật và canh nông và các trường đại học. Trong đường hướng các mục tiêu nói trên mà sự viện trợ kỹ thuật cho giáo dục trung học được thực hiện trong suốt chín năm qua » (1).

Như vậy ta thấy trong ý đồ xâm lăng của đế quốc Mỹ, phân bộ giáo dục thuộc cơ quan USAID Sài-gòn cần đạt ba mục tiêu:

1. Xây dựng kinh tế.
2. Công tác bình định
3. Xây dựng « quốc gia ».

Theo nhận định của cơ quan USAID, giáo dục thực dân kiểu mới tại miền Nam trước tiên phải nhằm bảo đảm cho việc xây dựng và phát triển cơ sở kinh tế của Mỹ. Từ năm 1953, Ai-xen-hao đã khẳng định điều này với nhân dân Mỹ: « Chúng ta biết rằng sự liên lạc của chúng ta với các dân tộc tự do khác, đó không phải chỉ là một lý tưởng cao thượng mà giản dị hơn, đó là một sự cần thiết... mặc dù chúng ta mạnh về vật chất, chúng ta cần có thị trường trong thế giới để tiêu thụ hàng hóa thặng dư kỹ nghệ và canh nông. Chúng ta cũng cần những nguyên liệu và sản phẩm yếu dụng của các nước xa xôi cho nông nghiệp và kỹ nghệ chúng ta » (2).

Nhằm để phục vụ cho ý đồ xâm lăng của đế quốc Mỹ, giáo dục thực dân mới tại miền Nam đương nhiên phải kết hợp với công tác bình định. Nói cách khác, giáo dục thực dân mới phải chống phá phong trào cách mạng, chống chủ nghĩa cộng sản. Điều này phù hợp với sự chỉ đạo của Lầu Năm góc đối với công tác tâm lý chiến mà đế quốc Mỹ bỏ ra rất nhiều tiền để thực hiện tại miền Nam (3). Vì giáo dục thực dân mới phải phục vụ cho ý đồ xâm lăng của đế quốc Mỹ cho nên trong năm 1971, sau khi Nich-xơn đưa ra chủ thuyết của hắn về Á châu, một số cố vấn Mỹ có đưa ra đề nghị sát nhập cơ quan AID vào Lầu Năm góc (4).

Sơ đồ tổ chức phân bộ giáo dục thuộc cơ quan USAID (xem phụ định ở cuối bài) giúp ta thấy rõ sự thống thuộc của bộ giáo dục ngụy vào cơ quan USAID. Tổ chức phân bộ giáo dục USAID và bộ giáo dục ngụy gần giống nhau. Ở cấp trung ương; phân bộ giáo dục USAID gồm có 9 phòng: Phòng trường ấp tân sinh và giáo dục tiểu học, phòng nghiên cứu kế hoạch,

(1) Trích nguyên văn sách đã dẫn, tr. 2.

(2) P. Jalée – *Le tiers – monde dans l'économie mondiale* (Thế giới thứ ba trong nền kinh tế thế giới). Francois Maspéro, Paris, xuất bản 1968, tr 124.

(3) *Hồ sơ mật Lầu Năm góc*. Bantan Books, Nữu ước xuất bản, 1971, tr 122.

(4) Tạp chí *Tự quyết*, Sài-gòn, tháng 9-1971

phòng đại học, phòng sư phạm, phòng canh nông, phòng học liệu, phòng chuyên nghiệp. Phân bộ giáo dục USAID có cố vấn cấp vùng. Như ta thấy ở phần trên, công tác giáo dục ở tỉnh giao cho cơ quan dân sự vụ Hoa-kỳ.

Cơ quan USAID có một hệ thống cố vấn đông đảo tại nhiều nước. Riêng ở miền nam nước ta trước đây, thông qua cơ quan USAID ở Sài-gòn, các phái đoàn đại học Mỹ sang hoạt động ở miền nam, chỉ đạo mọi ngành giáo dục của ngụy quyền Sài-gòn. Có 8 phái đoàn đại học chủ yếu :

1. Phái đoàn đại học Mi-si-gân tại trường quốc gia hành chánh.

2. Phái đoàn đại học Nam I-li-noi (Southern Illinois, thường gọi tắt là S.I.U) tại nha sư phạm và các trường sư phạm.

3. Phái đoàn đại học Ô-hai-ô (Ohio) tại các trường đại học sư phạm và các trường trung học tổng hợp.

4. Phái đoàn đại học Uýt-côn-xin (Wisconsin) nghiên cứu cải tổ hệ thống giáo dục trung tiểu học và đại học.

5. Phái đoàn đại học Phlô-ri-đa (Florida) tại trung tâm quốc gia nông nghiệp.

6. Phái đoàn đại học Mit-xu-ri Rô-la (Missouri Rolla) tại trung tâm kỹ thuật Phú-thọ.

7. Hội y sĩ Hoa kỳ (AMA) tại trường y khoa và nha khoa Sài-gòn.

8. Phái đoàn của Viện ngôn ngữ mùa hè (SIL) chuyên về việc nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ít người ở miền nam nhưng thực chất những hoạt động của họ là làm tình báo, gây chia rẽ giữa người Kinh với các dân tộc ít người ở Tây-nguyên.

Như vậy bên trong guồng máy giáo dục của ngụy quyền Sài-gòn, cả một hệ thống cố vấn Mỹ đông đảo chỉ đạo mọi ngành sinh hoạt, để từ đó áp đặt nền giáo dục thực dân kiểu mới vào miền nam. Thí dụ vào năm 1973, nhằm làm phá sản tâm hồn tuổi trẻ miền nam, dưới sự chỉ đạo của tên cố vấn Mỹ Hát-xcôn (Hascall) và sự yểm trợ tiền bạc dồi dào của cơ quan văn hóa Á châu (Asia Foundation), bộ giáo dục ngụy thi hành cho bằng được việc thi tú tài IBM dù gặp sức đề kháng mãnh liệt của cha mẹ học sinh, giáo chức, trí thức tiến bộ. Việc dạy thi tú tài IBM cũng như cách tổ chức kỳ thi này đã làm cùn mòn óc suy luận, trí sáng tạo của học sinh và gây quá nhiều tốn kém.

II. Phương thức chỉ đạo và âm mưu của đế quốc Mỹ trong lãnh vực giáo dục.

Với hệ thống cố vấn thật đông đảo, cơ quan USAID đã tiến hành áp đặt nền giáo dục thực dân mới như thế nào? Đâu là phương thức mà cố vấn Mỹ áp dụng để thực hiện chỉ đạo guồng máy giáo dục của ngụy quyền Sài-gòn?

Tựu trung có hai cách chỉ đạo giáo dục :

1. Khống chế bằng viện trợ. Sau khi triệt hạ các lực lượng thân Pháp ở miền nam, Ngô Đình Diệm liền áp dụng chế độ trung ương tập quyền nhằm kiểm soát mọi hoạt động của người dân. Về hành chánh nhân viên, mọi thủ tục đều phải thông qua Tổng nha công vụ. Về tài chánh, mọi chi phí, mọi kế hoạch đều tập trung về Tổng nha ngân sách và ngoại viện. Nơi đây, cố vấn Mỹ « phối hợp » với bọn tay sai người Việt để ấn định ngân sách hàng năm cho bộ máy ngụy quyền cũng như chia tỉ lệ ngân sách dành cho mỗi bộ, mỗi ngành của ngụy quyền Sài-gòn. Trong suốt 21 năm dưới chế độ thực dân mới, ngân sách giáo dục mỗi năm không vượt quá 5% so với ngân sách chung trong khi ngân sách quốc phòng được ưu tiên với tỷ lệ 70 – 85%. Từ năm 1968 cho đến ngày toàn miền nam được giải phóng, tỉ lệ ngân sách giáo dục so với quốc phòng không vượt quá 7%. Như một kinh tế gia đã nói, ai nắm lấy túi tiền, người ấy chi phối mọi việc. Người nắm lấy « hồ bao » của ngụy quyền Sài-gòn là bọn cố vấn Mỹ. Như vậy cơ quan USAID kiểm soát thật chặt chẽ mọi sinh hoạt ở miền nam. Chắc chắn việc phát triển giáo dục không thoát khỏi « mắt xanh » của bọn cố vấn Mỹ. Thực dân mới khác với thực dân cũ ở chỗ là thông qua viện trợ, đế quốc Mỹ cho phát triển giáo dục nhưng phát triển theo chủ đích thực dân mới nhằm phục vụ cho tư bản Mỹ. Trong suốt 21 năm dưới chế độ thực dân mới, năm 1967 là năm viện trợ giáo dục lên cao nhất. Thống kê dưới đây cho thấy rõ điều đó.

NGÂN KHOẢN VIỆN TRỢ GIÁO DỤC CỦA USAID

(tính bằng đô-la)

Năm	*Ngân khoản*
1954 – 1960	2 490 000
1961	1 781 000
1962	2 421 000
1963	2 381 000
1964	1 653 000
1965	3 929 000
1966	5 261 000
1967	14 320 000

1968	9 340 000
1969	7 808 000
1970	7 017 000

Trích Briefing materials 1971,
USAID in rô-nê-ô 1971.

Sự chỉ đạo của cơ quan USAID đều dành 65% cho việc phát triển các trường ấp tân sinh vì « kế hoạch này (kế hoạch phát triển trường ấp tân sinh) được quan niệm như một dự án bình định nhằm tạo lòng trung thành của quần chúng nông thôn đối với chính quyền trung ương » (1).

2. *Khống chế bằng cách chỉ đạo cho cấp lãnh đạo bộ giáo dục ngụy thi hành.*

Đế quốc Mỹ tiến chiếm đất nước ta ở cái thế bị dao động. Những cuộc tiến công liên tục của quân và dân ta ở miền nam tạo nên sự khủng hoảng thường xuyên trong bộ máy thống trị của Mỹ – ngụy. Do đó bọn cố vấn Mỹ không ngừng tìm cách trấn áp phong trào cách mạng bằng những biện pháp phản cách mạng thật thâm độc, thật tinh vi. Bọn chúng đặt kế hoạch, thiết lập chương trình và « chỉ thị » cho bộ giáo dục ngụy thi hành. Cho nên một kế hoạch nào được sự chỉ đạo của phân bộ giáo dục USAID chắc chắn sẽ được Tổng nha ngân sách và ngoại viện của ngụy quyền Sài-gòn chấp thuận ngay. Việc thành lập trường đại học cộng đồng vào năm 1972 là một thí dụ điển hình nhất. Dưới sức ép của bọn cố vấn Mỹ và bọn giáo sư đại học người Việt thân Mỹ, đứng đầu là Đỗ Bá Khê, dù ngân sách không dự trù và trường sở chưa xây cất nhưng đuối cùng hai viện đại học cộng đồng vẫn được mở tại Nha-trang và Mỹ-tho (1972).

Trong suốt 21 năm dưới chế độ thực dân mới, mới nhìn qua, ta tưởng chừng như bộ giáo dục ngụy được tự chủ làm mọi việc. Nhưng bên trong là cả một hệ thống cố vấn Mỹ giật giây từ cấp sở, nha đến cấp đầu não bộ giáo dục ngụy. Ý kiến giáo dục nào dù « tiến bộ » thế mấy mà không phù hợp với ý đồ xâm lăng của đế quốc Mỹ, chắc chắn không được sự ủng hộ của các cố vấn Mỹ. Một thí dụ điển hình là việc cải tổ chương trình học tại các trường phổ thông. Như tất cả chúng ta đều biết, cơ sở của nội dung giảng dạy trong nhà trường Mỹ – ngụy, xuất phát từ chương trình thời thực dân Pháp được dịch sang tiếng Việt, với một vài sửa đổi cho phù hợp với chủ nghĩa thực dân mới ở miền nam. Từ năm 1956 là năm bắt đầu chính thức áp dụng chương trình Việt tại miền nam cho đến năm 1975, mặc dù nhiều cha mẹ, giáo chức, trí thức tiến bộ, học sinh, sinh viên chỉ trích thậm tệ và yêu cầu cải tổ toàn bộ chương trình giảng dạy nhưng Mỹ – ngụy vẫn cố duy trì thứ chương trình học vốn là sản phẩm của thực dân cũ. Chương trình này rất phù hợp với chủ đích nô dịch của giáo dục thực dân mới. Đến năm 1973, song song với kế hoạch Việt-nam hóa chiến tranh của Nich-sơn, cơ quan phát triển quốc tế Hoa-kỳ (AID) gởi sang miền nam hai cố vấn lượng giá chương trình hiện hành để rồi qua năm 1974, cơ quan USAID phối hợp với cơ quan văn hóa Á châu (Asia Foundation) tại Sài-gòn chi rất nhiều tiền cho việc tổ chức đại hội nhằm chuẩn phê các mục tiêu giáo dục vốn đã được soạn thảo trước (2). Với các mục tiêu này, bộ giáo dục ngụy sẽ tiến hành cải tổ nội dung giảng dạy trong nhà trường phổ thông nhằm đào luyện « mẫu người mới cho xã hội Việt-nam » ở thời kỳ Việt-nam hóa chiến tranh (3). Đó là mẫu người do Mỹ ra công uốn nắn từ lâu thông qua viện trợ giáo dục với sự du nhập ồ ạt các luồng tư tưởng Tây phương duy tâm phản động từ duy linh nhân vị cho đến thuyết phân tâm.

Cố vấn giáo dục Mỹ còn làm công tác thanh tra. Sau khi đề ra một chương trình cho bộ giáo dục ngụy thực hiện, bọn chúng đi địa phương khuyến dụ, đôn đốc giáo viên. Việc áp đặt mẫu trường trung học tổng hợp với 12 trường thí điểm và 3 trường kiểu mẫu Thủ-đức, Huế, Cần-thơ gặp phải sự kháng cự của cha mẹ học sinh, giáo viên. Do đó mà phân bộ giáo dục USAID chỉ thị cho các cố vấn Mỹ phụ trách giáo dục tổng hợp ở miền nam cần phải đi sát hơn nữa với phụ huynh, với giáo viên nhằm chiếm lấy cảm tình của những người này và từ đó phổ biến sâu rộng tư tưởng giáo dục tổng hợp: « Hướng dẫn và tổ chức nhân viên quản lý, giáo viên và các đại biểu địa phương về những mục tiêu và phương châm đào tạo của những trường trung học tổng hợp » (4).

Với một hệ thống cố vấn thật đông đảo, cơ quan USAID đã khống chế giáo dục miền nam nhằm phục vụ những ý đồ đen tối của đế

---

(1) *Education projects in South Vietnam* (Dự án giáo dục tại nam Việt-nam). Cơ quan USAID Sài-gòn in-rô-nê-ô 1966.

(2) Gordon E.Van Hoof Organzing for curriculum development in Việt-nam ». Tổ chức việc soạn thảo chương trình học tại Việt-nam). Cơ quan USAID in-rô-nê-ô 1973. Bản tiếng Anh.

(3) Gordon E. Van Hooft, bài đã dẫn.

(4) « Phúc trình bán niên 1969 của phái đoàn Ô-hai-ô » (Ohio). Cơ quan USAID in rô-nê-ô 1969, tr. 53 – 54. Bản tiếng Anh.

quốc Mỹ đối với tuổi trẻ miền Nam. Một trong những âm mưu thâm độc đó là Mỹ vung tiền hòng làm phá sản nền văn hóa dân tộc với việc du nhập ồ ạt các luồng tư tưởng duy tâm, phản động, siêu hình, tình dục. Đây là cơn đại hồng thủy làm bôi đen tâm hồn tuổi trẻ miền Nam. Một khi tâm hồn tuổi trẻ đã bị bôi đen rồi thì khó lòng tô hồng được. Kết hợp với cơ quan USAID, cơ quan văn hóa Á châu (Asia Foundation), cơ quan liên hợp thông tin Hoa kỳ (Juspao) đóng một vai trò quan trọng trong việc gây ảnh hưởng sâu đậm trong giáo dục thực dân mới với số tiền hàng tỉ bạc vung ra mỗi năm dưới chiêu bài « viện trợ văn hóa ».

Âm mưu thứ hai của đế quốc Mỹ là « chế ngự con tim và khối óc » của tuổi trẻ miền Nam, tạo ra tư tưởng sùng Mỹ, phục Mỹ trong lòng tuổi trẻ miền Nam. Cơ quan USAID nhận định rất rõ là cần phải đưa tuổi trẻ vào nhà trường Mỹ—ngụy càng đông càng tốt, càng nhiều càng hay » vì đây là một công tác đấu tranh với cán bộ cách mạng (1). Bọn Mỹ ở Sài-gòn còn nhận định là phải gia tăng phổ biến lề lối giáo dục của Mỹ để tuổi trẻ miền Nam làm quen với lối sống Mỹ, nếp suy nghĩ theo lối Mỹ (2). Theo khuyến cáo của phái đoàn đại học Nam I-li-noi (Southern Illinois), một trong những biện pháp hữu hiệu để cải tổ nền giáo dục miền Nam theo lối Mỹ, không gì hơn là gởi giáo viên, đặc biệt là giáo viên cấp một và giáo viên các trường sư phạm sang Mỹ du học hoặc quan sát ngắn hạn. Lúc về, họ chịu ảnh hưởng Mỹ. Từ đó, Mỹ—ngụy có tiến hành cải cách giáo dục — lẽ dĩ nhiên theo lối Mỹ — chắc chắn không gặp khó khăn.

Để chiếm « trái tim và khối óc » của tuổi trẻ miền Nam, cơ quan USAID tung ra rất nhiều tiền, dựng lên nhiều phong trào của tuổi trẻ nhằm ru ngủ tuổi trẻ và tách tuổi trẻ khỏi cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân ta. Đoàn thanh niên chí nguyện Hoa-kỳ (IVS) hoạt động tại miền Nam không ngoài mục đích tạo ra « hình ảnh người Mỹ tốt » trong lòng nhân dân miền Nam (3). Cơ quan USAID ở Sài-gòn chi rất nhiều tiền để dựng lên chương trình sinh hoạt (thường được gọi là phong trào CPS) ngay trong nhà trường phổ thông Mỹ—ngụy cấp 2—3. Với phong trào này, bọn cố vấn Mỹ muốn nắm lấy tuổi trẻ miền Nam, tách tuổi trẻ miền Nam ra khỏi cộng đồng dân tộc và đưa vào quỹ đạo của đế quốc Mỹ (4).

Kết luận

Đúng như lời thú nhận của tên ngoại trưởng Mỹ Foster Dulles, Hoa kỳ tiến chiếm các nước trên thế giới hoặc bằng vũ lực, hoặc bằng kinh tế. Đế quốc Mỹ xâm lăng miền Nam trên cả hai mặt. Với một hệ thống cố vấn thật đông đảo, cơ quan USAID đã chỉ đạo mọi ngành sinh hoạt ở miền Nam, trong đó có ngành giáo dục. Bọn chúng muốn áp đặt vào miền Nam nền giáo dục thực dân mới với kế hoạch lâu dài và thật thâm độc.

Trong lãnh vực giáo dục, thông qua cơ quan USAID và bọn cố vấn Mỹ ở miền Nam, đế quốc Mỹ vẫn duy trì hệ thống giáo dục thực dân cũ về nội dung giáo dục cũng như lề lối giảng dạy, phương thức quản lý đều có lợi cho ý đồ nô dịch của chính sách giáo dục thực dân mới. Bọn cố vấn Mỹ có đưa ra một vài cải cách nhưng với chủ đích nắm chặt hơn sinh hoạt giáo dục miền Nam. Dưới sự chỉ đạo của bọn cố vấn Mỹ, bộ giáo dục ngụy tung ra các phương thức giáo dục nào giáo dục cộng đồng, giáo dục tổng hợp nhưng tất cả đều quy về một điểm xuất phát : Giáo dục phục vụ cho ý đồ xâm lăng của đế quốc Mỹ. Phân bộ giáo dục USAID có khác chi « dinh thái thú » thứ hai đặt cạnh bộ giáo dục ngụy để khống chế, để chỉ đạo giáo dục thực dân mới. Nhưng cái tinh vi ở đây là trong lãnh vực giáo dục, người dân không thấy cố vấn Mỹ nhưng mọi hoạt động giáo dục đều bị bọn chúng chi phối.

Tuy nhiên, nhân dân miền Nam đã sớm thấy ý đồ của đế quốc Mỹ, đã đứng lên chống phá những kế hoạch giáo dục do bọn chúng dựng lên. Trước sức tấn công liên tục của nhân dân miền Nam vào thành trì giáo dục thực dân mới, bộ máy thống trị của Mỹ ngụy ở miền Nam luôn luôn trải qua những cơn khủng hoảng để cuối cùng không thực hiện được toàn vẹn những gì chúng mong muốn đối với tuổi trẻ miền nam cũng như đối với giáo viên.

---

(1) *Education projects in South Vietnam*, sách đã dẫn, tr 2.

(2) *Education projects in South Vietnam*, sách đã dẫn, tr 19.

(3) Don Luce, « Giã từ Việt-nam khói lửa ». Tạp chí *Đối-diện* số 24, Sài-gòn, tháng 6-1971, tr. 41 — 42.

(4) Edward C. Britton, « Thanh niên Việt-nam với cách mạng xã hội ». Tạp chí *Diễn đàn Mỹ* số 7—1967, cơ quan Juspao xuất bản, tr. 75.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC PHÂN BỘ GIÁO DỤC CƠ QUAN USAID

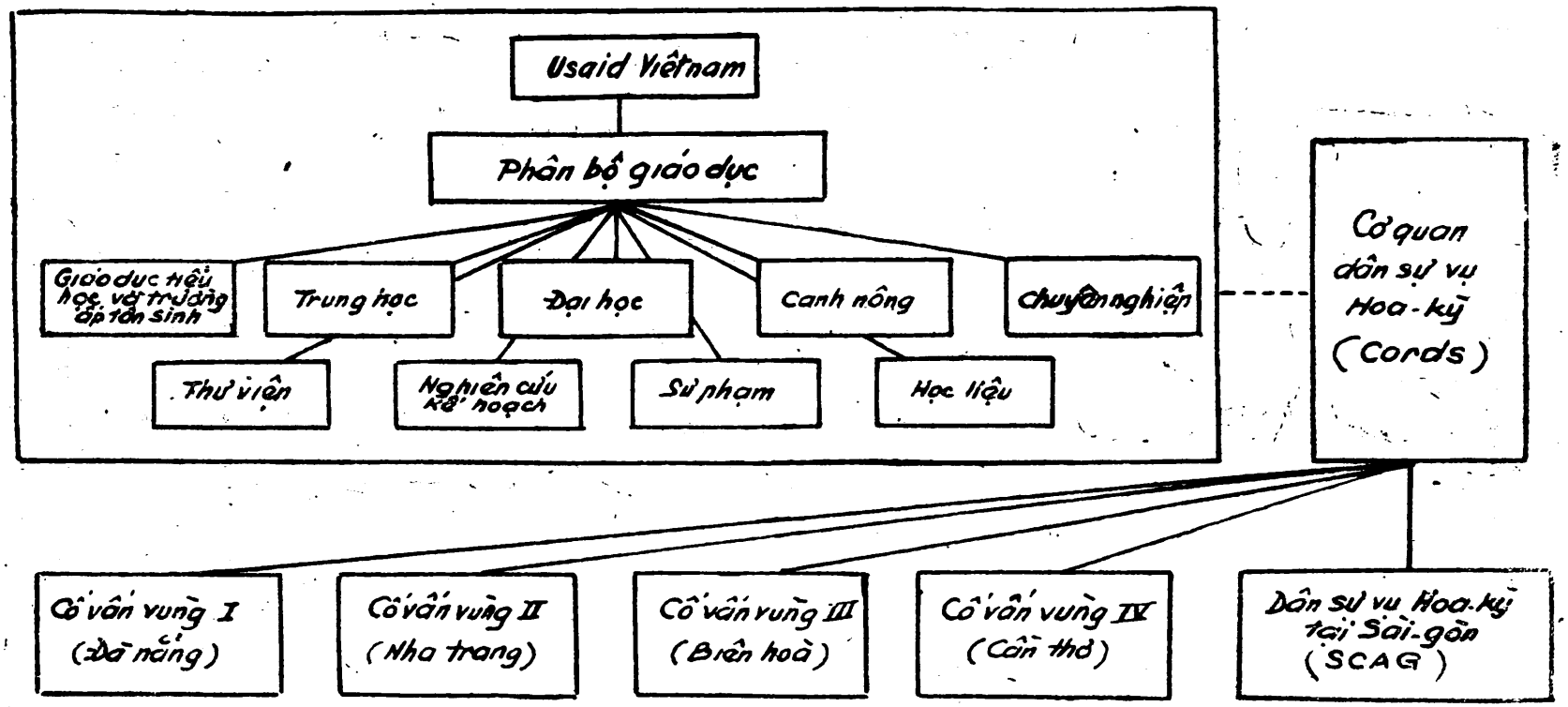

Chú thích : ..... *Thống thuộc*

_____ *Phối hợp công tác*

XÃ THƯỢNG-PHÚC GIỮA HAI THỜI ĐIỂM (1790—1805)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

TRƯỚC đây trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 157 (tháng 7, 8-1974) và số 161 (tháng 3, 4-1975) chúng tôi đã có dịp giới thiệu những biến chuyển trong ruộng đất tư hữu giữa các thời điểm 1789, 1790 và 1805 ở xã Mạc-xá và thôn Định-công (1). Lần này chúng tôi xin giới thiệu những tư liệu của xã Thượng-phúc cùng trong khoảng thời gian ấy.

Xã Thượng-phúc thuộc tổng La-khê, huyện Thượng-phúc, phủ Thường-tín, trấn Sơn-tây thời Nguyễn. Từ thế kỷ 17, 18, xã đã được triều đình phong kiến Lê — Trịnh xác định là một xã tạo lệ được miễn mọi sưu sai, thuế dịch. Cùng với Gia-phúc, Hoằng-phúc, hai xã tạo lệ khác, xã Thượng-phúc có trách nhiệm trông nom việc thờ cúng, tế tự ngôi đền Pháp-vũ nổi tiếng linh thiêng, nơi quan lại triều đình thường được vua, chúa phái tới cầu đảo mỗi khi trời hạn hán nặng.

Đó là một xã không lớn lắm với diện tích canh tác và cư trú hơn 400 mẫu ruộng (423 mẫu 4 sào 9 th) trong đó công điền chiếm ưu thế rõ rệt, gấp 2 lần tư điền (công điền 235 mẫu 9 sào 3 th 7 ; tư điền 111 mẫu 2 sào 12 th. 6), Ruộng đất làng dành cho các chùa đền đình miếu cũng khá nhiều (38 mẫu 1 sào 3 th. 9 ruộng và 7 mẫu đất).

Dân số toàn xã không rõ có bao nhiêu hộ với bao nhiêu nhân khẩu. Bản kê khai dân đinh nam từ 15 tuổi trở lên đến già lão năm Quang Trung 3 (1790) cho ta một vài con số như sau ; hạng lính : 4 người ; tráng hạng : 12 người ; cùng hạng : 4 người ; lão hạng : 1 người ; tật hạng : 2 người : vị cấp cách (từ 15 đến 17 tuổi) : 3 người ; lão nhiêu : 6 người.

Một số tư liệu cũ còn được sao chép lưu lại cho đến nay (2) cho chúng ta thấy trong khoảng thời gian từ năm 1790 đến năm 1805 thời gian trị vì của triều đại Tây-sơn và mấy năm đầu của triều đại Gia Long, ở làng xã này đã có những hiện tượng xã hội, kinh tế đáng chú ý.

1) Hiện tượng đáng lưu ý trước tiên là sự thay đổi liên tiếp trong vòng mấy năm người đứng đầu về hành chính của làng xã, xã trưởng, người đại diện cho chính quyền phong kiến ở cấp xã và cũng là người thay mặt dân xã giao tiếp với quan trên.

Năm 1789 xã trưởng xã Thượng-phúc là Lê Huy Đỉnh. Tên của Lê Huy Đỉnh (3) ghi dưới bản văn khế bán đất thổ trạch của Lê Văn Tán ngày 15 tháng 7 năm Quang Trung 2 (1789). Năm sau (1790) xã trưởng đã là một người khác. Tên của xã trưởng mới ghi trong điền bạ kê khai năm Quang Trung 3 là Tạ Trọng Ánh. Nhưng Tạ Trọng Ánh cũng chỉ giữ chức vụ ấy trong một thời gian tương đối ngắn. Hai năm sau (1792) ta lại thấy xuất hiện tên một xã trưởng mới trong các văn bản giấy tờ. Đó là Lê Hữu Huy, năm ấy đã 43 tuổi, trước đó là một thôn trưởng sinh sống hoàn toàn bằng ruộng đất công. Xã trưởng Lê Hữu Huy thay thế Tạ Trọng Ánh vào thời gian nào không rõ, nhưng trong 2 lá đơn của xã Thượng-phúc thưa kiện xã Gia-phúc tranh giành điện Pháp-vũ (đơn ngày 8 tháng 10 và

---

(1) Nguyễn Đức Nghinh : « Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc-xá giữa hai thời điểm : 1789 — 1805 »
(NCLS số 157 tháng 7-8 năm 1974) — Nguyễn Đức Nghinh : « Tình hình phân phối ruộng đất ở thôn Định-công giữa hai thời điểm : 1790 — 1805 » (NCLS số 161 tháng 3-4-1975)

(2) Hòe thị các tích công văn ký hiệu A.1114 TVKHXH Hà-nội
Hòe thị thôn điều lệ ký hiệu A. 1113
Gia phúc thánh điền thực lục bị khảo ký hiệu A. 1068
Thượng phúc xã địa bạ) ký hiệu AG,a1
Thượng phúc tổng các xã địa bạ)

(3) Dưới bản văn khế bán đất thổ trạch của Lê Văn Tán (năm 1789) trong Hòe-thị thôn điều lệ có ghi tên xã trưởng Lê Huy Thát (挞) nhưng trong bản kê khai dân số năm Quang Trung 3 thì ghi trong danh sách tráng hạng tên Lê Huy Đỉnh 挺 với chú thích bên cạnh là « cựu xã Nhượng »

đơn ngày 8 tháng 11 năm Cảnh Thịnh nguyên niên) (1793) (4) chúng ta đã thấy tên của xã trưởng mới rồi.

Sự thay đổi liên tiếp con người ở chức vị xã trưởng trong mấy năm đầu của chính quyền Tây-sơn trên đất Bắc-hà có thể là biểu hiện của một sự không ổn định nào đó trong chính quyền cơ sở, làng xã. Nguyên nhân nào đưa đến sự đổi thay như vậy ? Một hiện tượng ngẫu nhiên hay là biểu hiện của một cuộc đấu tranh trong nội bộ làng xã dưới áp lực của cuộc đấu tranh chính trị xã hội rộng lớn, quyết liệt mà đỉnh cao là sự thắng lợi của nghĩa quân Tây-sơn trên đất Bắc-hà vào năm 1788 ? Nó mang tính chất giai cấp, tính chất xã hội sâu sắc hay chỉ là biểu hiện của sự tranh chấp giữa các bè nhóm, của những mâu thuẫn vốn dĩ tồn tại trong thôn xã, nay có thời cơ thuận lợi bùng nổ gay gắt ? Chưa đủ cứ liệu để đi đến những kết luận đủ sức thuyết phục. Dẫu sao cũng cần ghi nhận hiện tượng này và theo dõi nó trong mối quan hệ với một số hiện tượng khác nữa,

2) Điều quan trọng đáng chú ý là sự thay đổi về quyền sở hữu diễn ra trong phạm vi ruộng đất tư hữu.

Đối chiếu, so sánh 2 bản điền bạ của xã Thượng-phúc của 2 thời điểm (Quang Trung 3, 1790, và Gia Long 4, 1805) chúng ta thấy có những hiện tượng sau đây :

– Trên tổng số, các loại ruộng đất không thay đổi :

	Quang Trung 3	*Gia Long 4*
Công điền	235 mẫu 9 s 3 th 7	235 mẫu 9 s 3 th7
Tư điền	111 mẫu 2 s 12 th 6	111 mẫu 2 s 11 th 6
Thần từ điền	38 mẫu 0 s 8 th 9	38 mẫu 0 s 8 th 9
Thổ trạch viên trì và thần từ thổ	38 mẫu 1 s 3 th 9	38 mẫu 1 s 3 th 9

Nhưng, trong bộ phận ruộng đất tư hữu đã có những sự thay đổi quan trọng về số lượng người sở hữu và mức độ tập trung ruộng đất. Dưới đây là những số liệu. (Bản số liệu)

Phân tích bản số liệu, chúng ta thấy:

– số lượng người sở hữu ruộng đất đã rút xuống quá 2/3, từ 76 chủ ruộng (thời QT 3) xuống còn 22 chủ (G L 4). Trong đó số chủ ruộng người xã khác xâm canh cũng giảm xuống khá mạnh (từ 25 rút xuống còn 6 người nữa).

– ruộng đất trên các xứ đồng vốn tản mác thành 210 thửa (QT3) đã tập trung lại, chỉ còn 22 thửa. Ví dụ: cánh đồng Bãi với diện tích 14 mẫu 0 s 1 th. 7 trước gồm 45 thửa của 29 chủ nay tập trung thành 4 thửa của 4

Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu của xã Thượng Phúc năm 1790 và năm 1805

Bản số liệu

Thời điểm	Sở hữu dưới 1 mẫu		S. h. từ 1–3 mẫu		S. h. 3–5 mẫu		S. h. 5–10 mẫu		Ghi chú
	số người	diện tích	số người	diện tích	số người	diện tích	Số người	diện tích	
Quang trung 3 (1790)	41 53,94%	$16^{m}\ 8^{s}\ 4^{th}$ 15,15%	25 32,9%	$48^{m}\ 8^{s}\ 5^{th}\ 7$ 43,8%	8 10,53%	$30^{m}\ 4^{s}\ 0^{th}9$ 27,39%	2 2,63%	$15^{m}\ 2^{s}\ 2^{th}$ 13,68%	Tổng số : 76 chủ (bình quân 1 người $1^{m}\ 4^{s}\ 9^{th}6$) : 210 thửa (bình quân 1 thửa $5^{s}\ 4^{th}\ 5$)
Gia long 4 (1805)	1 4,55%	$1^{s}\ 9^{th}\ 7$ 0,14%	4 18,18%	$8^{m}\ 7^{s}\ 3^{th}8$ 7,84%	3 13,64%	$10^{m}\ 0^{s}\ 11^{th}1$ 9,02%	14 63,63%	$92^{m}\ 3^{s}\ 3^{th}$ 83%	Tổng số : 22 chủ 22 thửa (bình quân 1 người và 1 thửa là $5^{m}\ 0^{s}\ 8^{th}7$)

(4) Gia Phúc thánh điền bị khảo.

chủ; cánh đồng Bờ, 6 mẫu 5 s, trước bao gồm 18 thửa của 10 chủ nay thuộc 1 chủ mà thôi. Lê Đức Nhuận có 9 mẫu 0 s 4 th, người nhiều ruộng đất nhất trong điền bạ QT 3, đã có đến 12 thửa trên 5 xứ đồng khác nhau trong khi ở thời điểm sau Tạ Bá Giai người nhiều ruộng nhất, với số ruộng tương tự (9 mẫu 0 s 5 th. 6) đã một mình bao chiếm cánh đồng Cửa.

– phân loại, đối chiếu các lớp người sở hữu, chúng ta thấy tình hình diễn biến như sau:

a) lớp người sở hữu dưới 1 mẫu và lớp người sở hữu từ 1 đến 3 mẫu giảm rất mạnh về số lượng tuyệt đối. Tỷ lệ số lượng ruộng đất của họ sở hữu so với tổng số ruộng đất tư hữu cũng giảm như vậy;

b) lớp người sở hữu từ 3 đến 5 mẫu cũng giảm trên số lượng tuyệt đối, nhưng tỷ lệ so sánh trong tổng số người sở hữu có khác.

c) điểm nổi bật nhất là số lượng người sở hữu từ 5 đến 10 mẫu và số lượng ruộng đất nằm trong tay những người đó tăng vọt lên so với trước kia. 83% diện tích ruộng đất tư hữu nằm trong tay 14 người, chiếm gần 2/3 tổng số người sở hữu (63,63%);

d) tuy nhiên điểm giống nhau của 2 thời kỳ là không một địa chủ nào có quá 10 mẫu ruộng đất. Đấy cũng là một nét thường gặp ở những xã mà công điền, công thổ chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số ruộng đất của làng xã.

Như vậy nếu như năm 1970 số người sở hữu ruộng đất nhỏ dưới 1 mẫu chiếm hơn 1/2 tổng số chủ ruộng thì đến năm 1805 lớp người đó hầu như biến mất (chỉ còn mỗi 1 người).

Đồ thị của quá trình biến chuyển ruộng đất ở xã Thượng Phúc diễn ra theo chiều hướng giống như trên đồng ruộng của xã Mạc Xá trong cùng thời điểm, *chiều hướng tập trung ruộng đất*. Đặc điểm ở xã Thượng-phúc là mức độ tập trung mạnh hơn và rõ ràng ở đây ruộng đất của những người nông dân tiểu tư hữu đã *chuyển sang tay tầng lớp địa chủ, mặc dầu đây chỉ là địa chủ nhỏ*.

Nhưng khi nói như vậy không có nghĩa là trong hàng ngũ giai cấp địa chủ không có những sự xáo lộn. Một số người có nhiều ruộng đất như Lê Đức Nhuận (đã nói trên kia), Lê Phú Bảo (có 6 mẫu 1 sào 13 thước), Lê Tông Hiền (có 4 mẫu 1 sào 5 thước 5) Nguyễn Đăng Khoa (có 4 mẫu 8 sào 4 thước) đến nay không còn tên trong điền bạ mới. Lê Đức Nhuận chắc đã chết, vì theo bản khai các hạng dân đinh của xã Thượng-phúc năm Quang Trung 3 thì năm đó Nhuận đã 71 tuổi rồi. Đến năm Gia Long 4, nếu còn sống, Lê Đức Nhuận sẽ là 86 tuổi. Trong danh sách chủ ruộng mới không có ai có họ Lê với chữ lót là Đức để chúng ta có thể nghĩ rằng họ là kẻ thừa kế của Nhuận. Giả thiết tài sản ruộng đất của Lê Đức Nhuận bị phân tán vào tay những người khác có nhiều triển vọng thuyết phục hơn.

Có trường hợp phá sản (hay phân tán ruộng đất) thấy rất rõ như trường hợp Tạ Bá Quý. Tạ Bá Quý năm 1790 mới 30 tuổi là chủ nhân của 4 mẫu 2 sào 4 thước ruộng tư, vào loại khá giả trong xã. Trong điền bạ Gia Long, tên của Tạ Bá Quý vẫn còn, nhưng là người có ít ruộng đất nhất. Với số ruộng 1 sào 9 thước 7 tấc, Quý là người chủ ruộng duy nhất có ruộng đất dưới 1 mẫu.

Theo dõi sự chuyển biến tài sản ruộng đất của những người còn có tên trong sổ điền bạ mới, chúng tôi thấy còn có 11 người (không kể trường hợp Tạ Bá Giai tuy cũng có tên ở cả hai điền bạ nhưng là hai người ở hai xã khác nhau) (5). Trong số 11 người chỉ có 3 trường hợp tài sản ruộng đất có bị hụt đi, trường hợp Tạ Bá Quý trên kia và hai trường hợp khác như Đặng Nguyên Thản, Lê Văn Hào có hụt mất vài sào, còn 8 trường hợp khác đều tăng ruộng đất. Có những trường hợp tăng rất mạnh như Dương Văn Tuân từ 7 sào 2 thước (điền bạ QT 3) tăng lên đến 8 mẫu 8 sào 0 thước 7. Có những người năm Quang Trung 3 (1790) không có chút ruộng đất tư hữu nào thì nay lại là chủ nhân của khá nhiều ruộng đất. Điển hình là trường hợp xã trưởng Lê Hữu Huy. Năm Quang Trung 3, Huy là thôn trưởng có ký tên dưới điền bạ nhưng không phải là một chủ ruộng. Trong điền bạ Gia Long 4, xã trưởng là một người khác nhưng Lê Hữu Huy vẫn có tên trong danh

(5) Về trường hợp chủ ruộng Tạ Bá Giai, tuy trong 2 sổ ruộng đều có tên nhưng không chắc phải là một người. Trong điền bạ Quang Trung có ghi Tạ Bá Giai là người thôn Lộc dư xã Hoàng-phúc. Trong những văn bản khác của hai thôn Đình-tổ và Lộc-dư năm Cảnh Thịnh nguyên niên (1793) có ghi tên Tạ Bá Giai với chức vụ khán thủ. Trong lúc đó thì ở xã Thượng-phúc cũng có một Tạ Bá Giai mà trong bản khai nhân đinh có ghi rõ sinh năm Đinh Mão và còn tục gọi là cha Trứ. Trong điền bạ Gia long 4 có tên Tạ Bá Giai (và không có ghi chú gì bên cạnh) là người nhiều ruộng đất nhất: 9 mẫu 0 sào 5 th. 6. Chúng tôi cho rằng đây mới là Tạ Bá Giai của xã Thượng-phúc mà trong sổ ruộng trước không có ruộng đất.

sách các chủ ruộng với số lượng ruộng đất tương đối khá (7 mẫu 9 sào 6 thước). Một người khác là Lê Văn Khuông năm 1790 tuy mới 21 tuổi nhưng đã là thôn trưởng và không có một thước ruộng đất tư. Mười lăm năm sau Khuông đã có trong tay 5 mẫu 3 sào. Đặng Xuân Mỹ mà trong sổ đinh năm 1790 ghi vào lính hạng, sinh năm Canh-thìn, với chú thích Cai đội Mỹ, 31 tuổi, theo điền bạ Quang Trung 3, chủ nhân của 3 mẫu 6 sào 12 thước ruộng đất. Đến năm Gia Long 4, cai đội Mỹ đã trở thành sắc mục, tên đứng đầu danh sách các hào lý, xã thôn trưởng trong sổ sách. Tài sản ruộng đất của Mỹ đã tăng lên gần gấp 2 lần. Khán thủ Dương Đắc Tài (theo bản kê khai nhân đinh năm Cảnh-thịnh 1, (1792) cũng tậu thêm được ruộng đất trong khoảng thời gian này (từ 3 mẫu 0 sào 8 thước 4 tăng lên 5 mẫu).

Nhìn vào tình hình diễn biến của ruộng đất tư hữu ở xã Thượng-phúc trong 15 năm, mà 8/10 là thuộc về triều đại Tây-sơn, điều có thể thấy rõ là ở đây, quan hệ sở hữu ruộng đất phong kiến không những không bị thủ tiêu hay suy giảm mà ngược lại còn được củng cố. Điều đó góp thêm một bằng chứng về tính chất hạn chế của phong trào nông dân và triều đại Tây-sơn. Tác động của phong trào, của triều đại mới nơi đây diễn ra dưới một hình thái khác. Chính quyền thôn xã bị lay động. Xã trưởng cũ bị thay thế. Những xã trưởng mới xuất hiện. Hiện tượng có một thôn trưởng trẻ tuổi như Lê Văn Khuông cũng đáng chú ý khi tinh thần tôn trọng người cao tuổi cho đến thế kỷ 19 vẫn còn rất đậm nét trong quan hệ ở các làng xã. Điều đó chắc rằng chỉ có thể xuất hiện và tồn tại trong một bầu không khí chính trị xã hội có những luồng gió mới. Nhưng điều đáng chú ý hơn nữa là những con người mới nhảy lên địa vị cầm cân nẩy mực trong xã Thượng-phúc cũng đã không bỏ lỡ cơ hội để củng cố vị trí kinh tế của mình. Xã trưởng Huy, thôn trưởng Khuông, cai đội Mỹ là những trường hợp khá tiêu biểu. Dưới triều đại mới, những người trong tầng lớp thống trị mới ở xã Thượng-phúc tiếp tục đi theo con đường cũ, con đường tăng cường tài sản ruộng đất trên cơ sở sự phá sản tiếp tục của những người nông dân tiểu tư hữu và của cả những cá nhân khác trong tầng lớp phú nông, địa chủ nhỏ.

Một mặt khác, nếu như cuộc đấu tranh chính trị — xã hội rộng lớn cuối thế kỷ 18 đó không đủ khả năng thủ tiêu chế độ phong kiến, tạo nên những đổi thay cơ bản trong quan hệ sản xuất, nhưng trong một thời gian nào đó, ở một môi trường cụ thể nào đó, nó có khả năng nhen lên những hi vọng đổi thay, làm căng thêm những mâu thuẫn vốn có và trong chừng mực nào đó gây nên những xáo động tạm thời trong các thôn xóm riêng biệt. Một đoạn văn sau đây tìm thấy trong bản điều lệ của thôn Hòe-thị, một trong 2 thôn lớn cấu thành xã Thượng-phúc (Hòe-thị và Mễ-sơn) là một tư liệu đáng chú ý.

«...Từ trước đến nay, thôn ta vốn có thôn lệ, trên dưới đều có lễ, ăn uống có phép tắc, bàn ba, bàn tư đều có định phần, không được vượt quá. Nếu trong thôn, người nào không tuân theo, thì thôn định lệ phạt nặng. Vì thế trong thôn người người đều nhường nhịn nhau, sĩ nông, công, thương đều yên vui với nghề nghiệp của mình. *Đến khi triều Tây-sơn bỗng nổi lên, phong tục của dân suy đồi đến nỗi trong thôn hỗn tạp, ăn uống bừa bãi.* Từ đó đến nay, mối tệ không sao kể xiết. Vì thế thôn ta cũng hội họp lại để noi theo nề nếp cũ, lập tờ khoán ước có các điều ghi chép rõ ràng sau đây. Nếu trong thôn, kẻ nào còn cứ theo thói cũ, không chịu tuân theo thôn lệ, thì thôn sẽ bắt phạt không tha...» (6).

Đó là lý do mà những bậc «đàn anh», những kẻ có vai vế trong thôn Hòe-thị đã phải họp nhau lại vào ngày 13 tháng giêng, năm Gia-long thứ 4 (1805) xem xét lại, quy định bổ sung khoán lệ của thôn (Tiếp dưới là một loạt quy định mới về nề nếp, trật tự chốn đình trung).

Một sự kiện không lấy gì làm quan trọng cho lắm trong một thôn nhỏ ở xứ Bắc Hà sau khi triều đại Tây-sơn sụp đổ và chính quyền phong kiến phản động nhà Nguyễn tái lập vào đầu thế kỷ 19. Nhưng điều thú vị là nó phản ánh phần nào âm vang của những xáo động chính trị xã hội to lớn ở Bắc Hà cuối thế kỷ 18 đã dội tới các làng xã, đặc biệt những làng xã nằm dọc ven theo đường thiên lý, con đường giao thông huyết mạch từ Nam ra Bắc, con đường trấy quân, con đường của hai lần hành quân thần tốc của Nguyễn Huệ. Dưới triều đại Tây-sơn, hình như trong cuộc sống của cái xã hội nhỏ hẹp Thượng-phúc này có cái gì khác trước. Trật tự, ngôi thứ trên dưới nơi đình làng không còn được tôn trọng. Cách ăn, nết ở của một số người dân trong thôn xã tuồng như không muốn tuân theo nề nếp, khuôn khổ vốn có từ xưa. Hình như có những con người trước đây bị đè nén,

(6) Hòe-thị thôn điều lệ.

ở lớp dân đinh thấp cổ bé họng, bây giờ không muốn thừa nhận cái trật tự cũ, muốn đổi thay hệ thống ngôi thứ cũ ở chốn đình trung, muốn phá bỏ một số nề nếp sinh hoạt gò bó, muốn một cuộc sống thoải mái hơn, và họ đã có một số hành động nào đó. Nhưng họ đã làm được những gì? Phá bỏ những cái gì, và làm được những gì mới? Chưa có đủ tài liệu để hiểu rõ vấn đề. Nhưng điều có thể chắc là ở nơi đây, trong khoảng thời gian ấy đã có một sự « mất trật tự », một sự lơi lỏng trong kỷ cương phong kiến mà những bậc « đàn anh », trong làng xã đầu triều đại Gia-long thấy rằng đã đến lúc, đã có cơ hội để khôi phục, củng cố lại, dựa trên uy thế của chính quyền chuyên chế phản động mới.

***

Nghiên cứu tác động của phong trào nông dân cuối thế kỷ 18, nhất là phong trào nông dân Tây-sơn vào các mặt đời sống kinh tế, xã hội của nhân dân trong các làng xã là điều thú vị, nhưng trong điều kiện tư liệu hiện nay, là một vấn đề khó khăn.

Chúng tôi đã thử suy nghĩ trên những tư liệu về ruộng đất của xã Mạc-xá, của thôn Đình-công, và bây giờ đến lượt tư liệu của xã Thượng-phúc. Giữa 3 địa điểm, trong cùng khoảng thời gian ấy có những gì giống nhau và có những gì khác nhau? Ở xã Mạc-xá ruộng đất tư hữu chiếm ưu thế tuyệt đối, công điền chỉ là một con số nhỏ trong tổng số (cả ruộng đất, hồ ao công chưa đến 5% tổng số ruộng đất của toàn xã). Ở thôn Đình-công, công điền còn có một vị trí nhất định trong đời sống kinh tế (chiếm 26,8% tổng số ruộng đất của thôn). Trong khi đó, ở Thượng-phúc, tư điền chỉ chiếm có 26,28% tổng số ruộng đất toàn xã (nếu kể cả đất ở nữa thì con số đó có thể cao hơn một ít). Nhìn quá trình diễn biến trong ruộng đất tư hữu, chúng ta thấy lược đồ diễn biến ở Mạc-xá và Thượng-phúc đi theo cùng một chiều hướng, chiều hướng tập trung ruộng đất, trong khi diễn biến trên ruộng đất tư hữu của thôn Đình-công lại đi theo một chiều hướng ngược lại, chiều hướng phân tán ruộng đất của địa chủ. Chiều hướng trái ngược nhau, nhưng ở Mạc-xá và Đình-công đều tiến đến một kết quả giống nhau: đó là sự củng cố vị trí kinh tế của tầng lớp sở hữu nhỏ và vừa, có ruộng đất từ 1 mẫu đến 5 mẫu, nhưng chủ yếu là lớp người sở hữu từ 1 đến 3 mẫu. Ở xã Thượng-phúc, mức độ tập trung ruộng đất đã diễn ra mạnh mẽ hơn ở Mạc-xá (tỷ số chủ ruộng đất có trên 5 mẫu cao hơn, chiếm 63,63% tổng số người sở hữu, trong khi ở Mạc-xá chỉ có 13% và ở Đình-công chỉ còn 5,9% mà thôi).

Nhưng mức độ tập trung ruộng đất đó cũng dừng lại ở giới hạn dưới 10 mẫu mà thôi, giống như ở Đình-công và Mạc-xá (Mạc-xá chỉ có mỗi một trường hợp có hơn 10 mẫu mà thôi). Tại sao cũng chỉ dừng lại ở mức độ đó? Chưa đủ thời gian cần thiết, hay chưa đủ điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh mức đó tập trung lên cao hơn? Và quá trình tập trung ruộng đất ấy diễn ra trong thời điểm nào là chủ yếu: từ năm 1790 đến năm 1801 dưới triều đại Tây-sơn, hay trong vòng 3 năm từ 1802 đến đầu 1805 khi kê khai ruộng đất dưới triều đại Gia long? Những điều ấy còn là những ẩn số.

Điều có thể thấy rõ là những tư liệu của xã Thượng-phúc, không chỉ riêng tư liệu về ruộng đất đã góp phần làm sáng thêm nhận thức của chúng tôi khi nghiên cứu vấn đề qua những tư liệu ruộng đất của Mạc-xá và Đình-công là: các xã thôn nhỏ bé cuối thế kỷ 18 *không bàng quan, không đứng im lìm, thờ ơ trước thời cuộc*. Những biến cố chính trị lớn của thời đại, ít nhiều đã dội vào các làng xã, tác động đến các tầng lớp xã hội, đến những mối quan hệ xã hội và kinh tế, quan hệ sở hữu ruộng đất và gây nên những xáo động. Tác động ấy mạnh hay yếu tùy thuộc vào quan hệ xã hội, quan hệ giai cấp của từng địa phương. Dẫu rằng kết quả vẫn không thấy đưa tới một sự đổi thay lớn lao nào có tính chất cách mạng, tấn công mạnh mẽ vào chế độ phong kiến, nhưng ít nhiều đã phản ánh sự suy sút thế lực kinh tế và chính trị của những con người nằm trong tầng lớp thống trị ở thôn xã dưới triều đại cũ triều vua Lê chúa Trịnh trên đất Bắc Hà. Nhưng trên con đường muôn thủa của chế độ phong kiến trong giai đoạn khủng hoảng suy vong kéo dài chưa có lối thoát ấy trong những xã thôn này đã thấp thoáng xuất hiện những bóng dáng mới, những người chủ ruộng đất mới, những nhân vật mới trong hệ thống chính quyền. Những hy vọng đổi thay được nhen nhóm lên và có thể dẫn tới một số hành động nào đó đấu tranh chống lại cái cũ. Nhưng rồi chẳng bao lâu, chính quyền phong kiến chuyên chế nhà Nguyễn được thiết lập lại, chắc rằng mọi chuyện đâu lại hoàn đấy nếu chưa nói là có những điều kiện để trở nên xấu hơn.

Bức tranh xã hội Bắc Hà những năm cuối cùng của thế kỷ 18 cho đến nay chưa thành hình dáng thật rõ nét, vì còn thiếu quá nhiều chất liệu. Con đường đi tới những nhận thức đầy đủ, toàn diện, chính xác vấn đề quả thật còn nhiều khó khăn nhưng cũng thật hấp dẫn.

10-1976

Thử tìm hiểu về

VÕ TAY KHÔNG CỔ TRUYỀN VIỆT-NAM

NGUYỄN ĐOÀN

Ở chùa Cự-trữ (Hà-Nam-Ninh, thế kỷ 17) có bức chạm gỗ người nắm mũi trâu. Trâu ở tư thế cưỡng. Người ở thế xô vào nắm mũi trâu. Đây là một cảnh đấu tay đôi giữa người và vật, trông rất sống động, thường gặp ở nông thôn.

Người ta còn bắt gặp nhiều bức chạm gỗ như thế trên các chùa chiền của đất nước Việt-nam, như bức kéo đuôi ngựa, bắt ngựa lồng ở đình Thạch-lỗi (Hải Hưng – thế kỷ 18), bức người đánh nhau với sư tử ở đình Hoàng-xá (Hà-tây – 1894)..... Các nghệ nhân xưa thường rất thích lấy các cuộc đấu võ tay không giữa người và mãnh thú làm cảm hứng sáng tạo cho mình.

Những cuộc đấu tay đôi như thế, thực ra có từ rất xa xưa. Trong buổi đầu lịch sử, người dân Việt-nam phải lao động ở xứ nhiệt đới gió mùa ẩm ướt, còn nhiều vùng hoang dã, lại có nhiều thú dữ luôn phải đối phó với chúng. Đồng thời nhân dân ta còn phải thuần dưỡng một số loại vật (bò, trâu, ngựa, voi...) để phục vụ cho lợi ích con người, nên môn võ tay không đấu với loài vật đã xuất hiện.

Dưới các thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn, môn võ này đã chuyển thành một trò chơi thể thao. Trên đấu trường, võ sĩ tay không phải đánh nhau với hổ. Và con vật đã được bẻ móng, rọ mõm.

Tuy nhiên, đấu tranh với thiên nhiên chỉ là một trong những nguyên nhân ra đời và phát triển của môn võ tay không. Tổ tiên ta còn sử dụng môn võ này trong cuộc đấu tranh giai cấp và chống ngoại xâm.

Theo truyền thuyết lịch sử, đời Hùng Vương thứ 18 (thế kỷ thứ 3 trước công nguyên) trên miền đất Cao-bằng ngày nay có một liên minh bộ lạc của người Âu-Việt. Đó là đất Nam-cương, kinh đô là Nam-bình (Hòa-an, Cao-bằng). Vua nước Nam-cương là Thục Chế, cai trị 9 xứ, mỗi xứ có một chầu vương (chúa) cai quản. Khi Thục Chế mất, con là Thục Khán còn nhỏ. Chín chúa bèn kéo nhau về đình thành tranh nhau ngôi báu. Theo tục lệ bấy giờ, họ đã dùng võ tay không quần đấu. Chúa Hoàng Tiến Đạt xứ Thạch-lâm (Hòa-an) đấu với Lương Ngọc Tăng xứ Phục-hóa. Hai bên đều giỏi quyền thuật nên đấu 19 hiệp vẫn không phân thắng bại. Tiếp đến chúa Trương Thiết Vân xứ Quảng-nguyên (Quảng-uyên) đấu với chúa Đàm Viết Dũng xứ Thái-ninh phủ Thái-bình đến 20 hiệp mà không ai chịu ai. Các chúa khác cũng lần lượt tỉ thí, và không ngã ngũ.

Có lẽ đây là một trong những truyền thuyết xa xưa nhất về môn võ tay không ở nước ta. Lại có truyền thuyết Cao Lỗ, người chế tạo ra cung nỏ thời An Dương vương còn là một đô vật nổi tiếng, nhân dân vùng Cổ-loa thường gọi ông là đô Lỗ. Ở Mai-động (Hà-nội), có ông Nguyễn Tam Chinh sống vào thời nhà Hán đô hộ nước ta đã mở lò dạy vật. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, ông cùng học trò kéo nhau đến hội quân với Hai Bà ở bến Hát.

Thời Lý, Trần, quân đội, tướng sĩ, quý tộc đều được luyện tập 10 môn thể thao quân sự, trong đó có 3 môn thuộc võ tay không đánh địch là đấu quyền, đấu vật và đá cầu. Chính Mạc Đăng Dung bằng con đường thi đấu vật đã bước vào triều đình nhà Lê rồi đoạt ngôi vua.

Như vậy, do yêu cầu của đấu tranh với thiên nhiên, đấu tranh giai cấp và chống ngoại xâm, môn võ tay không của Việt-nam đã xuất hiện rất lâu đời. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển của nó, chúng ta còn tiếp thu được những tinh hoa về môn võ này của nhiều dân tộc khác để làm phong phú thêm môn võ tay không của mình.

Ở Ấn-độ, có môn võ tay không vajramushti (vajramushti có nghĩa là cú đấm như sắt đá). Các võ sinh luyện bàn tay của họ bằng cách đổ sữa trên đầu nắm tay, hay ngâm cả bàn tay vào sữa, rồi bắt đầu đấm vỡ từng phiến đá cẩm thạch bằng nắm tay mình. Theo quan niệm tôn giáo của Ấn-độ sữa tượng trưng cho vật thiêng liêng, nếu như trước khi đấu võ ngâm nắm tay vào sữa sẽ được an toàn vì có « thần linh » phù hộ.

Môn vájramushti có quan hệ nhiều đến Phật giáo. Trong nhiều bức tượng Phật ở Ấn-độ, nhất là các bức tượng thần giữa cửa Nio, đều ở các tư thế võ tay không. Các nhà sư Ấn-độ cũng là những người giỏi võ tay không, và họ lấy đó làm phương tiện truyền giáo. Khi đến một nơi nào, trước hết họ thường mở trường dạy võ. Trong quá trình ấy các nhà sư sẽ chọn người để truyền đạo và đến lượt các môn đồ đó lại làm nhiệm vụ phát triển Phật giáo theo phương thức nơi trên. Chúng ta đều biết, Phật giáo vào Việt-nam rất lâu đời. Thời Lý (1010 – 1225) Phật giáo phát triển mạnh. Trước đó, đã có những thiền sư Ấn-độ sang Việt-nam truyền đạo. Và căn cứ theo phương thức truyền bá chính thống, chúng ta có thể cho rằng võ Ấn-độ cũng xuất hiện ở Việt-nam vào thời kỳ này.

Trung-quốc vốn là nơi có truyền thống võ trước khi các nhà sư Ấn-độ tới. Nhưng trường phái võ tay không đầu tiên được hệ thống hóa hoàn chỉnh nhất, quy củ nhất và nổi tiếng ở Trung-quốc thời phong kiến lại chính là do một nhà sư Ấn-độ tổ chức ra trên con đường truyền giáo. Đó là môn võ Thiếu lâm. Nhà sư này là Bodhidharama (Bồ đề đạt ma) ở miền nam Ấn-độ, đi sang Trung-hòa truyền đạo vào triều đại nhà Tống (420 – 479). Ông quanh quẩn ở miền nam, sau đó đi dần lên miền bắc. Những năm tháng cuối cuộc đời, Bodhidharama ở hẳn một ngôi chùa gọi là Thiếu lâm thuộc tỉnh Hồ-nam, dạy cho đệ tử chùa này 18 bài quyền La hán (thập bát La hán quyền) gồm có 72 thế căn bản (thất thập nhị huyền công). Khoảng năm bảy chục năm sau khi Bodhidharama chết, hai võ sư khác là Ch'neh yuag shang jen và Li tra cứu lại 18 bài quyền La hán của tổ sư Bodhidharama, khai triển 72 thế căn bản của môn võ này thành 173 thế, gồm trong các thế thuộc 4 tên thú là long, hổ, xà, hạc.

Đến đời Tùy (584 – 618), bọn cướp thường tấn công chùa Thiếu lâm, các nhà sư trụ trì ở đây chống trả lại rất vất vả. Có một nhà sư được mệnh danh là « sư bị gậy » đã đánh đuổi được chúng. Sau võ công này, các sư trong Thiếu lâm tự đời « sư bị gậy » phải dạy cho họ kỹ thuật chiến đấu. Kỹ thuật này bành trướng mạnh về sau trở thành môn Thiếu lâm quyền pháp nổi tiếng.

Trong quá trình phát triển của nó, võ Thiếu lâm chia thành nhiều phái khác nhau như Hùng quyền, Hồng quyền, Cương quyền, Thái cực quyền, Bát quái quyền, Minh ý quyền, Võ Đang phái...

Inđônêxia có môn võ tay không gọi chung là Pukulan, chia thành nhiều môn khác nhau như Tji monjet (hầu cước) Tjika-long (bức cước) Tji matjan (hổ quyền) và Tjimandila, đặc tính của nó là uyển chuyển, lừa đảo. Môn Tjioelar (xà quyền) dùng tấn công khi địch thủ đến gần, chờ địch thủ vào sát, dùng cú đấm thật nhanh để hạ. Những môn võ này đã đi sâu vào từng miền, từng thôn làng Inđônêxia. Ở miền tây Java, trong môn võ Pukulan còn có cả hệ Tjibadar, một loại tự vệ tay không đánh địch dành cho phụ nữ và trẻ em, đặc tính của nó là dùng những động tác nhẹ nhàng, những bước ngắn với ý phục sà rong được quấn chặt.

Trong những ngày hội hè xưa ở Inđônêxia, mỗi thôn làng đều cử một người giỏi nhất, thay mặt cho phái võ làng mình đi thi đấu với các thôn làng khác. Những cuộc thi như thế thường được tổ chức vào ngày cuối hội. Võ đài là một vòng tròn dựng ngoài trời. Những ngọn đuốc dài dựng sẵn quanh đấu trường. Đến đêm, các ngọn đuốc được đốt lên sáng rực cả một vùng, các võ sĩ ngồi vào hàng ghế đầu, chờ đợi. Những tay trống ngồi hai bên cánh gà đấu trường để cổ võ. Theo phong tục, cuộc đấu võ mở đầu bằng một vũ nữ mang khăn choàng lụa trắng bước vào giữa vòng ánh sáng, đi bài hoa vũ quyền (kanbangan) với những động tác uyển chuyển, đẹp mắt. Từng hồi trống giục giã đưa vũ khúc đến hồi kết cục. Vũ nữ biến vào đám đông, để lại một mảnh khăn lụa ở giữa võ đài. Chiếc khăn rơi có nghĩa là dấu hiệu cho cuộc thi đấu bắt đầu. Một võ sĩ của địa phương tổ chức hội, bước lên biểu diễn các bài quyền Kangkas và Djuroes. Nếu như võ sĩ đi quyền giỏi, không ai dám lên võ đài tỉ thi, thì cuộc vui chấm dứt. Ngược lại, thì một võ sĩ khác sẽ lên võ đài và trận đấu bắt đầu. Khi đấu thủ bị ngã đài là thua cuộc. Nếu người bị đánh ngã không chịu thua, thì cuộc đấu tiếp tục và trở nên quyết liệt, có thể chết người vì những đòn ác liệt. Ở Nhật cũng có môn võ tay không Karaté (té : có nghĩa là tay) phát sinh từ đảo Okinawa, dùng những cú đá, đấm, xỉa để tấn công đối thủ. Môn Judo lại dùng những đòn níu, kéo, quật, ném để hạ kẻ địch. Ở Triều-tiên có môn Taekwon do (Thái cực đạo). Ở Mã-lai có môn Besilat (quyền vật) theo truyền thuyết là do một phụ nữ trong giấc ngủ nằm mơ gặp thần tiên và được vị thần này dạy cho 44 thế quyền vật để truyền lại cho đời. Các đòn thế phổ biến nhất đều dùng nắm đấm và sử dụng ngón tay để tấn công, ôm vật, và đánh bại địch thủ bằng các đòn khóa, ném, kẹp khác nhau. Họ còn sử dụng các đòn

nhảy cao, đá bay. Ở Thái-lan có môn Boxing. Khách du lịch ngày nay tới Thái vẫn thấy những đấu trường ở ngay hoặc xung quanh Bangkok. Các đấu thủ Boxing Thái mang găng tay và bao cuky. Trong thi đấu, họ được phép đá vào đầu và thân địch thủ. Điều đó vượt quá tính chất thể thao và dễ gây nên chết người. Các cuộc đấu thường bắt đầu bằng nghi thức cầu nguyện tiêu biểu cho người võ sĩ Ấn-độ cổ xưa như trong thiên anh hùng ca Ramayana. Như vậy giữa võ Boxing Thái và võ Ấn-độ có ảnh hưởng sâu sắc với nhau.

Tìm hiểu các môn võ tay không của các dân tộc, chúng ta thấy mỗi dân tộc có những nét riêng nhưng đồng thời cũng có những nét chung. Chẳng hạn, trên bức chạm gỗ của chùa Hoa-long (Thanh-hóa – nửa sau thế kỷ 17) có chạm 2 người đấu quyền với nhau, một người dùng tay phải tấn công, người kia dùng tay trái đấm thẳng vào mặt đối phương để đỡ tay đấm hắn. Đây là một đòn đỡ bằng cách đánh lại đối phương, nghĩa là vừa đánh vừa đỡ bao gồm trong cùng một động tác. Hoặc ở đình Liên-hiệp (Hà-tây – 1663) có bức chạm gỗ 2 người đấu quyền, 1 người cùng một lúc vừa đá vào háng vừa đấm vào mặt đối phương nhưng bị đối phương phản đòn bằng cách một tay gạt hất chân đấm lên cao, một tay đỡ móc chân đá. Hai thế võ này cũng có trong môn võ Karaté của Nhật. Sở dĩ có sự giống nhau: Một là do sự giao lưu văn hóa giữa các nước. Đó là điều tất nhiên, vì giao lưu văn hóa vốn nằm trong bản chất của lịch sử phát triển thế giới và lịch sử mỗi nước, bất kể nước nhỏ hay nước lớn. Trong kho tàng văn hóa dân tộc, bên cạnh phần sáng tạo của bản thân dân tộc đó đều chứa đựng hoặc ít hoặc nhiều những tinh hoa văn hóa từ bên ngoài nhập vào. Môn võ tay không cũng nằm trong lệ chung đó. Hai là môn võ tay không của các dân tộc đều là kỹ thuật dùng tay và chân để đánh bại kẻ địch; mà con người ở đâu cũng vậy đều có những nét giống nhau về hình thể, những điểm yếu và điểm mạnh trên cơ thể. Cho nên, không ngạc nhiên khi chúng ta thấy nhiều thế võ tay không của các dân tộc – mà các dân tộc này hầu như không có quan hệ với nhau – lại giống hệt nhau. Chẳng hạn, các đòn thế ở môn Săm-bô của dân tộc Nga giống hệt như môn vật cổ truyền của Việt-nam. Từ thời kỳ xa xưa, tổ tiên ta đã biết tiếp thu các môn võ tay không của các dân tộc, nhất là của Ấn-độ và Trung-quốc.

Tuy nhiên, có một điều rất thú vị là ông cha ta không tiếp thu một cách rập khuôn, máy móc toàn bộ các đòn thế nước ngoài, mà biết chọn lọc. Võ Ấn-độ, võ Trung-quốc không có diễn giải bằng thơ phú mà chỉ ghi tên đòn thế, cách thức một cách giản dị, khô khan. Nhưng võ Việt-nam lại có diễn giải bằng các bài thơ lục bát, song thất lục bát, thất ngôn tứ tuyệt, ngũ ngôn... đọc lên thấy rào rạt ý thơ, mà vẫn rõ những đường quyền lắt léo.

Ví dụ bài Thần-đồng, lưu truyền ở vùng Bình-định như sau:

Thủ bài thần đồng
Ngư ông tri thế
Sổ bộ xi phong,
Hoàng khai tả lạ thái công.
Phát hồi địa hổ
Đả song phi chích phụng đơn hành
Đơn tả, đả tả
Đơn hữu đả hữu
Phi nhất bộ thần đồng chấp thủ
Lưỡng biên lập như liền.

Hoặc bài Phượng-hoàng.

Phượng-hoàng tranh cước vĩ
Mãnh hổ khai đại phi
Song long, truyền bảo đỉnh
Đoạt trấn vũ uy tri
Nhất cấp khai binh phát ẩn
Nhị cấp chảo hạt bình phi
Tiến nhất bộ đề hoành tam bộ
Thoái nhất công sinh biến tứ chi
Hồi đầu vọng bái.

Những bài thơ như thế khá nhiều trong kho tàng võ tay không dân gian Việt-nam. Trong võ dân tộc ta có nhiều đòn đá và từ thời xưa, chúng ta đã có môn thể thao đá cầu. Đây là một hình thức tập luyện võ, bởi vì khi đá cầu, người đá phải sử dụng linh hoạt đủ các thế trong cước pháp để trúng vào một mục tiêu rất nhỏ là quả cầu, như đá gối, đá vòng cầu, đá cạnh bàn chân, đá hất, đá móc, đá gót. Thời Lý – Trần, môn đá cầu rất thịnh hành ở cung đình và dân gian. Vua cũng mê đá cầu. Thái tử cũng học đá cầu. Triều đình tổ chức hẳn một đội đá cầu. Thời Lê có thám hoa Đinh Lưu đá cầu chúc thọ vua, vịn vào mạn thuyền mà đá, được hàng trăm quả. Ở đình Thổ-tang (Vĩnh-phú nửa sau thế kỷ 17) có bức chạm gỗ cảnh thi đá cầu rất đẹp. Hai người đá cầu đối, mặc y phục hội hè, dang đá cầu sang nhau, hai tay ngoắt, vẻ thách thức rõ rệt. Từ môn thể thao đó đi đến cước pháp chiến đấu rất gần.

Ngoài việc tập đá, sử dụng nhiều đòn đá để hạ địch thủ, ông cha ta còn sử dụng các đầu ngón tay để xỉa, nắm tay đấm, cạnh bàn tay chém. Cách luyện tập thật công phu nhưng lại rất giản dị, gần gũi với cuộc sống như

tập đấm vào cúi rơm bện, đấm vào vật rắn (gỗ, đá,...) sỉa tay vào thúng thóc, thân cây chuối, v.v... Để tập nhảy cao, người ta cho cát vào đũng quần buộc túm lại, đeo chì vào lưng.

Những cuộc thi võ tay không xưa kia nặng về tính chiến đấu hơn là tính thể thao, luật đấu lại rất sơ sài, nên rất nguy hiểm. Lịch sử còn chép lại khi bố Trần Cảnh là Trần Thừa còn làm nghề đánh cá ở vũng Thiên-trường, Tức-mặc, lấy một người con gái thôn Bà-liệt huyện Tây-chân (sau là huyện Nam-chân, rồi Nam-trực). Khi vợ có mang, Thừa bỏ đi, rồi không nhận đứa con (tên là Bà Liệt) do người vợ ấy sinh ra. Khi Lý Chiêu hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, Trần Thừa được tôn là thượng hoàng. Lớn lên; Bà Liệt giỏi võ nghệ, xin sung vào đội đánh vật của triều đình. Một lần Bà Liệt cùng với người trong đội đánh cầu, Bà Liệt bị địch thủ vật ngã bóp cuống họng gần nghẹt thở. Lúc ấy Trần Thừa mới bật kêu lên: «Con ta đấy». Người kia sợ quá, lạy tạ. Ngay ngày hôm ấy, thượng hoàng nhận Bà Liệt làm con, phong là Hoài Đức vương. Qua chuyện đó, chúng ta thấy trong các cuộc thi đấu võ tay không do nhà nước phong kiến tổ chức, võ sĩ bị chết là chuyện thường, và luật pháp không bắt tội sát nhân trong những trường hợp như vậy.

Hiệu quả chiến đấu của võ Việt-nam rất cao. Trong cuốn sách: «Chuyến đi đến Đàng trong qua các đảo Madere, Teneriffe và mũi Lục, nước Brésil và đảo Java» — tập 2, Giôn Ba-râu (John Barrow) có kể lại trong một chuyến đi thăm Đàng trong (thời Tây-sơn), ông ta đã thấy người Việt-nam rất giỏi võ tay không. Chính ông được mục kích một người Việt tay không đã đánh ngã một thủy thủ là một võ sĩ quyền Anh giỏi.

Môn võ tay không Việt-nam rất có giá trị. Trong thời kỳ chiến đấu chống Mỹ, cứu nước vừa qua, chúng ta đã khai thác nhiều thế võ dân tộc, nâng cao nó lên và sử dụng trong chiến đấu rất có hiệu quả. Ngày nay, chúng ta cần tiếp tục khai thác môn thể thao lành mạnh này, để rèn luyện thân thể, nâng cao hiệu suất lao động, xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh, nâng cao sức chiến đấu, sẵn sàng bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc.

ĐỌC SÁCH BÁO

ĐỌC SÁCH « HAI BÀ TRƯNG »(*)

NGUYỄN HOÀNG

CUỘC đấu tranh giải phóng dân tộc, dựng nước và giữ nước của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng trong những năm 40—43 sau công nguyên là một sự kiện lịch sử có ý nghĩa lớn lao. Đây là một vấn đề khá lý thú, hấp dẫn đối với những người nghiên cứu, giảng dạy và yêu thích, tìm hiểu, học tập lịch sử nước nhà.

Từ trước đến nay đã có nhiều người nghiên cứu, giới thiệu về Hai Bà dưới những dạng khác nhau : biên soạn lịch sử, kể chuyện, dựng thành kịch bản, tuồng, chèo, v.v... Nghiên cứu về Hai Bà, chúng ta thấy hầu hết là những luận văn đăng trên các tạp chí hoặc trích một phần nhỏ trong một cuốn sách, nhằm giới thiệu những nét lớn hoặc nhận định, bổ sung tài liệu, góp phần làm sáng tỏ công cuộc cứu nước của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Hai Bà. Sở dĩ giới nghiên cứu có thái độ dè dặt, thận trọng đối với đề tài này vì tài liệu khó khăn. Đấy là lý do chủ yếu và chính đáng. Thực vậy, về những hoạt động cứu nước của Hai Bà nói riêng, của nhân dân ta thời Hai Bà nói chung, cũng như về bộ mặt của xã hội Việt-nam thời kỳ đầu công nguyên, thư tịch xưa cung cấp cho chúng ta rất ít. Những nguồn thông tin nghèo nàn với những tín hiệu mờ nhạt này mới cho phép chúng ta biết được những nét lớn của xã hội Việt-nam vào những năm đầu của thế kỷ I, chứ chưa đủ để phác họa lại đầy đủ mọi khía cạnh, đường nét, làm sống lại mọi mặt hoạt động xã hội đương thời. Trong tình hình đó, cuốn sách « Hai Bà Trưng » của đồng chí Phạm Ngọc Phụng do Nhà xuất bản Phụ nữ ấn hành năm 1975 ra mắt bạn đọc đã sớm chiếm được sự lưu ý của mọi người.

Trên 250 trang sách khổ 13 × 19, tác giả đã đề cập đến toàn bộ sự nghiệp của Hai Bà từ những ngày đầu xây dựng lực lượng khởi nghĩa cho đến thời kỳ dựng nước và tổ chức cuộc kháng chiến chống lại sự xâm lược của Mã Viện. Nội dung sách gồm 5 chương :

Chương I : Nhớ lại thời đại anh hùng (từ tr. 9 đến tr. 35).

Chương II : Ngọn cờ cứu nước trên đất Mê-linh (từ tr. 36 đến tr. 82).

Chương III : Mùa xuân Canh Tý đại thắng lợi (từ tr. 83 đến tr. 144).

Chương IV : Non sông ba năm độc lập (từ tr. 147 đến tr. 207).

Chương V : Chói lọi nghìn thu (từ tr. 208 đến tr. 217) và một phần « Thay kết luận » (từ tr. 221 đến tr. 259).

Cuốn sách đã giới thiệu với người đọc toàn bộ công cuộc cứu nước và dựng nước của Hai Bà cũng như của nhân dân ta trong những năm 40—43 của thế kỷ I sau công nguyên. Những vấn đề thiết chế chính trị, tổ chức xã hội, cơ cấu kinh tế, kết cấu đẳng cấp, ý thức dân tộc, v.v... tác giả có đề cập đến, nhưng tản mạn, không giới thiệu thành hệ thống. Riêng về những hoạt động khởi nghĩa, dựng nước và giữ nước của Hai Bà thì tác giả vạch ra khá đầy đủ từ nguyên nhân, diễn biến đến kết quả. Từ đó

(*) « *Hai Bà Trưng* » của Phạm Ngọc Phụng, do nhà xuất bản Phụ nữ xuất bản năm 1975 tại Hà-nội.

tượng và mục tiêu của khởi nghĩa, địa bàn khởi nghĩa, lực lượng lãnh đạo và tham gia khởi nghĩa, việc xác định phương hướng, kế hoạch khởi nghĩa và từng bước thực hiện để giành thắng lợi cuối cùng cho đến công cuộc xây dựng lại đất nước và tổ chức chống xâm lăng bảo vệ Tổ quốc cũng được tác giả giới thiệu đầy đủ, rạch ròi. Cuối cùng tác giả có đánh giá kết quả và rút ra những bài học lịch sử.

Về mục đích của cuốn sách, tác giả viết: «Từ trước đến nay đã có một số người viết về Hai Bà Trưng, về cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo. Nhưng thật là chưa đủ, còn cần có nhiều công trình khảo cứu khoa học, nhiều tác phẩm văn học phục hồi và mô tả chính xác những sự kiện lịch sử, đánh giá đầy đủ con người và sự nghiệp, nêu rõ ý nghĩa lịch sử và ý nghĩa thực tiễn, góp phần giáo dục truyền thống về chủ nghĩa anh hùng và niềm tự hào dân tộc chính đáng. Trong công việc to lớn đó, người viết cuốn sách này mong muốn đóng góp phần rất nhỏ của mình» (*Lời nói đầu, tr 6*)(1). Suy nghĩ và việc làm của tác giả đáng hoan nghênh. Tuy nhiên, khi đọc «Hai Bà Trưng», chúng tôi không tránh khỏi có những băn khoăn.

Trước hết là vấn đề thể loại. Với tên sách «Hai Bà Trưng» in trang trọng ở giữa bìa, phía dưới là tên tác giả rồi đến tên nhà xuất bản, người đọc không thể không nhận thức ngay rằng đây là một cuốn sách nghiên cứu, biên soạn. Điều đó lại càng được củng cố, khẳng định khi đọc «Lời nói đầu» của tác giả, đọc những chương, những đoạn trong đó tác giả phân tích các sự kiện lịch sử, nêu lên những nhận định và đánh giá về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, về xã hội Việt-nam trong thời kỳ lịch sử trước và sau công nguyên. Hơn nữa trong phần chủ yếu của tác phẩm, tác giả giới thiệu phân tích rất kỹ về quá trình diễn biến lịch sử của cuộc khởi nghĩa từ khi Hai Bà «phất cao cờ nghĩa» cho đến khi hy sinh ở Cấm-khê. Nhưng trong khi trình bày sự kiện lịch sử tác giả sử dụng một bút pháp xa lạ với bút pháp nghiên cứu, biên soạn lịch sử. Các nhân vật, các sự kiện lịch sử trong «Hai Bà Trưng» lần lượt hiện ra với những đường nét hành động và diễn biến tâm lý cùng những tình tiết thường thấy trong bất cứ một cuốn tiểu thuyết nào. Đọc bất cứ một trang nào của cuốn sách, chúng ta cũng có thể nêu ra được những đoạn có tính chất hư cấu, **tiểu thuyết hóa**. Xin nêu vài thí dụ nhỏ: «Trên đỉnh thành Mê-linh, lá cờ Đông Hán vẫn ngạo nghễ bay, nhưng chơ vơ, cô quạnh» (tr. 51) «Nghe viên thứ sử mới mặt sắt đen sì, đôi mắt sắc bén vẫn tắt huấn thị» (tr. 61) «Vẫn với giọng nói dịu dàng, đầy sức thuyết phục, Trưng Trắc đi tới một kết luận chắc nịch, ánh sáng rực lên trong đôi mắt hiền hậu» (tr. 86), v.v... và v.v... Tính chất tiểu thuyết hóa lại càng được tăng lên gấp bội ở các đoạn tác giả khôi phục bộ mặt lịch sử bằng cách miêu thuật những hoạt động của Thi Sách, Trưng Trắc, Trưng Nhị, bà Man Thiện, và các tướng lĩnh trong việc hoạch định và thực hiện chiến lược, chiến thuật khởi nghĩa, tổ chức kháng chiến chống cuộc xâm lăng của Mã Viện. Sự pha tạp lẫn lộn giữa bút pháp nghiên cứu với bút pháp tiểu thuyết cùng chứa đựng trong một cuốn sách khiến người đọc phải suy nghĩ và tra cứu lại các nguồn tư liệu mà tác giả đã sử dụng để tái hiện lịch sử, làm cơ sở cho những khái quát, nhận định, kết luận của mình. Suốt cuốn sách, từ đầu chí cuối, người đọc không tìm thấy một chú thích nào giới thiệu xuất xứ của tài liệu. Qua «Lời nói đầu», người đọc chỉ được biết một cách chung chung là tác giả dựa vào bn nguồn tài liệu: «Những trang ít ỏi trong các sách sử Việt-nam và Trung-quốc viết về cuộc khởi nghĩa và Hai Bà Trưng, bộ *Thiên nam ngữ lục* và hàng trăm truyền thuyết dân gian. Đồng thời có tham khảo sử dụng những tài liệu trong các sách, các bài, các đoạn mà nhiều tác giả trong nước và ngoài nước viết về cuộc khởi nghĩa từ trước tới nay» (tr. 6). Tuy nhiên người đọc vẫn không biết đâu là chính sử, đâu là truyền thuyết dân gian, đâu là phần của người khác và đâu là phần của bản thân tác giả trong cùng một cuốn sách. Một câu hỏi tất yếu phải đặt ra đối với bất cứ một người đọc nào, đó là cơ sở, xuất xứ của tài liệu. Người đọc rất băn khoăn không hiểu các đội nghĩa quân có tên là «tử đệ binh gia» do Trưng Trắc đặt (tr. 68), việc «Bà Man Thiện, theo chí lớn của mình, học theo cách làm của chồng, thường lui tới nhiều vùng thuộc Mê-linh, Ba-vì, Hưng-hóa để liên hệ với những người yêu nước khắp nơi, bàn bạc lập dân binh, trù hoạch công cuộc khởi nghĩa» (tr. 48), Trưng Trắc và Trưng Nhị thì «chăm lo thức tỉnh phụ nữ, tổ chức nữ binh, phát hiện những người hăng

(1) Những đoạn trích dẫn trong bài báo này có đánh dấu «...» và ghi số trang là của tác giả sách «Hai Bà Trưng».

hai nhất có tài năng, giúp đỡ họ đảm đương công việc » (tr. 49–50), các con số « hàng chục vạn người yêu nước được tổ chức lại có hàng ngàn cốt cán dìu dắt, có gần 40 vị nữ tướng và trên 20 vị nam tướng chủ chốt cầm đầu, thống nhất lại dưới sự lãnh đạo của bà Man Thiện, Trưng Trắc, Trưng Nhị và Thi Sách » (tr. 79), tổ chức « đội nữ binh » do ông Cai chỉ huy, đông chừng trên ba trăm, một đội nữ binh gồm toàn đàn ông, mặc váy, chít khăn » (tr. 114), các « hội đồng khởi nghĩa », « hội đồng cứu nước », « hội nghị lập nước », v.v... các quyết định « nổi dậy nhất tề », « xuất kỳ bất ý » mà « đánh thật bất ngờ, cho địch không kịp trở tay », sự khác biệt trong chủ trương giữa Thi Sách và Trưng Trắc, một người thì « tạm giữ thế thủ, dựa vào đất căn bản Chu-diên mà kiên trì chống địch, để tạo thời cơ tốt có thế mạnh cho cuộc khởi nghĩa sau này » (tr. 96) còn một người thì : « Lúc này chính là thời cơ có lợi để mở thế công, phát động khởi nghĩa trên cả nước » (tr. 98) v.v... và v.v... là do tài liệu nào cung cấp ?

Trên đây là một số ít trong hàng trăm sự việc, hiện tượng đã được tác giả giới thiệu mà chúng tôi băn khoăn không biết những tài liệu này là do chính sử, truyền thuyết dân gian hoặc do sự suy luận, gán ghép của tác giả ?(2). Rõ ràng chính sử không cung cấp cho chúng ta những tài liệu lịch sử khá đầy đủ và chi tiết như vậy. Do đó người đọc phải nghĩ rằng đó là do truyền thuyết dân gian cộng với sự hư cấu của tác giả. Nếu như « Hai Bà Trưng » là một cuốn tiểu thuyết lịch sử thì có lẽ chúng ta không cần phải thảo luận nhiều. Nhưng ở đây, tình hình lại hoàn toàn khác hẳn. Bởi vì toàn bộ những tài liệu lịch sử mà tác giả nêu ra trong cuốn sách lại là cơ sở cho những luận điểm, những khái quát, kết luận của tác giả về Hai Bà Trưng và về cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo. Vì vậy, theo chúng tôi, điều cần phải thảo luận ở đây, trước hết là vấn đề sử dụng truyền thuyết nói riêng, văn học dân gian nói chung trong công tác nghiên cứu lịch sử.

Văn học truyền miệng trong đó bao gồm truyền thuyết, tục ngữ, ca dao, v.v... được gọi chung là văn học dân gian là một bộ phận cấu thành của bộ môn văn học nói chung. Là sản phẩm của hoạt động tinh thần con người được hình thành trên cơ sở tồn tại xã hội, sử dụng ngôn ngữ làm công cụ, văn học truyền miệng phản ánh xã hội theo cách riêng của nó. Chính vì lẽ đó không ai quan niệm rằng văn học dân gian không thể và không phải là môn học bổ trợ cho khoa học lịch sử hoặc loại trừ việc sử dụng văn học dân gian trong công tác nghiên cứu lịch sử. Vấn đề này đã được khẳng định. Những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác Lê-nin đã từng đánh giá cao văn học dân gian không phải với ý nghĩa nó là sản phẩm văn hóa tinh thần của con người trong đấu tranh chống thiên nhiên và cải tạo xã hội, biểu hiện và giáo dục ý thức cách mạng của nhân dân, mang trong mình nó « tư tưởng dân chủ và xã hội chủ nghĩa » của quần chúng nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột, hoặc vì nó có giá trị nghệ thuật cao, mà còn khẳng định sự gắn bó, liên hệ mật thiết giữa văn học dân gian với lịch sử xã hội. Mác, Ang-ghen, trong công tác nghiên cứu, xây dựng lý luận cách mạng của mình cũng đã quan tâm, chú ý sử dụng văn học dân gian (3).

Với chúng ta ngày nay trong khi nghiên cứu biên soạn lịch sử, đặc biệt là đối với những thời kỳ lịch sử xa xăm, khi tư liệu thành văn không có hoặc quá ít ỏi, thì không thể không cần đến sự bổ trợ của văn học dân gian. Thực vậy, trong việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử, giới sử học trong và ngoài nước đã nhiều lần phải sử dụng đến văn học dân gian. Tuy nhiên vẫn không có ai quan niệm rằng văn học dân gian là tài liệu lịch sử với đầy đủ ý nghĩa của nó. Điều đó không có gì mâu thuẫn. Như mọi người đều biết, với đặc trưng sáng tác tập thể và phổ biến truyền miệng, lại phản ánh xã hội bằng phương pháp riêng, nên lịch sử trong văn học dân gian không còn giữ nguyên vẹn mọi đường nét và góc cạnh của nó nữa. Bộ mặt thật của lịch sử đã bị thêm bớt, dẽo gọt, điểm xuyết tùy theo góc độ nhìn và chỗ đứng cùng yêu cầu thẩm mỹ của từng cá nhân trong tập thể sáng tác. Sự dẽo gọt, thêm bớt đó lại liên tục xảy ra trong không gian và thời gian không giới hạn và trong quá trình phổ biến truyền miệng của nó. Cuối cùng thực tế lịch sử, cái cốt lõi của nó đã được bồi đắp thêm

(2) Phải nói rõ thêm, không phải tất cả, mà có một vài chi tiết được các sách viết về lịch sử sau này nêu lên để dẫn chứng; nhưng các tác giả đều ghi rõ là theo thần tích, truyền thuyết dân gian, và chỉ để tham khảo. Ví như *Lịch sử Việt-nam* tập I, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội – Hà-nội, 1971.

(3) Ví dụ xem Ph. Ăng-ghen – *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1972, các trang 39, 40, 57, 97, 98, 123, 124, 160–176 v.v..

xương thịt để không còn giữ được hình thức nguyên vẹn vốn có. Đó là chưa kể đến những thực tế lịch sử đã được văn học dân gian sử dụng để đề cập đến một nội dung khác không dính líu gì với thực tế lịch sử đó nữa. Chính vì vậy văn học dân gian chỉ được sử dụng với tư cách là tài liệu lịch sử sau khi đã có sự giám sát, phân tích, đối chiếu, gạn lọc hết sức khoa học. Nhưng văn học dân gian sau khi đã được xem xét như đã nói trên, cũng chỉ cung cấp cho chúng ta những nét cơ bản nhất, cái hồn, cái cốt lõi của quá khứ lịch sử xa xăm mà thôi. Quá trình đấu tranh gian khổ chống lũ lụt, tinh thần chiến đấu anh dũng chống ngoại xâm của tổ tiên ta được ghi lại trong truyền thuyết về Sơn tinh Thủy tinh, về Thánh Gióng là những thí dụ điển hình.

Trở lại với « Hai Bà Trưng » của đồng chí Phạm Ngọc Phụng, chúng tôi thấy tác giả chủ yếu dựa vào *Thiên nam ngữ lục*, một tác phẩm thơ nôm cổ của thế kỷ 17. Theo Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh thì *Thiên nam ngữ lục* « rất gần với các truyện nôm ngày trước về mặt kết cấu và ta có cảm tưởng như tác giả kể chuyện hơn là chép sử » (tr. 20) « trí tưởng tượng của tác giả *Thiên nam ngữ lục* đi thuận chiều với trí tưởng tượng phong phú của nhân dân trong dã sử và thần thoại đã khiến cho sách này nhiều chỗ đạt đến mức kỳ vĩ, xứng đáng với văn học dân gian » (tr. 28) và nó « đã có tính chất sử thi » (tr. 24) (4). Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với những nhận định trên của hai đồng chí Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh.

Đối chiếu truyện Hai Bà Trưng trong *Thiên nam ngữ lục* (5) với sách *Hai Bà Trưng*, chúng tôi thấy tác giả chủ yếu dựa vào kết cấu truyện của *Thiên nam ngữ lục* để làm sống lại lịch sử Hai Bà Trưng. Từ sự hư cấu lịch sử trong văn học dân gian đến sự hư cấu của tác giả *Thiên nam ngữ lục*, rồi lại đến đồng chí Phạm Ngọc Phụng, thì sự thực lịch sử về Hai Bà Trưng chắc chắn đã được trí tưởng tượng chắp cánh cho bay xa nhiều. Chỉ có điều nếu như trong văn học dân gian sự thật lịch sử chỉ mới được hư cấu, phản ánh một cách lẩn mẩn, mộc mạc hơn thì đến *Thiên nam ngữ lục* đã được sắp xếp lại, hệ thống hóa và xây dựng theo quan điểm của tác giả ở thế kỷ XVII. — Đến sách « Hai Bà Trưng » Phụng thì cũng là lịch sử ấy thôi, song đã được một lần nữa sắp xếp, hệ thống lại và bổ sung bằng hư cấu theo quan điểm và nhận thức của người hiện đại. Ở đây giữa văn học dân gian, tác phẩm khuyết danh thế kỷ XVII và sách « Hai Bà Trưng » có sự nhất trí lạ cùng nhằm mục đích nêu cao tinh thần yêu nước, ý chí căm thù giặc của Hai Bà cũng như công lao giải phóng dân tộc, xây dựng lại đất nước của hai vị nữ anh hùng đất Mê-linh. Đặc biệt ở sách « Hai Bà Trưng » thì tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất đó đã được mở rộng thành một phong trào dân tộc rộng lớn và đều khắp mà Hai Bà là tiêu biểu. Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với phương hướng giới thiệu, nghiên cứu về Hai Bà Trưng của đồng chí Phạm Ngọc Phụng. Ở đây không có vấn đề về quan điểm lập trường, nhưng vấn đề là ở « cách » nghiên cứu của tác giả. Tác giả đã quá tin, nếu không muốn nói là tùy tiện, lạm dụng văn học dân gian để tái hiện bộ mặt của lịch sử. *Thiên nam ngữ lục* cũng như các bản thần phả, ngọc phả, thậm chí cả một phần nào của gia phả, tộc phả nữa, mặc dù đã được cố định thành văn bản, (một số rất ít được ghi chép từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV còn phần lớn là ghi chép trong các thế kỷ XVII, XVIII và sau này) nhưng trước khi thành văn bản, sự thật lịch sử của nó cũng đã từng lưu truyền dưới dạng văn học dân gian. Đến khi trở thành văn bản, chúng lại được bổ sung, sắp xếp lại theo quan điểm của người soạn thảo. Do đó thần phả, ngọc phả và cả một phần tộc phả, gia phả, cũng như *Thiên nam ngữ lục*, không còn hoàn toàn là tài liệu lịch sử thuần túy chân xác. Cho nên việc sử dụng văn học dân gian, thần phả, ngọc phả trong công tác nghiên cứu lịch sử đòi hỏi phải có sự giám sát, phê phán, gạn lọc với một tinh thần và thái độ hết sức khoa học, thận trọng, nghiêm túc. Vì thay thế cho tài liệu lịch sử bằng văn học dân gian, lại được bồi đắp bằng trí tưởng tượng hư cấu theo quan điểm và tri thức hiện đại, nên ở « Hai Bà Trưng », mức độ hiện đại hóa lịch sử có thể nói khá nghiêm trọng. Xin nêu lên một đoạn tác giả viết về tên thái thú Tô Định : « Tô Định lớn tiếng nói rằng bộ Giao-chỉ mà vùng căn bản là quận Giao-chỉ do y thay quyền « thiên triều » để trấn trị phải trở thành một kiểu mẫu của nền « thái bình » trong đế quốc, một

(4) *Thiên nam ngữ lục* (Diễn ca lịch sử). Tác phẩm thơ nôm cổ thế kỷ thứ 17. Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh phiên âm chú thích và giới thiệu. Tập I (từ thời Hồng Bàng đến đời Ngô). Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1958, tr. 20, 24 và 28.

(5) *Thiên nam ngữ lục*, sách đã dẫn, từ câu 1415 đến câu 1834.

kiểu mẫu thành công trong công cuộc « giáo hóa man tộc », một miền đất mà uy quyền của « thiên tử » phải được tôn trọng hoàn toàn đến đỉnh cao nhất » (tr. 61). Chỉ cần thay tên « Tô Định » bằng tên một viên đại sứ Mỹ nào trước đây ở Sài-gòn như Nolting, Cabot Lodge, Bunker v.v... tên « bộ Giao chỉ » bằng tên « Nam Việt-nam », chữ « thiên triều » bằng chữ « Hợp chủng quốc Hoa-kỳ », « giáo hóa man tộc » bằng « bình định », v.v... là chúng ta có thể có một hình ảnh về tên đế quốc đầu sỏ của thế kỷ XX này. Có thể nói trong nhiều trang sách viết về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của nước ta vào thế kỷ I sau công nguyên, về chiến lược, sách lược của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, về vương triều của Hai Bà, v.v... chúng ta đều bắt gặp những quan điểm, những tri thức, những suy luận mang nặng tính chất hiện đại hóa lịch sử của tác giả. Điều đó khiến bạn đọc vô cùng ngạc nhiên và không khỏi băn khoăn suy nghĩ rằng: Phải chăng cách đây 20 thế kỷ, ông cha chúng ta đã có những tư tưởng, tình cảm, tri thức, kiến giải của con người đang sống và hoạt động trong thời đại hiện nay?

Ở sách « Hai Bà Trưng », mặc dù cơ sở tài liệu còn có nhiều vấn đề và mức độ hiện đại hóa lịch sử khá nghiêm trọng như chúng tôi đã trình bày, nhưng từ đó tác giả đã xây dựng những luận điểm khái quát, rút ra bài học lịch sử. Vì vậy chúng tôi thấy cũng cần phải nêu lên đôi chút về phương pháp luận.

Mọi người đều nhất trí rằng cơ sở phương pháp luận của chúng ta là triết học Mác—Lê-nin. Sử học là một bộ phận của khoa học xã hội, ở đó người nghiên cứu phải cố gắng vận dụng một cách nhuần nhuyễn phương pháp mác xít để khám phá ra quy luật phát triển của lịch sử, rút ra những bài học kinh nghiệm vô cùng phong phú của lịch sử và luôn luôn hướng về tương lai. Để nhận thức xã hội, triết học Mác—Lê-nin đã phân biệt hai hình thức nhận thức: Nhận thức lý luận (tức nhận thức lô-gích) và nhận thức lịch sử, tương ứng với chúng là hai phương pháp: Phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử. Hai phương pháp đó có tính độc lập tương đối nhưng cũng có sự thâm nhập lẫn nhau một cách biện chứng. Nếu như phương pháp lịch sử nhằm đạt tới một nhận thức đúng đắn bộ mặt lịch sử diễn biến theo trình tự thời gian và những hình thức biểu hiện cụ thể muôn màu muôn vẻ của nó, thì phương pháp lô-gích lại làm sáng tỏ cái bản chất có tính quy luật của lịch sử và hình thành nên những luận điểm lý luận. Hai phương pháp đó thường quyện chặt với nhau và hỗ trợ cho nhau. Không có một nhận thức lịch sử đúng đắn khách quan khoa học thì không thể nắm được bản chất lịch sử, phát hiện ra quy luật lịch sử. Và nhận thức lý luận đúng đắn lại tạo điều kiện để nhận thức lịch sử được sâu sắc hơn.

Ở sách « Hai Bà Trưng », tác giả đã từ nhận thức thiếu khách quan khoa học, hiện đại hóa lịch sử, đưa đến những khái quát kết luận vội vàng, võ đoán. Chẳng hạn như về quy mô và hình thức cuộc khởi nghĩa của Hai Bà thì tài liệu chính sử chỉ cho chúng ta biết một cách chung chung là trong một thời gian ngắn, nghĩa quân của Hai Bà đã thu phục được 65 huyện thành, nghĩa là toàn bộ lãnh thổ nước ta hồi đó. Vậy thì 65 huyện thành đó là những huyện thành nào? Nghĩa quân thu phục bằng cách gì? Và chiếm được huyện thành nào trước? Quá trình đánh chiếm bằng quân sự có kết hợp với vận động, thuyết phục không? Thời gian hoàn thành việc thu phục toàn bộ 65 huyện thành bao lâu? Quá trình chuẩn bị khởi nghĩa ra sao? v.v... và v.v... Đó là hàng loạt vấn đề được nêu ra và cần được làm sáng tỏ một cách khoa học bằng những tài liệu lịch sử cụ thể. Theo tác giả sách « Hai Bà Trưng », những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đã có những suy nghĩ « Vui mừng trước triển vọng to lớn của cuộc đấu tranh, tính toán trước chiều hướng phát triển của tình thế, bà Man Thiện, Trưng Trắc, Trưng Nhị và Thi Sách càng thấy rõ bổn phận của mình, ra sức tập hợp lực lượng, định rõ cách thức đấu tranh, làm sao để có thể tránh được những thiệt hại và bảo đảm cho cuộc nổi dậy nổ ra đúng lúc, để giành được toàn thắng. Vấn đề giữ kín lực lượng, phát triển thế lực, thống nhất cả nước được Trưng Trắc đặc biệt quan tâm » (tr. 58); hoặc « Trưng Trắc, Trưng Nhị càng thấy rõ rằng trong cuộc đấu tranh sinh tử này, chẳng những phải có binh đội tinh nhuệ để giao chiến với địch, mà còn phải có hàng vạn, hàng chục vạn dân chúng yêu nước cầm vũ khí trong tay, nổi dậy quật đổ ách thống trị địch trên cả nước ta. Hơn nữa phải cổ vũ động viên phụ nữ rộng rãi đứng cầm đứng lên bên cạnh các bạn nam giới đấu tranh vì độc lập của cả dân tộc và vì tự do của giới mình... » (tr. 66). Tiếp theo đó có sự phân công: « Thi Sách được chuyên trách việc lập đội nghĩa quân, đặt căn cứ chính tại Chu-diên (tr. 67); bà Man Thiện « đi khắp miền tây của đất nước... đã tổ chức

hàng nghìn người, nam có, nữ có, tự nguyện rời làng xóm, quê hương đến Chu-diên gia nhập quân ngũ » (tr. 67–68); còn « công việc chủ yếu của Trưng Trắc và Trưng Nhị là liên hệ với những người yêu nước khắp nơi bàn bạc việc xây dựng lực lượng, tổ chức dân binh, học cách đấu tranh chống địch hàng ngày » (tr. 68). « Trong khi tập trung tinh lực vào việc tổ chức lực lượng trên phạm vi cả nước, bà Man Thiện, Trưng Trắc, Trưng Nhị và Thi Sách không chút sao nhãng việc thức tỉnh tinh thần yêu nước của những người Việt làm việc trong chính quyền đô hộ, cầm binh khí trong quân đội địch » (tr.75), Rồi đến khi : « đối sánh lực lượng giữa hai bên về căn bản rõ ràng đã biến chuyển có lợi cho dân tộc ta, không lợi cho bọn đô hộ » (tr. 82) thì « một Hội đồng cứu nước do Thi Sách chủ trì » họp (tr. 84). Và trong cuộc họp này, Trưng Trắc đã « nêu bật chiều hướng phát triển trong đối sánh lực lượng và ý chí giữa bọn đô hộ và dân ta...» (tr. 86) đã « ... đi tới một kết luận chắc nịch... ta mạnh hẳn hơn địch về mọi mặt, thời cơ khởi binh đã chín muồi. Đã đến lúc công khai phất cao ngọn cờ cứu nước... » (tr. 86), và « nhấn mạnh đến cuộc « nổi dậy nhất tề » của dân và quân trên cả nước... » (tr. 88). Hội đồng cũng nhất trí « cử Thi Sách làm chủ soái, Trưng Trắc làm phó soái, cử bà Man Thiện và Trưng Nhị làm phù tướng giúp sức, thủ lĩnh các địa phương gấp rút quay về các nơi để lập tức bắt tay vào việc hoàn thành mọi công việc chuẩn bị của thời kỳ tiền khởi nghĩa » (tr. 89–90).

Để tổ chức một cuộc khởi nghĩa chống lại quân giặc bạo tàn đã từng áp đặt nền đô hộ nhiều năm trên đất nước ta, cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo tất nhiên phải có sự chuẩn bị, xây dựng, bố trí lực lượng và phương hướng hành động cụ thể ngay từ trong sự suy nghĩ của những người lãnh đạo phong trào. Nhưng liệu trong hoàn cảnh lịch sử của xã hội Việt-nam ở những năm đầu công nguyên thì sự chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc đã đạt được đến mức hoàn thiện như tác giả sách « Hai Bà Trưng » nhận thức và phản ánh chưa ? Phải chăng ở một số mặt nào đó theo sự phản ánh của tác giả, chúng ta có thể tìm thấy bóng dáng của nó trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt mùa xuân 1968 của nhân dân miền Nam. Vậy thì hình thức biểu hiện cụ thể của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ra sao ? Chúng tôi nghĩ rằng chúng ta chưa hoàn toàn thỏa mãn với những hiểu biết hiện nay về cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo và còn phải mất khá nhiều công phu mới có thể khôi phục lại được bộ mặt thật của nó một cách khoa học.

Từ nhận thức lịch sử thiếu khách quan khoa học như trên đã nêu, cho nên những khái quát kết luận rút ra bài học lịch sử của đồng chí Phạm Ngọc Phụng về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà như : « Nghệ thuật tổng tiến công, kiên quyết dũng cảm nổi dậy và tác chiến cùng trong một thời gian, trên phạm vi cả nước, dứt điểm hoàn toàn » (tr. 228), « nghệ thuật lựa chọn chính xác phương hướng và mục tiêu tiến công » (tr. 229), « nghệ thuật xuất sắc chớp thời cơ cụ thể có lợi nhất để khởi nghĩa thành công » (tr. 229), « nghệ thuật tài giỏi tạo nên thế lực áp đảo kẻ địch là mục tiêu chủ yếu, cho trận tiến công và nổi dậy quyết định, ở địa điểm quyết định, ở thời điểm quyết định » (tr. 230) đều không tránh khỏi vũ đoán lịch sử.

Từ hiện đại hóa lịch sử đến vũ đoán lịch sử và ngược lại, vũ đoán lịch sử lại làm cho mức độ hiện đại hóa lịch sử nặng nề hơn, đó là « cách » viết của sách « Hai Bà Trưng ». Điều đó đã làm cho tác dụng của sách bị hạn chế khá nhiều và không tránh khỏi tình trạng dẫn đến những hiểu biết sai lệch về lịch sử đối với người đọc.

Về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, có lẽ trong một thời gian dài vẫn còn là vấn đề hấp dẫn nhưng khá « đau đầu » đối với những người nghiên cứu lịch sử. Vì vậy mọi sự đóng góp nhằm làm sáng tỏ vấn đề này, dù ở dạng nào cũng xứng đáng được hoan nghênh và trân trọng. Với sách « Hai Bà Trưng », nếu như tác giả thận trọng hơn trong việc sử dụng tài liệu, vận dụng bút pháp và trong tình hình tài liệu về Hai Bà Trưng hiện nay còn khan hiếm, cộng với những suy nghĩ của mình, tác giả chỉ nên đưa ra một giả định khoa học thì sẽ tránh được cho người đọc khỏi băn khoăn. Hoặc nữa, tác giả chuyển hẳn sách « Hai Bà Trưng » sang thể loại văn học như truyện, tiểu thuyết lịch sử, v.v... thì lại có giá trị riêng của nó.

Về phương diện nghiên cứu, chúng tôi nghĩ rằng trong trường hợp đặc biệt của đề tài Hai Bà Trưng, thì hiện nay, một giả định lịch sử có cơ sở suy luận khách quan khoa học, hoàn toàn không làm giảm giá trị của công trình nghiên cứu.

Tháng 1-77

TIN TỨC

CỤ HOÀNG THÚC TRÂM TỪ TRẦN

QUỐC ANH

SAU một thời gian đau nặng, nhà nghiên cứu sử học và văn học, ủy viên Ban Hán Nôm (thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam), hội viên Hội Nhà văn Việt-nam Hoàng Thúc Trâm, bút danh Hoa Bằng đã từ trần hồi 18 giờ 30 phút ngày 5-3-1977 tại Bệnh viện Việt Xô, hưởng thọ 76 tuổi.

Hồi 13 giờ ngày 6-3-1977, tang lễ cụ Hoa Bằng đã được tổ chức trọng thể tại Bệnh viện Việt – Xô. Đến dự có đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội, các đồng chí lãnh đạo Viện Sử học, Ban Hán Nôm, Viện Văn học (thuộc Ủy ban Khoa học xã hội), Hội Nhà văn, Nhà xuất bản ngoại văn cùng đông đảo anh chị em cán bộ thuộc các cơ quan nói trên và thân bằng cố hữu của cụ Hoa Bằng.

Thay mặt Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, Viện Sử học, Ban Hán Nôm, nhà sử học Văn Tân đọc điếu văn bày tỏ lòng thương tiếc đối với cụ Hoa Bằng « một người có tư tưởng yêu nước từ thuở còn thơ ấu »; « một nhà trí thức thực thà, cần cù lao động, sinh hoạt giản dị, sẵn sàng giúp đỡ các bạn thanh niên », « một cán bộ chỉ nuôi có một tham vọng duy nhất: luôn luôn cố gắng để phục vụ công tác khoa học ngày một tốt hơn », và « với cái vốn Hán nôm khá uyên thâm cộng với các tri thức lịch sử sâu rộng », cụ đã « là một trong những cán bộ phiên dịch chữ Hán vững vàng vào hạng nhất của nước Việt-nam ».

Sau phần tang lễ, cùng với tang quyến, nhiều anh chị em đã đưa cụ Hoa Bằng đến nơi an nghỉ cuối cùng tại quê hương cụ (thôn Hạ-yên quyết, xã Yên-hòa, huyện Từ-liêm, ngoại thành Hà-nội).

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu sơ lược về sự nghiệp nghiên cứu, sáng tác của cụ Hoa Bằng, một nhà nghiên cứu lịch sử và văn học, đồng thời là một nhà báo và một nhà viết tiểu thuyết lịch sử. Trong hơn năm mươi năm cầm bút kể từ những bài viết đầu tiên thuở đất nước còn trong vòng nô lệ cho tới những bài viết cuối cùng khi nước nhà đã độc lập, thống nhất hoàn toàn, cụ Hoa Bằng đã để lại cho chúng ta hàng trăm bài báo và hơn chục cuốn sách thuộc nhiều thể loại.

Từ những năm 20, trước Cách mạng, bút danh Hoa Bằng đã xuất hiện trong làng báo nước ta trên các tờ *Thực nghiệp dân báo*, *Trung Bắc tân văn*. Từ năm 1925, cụ thực sự bước vào cuộc đời của người cầm bút. Dưới các bút danh Hoa Bằng, Song Cối (1941 – 45), Sơn Tùng (1949 – 50), cụ đã đóng góp cho nhiều tờ báo như *Nước Nam*, *Thanh Nghị*, *Thế giới tân văn*, *Tiểu thuyết thứ bảy*... (ở Hà-nội), *Tân văn*, *Thế giới*... (ở Sài-gòn) và đặc biệt là trên tờ *Tri Tân*, một tờ báo tập hợp những trí thức có tinh thần dân tộc. Với cương vị là chủ bút, trên tờ *Tri Tân*, cụ đã để lại ngót trăm bài viết, dài ngắn khác nhau. Sau ngày miền bắc nước ta hoàn toàn giải phóng, trở thành cán bộ Viện Sử học rồi Ban Hán Nôm, cụ tiếp tục đóng góp những thành quả nghiên cứu của mình trên các *tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa*, *Nghiên cứu lịch sử*, *Nghiên cứu văn học* và nhiều tờ báo khác như *Tổ quốc*, *Cứu quốc*...

Ngoài ra cụ còn là tác giả của nhiều cuốn sách nghiên cứu sử học, văn học, từ điển, tiểu thuyết lịch sử... và là dịch giả, người hiệu đính nhiều tác phẩm cổ văn... Cụ cũng viết chung nhiều công trình với các tác giả khác.

Đọc lại toàn bộ những sách báo do cụ đã viết, chúng ta thấy số lượng tuy nhiều, thể loại phong phú nhưng hầu như cụ đã dành tất cả cho việc tìm hiểu lịch sử và văn hóa dân tộc và luôn hướng ngòi bút của mình vào một mục tiêu mà ngót 40 năm trước cụ đã từng viết: *« Phải hiểu cho thấu lịch sử và văn hóa nước Nam thì mới đáng làm người Nam »*. Suốt đời cầm bút, Hoa Bằng đã làm trọn được điều đó, điều mà cụ đã từng gửi gắm trong một bút danh ít ai biết tới và chính thỉnh thoảng cụ mới dùng: *Bất Lệch*.

A. Sách đã xuất bản (sắp xếp theo thứ tự thời gian):

- *Quang Trung* (1788 – 1792) (ký sự lịch sử) gồm 2 tập.

Tập I: Nhà xuất bản Tri-tân, Hà-nội, 1944, 197 tr.

Tập II: Nhà xuất bản Đông-dương, Hà-nội, 1944, 294 tr.

- *Gia Linh công chúa, Dương Hậu*. (tiểu thuyết lịch sử). Nhà xuất bản Tân-dân, Hà nội, 1949.
- *Lịch sử xã hội Việt-nam*. Tập I. Nhà xuất bản Thế-giới, Hà-nội 1950, 92 tr.
- *Quốc văn đời Tây-sơn* (khảo luận văn học). Nhà xuất bản Vĩnh-bảo, Sài-gòn, 1950. 120 tr.
- *Hồ Xuân Hương, nhà thơ cách mạng*. Nhà xuất bản Bốn-phương, Hà-nội, 1950. 188 tr.
- *Trần Hưng Đạo* (? – 1300) (lịch sử danh nhân). Nhà xuất bản Vĩnh-bảo, Sài-gòn, 1950.
- *Tư tưởng đại đồng trong cổ học Trung-hoa*. Nhà xuất bản Văn-hóa Hà-nội, 1950 109 tr.
- *Hán Việt tân từ điển*. Nhà xuất bản Vĩnh-bảo, Sài-gòn, 1951, 1505 tr.
- *Quang Trung* (tái bản sửa lại có bổ sung). Nhà xuất Bốn-phương, Sài-gòn, 1951. 347 tr.
- *Dân tộc tính trong ca dao*. Nhà xuất bản Võ-đất, Hà-nội, 1952.
- *Lý Văn Phức* (1785 – 1849). Nhà xuất bản Thăng-long, Hà-nội, 1953. 74 tr.
- *Khảo luận về truyện Thạch Sanh*. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, 1958. 282 tr.

B. Sách viết chung với các tác giả khác: *Lịch sử Thủ đô Hà-nội, Từ điển tiếng Việt, Danh nhân Hà-nội...).*

C. Sách dịch:

- *Lê quý kỹ sự* của Nguyễn Thu. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà-nội, 1974. 128 tr.
- *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng và Ngô Xiển Trai. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà-nội, 1975, 2 tập, 660 tr.

D. Dịch và hiệu đính chung với các tác giả khác: *Việt sử thông giám cương mục, Đại-nam thực lục, Quốc sử di biên, Đại-nam liệt truyện* cho Nhà xuất bản Khoa học xã hội; dịch hàng trăm bài thơ trong tập: *Thơ Đường, Thơ Lục Du, Thơ Cao Bá Quát, Thơ Tống..* của Nhà xuất bản Văn học; hiệu đính và chú thích nhiều tập truyện nôm như Nhị độ mai, Thạch Sanh, Hoàng Trừu, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Lý Công... của Nhà xuất bản Phổ thông.

E. Những luận văn đăng trên tạp chí Nghiên cứu Văn Sử Địa và Nghiên cứu lịch sử:

- *Khảo luận về truyện « Thạch Sanh »* (từ rìu búa, dao, cung tên đến niêu cơm và cây đàn đã tượng trưng và thực hiện ý nghĩa như thế nào ?). VSĐ số 16 (4-56).
- *Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại*. VSĐ số 31 (8-57).
- *Thử xét một số tài liệu có liên quan đến thể văn lục bát và tác dụng của lục bát trên lịch sử văn vần Việt-nam*. VSĐ số 42 (7-58).
- *Qua mấy nét ca dao thử nhận định một vài khía cạnh về lịch sử Hà-nội*. NCLS số 7 (9-59).
- *Nhân đọc cuốn « Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội », thử tìm hiểu về thành Thăng-long qua Lý, Trần, Lê và các cửa ô ở cuối thế kỷ XVIII*. NCLS số 14 (5-60).
- *Vài nét sơ bộ nhận định về « Việt sử thông giám cương mục »*. NCLS số 67 (10-64).
- *Phan Chu Trinh* (1872 – 1926). NCLS số 72 (3-65).
- *Nguyễn Hữu Cầu với cuộc khởi nghĩa nông dân giữa thế kỷ XVIII*, NCLS số 75 (6-65).
- *Cuộc khởi nghĩa (1826 - 27) do Phan Bá Vành lãnh đạo*. NCLS số 83 (2-66).
- *Nhà Tây-sơn đối với hai nữ anh hùng Nguyệt Thai và Nguyệt Độ*. NCLS số 86 (5-66).
- *Cuộc khởi nghĩa (1862 – 1864) do Cai Vành và bà vợ ba ông lãnh đạo*. NCLS số 94 (1-67).
- *Phê bình giới thiệu tác phẩm « Lược sử tên phố Hà-nội »*. NCLS số 95 (2-67).
- *Chung cục của triều Tây-sơn và những thủ đoạn trả thù tàn bạo của bọn phản động nhà Nguyễn*. NCLS số 105 (12-67).
- *Một số cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở đầu thời Nguyễn*. NCLS số 109 (4-68).
- *Cao Bá Quát với cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn (1854 – 56)*. NCLS số 121 (4-69).
- *Tài liệu tham khảo về Văn miếu (Quốc tử giám) Hà-nội*, NCLS số 127 (10-69).
- *Cuộc nổi dậy « Chày Vôi » (1866) chống triều đình mục nát Tự Đức*. NCLS số 128 (11-69).
- *Kỹ thuật ấn loát của ta thời xưa*. NCLS số 133 (6,7-70).
- *Góp ý với ông bạn Trần Văn Giáp về bài « Nguồn gốc của chữ Nôm »*. NCLS số 140 (9,10-71)
- *Bài « Nhàn tình thảo » của Ngô Vi Qui thời Tây-sơn*. NCLS số 158 (9, 10-1974).

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 2 (173) **3 — 4-1977**

OFGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : ***NGUYỄN KHÁNH TOÀN***

Rédacteur en chef : *VĂN TẠO*

Secrétaire de la rédaction : *CAO VĂN LƯỢNG*

SOMMAIRE

VĂN TÂN — Lý Thường Kiệt et l'édification et défense de notre pays au XIème siècle.

NGUYỄN DUY HINH — Yen Tu — Roi des Tran — Truc lam.

NGUYỄN DANH PHIỆT — Quelques traits sur le système d'examen et concours dans la période de Ly — Tran.

NGUYỄN VĂN DI, THANH BA — Nouvelles études sur la guerre menée contre l'agression des Dong Han par notre peuple au cours de la période de Hai Ba Trung.

VÂN DUY — Premières études sur quelques problèmes concernant la formation des officiers supérieurs dans la lutte contre les agresseurs, pour le salut national, de nos ancêtres *(suite)*.

CAO BIỀN — Le développement de la classe ouvrière avant la Révolution d'Aout.

LÊ KHÔI — Un grand héritage littéraire lu dans le monde entier.

☆ **DOCUMENTS**

NGUYỄN ĐỒNG CHI — Un manifeste circulé à Gia-định au début de la période d'agression des colonialistes français.

LONG ĐIỀN — Organisation et activités de l'USAID dans le domaine d'éducation néo-colonialiste, naguère, au Sud Viet Nam.

NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Le village de Thuong Phuc entre deux dates (1790 — 1805).

NGUYỄN ĐOÀN — La lutte à main nue traditionnelle du Viet Nam.

☆ **REVUE DES LIVRES**

NGUYỄN HOÀNG — A propos du livre « Hai Ba Trung ».

☆ **INFORMATIONS**

CONTENTS

— Lý Thường Kiệt and the building and defence of our country in the 11st century. 1

— Yen Tu — King of Tran — Truc Lam 10

— Some features about the system of examination at the period of Ly — Tran. 22

— Added study of our resistance against the aggression of Dong Han troops at the period of Hai Ba Trung. 32

— Early study of some problems about the formation of high-ranking officers in the struggle against aggression, for national salvation of our ancestros (*contisued*). 43

— Development of the working class before the August Revolution. 57

— A grest literary heritage read all over the world. 68

☆ **DOCUMENTS**

— A manifesto propagated in Gia-định province at the beginning of the French aggression period. 71

— Organization and activities of U.S.A I.D. within the neo-colonialist educational system in South Viet Nam in the past. 74

— The village of Thuong Phuc between two dates (1790 — 1805). 80

— Vietnam traditional wrestling. 85

☆ **BOOKS REVIEW**

— On the book « Hai Ba Trung ». 89

☆ **INFORMATIONS**

IN TẠI NHÀ IN VIỆT HOA -- *Chỉ số : 12437* — *Giá :* **0đ70**